

TRẦN LÊ VĂN

V24

23.595

SÔNG NÚI ĐIỆN BIÊN



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA

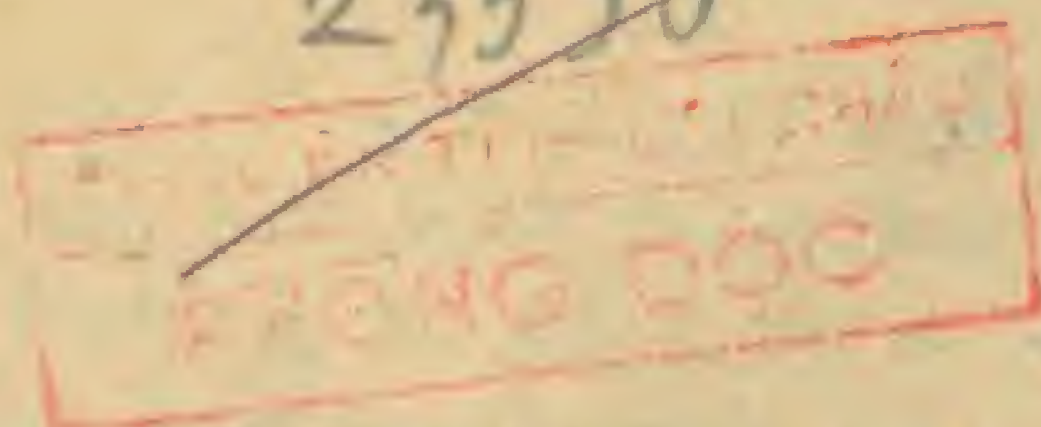
895.922 803

S. 455 N

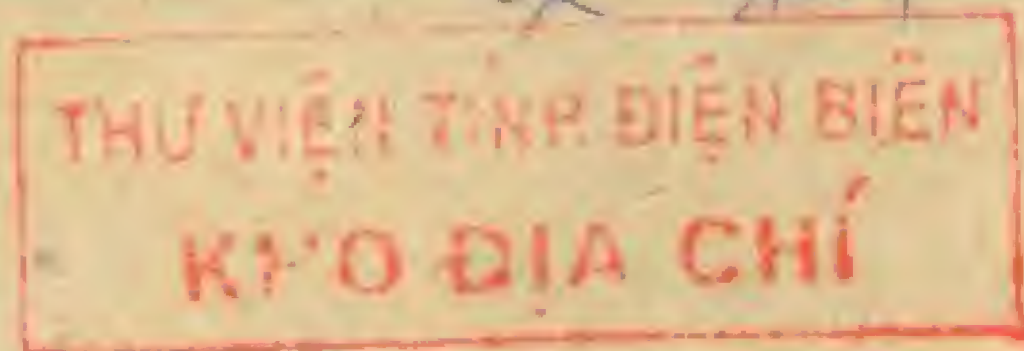
TRẦN LÊ VĂN

SÔNG NÚI ĐIỆN BIÊN

23595



582 124



NHA XUẤT BẢN VĂN HÓA
HÀ NỘI — 1979

LỜI NÓI ĐẦU

*Hai mươi lăm năm trước đây, dưới ngọn cờ quang
vinh của Đảng và Bác Hồ, quân dân ta đã giành
được chiến thắng Điện Biên Phủ vẻ vang*

*Chín năm làm một Điện Biên
Nên vành hoa đỏ, nên thiên sử vàng*

(Thơ Tố Hữu)

*Chiến thắng Điện Biên Phủ « đã được ghi vào
lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng
hay một Đống Đa trong thế kỷ 20, và đi vào lịch sử
thế giới như một chiến công chói lọi đột phá thành
lũ của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa
đế quốc ».*

(Lời đồng chí Lê Duẩn)

*Với truyền thống Điện Biên, quân dân Việt Nam
anh hùng đã giành được toàn thắng trong công cuộc*

Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và đã thực hiện được độc lập, thống nhất hoàn toàn cho Tổ quốc.

Điện Biên Phủ, một mảnh đất lịch sử lừng lẫy cũng là một mảnh đất vô cùng phong phú về mặt « đất nước và con người ». Yêu quý Điện Biên, ai chẳng muốn tìm hiểu Điện Biên. Cuốn sách « Sông núi Điện Biên » này nhằm đáp ứng yêu cầu đó trong một chừng mực nhất định.

Dưới hình thức bút ký văn học, tác giả giới thiệu trước hết một số vấn đề tổng quát về địa lý, lịch sử, dân tộc, văn hóa v.v... của Điện Biên. Sau đó, đi vào vùng thấp, tức là thung-lũng-lòng-chảo Điện Biên, nơi quân đội thực dân Pháp đã tạm thời chiếm đóng với một tập đoàn cứ điểm mà chúng coi là « pháo đài bất khả xâm phạm », và quân đội ta đã chiến đấu ròng rã 56 ngày đêm để giành chiến thắng, tác giả giới thiệu một số di tích tiêu biểu trong lịch sử Kháng chiến như đồi A1, đồi Him Lam, đồi Độc Lập v.v..., một số di tích tiêu biểu trong lịch sử xa xưa như thành Bản Phủ, thành Tam Vạn... một số nơi tiêu biểu trong công cuộc xây dựng Điện Biên ngày nay như nông trường Điện Biên, công trình thủy lợi Huổi Phạ — Năm Rốm...

Tiếp theo đó, đi vào vùng cao (rẻo cao) và vùng giữa, tác giả cũng nêu lên những nét có ý nghĩa tiêu biểu như trên.

Các chương, đoạn trong cuốn sách đề cập tới mấy chủ đề chính: linh thần đoàn kết quân dân, đoàn kết dân tộc để chiến đấu và chiến thắng; sự kế tục truyền thống trong suốt chiều dài lịch sử; các thể

*hệ nối tiếp nhau bảo vệ và xây dựng Điện Biên ;
cảm xúc nghệ thuật bắt nguồn từ cái đẹp của thiên
nhiên Điện Biên, con người Điện Biên...*

*Dù sao, cuốn sách cũng không tránh khỏi những
thiếu sót. Và đây mới là bước đầu trong việc tìm
hiểu và giới thiệu « Sông núi Điện Biên ».*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA

MỘT VÙNG TRỜI

Chuyến này lên Điện Biên, tôi đã nhất quyết đi bằng máy bay. Đi bằng máy bay là « đi đường trời » (theo lối nói của người Thái). « Đi đường trời » chẳng phải cốt cho nhanh chóng, cũng chẳng phải cốt cho đỡ vất vả đường trường, mà cốt để hưởng cái thú « bay » trong bầu trời tự do của ta, bầu trời đã được quét sạch mọi thứ cướp trời. Ôi ! Đã bao nhiêu năm tháng, bầu trời ta, hết giặc Pháp quấy đảo đến giặc Mỹ quấy đảo. Trời của ta nhiều lúc bị giặc chiếm làm của nó. Cả đất của ta, sông biển của ta cũng vậy. Bấy giờ thì câu thơ Tố Hữu — viết vào tháng 5 năm 1954, ngay sau Chiến thắng Điện Biên—càng có ý nghĩa trọn vẹn :

Của ta, trời đất, đêm ngày

Núi kia, đồi nọ, sông này của ta !

Buổi sáng gần cuối mùa xuân còn gió mùa đông bắc, nhưng gió rét đã yếu, mưa phùn đã tanh. Trời cao bỗng dần lên và quang sạch như vừa được tắm rửa. Điều kiện khí tượng tốt cho máy bay. Sân bay Gia Lâm thành thang yên tĩnh. Phòng đợi ở trong ngôi nhà vuông vắn hình hộp quét một màu xanh mát. Không biết có phải vì ở

đây không gian quá rộng cho nên một vài tiếng động không đủ làm ồn hay là vì ở đây thanh sạch quá cho nên ai cũng tự ý ghìm bớt tiếng động lại.

Đứng ở sân bay Gia Lâm yên tĩnh sáng nay, tôi lại chợt nghĩ tới cái sân bay Gia Lâm không yên tĩnh đêm mùng 4 rạng mùng 5 tháng 3 năm 1954, chiến sĩ ta đột nhập vào phá máy bay địch, chặn bớt những chuyến bay tội ác của chúng lên Điện Biên. Đêm rạng sáng ấy, ở đây, ở ngay đây, bom địch nổ tung, máy bay địch nổ tung... Và đến đêm mùng 6 rạng mùng 7, cảnh tượng tự lại diễn ra ở sân bay Cát Bi (Hải Phòng). Một tháng rưỡi sau đó — vào lúc cuộc chiến đấu ở Điện Biên đang bước vào giai đoạn xò xát nhất — tại căn cứ địch ở Đồ Sơn, chiến sĩ ta lại làm cho máy bay và kho xăng địch bốc cháy. Đám cháy hắt ánh lửa xuống biển xanh, biến nó thành biển lửa.

Chiếc máy bay dân dụng chở chúng tôi lên Điện Biên vào buổi sáng cuối tháng 3 năm 1977 này là loại máy bay nhỏ, hai cánh quạt. Nó mang số hiệu IL 60488. Lấy xăng một lúc rồi nó cất cánh. Đứng 9 giờ. Cái cảm giác hăng đột ngột khi máy bay rời mặt đất làm cho cô gái Thái ngồi cùng hàng ghế với tôi níu chặt cánh tay mẹ mà kêu lên: « Ếm ơi! » (Mẹ ơi!). Ấy thế rồi giấu mặt ngay lập tức sau lưng mẹ mà rúc rích tự cười mình. Chỉ mấy phút sau, tôi được biết cô theo mẹ xuống thăm một người thân ở Hà Nội và chuyển về mới đi « xe bin » lần này là lần đầu. « Xe bin » là « xe bay », tiếng Thái dùng để chỉ cái máy bay. Tôi thấy « xe bay » nghe hay hơn « máy bay ». Bạn đồng hành với tôi, tôi chưa kịp làm quen hết.

Chỉ biết ngoài mẹ con cô gái Thái, còn có chị công nhân công trường hồ Pá Khoang ở Điện Biên « đưa thẳng cu về thăm bà nội cháu » ở Vân Hồ, gần vườn hoa Thống Nhất, hôm nay lại bế con đi; anh bộ đội trẻ quê ở huyện Ứng Hòa đóng ở Điện Biên đã mười năm, mới về quê cưới vợ, hôm nay đi trả phép; và mấy bác thợ mộc thợ xẻ đi về bằng máy bay như đi chợ. Chả là Điện Biên xây dựng nhà cửa ngày càng nhiều, các bác ấy có kéo lên cả một « binh đoàn » cũng không lo thiếu việc. « Máy bay của thợ mộc thợ xẻ », có người nói đùa như thế, kể cũng không sai mấy.

Từ trên trời nhìn xuống, phố xá Hà Nội nhỏ xinh như mô hình triển lãm. Cũng như mô hình triển lãm, tất cả ruộng đồng, làng xóm, núi non... Những ô ruộng, những gò đồng, bãi bờ với những mảng màu xanh, nâu, vàng, trắng và nhiều hình dạng khác nhau gợi những bức tranh siêu thực. Núi Thầy rồi núi Ba Vì, sông Đà, dãy núi Hòa Bình... triển miên một dải miền Tây ẩn hiện dưới làn mây lúc dày lúc mỏng. « Xe bay » lướt trên biển mây, sóng mây bồng bênh. Hành khách yên tâm, quên là mình đang « bay », tưởng đang ngồi trên chiếc ghế êm của một phòng trà hay một câu lạc bộ đặc biệt nào.

Ta bay trong bầu trời của ta. Dễ thường trong số những bạn đồng hành của tôi hôm nay, chỉ có cháu bé, con chị công nhân Pá Khoang đang ngủ ngon trong lòng mẹ là chưa biết nghĩ ngợi gì về cái điều sung sướng ấy. Còn thì ai chẳng có lúc chợt nghĩ. Kể cả cô gái Thái trạc hai mươi tuổi kia. Cô không hề biết cái thời « xe bin xắc Tây » (máy bay

giặc Pháp) hoành hành và bị trừng phạt. Nhưng cái thời « xe bin xác Mỹ » đánh phá bản mường ta và cũng bị trừng phạt thì cô biết lắm. Đã bao nhiêu lần máy bay nó từ sau núi vọt đến gào rú trên đầu và rải bom rải đạn. « Cái sợ to bằng bịch thóc », cô bé đã từng nhiều phen theo mẹ theo bố và mọi người trong nhà, trong bản, chạy vội xuống hầm xuống hố ẩn tránh như con tê tê trên rừng. Suốt một thời gian dài dằng dặc, bố mẹ cô bé rồi chính cô bé nữa, cứ nghe thấy hai tiếng « xe bin » là đã đủ sợ. Khi « xe bin » ta xuất hiện, đuôi đánh « xe bin » nó trên trời thì sự phân biệt đã bắt đầu...

Bà mẹ Thái trạc ngoài năm mươi tuổi, quê ở Điện Biên, cùng với con gái ngồi trên ghế đệm của chiếc máy bay dân dụng hôm nay hẳn còn giữ trong trí nhớ những chuyện khủng khiếp thường kể lại cho con cháu nghe bên bếp lửa, đêm ấm nhà sàn.

Ngày 20 tháng 11 năm 1953, vào mùa lúa chín ở thung lũng Điện Biên, khoảng quá 10 giờ sáng, một lũ một lũ máy bay Đa-cô-ta của giặc Pháp từ phía bên kia núi lao vào thả dù. Trước đó mấy ngày và mấy giờ, máy bay trinh sát và máy bay ném bom của chúng đã đến dò la và phá phách để dọn đường. Những chiếc Đa-cô-ta ném xuống đợt đầu tiên 3.000 tên nhảy dù, tập hợp ở hai khu vực: một ở phía tây bắc cánh đồng Mường Thanh, một ở phía nam, tức là khu Hồng Cúm. Chúng đặt cho khu thứ nhất cái tên Na-ta-sa (Natacha), khu thứ hai cái tên Xi-mon (Simone). Những cái tên rõ thật mỹ miều! Nhảy xuống « Na-ta-sa » đợt đầu ấy có một tiểu đoàn dù do tên trung tá Bi-gia

(Bigéard) chỉ huy. Tiểu đoàn dù này lại có một đại đội công binh đi kèm. Nhảy dù xuống « Xi-mon » cũng có một tiểu đoàn dù do tên thiếu tá Bơ-rê-si-nhắc (Bréchignac) chỉ huy. Sau đợt ấy chúng còn tiếp tục nhảy nhiều và biến cái thung lũng yên vui thành cái thung lũng đau thương và tội ác. Chúng đặt tên cho cái chiến dịch cướp đoạt thung lũng Điện Biên là « chiến dịch Cat-xto » (Castor là con hải ly).

Có những tấm ảnh chụp cảnh Tây mớí nhảy dù đợt đầu xuống Điện Biên, hiện nay ta còn giữ được ở Bảo tàng và một vài tác giả Pháp có giới thiệu trong sách của họ. Đây một tấm ghi lại cảnh tên lính đặt liên thanh ngay cạnh một nhà mồ của người Thái mà bắn lia lia. Bên nhà mồ, mấy cái « ta leo » đan mắt cáo làm dấu hiệu xua đuổi ma xấu quỷ dữ, nào ngờ ma Tây quỷ Tây đang bắn súng liên thanh ngay ở chỗ ấy. Đây một tấm khác ghi lại cảnh đàn bà trẻ con người Thái vất vưởng bên vườn tược tan hoang. Một chị lo âu ngơ ngác nhìn về một phía vô định nào. Dưới ảnh, tác giả sách là Giuyn-lơ Roa (Jules Roy) đề: « Không phải hạnh phúc rơi xuống thung lũng đâu ! ». Quyển sách của Giuyn-lơ Roa nhan đề là « *Chiến trận Điện Biên Phủ* » (*La bataille de Điện Biên Phủ*) tuy có nhiều điều còn xa sự thật, nhưng cũng phản ánh phần nào cái thực tế Điện Biên lúc ấy. Ta thử đọc một đoạn nói về lúc Tây mớí nhảy dù:

« Sững sờ một lát như bị đóng đinh xuống đất, rồi những người nông dân của cánh đồng (Mường Thanh) hoảng hốt chạy về phía những bản làng dường như xa chiến sự hoặc chạy về phía núi.

Những người dân bà mà tôi hỏi chuyện chín năm sau, trong bản, hãy còn run khi nhớ lại những kỷ niệm hãi hùng. Một bà lúc bấy giờ ở bản Chè Phai, phía bắc lòng chảo, đi hái dâu cho tằm. Khi đám máy bay Đa-cô-ta thả dù xuống, những chiếc dù giống như những nắm bông trên trời, bà ta sợ đến nỗi cứ men theo dòng suối mà chạy lên những dốc núi gần nhất và mãi đến nửa đêm mới trở về nhà, thấy bản làng trống rỗng, nhà cửa hoang vắng; đứa con gái 11 tuổi của bà đã đi trốn, mang theo cả một nồi cơm ».

Đây là mới nói đến những người chạy giặc, chưa nói đến những người bị trúng đạn giặc, thiệt mạng hay bị thương giữa lúc đang gặt lúa ngoài đồng hoặc đang cho lợn ăn dưới gầm sân. Người chết được bộ đội ta chôn cất, người bị thương được bộ đội ta cứu chữa. Việc giúp dân này được làm vào ban đêm. Từ cái đêm 20 tháng 11 ấy.

Sáng hôm đó, các đơn vị bộ đội ta đóng ở lòng chảo và xung quanh đã kịp thời « đón » bọn Tây nhảy dù một cách xứng đáng. Những trận đánh kịch liệt diễn ra suốt ngày, nhất là từ 2 giờ chiều ở khu tây bắc, « gây một hỗn độn lớn » trong cánh quân của Bi-gia, như chính tài liệu của Tây đã xác nhận. Trong một tấm ảnh chụp vào hôm đó, ta thấy một lính giặc vác cái xác một tên đồng bọn thống cả hai chân hai tay xuống. Không phải một tên giặc mà ngót 300 tên chết như thế, riêng trong ngày 20 tháng 11. Ngót 300 con thiêu thân vừa mới vù từ Hà Nội lên, vừa mới lao xuống Điện Biên thì đã bị lửa ta đốt cháy rụi. Rồi sẽ đến lượt những con thiêu thân khác!

Sáng 21, cổ đạo (cũng mới nhảy dù xuống) làm lễ cầu hồn cho những tên lính giặc mới chết, vãi dù dùng làm vải liệm, chôn ngay ở một góc nào đó của cánh đồng Mường Thanh, trên những nắm mồ mọc lên những cây thập tự sơn màu trắng toát, trắng như những lá cờ đầu hàng mọc lên mấy tháng sau. Còn những tên bị thương nặng, đã có máy bay lên thẳng của chúng đưa về Hà Nội.

Đường bay Hà Nội — Điện Biên, Điện Biên — Hà Nội ngày nay là của ta thì lúc ấy là của nó. Chiếm đóng Na Sản, nó cạy vào cái cầu hàng không Hà Nội — Na Sản, chiếm đóng Điện Biên, nó cạy vào cái cầu hàng không Hà Nội — Điện Biên. Nếu ví tập đoàn cứ điểm của giặc là một bào thai (ôi, quái thai!) thì cầu hàng không của nó là cái cuống rau nuôi sống bào thai ấy. Thế là từ ngày 20 tháng 11, tập đoàn cứ điểm của quân đội viễn chinh Pháp ở lòng chảo Điện Biên cứ tấy lên dần nhờ vô số chuyến máy bay đi về rậm rịch suốt ngày đêm. Sự vận chuyển và giao thông bằng cầu hàng không ấy, Tây cho là bảo đảm lắm. Tây nói: « Cầu hàng không đặt cứ điểm vào một khoảng cách Hà Nội có một tiếng đồng hồ. Người ta có thể đi chữa răng ở thành phố (Hà Nội), ăn bữa trưa ở khách sạn Mê-tơ-rô-pôn (Métropole) và trở về (lòng chảo Điện Biên) trước tối bằng chuyến Đa-cô-ta cuối cùng ». Lời nói ấy, tác giả Giăng Pu-giê (Jean Pouget) có ghi trong sách của ông ta.

Quan và lính, vôi cát và sắt thép, súng đạn và lương thực..., tất cả những thứ gì cần thiết để

xây dựng một chiến lũy vững, nuôi dưỡng mọi binh lực mạnh, đều do máy bay tha lời lên. Như thế mới thành được cái « căn cứ không vận » ra trò ! To và nặng như đại bác 155 ly, xe tăng M.24 nặng 18 tấn của Mỹ, nhỏ và nhẹ như sợi dây, cái đinh, cũng có máy bay đưa lên tuốt. Đại bác 155 ly và xe tăng M.24... được tháo rời từng bộ phận cho vào máy bay chuyên chở Bo-rit-xton (Bristol). Đến nơi, đã có một kip lính thợ lắp ráp ngay, đầu vào đấy. Cứ xem cái bảng thống kê các thứ quân dụng của Tây — để tạo nên tiện nghi đầy đủ — ở nơi đóng quân trên đất Điện Biên, thì thấy cũng linh kinh thật. Chỉ có thể kể vài ba cái làm thí dụ. Đây mới chỉ là một phần nhỏ đồ -lễ thôi : Giường Mỹ 88 cái ; chăn Mỹ 20 cái ; chăn bông 29 cái ; bàn gấp 14 cái ; ghế dài gấp 11 cái... Rồi đến bếp dầu, bếp đã chiến, đèn bão, đèn bấm, cira, riu, xẻng, nồi niêu, xoong, chảo, đồ pha cà phê, rồ rá, muối, thìa, cùi dĩa, thuốc-sét... Tất cả đều được khuân lên bằng máy bay.

Trong các « món hàng » mà máy bay Tây khuân lên Điện Biên vào loại nhiều nhất, đến nay còn để lại làm « lưu niệm » cho bà con ở Điện Biên, có lẽ là dây thép gai và dù. Tổng số dây thép gai là 3.000 tấn, tổng số dù là 60 nghìn chiếc. Hiện nay dây thép gai dùng để rào nương ngô nương sắn cho trâu bò khỏi vào phá. Còn dù và dây dù thì cũng trở thành những vật có ích, dùng vào vô khối việc. Lại còn tàn dư của những thứ giặc đã dùng để giết hại ta, nhưng vào tay ta cũng biến hóa thành những công cụ có ích cho đời sống hòa bình. Ấy là những vỏ bom và mảnh vỏ bom. Cái

này còn lại cũng không ít. Nhiều hợp tác xã nông nghiệp có kèng bằng vỏ bom treo ở trước cửa nhà sản tổ trưởng sản xuất để gọi xã viên đi làm. Nhiều nhà có máng cho lợn ăn bằng mảnh vỏ bom gò lại cho đúng quy cách.

Cái lúc giặc còn tự đắc về « ưu thế tuyệt đối về không quân » của chúng, chúng xông xáo, nhằng nháo như kẻ cướp vào một nhà vắng người. Việc quan trọng và cấp bách bậc nhất của chúng là làm sao cắt đứt được đường hành quân và tiếp tế của ta lên mặt trận Điện Biên. Chúng ta còn có dịp nhắc lại với nhau những hành động đáng nguyên rủa của giặc hồi ấy. Ở đây hãy xin dẫn ra mấy con số về bom :

Cò Nòi, nơi được Tây coi là « Ngã tư sống chết », chỉ trong năm ngày, từ mùng 1 đến mùng 5 tháng 4 năm 1954, đã phải chịu 36 tấn bom.

Một điểm trên quãng đường Tuần Giáo — Điện Biên : 13 tấn bom, trong khoảng thời gian từ ngày 6 đến ngày 30 tháng 4. Cũng trong khoảng thời gian ấy : Một điểm trên quãng đường Đèo Pha Đin — Sơn La : 17 tấn bom. Một điểm ở phía nam Cò Nòi : 14 tấn bom. Một điểm giữa Cò Nòi và đường đi Yên Bái : 31 tấn bom. Một điểm khác cũng trên con đường ấy : 11 tấn bom...

Những trận bom liên tục và ngày càng dữ dội ấy, Tây gọi hắn là « trận đánh giao thông » tức là đánh vào những đường huyết mạch của ta. Nhưng đánh là một chuyện, đánh có được hay không lại là chuyện khác. Đánh có được hay không, Tây cũng cứ « cố dăm ăn xôi ». Kể nó lũng lộn, nó làm « rối trật tự » bầu trời cũng đã gồm! Chỉ riêng

máy bay B.26 chuyên ném bom đã có mặt trên trời Điện Biên 423 lần trong tháng 4 và 158 lần trong những ngày đầu tháng 5. Ngày 7 tháng 5 là ngày tập đoàn cứ điểm tan vỡ hoàn toàn mà máy bay B.26 còn lên đến 25 chiếc do lên trung tá Đuyét-xon (Dussol) chỉ huy. Ấy là chưa kể 16 máy bay khu trục từ ngoài biển bay vào và 30 khu trục nữa của không quân Pháp.

Xin nói qua về các loại máy bay Pháp — Mỹ dùng trong trận Điện Biên:

Máy bay phóng pháo (ném bom) và khu trục — phóng pháo gồm có: B.26, biệt danh là « Kẻ xám lược »; B.29, biệt danh là « Siêu pháo đài » (loại này Tây lăm le dùng nhưng chưa kịp thì nó đã thua trận); F4U biệt danh là « kẻ cướp biển »; và một vài thứ khác nữa.

Máy bay vận tải gồm có: Đa-có-ta; Bơ-rit-xton (Bristol) 170, biệt danh là « Tàu chở hàng hóa »; C. 119 biệt danh là « Cái gói, cái bọc » (chủ ý là loại này chở được những « cái gói, cái bọc » đặc biệt, là bọn quân Tây, lính Tây bị thương nặng, bốc từ Điện Biên về); DC4, biệt danh là « Chúa trùm bầu trời »; và một vài thứ khác nữa.

Máy bay liên lạc — thám thính gồm có: MS.500, biệt danh là « Con châu chấu ». Loại này do Mo-ran Xôn-ni-ê (Morane Saulnier) chế tạo nên cũng thường gọi là « máy bay Mo-ran ». Nó bay chậm rì rì nên ta gọi nó là « máy bay bà già »; A.O.P.6, biệt danh là « Chó săn nhỏ »; L.19, biệt danh là « Chó-chim » (ý nói chó mà bay nhanh như chim).

Máy bay lên thẳng, có chong chóng đặt ngang lưng. Loại này, lúc ấy, Tây dùng để chở lính bị

thương, nhưng chỉ chở được ít, không chở được nhiều như C.119. Có thứ cỡ to dùng để vận tải nhẹ, biệt danh là « Con voi vui ». Một « con voi vui » có thể cống bảy « vị khách không vui » ở tập đoàn cứ điểm về.

Ngoài bốn loại máy bay kể trên, còn có loại máy bay nhẹ chuyên đi do thám, tìm bắt làn sóng phát thanh của ta và dò la vị trí của ta. Lại có Đa-cô-ta « Đom đóm » dùng để soi trận địa. Loại này mang những quả « bom sáng ». Mỗi quả ném ra sáng được bốn phút. Linh thợ máy ngồi trong máy bay ban đêm cứ cầm bom mà ném ra bằng tay, hết quả này đến quả khác.

Các loại máy bay địch, từ « Kẻ xâm lược », « Chúa trùm bầu trời » đến « Kẻ cướp biển » v.v... đều được ném đòn hoặc ăn đòn. Không rụng từ trên trời vì bị đạn pháo cao xạ của ta bắn lên thì cũng tan ngay ở sân bay vì bị đạn các cỡ của ta bắn xuống, từ một sườn đồi, sườn núi nào gần đấy. Trong sách của Giuyn-lơ Roa còn có cái ảnh đề: « Những phát đạn đầu tiên của đối phương ở Điện Biên Phủ, tháng 2 năm 1954. Những máy bay và những kho tàng bốc cháy... ». Khói đen đặc cuồn cuộn nổi lên là cái mảng trông rõ nhất trong ảnh.

Thông báo của ta ngay sau chiến thắng có nêu con số 62 máy bay địch bị bắn rơi và phá hủy. Đó mới chỉ là máy bay của không quân Pháp. Còn số máy bay của hải quân Pháp do tàu A-rô-măng-sơ (Arromanches) chở đến, bị « mất tích », và bị « hỏng » ở mặt trận là 27 chiếc (8 chiếc « mất

tích », 19 chiếc « hồng »). Dù là « mất tích », dù là « hồng » cũng không thể do ngẫu nhiên ! Còn phải kể đến 167 máy bay các loại bị « dính » đạn pháo cao xạ của ta. Những con số máy bay bị « mất tích », bị « hồng », bị « dính đạn » đều là do bảng thống kê của các kỹ giả phương Tây nêu lên. Mà họ nêu lên thì chỉ cỡ bớt chữ không có thêm.

« Ăn cơm mới, nói chuyện cũ ». Nói chuyện cũ cũng là để càng thêm trân trọng hạt cơm mới nảy sinh từ những mảnh đất của ta hân hoan mà ta phải đồ không biết bao nhiêu máu mới giành giật lại được. Như mảnh đất Điện Biên này. Trên mảnh đất Điện Biên này cũng như trên những mảnh đất khác của Tổ quốc ta, những người đánh giặc để giành lại đất, dù có ngã xuống thì trong tia mắt cuối cùng vẫn ánh lên một niềm hy vọng. Hy vọng chắc chắn rằng từ những nơi mình và nhiều người khác trong đội ngũ mình ngã xuống sẽ nảy ra trong tương lai nhiều mùa quả mùa hoa tốt đẹp. Hy vọng là cái gì nâng đỡ ta đủ sức vượt lên trên cả cái chết. Nghĩ lại buồn cười khi thấy kẻ ác dùng chữ « hy vọng ». Ấy là tôi muốn nói cái việc lúc giặc bị nguy ngập quá chừng trong lòng chảo Điện Biên, máy bay của chúng cứ năm phút lại vù một chiếc từ sân bay Bạch Mai lên Điện Biên để cứu nguy cho đồng bọn. Chúng gọi những chiếc máy bay đó là « máy bay hy vọng ». Tội ác đã đến lúc bị trừng phạt đến thế thì còn « hy vọng » gì !

Nay xe bay của chúng ta ngày ngày lên Điện Biên. Đây mới thật là xe bay hy vọng, Hy vọng chắc chắn rằng mỗi ngày đổ xuống Điện Biên có thể được nghe một tin vui. Hoặc là công trình thủy

lợi Pá Khoang sắp khánh thành. Hoặc là cánh đồng Mường Thanh mới mở rộng thêm một ít...

Hà Nội — Điện Biên, khoảng cách nếu tính theo đường bộ thì cũng khá xa. Bên đường cái rải nhựa của huyện lỵ Điện Biên có cột mốc cây số để: 655 ki-lô-mét Hà Nội. Cột mốc cây số ở gần chân đồi A1. 655 ki-lô-mét là chiều dài của đường bộ Điện Biên — Lai Châu — Lao Cai — Hà Nội, đi bằng ô-tô rồi xe lửa. Mới đây lại có xe khách Sơn La — Điện Biên tiếp xe khách Hà Nội — Sơn La. Như vậy đường bộ thêm một tuyến Hà Nội — Điện Biên qua lối Sơn La, có ngắn hơn tuyến Hà Nội — Điện Biên qua lối Lao Cai một ít, nhưng vẫn dài gần gấp đôi đường hàng không.

Đường hàng không tính ra chỉ xấp xỉ 300 ki-lô-mét, đúng một tiếng đồng hồ xe bay. Đường trời gần hơn đường đất. Người ta có thể đi chữa răng v.v... ở Hà Nội rồi về Điện Biên trước tối. Giảng Pu-giê nói đúng. Nhưng lại không đúng là ở chỗ: Tây xâm lược đóng ở đất Điện Biên, đi chữa răng và chơi bời ở Hà Nội rất có thể được « ăn » đạn ngay khi y ngồi máy bay. « Ăn » đạn thì chẳng những y gãy răng mà lại còn « bỏ đời » nữa! Còn bây giờ thì ta cứ yên trí ăn điếm tâm ở Hà Nội, rồi lên Điện Biên ăn cơm trưa cũng kịp.

Chiếc IL. 60488 của chúng tôi cất cánh ở Hà Nội lúc 9 giờ sáng thì 10 giờ nó tới Điện Biên. Người Điện Biên đã quen giờ giấc « xe bin » đến, « xe bin » đi. Cái dáng thon nhỏ của nó, cái mình và đôi cánh lấp lánh bạc của nó đã thành quen thuộc như một loài chim vẫn bay vãn đố ở đây. Người ta có thể coi nó như một thứ đồng hồ và tiếng

động của nó li từ xa rồi bỗng vang đầy thung lũng thì có thể coi như tiếng chuông đồng hồ báo giờ cho người làm ruộng làm ruộng nghỉ tay một chút, người ở nhà đồ măn, nướng cá nhanh nhanh cho kịp bữa trưa. Người Điện Biên quen nói với nhau: « Xe bin đến rồi! Sắp trưa rồi đấy! Rề rà mãi! », hoặc « Xe bin đi rồi! Sao chưa đi học buổi chiều, hử con? »

Đây rồi thung-lũng-lòng-chảo Điện Biên! Từ trên trời nhìn xuống thấy rõ một vùng đồng bằng ở miền núi. Đồng bằng ở giữa, núi bao quanh. Giữa đồng bằng xanh ngắt lúa xuân, con sông Nậm Rốm trắng sáng có khúc ngoằn ngoèo, có khúc trườn dài. Chắc có con rồng ấy nằm giữa phun nước thì lúa mới xanh như thế.

Máy bay hạ xuống thấp dần như mặt đất hút dần nó xuống. Nó lượn mấy vòng như để dọn chỗ đỗ. Khi nó xuống, « khách bay » hơi ù tai, choáng váng, nhưng cô gái Thái đã quen rồi, không niu tay mẹ mà kêu « Ếm ơi! » nữa.

Cái sân bay Mường Thanh phẳng lặng, trải rộng một màu cỏ non dưới nắng ấm mùa xuân này, hơn 23 năm trước, tức là ngày 20-11-1953, đúng là điểm chính Tây nhảy dù xuống: điểm « Na-ta-sa ». Chính nơi đây là một địa đầu đã chứng kiến đủ những cảnh « thịnh » và suy của tập đoàn cứ điểm. Nào là hung hăng, ào ạt tuôn người, tuôn của xuống, xây công sự, dựng pháo đài; nào là « xấp-măng » lính, thổi phăng-pha đón tướng Tây, quan Mỹ đến coi xét và hiệu dụ; rồi chẳng bao lâu sau đó, diễn ra cái cảnh khói đen đặc tuôn lên từ những chiếc máy bay và kho tàng bốc cháy

vì trùng đạn đối phương như cái ảnh chụp tháng 2-1954 đã giới thiệu; rồi thì, rồi thì... Tôi bất giác nhìn lên dãy núi cách sân bay chẳng bao xa.

Hôm nay cũng như mọi ngày khác, người Điện Biên ra đón bà con ở Hà Nội mới lên. Những chiếc khăn piêu, những hàng cúc bướm... Các bà, các chị người Thái rất đông. Có một cặp vợ chồng người Mèo tất tả chạy ra xem cái xe bay. Người ta bảo người Mèo cứ hôm nào ở trên núi xuống là ra xem xe bay. Xem mãi cũng chưa chán. Mẹ con cô gái Thái đồng hành với tôi đã gặp ngay người nhà đem hai xe đạp ra đón về bản. Tôi quên không hỏi xem có phải bản Che Phai hay không. Bản ấy cũng gần đây thôi. Còn chị công nhân Pá Khoang bế con nhỏ thì đi với tôi vào tận phố. Tôi xách hộ chị cái làn mây. Trong làn có bánh mì, lại có cả một nắm cơm đem từ Hà Nội, ủ trong khăn bông, hầy còn ấm ấm. Tôi thú vị về cái « sự kiện » này. Chị công nhân cười:

— Từ Hà Nội lên Điện Biên, đi thế này thì còn nhanh hơn đi từ Hà Nội vào Hà Đông bằng xe đạp. Đi xe đạp vào giờ « cao điểm » thì một tiếng cũng chưa đến thị xã Hà Đông. Cho nên em cứ nhớ mãi câu nói mà anh trai của em, làm việc ở nông trường Điện Biên, hay nhắc lại: « Điện Biên là ngoại ô Hà Nội ». Câu nói ấy, anh trai em cho biết là của một đồng chí cấp cao trong quân đội nói vui với bộ đội về xây dựng nông trường.

« Điện Biên là ngoại ô Hà Nội », một ngoại ô hùng vĩ biết bao! Tôi thích thú với ý nghĩ này mà ung dung đi vào phố núi.

MỘT VÙNG ĐẤT

Trước hết, ta hãy nói về một cái tên đất: tên đất Điện Biên. Điện Biên hay Điện Biên Phủ là một từ ghép ghi trên một điểm của một tỉnh ở tận cùng miền tây bắc nước ta, trừ những người có liên quan nhiều ít, không mấy ai chú ý. Ấy là trước chiến dịch Điện Biên, nhất là trước ngày 7 tháng 5 năm 1954. Khi trận đánh đã phân rõ ai thắng, ai bại, và nhất là sau ngày 7-5, mấy tiếng Điện Biên hay Điện Biên Phủ mang một âm vang đặc biệt đối với mọi người Việt Nam, mọi người trên trái đất. Âm vang có khác nhau đối với cái tai của người này, cái tai của kẻ kia. « Người này » là thuộc phe chính diện, bao gồm những người bị cướp nước, quyết chí đứng lên cầm vũ khí đánh đuổi kẻ thù mà giành lại nước; những người có thiện chí bênh vực công lý, ủng hộ nghĩa cả. Trong phe chính diện có những, có nhiều người Pháp chân chính. Còn « kẻ kia » là thuộc phe phản diện, bao gồm những tên cướp nước và lũ Khuyển, Ưng của chúng; những kẻ a tòng hoặc ủng hộ sự phi nghĩa của chúng. Điện Biên hay Điện Biên Phủ, đối với cái tai người này, là tiếng hát chiến thắng

tuyệt vời; đối với cái tai kẻ kia, là sấm rền sét nổ, gây kinh hoàng cho đến « ngày tận thế ».

Về tên đất mà nói thì Điện Biên là cái tên đứng vào bậc hay nhất trong các tên đất của nước ta. Nó nói được một ý chí, một nguyện vọng tha thiết của dân ta từ lâu đời. *Điện* là « vững », *Biên* là « biên giới ». *Điện Biên* là « Biên giới vững vàng ». Nếu *điện* dùng làm tính từ thì hiểu như thế, nếu *điện* dùng làm động từ thì hiểu là « *Giữ vững vàng nơi biên giới* ». Chúng ta hẳn còn nhớ hai câu thơ nổi tiếng của ông vua đời Trần viết sau khi chiến thắng, đi qua lăng mộ tổ tiên, thấy chân ngựa đá cũng lấm bùn trận mạc:

*Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
Non sông nghìn thuở vững âu vàng*

« *Vững âu vàng* » là dịch ba chữ « *điện kim âu* ».

Nực cười khi đọc câu của Giuyn-lơ Roa, tác giả người Pháp cắt nghĩa ba chữ Điện Biên Phủ: « *Điện* nghĩa là to. *Biên* là biên giới. *Điện Biên Phủ* có thể dịch là « Thủ phủ lớn về hành chính ở biên giới. Còn gì vô vị hơn! » Chẳng biết Giuyn-lơ Roa nghe ai giảng giải chữ nghĩa mà nhắc lại nghe « vô vị » đến thế!

Điện Biên Phủ có tên bằng tiếng Thái là *Mường Thanh*. « *Mường Thanh* » là đọc theo cách phát âm của tiếng Việt phổ thông. Nếu theo cách phát âm của tiếng Thái địa phương thì phải đọc là « *Mường Theng* » (dấu « sắc » trong từ « *Mường* » đọc rất nhẹ). « *Mường Theng* » là bởi « *Mường Then* » mà ra. « *Mường Then* » là « *Mường Trời* ». Một cái tên thần thoại.

« Then » là « Trời », còn « Mường » (Mường), vừa dùng để chỉ một châu, một huyện, vừa dùng để chỉ châu lý, huyện lý, tức là thủ phủ của châu ấy, huyện ấy. Cho nên Điện Biên hay Mường Thanh, theo nghĩa rộng, là toàn bộ địa hạt của huyện (xưa kia là châu); theo nghĩa hẹp, là khu vực thung-lũng-lòng-chảo, nơi có Ủy ban nhân dân huyện đóng. Điện Biên tuy không còn « phủ » nữa, nhưng dùng cả ba chữ « Điện Biên Phủ » để bảo tồn đầy đủ một cái tên cũ có giá trị, cũng là hay. Có điều là khi đã đặt chữ « huyện » trước hai chữ « Điện Biên » thì bỏ chữ « Phủ » đi cho gọn.

Nói thêm một chút về « Mường » (Mường). Đây là một từ có nghĩa rất cơ giản trong ngôn ngữ Thái. Có thể đó là một không gian vô giới hạn như « Mường Then », « Mường Pha », « Mường Bón » đều chỉ « Cõi Trời » trong đó có « Ông Trời » làm chủ. « Mường Phi » là « Cõi Ma », cõi của thần linh hay của những người đã khuất. « Mường Cốn » là « Cõi Trần », cõi của những người đang sống. Có thể — thu hẹp nghĩa lại — đó là khu vực của một dân tộc, như « Mường Lự », vùng của người Lự, « Mường Táy », vùng của người Thái... Có thể đó chỉ là nơi tập hợp các bản sở tại của một châu lý, huyện lý. Vì thế, Mường Thanh xưa kia là nơi tập hợp các bản sở tại của châu lý Điện Biên. Theo bạn Cẩm Trọng, nhà nghiên cứu dân tộc học, quê ở Tây Bắc, thì bản sở tại trung tâm của Mường Thanh cũ là bản Chiềng Chu, hiện nay ít ai còn nhớ. Trong trường hợp này, « Mường » và « Chiềng » trùng với nhau. « Chiềng » (Chiềng, đọc theo âm

phổ thông) là từ chuyên dùng để chỉ bản sở tại của thủ phủ to hay nhỏ.

Lại xin giới thiệu một số từ mà chúng ta thường gặp trên phần bản đồ thuộc các vùng Đông Bắc, Tây Bắc, và phía tây Thanh Hóa, tây Nghệ Tĩnh nước ta, trên toàn bản đồ nước Lào anh em, ở kề liền Tây Bắc và miền Trung nước ta.

Ấy là những từ *Pú, Pom, Pá, Nặm, Huổi, Hoong, Ná* v.v..., đều thuộc ngôn ngữ Tây — Thái — Lào, mà riêng trên bản đồ huyện Điện Biên, ta luôn luôn được đọc và cũng đoán ra cái nghĩa mang máng. Giống như những người chưa quen mà cứ gặp luôn rồi cũng hóa quen mặt. Đã quen mặt thì muốn biết người. Nhất quen, nhì biết. Vậy thì thưa với bạn: *Pú* là *Núi*. Thí dụ: *Pú Huổi Luông*, quả núi cao nhất Điện Biên. *Pom* là đỉnh núi, đỉnh đồi. Từ này cũng dùng để chỉ bản thân quả núi, quả đồi. Thí dụ *Pom Lót*, một quả đồi ở xế về phía nam thung lũng Mường Thanh. *Pá* là rừng. Thí dụ: *Pá Khoang*, rừng trúc ở nơi đang được xây dựng công trình thủy lợi lớn nhất Điện Biên hiện nay. *Nặm* là nước, biến nghĩa thành con sông, con suối. Thí dụ: *Nặm Rốm*, con sông chính của thung lũng Mường Thanh. *Huổi* là cái quãng suối mới ở trên núi chảy xuống. Thí dụ *Huổi Pha*, một nơi nhân có suối mà một công trình thủy lợi đang được tiến hành, ở Điện Biên. *Hoong* là khe, lạch. Thí dụ: *Hoong Cúm* (mà người đồng bằng quen gọi là *Hồng Cúm*), địa điểm nổi tiếng, ai cũng biết. *Ná* là ruộng, đồng. Nghĩa rộng là nơi có ruộng, đồng. Nhiều bản làng có tên bắt đầu bằng « *Ná* ». Thí dụ; *Ná Sản*, cái địa điểm khá to

rộng ở phía dưới thị xã Sơn La, nơi Tây đã lập căn cứ không vận trước Điện Biên, nhưng phải « tẩu vi thượng sách » vì bị đánh. Điện Biên cũng có nhiều bản nổi tiếng từ ngày chiến dịch. Như Nà Tấu, Nà Nhạn v.v...



Nhìn vào bản đồ, ta thấy huyện Điện Biên có hình dạng phẳng phất giống một con thoi dựng đứng trên phần đất phía nam tỉnh Lai Châu. Đi lên phía bắc, gặp ngay đất huyện Mường Lay, huyện sở tại của tỉnh lỵ Lai Châu. Tạt sang phía đông bắc, gặp ngay đất huyện Tuần Giáo, sang phía đông, gặp đất huyện Thuận Châu và huyện Sông Mã, những tên đất quen thuộc từ chiến dịch Tây Bắc, chiến dịch Điện Biên. Từ bến xe phố huyện Điện Biên, có xe khách chạy trên đường 12 lên thị xã Lai Châu. Điện Biên — Lai Châu: 103 ki-lô-mét. Đường núi « ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống », xe chạy không nhanh như ở đồng bằng, nhưng chậm nhất cũng chỉ bốn tiếng đồng hồ là cùng. Cũng từ bến xe phố huyện Điện Biên, có nhánh đường 42, xe lớn xe con có thể chạy sang huyện lỵ Tuần Giáo. Ở đây, đường 42 bắt vào đường số 6, tức là con đường chạy suốt từ thị xã Hòa Bình qua thị xã Sơn La lên thị xã Lai Châu. Từ Hà Nội lên Điện Biên, có thể đi ô-tô qua thị xã Hà Đông lên đến Tuần Giáo rồi quặt vào Điện Biên. Đi đường này, bạn có thể ghé thăm nhiều nơi, vừa trình bày trước mắt ta cảnh

đẹp giàu hiện tại vừa nói với ta những chuyện xúc động về quá khứ, tương lai: Thăm tỉnh cũ Hòa Bình với khúc sông Đà nay mai thành nguồn thủy điện. Thăm các nguyên Mộc Châu có nông trường bát ngát, mang về đẹp châu Âu. Thăm tỉnh lỵ Sơn La với cây đào Tô Hiệu đón xuân vĩnh viễn ngay trên nền cũ của nhà tù đế quốc. Thăm Thuận Châu, một trung tâm văn hóa xưa của dân tộc Thái, một đỉnh cao văn học dân gian từ đó đã phát nguyên trường ca tình yêu: « *Nống chú xon xao* ». Thăm đèo Pha Đin (tên tiếng Thái nghĩa là *Vách Đắt*). « *Vách Đắt* » mà cao đến trên ngàn mét chạm mây, đường lối quanh co lên xuống, xe và pháo ta, bộ đội và dân công ta đã nhích từng khúc, chạy từng quãng dưới bom đạn địch mà tiến vào trận địa. Thăm hang Thảm Púa, nơi Bộ chỉ huy chiến dịch Điện Biên đóng một số ngày trong nửa đầu tháng 1 năm 1954. Thảm Púa ở ki-lô-mét số 15 trên đường Tuần Giáo -- Điện Biên. Các cấp lãnh đạo và chỉ huy các đơn vị đã tập hợp ở đây ngày 14 tháng 1, bàn bạc, nhận nhiệm vụ, nắm kế hoạch đánh tiêu diệt toàn bộ quân địch ở tập đoàn cứ điểm Điện Biên. Đầu tháng 1 ấy, Cô-nhi (Cogny), tướng Pháp chỉ huy lực quân Bắc Kỳ, mới tuyên bố om sòm: « Bộ chỉ huy Pháp tin chắc rằng sẽ giáng một thất bại nặng nề cho Việt Minh, ở Điện Biên Phủ. Chúng ta chờ đón những trận đánh gay go và kéo dài. Chúng ta sẽ thắng » (!).

Cô-nhi có ngờ đâu số phận bọn chúng đã được quyết định từ hang Thảm Púa này, một nơi suối rừng tuyệt đẹp, vào một tuần trăng. Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp tuy bận gánh vác

trách nhiệm lớn lao trong việc bài binh bố trận, vẫn đủ sự bình thản để thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên.

Đại tướng còn nhớ và còn phác họa lại trong « *Vài hồi ức về Điện Biên Phủ* » cảnh đẹp của Thẩm Púa : « Trời không lạnh lắm, trăng rất trong. Dòng suối lấp lánh ánh trăng. Những hòn núi đá hiện lên dưới trăng như những công trình kiến trúc, điêu khắc đồ sộ của con người đã tạo nên để tô điểm cho thiên nhiên... Trong đêm trăng, đất nước ta tại miền Tây này quả là đẹp như một bức tranh ».

Đại tướng nói với mấy nhà báo nước ngoài có mặt ở đây :

— Chúng tôi lại sắp chiến đấu, chính là để cho trên khắp mọi miền của đất nước chúng tôi đêm nào cũng đẹp như đêm nay.

Chiến đấu để giành lại đất nước, bảo vệ cái đẹp của đất nước. Quân và dân ta — rất anh hùng và cũng rất nghệ sĩ — đều nghĩ như vậy.

Lại nói về đường đi từ Hà Nội lên Điện Biên. Còn một đường nữa — xin phép nhắc lại — là con đường qua Lao Cai. Đường này hơi « vòng thung » một chút nhưng cũng tuyệt đẹp. Thú nhất là qua dãy núi Hoàng Liên Sơn. Trong sách này, tôi sẽ có dịp giới thiệu chi tiết hơn.



Điện Biên, về phía tây và phía nam, giáp giới Thượng Lào. Rõ ràng đó là một huyện biên giới của một tỉnh biên giới. Từ Tây Trang của ta sang

huyện Mường Khoa, tỉnh Phong Xa Ly của bạn và đi xa hơn nữa, dân hai nước chung một con đường lớn giống như đường ngõ nối liền hai nhà láng giềng. Gần nhà mà cũng gần ngõ, chứ không phải « gần nhà xa ngõ ». Đi trên dãy núi phía tây và dãy núi phía nam, có thể ngoảnh sang bên này ngắm phong cảnh của ta, ngoảnh sang bên kia ngắm phong cảnh của bạn. Đứng trên đỉnh 1897 mét của dãy núi Pú Xam Xao (núi *Ba cô gái*) ở phía nam, chắc có thể nhìn bao quát cả vẻ đẹp hai bên được nhiều. Ở Tây Trang và nhiều bản làng khác của Điện Biên giáp Lào, « con gà gáy, hai nước nghe tiếng ». Đêm đêm nhà sàn bên này và nhà sàn bên kia đều ấm thêm vì thấy nhau cùng sáng lửa. Lại nhớ câu thơ Yến Lan :

Hai nước cùng nhen bếp lửa chiều

Khi một anh Mèo thổi kèn lá bay một anh Thái rung đàn môi bên này, chắc ở bên kia cô gái Lào cũng khó tránh một luồng xao xuyến.

Việt và Lào có đường lối giao lưu với nhau từ xa xưa. Chưa có đường cái rải nhựa rải đá thì có đường xuyên sơn. Lại rất nhiều đường thủy. Người Luông Pha-băng thường chở hàng bằng thuyền đưa vào Mường Thanh, theo sông Năm U trên đất Lào vào sông Năm Núa trên đất Việt Điện Biên. Từng đoàn ngựa thồ, voi thồ (đất Vạn Tượng thiếu gì voi !) thường kỳ đi vào phiên chợ làm cho thung lũng Mường Thanh luôn luôn nhộn nhịp. Nhiều câu hát Thái còn ghi lại cảnh đó.

★
★ ★

Cái bố cục thiên nhiên về đất đai ở Mường Thanh cũng đặc biệt. Thường là nơi nào có núi đồi ắt có thung lũng. Bốn bên là núi, giữa là thung, cảnh đó cũng không có gì lạ. Thật là vui mắt — vui như một sự khám phá đột ngột — khi ta đang gập ghềnh bước thấp bước cao đi trên những sườn núi, mồm núi, chợt nhìn xuống thấy bật lên một vạt xanh lúa thung. Có cảm giác như đang đứng trước một người dăm chiêu, nghiêm nghị lắm chợt bắt gặp người ấy nhoén cười. Những vạt đất, mảng đất thung lũng như thế thì nhiều. Rộng, thật rộng cũng không ít. Nhưng rộng đến như thung lũng Mường Thanh, kể cũng hiếm. Riêng vùng Tây Bắc có bốn cái đồng bằng rộng mà Mường Thanh là nhất. « Nhất Thanh, nhì Lô, tam Than, tứ Tắc ». Lô là Nghĩa Lộ, Than là Than Uyên, Tắc là Mường Tắc tức Quang Huy. Nhà bác học Lê Quý Đôn đã giới thiệu đồng bằng Mường Thanh « Thế núi vòng quanh... ruộng đất bằng phẳng, màu mỡ..., công việc làm ruộng bằng nửa công việc các châu khác mà số hoa lợi thu hoạch gấp đôi... ». Câu đó, ông viết trong sách « Kiến văn tiểu lục » (Ghi chép nhỏ về những điều mắt thấy tai nghe). Lê Quý Đôn đã « đi thực tế » lên Mường Thanh nên mắt mới thấy được. Ông lại còn nói về núi ở Mường Thanh. Không nói trực tiếp nhưng nói gián tiếp đến núi ở Mường Thanh khi ông nói đến núi Tản Viên: « Núi Tản Viên ở địa phận các huyện Minh Nghĩa và Bất Bạt, mạch núi đi từ Mường Thanh xuống, tầng tầng lớp lớp kéo đến, liên miên chẳng dứt, đến đây mọc ngang ra ba ngọn, mặt tả trông về sông Đà, phong cảnh tốt tươi, khí thế nghiêm chỉnh... ».

Minh Nghĩa là huyện Tùng Thiện cũ, cùng với Bất Bạt đã hợp thành huyện Ba Vi của « xứ Đoài », lồi lên Tây Bắc.»

Thung lũng Mường Thanh có diện tích 13 nghìn héc-ta, dài khoảng 26 ki-lô-mét, rộng khoảng 6 ki-lô-mét. Ruộng lúa nước có trên 4.000 héc-ta trong số 5.000 héc-ta ruộng lúa nước toàn huyện, còn là bãi màu, đất hoang xen kẽ. Ruộng lúa nước của Mường Thanh so bằng 30 phần trăm ruộng lúa nước toàn tỉnh Lai Châu. Tỷ lệ ruộng lúa Mường Thanh thế là đã khá so với toàn tỉnh, vì tỉnh Lai Châu có bảy huyện, chưa kể thị xã, thị trấn. Thung lũng Mường Thanh dẫu to như thế, nhưng cũng nằm lọt thỏm trong một diện tích gần 310 nghìn héc-ta của toàn huyện Điện Biên, bao gồm cả rừng cây, đồi cỏ và « vành đai » núi điệp điệp trùng trùng. So với 310 nghìn héc-ta toàn huyện thì 13 nghìn héc-ta thung lũng chỉ bằng khoảng chừng một phần trong 23 phần. Thế mới gọi là « lòng chảo ». Gọi là « lòng chảo » cũng không đúng lắm vì « lòng chảo » thì tròn chứ không dài như kiểu thung lũng Mường Thanh. Người Pháp gọi nó là « cái chậu » (cuvette). Chả biết họ vào « cái chậu » ấy làm gì để bị « bùng » gọn đi như thế !

Lòng chảo Điện Biên, núi đồi, sông suối Điện Biên được tạo nên như thế nào từ thửa khai thiên lập địa, chuyện cổ tích — thần thoại nói rất hay, rất thơ. Nhưng trước khi kể những chuyện ấy, xin hãy cùng nhau nói một vài vấn đề dính dáng đến môn địa lý. Khoa học này cũng giàu chất thơ.

Bố cục thiên nhiên của lòng chảo và xung quanh khá cân đối. Ở khoảng giữa là một dải đất phẳng, rộng và rất dài; xung quanh là những quả đồi hoặc dãy đồi « bát úp »; ngoài vành đồi là vành núi. Một dòng chảy « rót » từ trên cao xuống rồi cứ thông thả mà đi theo hướng bắc-nam lòng chảo. Dòng sông chảy gần chính giữa chia một phần lòng chảo thành hai nửa gần đều nhau. Đó là sông Năm Rốm mà không một bài tường thuật nào về chiến dịch Điện Biên không nói đến.

Sông Năm Rốm bắt nguồn từ núi Pú Huổi Luông. *Huổi Luông* là *Suối To*. Đỉnh Pú Huổi Luông cao đến 2.178 mét. Núi ấy ở địa phận xã Năm Khẩu Hú giáp xã Mường Mươn, cực bắc huyện Điện Biên. Người ta nói là chỗ bắt nguồn của sông Năm Rốm có một cái hồ trên núi gọi là Noong Xam Tang (Ao Ba Nhánh). Có lẽ là ba nhánh nguồn sông, nguồn suối.

Cái tên « Rốm » có vấn đề đáng chú ý. Trong một vài bản đồ, người ta đề tên con sông ấy là « Năm Rốn », tưởng rằng sông ấy nông choèn, người đứng tắm, nước chỉ ngập đến rốn. Không, sông ấy không nông đến thế đâu! Vả lại tên của nó là « Rốm », chứ không phải là « Rốn ». Cái từ « rốm » trong tiếng Thái cũng nhiều nghĩa. Do đó, mỗi người cắt nghĩa tên sông một cách. Xét ra, cái nghĩa sau đây là thỏa đáng hơn cả: *Rốm* là *Gỗ lát*. Nơi phát nguyên của Năm Rốm có rừng gỗ lát. Tên sông cũng bắt nguồn từ đây. Vậy *Năm Rốm* có thể dịch là *Sông Gỗ Lát* hay *Sông Cây Lát*. Những cái tên sông, tên núi, tên bản, tên làng v.v...

trong môn địa danh học thường giúp ta đầu mối để tìm hiểu nhiều vấn đề của một địa phương.

Nói: sông Năm Rốm « rót » xuống là cũng có ý nói: thung lũng Mường Thanh có địa thế hơi dốc. Từ trên xuống dưới, độ chênh cụ thể là 50 độ. Phía đông phía tây cũng cao hơn phía giữa. Do đó, cứ trông trông cũng đủ thấy cái cảnh đồn trại của Tây vào mùa mưa hay chớm mùa mưa.

Sông Năm Rốm vào thung lũng từ bản Ta Pố (Suối Cây Đề) chảy dài đến bản Pá Nặm (Miệng Nước) thì bắt gặp sông Năm Núa (sông Cây Sung — vì ở đây có nhiều cây sung thực và có cả Cây Sung cổ tích). Sông Năm Núa cũng có vai trò quan trọng. Nó bắt nguồn từ dãy núi thuộc các xã Mường Nhà, Mường Lói ở phía nam huyện, chảy lên phía bắc gặp Năm Rốm rồi chảy về phía tây, sang Lào gặp Năm U mà vào sông lớn Mê Kông. Vậy là Năm Rốm cũng nhập làm một với Năm Núa mà vào Mê Kông. Càng thấy rõ đất ta và đất bạn « chung một dòng sông ». Không chỉ « chung một » mà chung nhiều. « Mê Kông » đọc theo âm Thái — Lào là « Me Khoong ». *Me* là mẹ, *Khoong* là của. *Me Khoong* có thể hiểu là *Mẹ Sinh Ra Của Cải*. Sông ấy, ta gọi là *Cửu Long* (Chín Rồng). *Mẹ Sinh Ra Của Cải* hay *Chín Rồng* đều ngụ ý to lớn, giàu đẹp. Cứ nhìn đồng bằng sông Cửu Long của ta, đã thấy cái tên ấy xứng đáng với con sông ấy.

Nói về sông ở toàn huyện Điện Biên thì phải kể đến hai dòng sông lớn nữa. Đó là sông Đà và sông Mã. Sông Đà không trực tiếp chảy qua Điện Biên, nhưng một phụ lưu của nó là sông Năm Mực từ biên giới Việt — Lào vào, đi qua bắc Điện

Biên, qua bắc Tuần Giáo rồi ngược lên Lai Châu, gặp sông Đà. Hồi chiến dịch, gạo từ sông Đà hay sông Nậm Na xuống bằng thuyền, đi theo đường sông này. Sông Mã thì bắt nguồn từ phía nam Điện Biên, ngược lên mấy xã rẻo cao phía đông Điện Biên, rồi sang Sơn La, qua Lào một khúc, rồi vào Thanh Hóa từ hướng tây. Dân ca Thái hay nói đến sông Mã cũng như sông Đà. Dân ca Thanh Hóa cũng có « hò sông Mã ». Sông Mã cũng là một đường tải gạo hồi chiến dịch.

Khái quát về những dòng sông trên đất Điện Biên, bạn Ngô Lộ, kỹ sư thủy lợi, một trong những người đã đi khảo sát sông và núi để xây dựng tập « Bản đồ Lai Châu », đã rút ra một nhận định là : « Về vấn đề sông, Điện Biên cũng có vinh dự làm đầu nguồn cho một con sông lớn là sông Mã và nằm trong hệ thống của con sông lớn khác là sông Đà và sông Mê Kông. Riêng lòng chảo thì có vinh dự mang giữa lòng nó con sông Nậm Rốm, một dòng sông lịch sử ».



Các nhà địa lý thường tính thời gian bằng hàng triệu năm trở lên. Họ gọi cho ta nhiều tưởng tượng và cũng nhiều băng khuâng. Không băng khuâng sao được khi đứng trước thung lũng, đồi núi, rừng rú, bản làng mà nghĩ đến « tiền thân » vùng đất này, mấy trăm triệu năm trước. Mấy trăm triệu năm trước, vùng này cũng như nhiều vùng khác là biển cả tràn ngập. Biển vào rồi biển

lại ra, biển ra rồi biển lại vào. Tình hình ấy tưởng không bao giờ chấm dứt. Biển cứ vào cứ ra, còn vùng đất thì cứ được nhào nặn, tạo lập bởi sự vận động mãnh liệt trên vỏ quả đất, có khi từ trong lòng quả đất. Các hình thể trên vùng đất này, vùng đất khác cứ bị « bóp bẹp lại vo tròn ». Giống như lúc ấy có một « công trường » khổng lồ, mà những người « thợ », cũng khổng lồ, ra tay xây dựng hình sông thế núi, thấy cách này chưa ổn lại xóa đi, làm cách khác. Thuật ngữ của khoa địa lý gọi đó là « vận động kiến tạo ».

Viết về « Thiên nhiên Việt Nam », nhà địa lý Lê Bá Thảo cho biết: « Vào cuối đại Cổ sinh — nghĩa là cách đây chừng trên 300 triệu năm — dãy Hoàng Liên Sơn và dãy sông Mã coi như là đã được nâng lên hẳn ». Như vậy là vào thời gian ấy, dãy Hoàng Liên Sơn và dãy sông Mã là hai hòn đảo bồng bênh trên mông mênh biển cả. Tây Bắc là biển, Lai Châu là biển, Điện Biên là biển. Về việc hình thành đất Lai Châu nói chung và đất Điện Biên nói riêng, các nhà địa lý đều nhất trí với nhau, cho rằng vận động kiến tạo ở đây vô cùng mãnh liệt. (Cái từ « mãnh liệt » được nhắc lại nhiều lần). Vận động kiến tạo mãnh liệt nhiều đợt, gây những « đứt gãy » lớn và sâu. Có « đứt gãy » lớn và sâu là có « sụt lún » mãnh liệt. Trong vận động kiến tạo, những « nếp uốn » nổi lên thành những dãy núi nhấp nhô, làm bằng các chất lắng đọng gọi là *trầm tích*. Có chất vốn lắng đọng ở đất, có chất lắng đọng ở biển, có chất lắng đọng núi lửa, đó là *mắc ma* nóng chảy, phun lên từ lòng đất. *Đứt gãy* sâu, *sụt lún* mạnh làm cho núi có độ dốc

lớn và nhiều kẽ hở kẽ nứt, tạo thành những thung lũng nhỏ. Thiên nhiên vô tình mà hình như hữu ý « phá để xây ». Chính những chỗ sụt lún lại dọn đường cho sông suối chảy vào. Sông chảy vào đem phù sa bồi đắp dần thành thung to, đồng rộng. Lòng chảo Mường Thanh vốn là một sụt lún mãnh liệt vào thời « hồng hoang, thái cổ » được sông Năm Rốm chảy vào bồi đắp nên bằng phù sa thuộc loại « trầm tích đệ tứ » khoảng từ vài ba chục triệu năm. Rồi cứ lớp này tiếp theo lớp khác, phù sa mới đắp trên phù sa cũ mà làm thành cái thung-lũng-lòng-chảo Điện Biên ngày nay.

Còn những quả đồi và những dãy đồi quanh thung lũng? Có thể đồi cũng vốn là núi, nhưng qua nhiều triệu năm, núi bị nhiều yếu tố thiên nhiên bào mòn, làm cho nó hóa nên đồi. Cũng có thể họ nhà đồi Mường Thanh là « bậc thềm » của sông Năm Rốm, như nhà địa lý Lê Bá Thảo đã nêu giả thuyết. Anh có đọc cho tôi nghe một đoạn trong sách « *Đời sống con sông* » của anh: « Sông cứ chuyển dịch mãi lòng của nó... Lâu dần, sẽ tạo thành những bậc thềm ven sông. Sông, lúc đầu còn nằm ở bên trái của thung lũng, dần dần chuyển sang bên phải rồi lại trở về bên trái, nhưng mỗi lần chuyển như thế lại đào lòng sâu xuống, và để lại ven bờ những thềm đất cao hơn mực nước sông ». Những thềm đất ấy là đồi ở gần sông. Quan hệ giữa sông và đồi có nhiều trường hợp như thế. Sông Năm Rốm và đồi quanh lòng chảo có thể cũng là một trường hợp như thế chăng?

Bây giờ xin nói với bạn về chuyện mưa, chuyện nắng. Thời gian vừa qua, những ngày ở Điện Biên, tôi thường đi lại nghỉ ngơi ở gia đình một người thân trong bản Bôm La, xã Thanh Xương. Nhà người thân của tôi trông sang Trám khi tượng thủy văn Lai Châu. Thỉnh thoảng tôi lại chạy sang Trám, trò chuyện với các bạn ở đó về trời đất, nắng mưa. Từ sân Trám, ngày nào cũng vậy, từ sáu giờ rưỡi sáng, một quả bóng to ánh chừng bằng mình con voi, được bơm căng và được tung lên trời. Đây là quả bóng « vô tuyến thám không » có đeo theo nó các thứ máy đo đặc nhiệt độ, độ ẩm, áp suất v.v... Tín hiệu của nó phát về đã có ra-đa ở mặt đất (ra-đa của Trám) thu nhận. Quả bóng « thám không » bay cao đến 20 hoặc 30 nghìn mét. Khi tầm mắt còn trông thấy được, nó giống như một quả khinh khí cầu, hay, nói đúng hơn, nó giống một chiếc dù lơ lửng trên không. Thấy nó, bà con Mường Thanh đôi khi còn vâng vất liên tưởng đến những cái dù của Tây nhảy xuống lòng chảo ngày trước. Nhưng rồi nó trở thành quen thuộc và đáng mến vì nó lên « xem trời » để báo cho ta biết nắng mưa, nóng lạnh mà tính việc làm ăn.

Nét nổi nhất của khí hậu Điện Biên là một năm chia làm hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Giữa hai mùa có hai tháng chuyển tiếp: tháng 4 và tháng 10 dương lịch. Tháng 4 nối mùa khô với mùa mưa. Tháng 10 nối mùa mưa với mùa khô. Tôi đến Điện Biên vào cái cũ tháng 4 chuyển mùa. Tháng này, trên núi còn lớt phớt một chút hoa ban và đã bắt đầu bật lên những đốm lửa của

hoa vông. Cô gái trong trường ca tình yêu xưa « ngắt hoa bưởi ngồi trông, ngắt hoa vông ngồi đợi » hẳn trông đợi vào tháng này đây. Ở lòng chảo trong một ngày của tháng này hầu như có đủ bốn mùa. Buổi sáng có cái lạnh mát của mùa xuân, mặc áo len mỏng thì vừa. Khoảng từ trưa đến hai ba giờ chiều, đã thấy chớm cái nóng nực mùa hè, nhất là vào những ngày cuối tháng. Có thể tắm nước lã, rồi mặc áo may-ô. Xế chiều, mát ghé lạnh như giữa thu, lại phải mặc hơi ấm. Đêm, nhất là gần về sáng, tưởng đang ở tiết lập đông, nằm trên chăn dưới đệm cũng thấy dễ chịu. Tháng này, về buổi chiều, đã bắt đầu có những cơn giông đến bất thình lình, có thể làm tốc mái và bung cánh cửa nhà sàn. Tuy thế ở đây không bao giờ có bão to vì có dãy núi Hoàng Liên che chắn. Cũng nhờ dãy Hoàng Liên mà mùa rét ở đây không có gió mùa đông bắc. Tháng 4 đã có những trận mưa đầu mùa, từ mưa vừa đến mưa to, đặc biệt là có khi mưa đá. Cũ này năm 1966, có trận mưa đá to, chim chóc, hươu nai chết khá nhiều. (Tháng 10 cũng đôi khi xảy ra mưa đá). Những trận mưa đá ngày trước còn để lại dấu ấn trong một số địa danh. Gần Hồng Cúm có Tông Má Hếp (Cánh đồng Mưa đá). Gần thị trấn có Hoang Quái Tai (Lạch Trâu chết). Trâu chết vì mưa đá.

Sang tháng 5, lượng mưa tiếp tục tăng nhanh. Tanh nắng lúc nào, lại có gió khô nóng. Nước lũ đầu mùa tràn về sông suối. Cứ thế mưa rả rích, càng cuối mùa càng to. Đầu tháng 9 năm 1975, một trận lũ lụt xảy ra ở Pá Nặm (chỗ ngã ba Nặm

Rồm và Năm Núa), nước dâng lên đến mái nhà, ngập cả mấy bản gần đấy.

Tháng 10 báo hiệu mùa khô. Suốt mùa khô, ban ngày kể từ 9, 10 giờ sáng đến xế chiều, trời xanh trong. Chiều tối sương bâng lảng. Từ nửa đêm hôm trước đến một phần sáng hôm sau, sương mù, có khi dày đặc. Đứng ở thung lũng không thấy núi xung quanh, nếu không có nhà sàn và màu sắc trang phục của các bà các cô miền núi thì dễ tưởng mình đang ở một thị trấn trung du.

Thời gian chiến dịch Điện Biên là cuối mùa khô sang đầu mùa mưa. Năm 1954 ấy lại mưa sớm và mưa nhiều. Sự gian lao vất vả của quân dân ta trước trận đánh, trong trận đánh và sau trận đánh, không kể hết được. Ta làm gì đã có Nha khí tượng quy mô và cả một mạng lưới khí tượng đến tận những nơi « cùng trời cuối đất », làm gì đã có dự báo thời tiết hàng ngày như bây giờ. Dù có chẳng nữa, dù biết trước là trời sắp mưa đây gió giạt chẳng nữa, việc cần lao vào, ta cũng cứ lao. Câu hò của dân công tiếp vận hồi ấy cũng nói chung cho tất cả quân dân :

*Trời mưa, ướt áo ướt quần
Nhưng không ướt được tinh thần chúng ta*

Mưa, gạo cũng cứ vào được sát tuyến lửa. Mưa, pháo cũng cứ lên núi, xuống núi. Mưa, giao thông hào và chiến hào ta vẫn lan dài tỏa rộng vào lòng chảo. Mưa, các cỗ đạn ta vẫn nổ giòn vào đầu giặc...

Quân đội « viễn chinh » lúc ấy vẫn có điều kiện thông báo thời tiết cho nhau. Cái sở thiên văn

thời Pháp thuộc nhất định phải hoạt động lại trong Hà Nội tạm bị chiếm để luôn luôn báo tin khi tượng cho máy bay nhà binh. Máy bay nhà binh lên Điện Biên lại còn bay quanh bay quần xém sương mù đã tan chưa rồi mới thả người, thả đồ xuống. Ấy là tình hình những ngày đầu, như ngày 20 tháng 11 năm 1953, quá 10 giờ sáng, sương đã tan, chúng mới nhẩy dù.

Tây ở lòng chảo, sang đến tháng 4, đã thấy khổ quá! Đã khổ vì bị đánh tới bời, lại khổ vì mưa. Nói cho đúng, cuối tháng 3, trời đã hại Tây rồi! Quan năm Pi-e Lăng-gơ-le (Pierre Langlais) ghi: « ... Ngày hôm sau, tức là 30 tháng 3, đồn trại bị ngập dưới những cây nước làm mất hẳn chân trời. Một kẻ thù mới xuất hiện. Ấy là bùn, một thứ bùn dính và dai, nó dán chặt vào đế giày từng tảng nặng và biến những bước chân đi thành một loạt những cái trượt chân mà đi, rất nặng nhọc ». Còn tướng Bơ-lăng, tổng tham mưu trưởng lục quân thì thở than trong bản tường trình gửi cho cấp trên của y: « Từ ngày 15 tháng 4, Điện Biên Phủ là một cái đầm lầy... và Đơ Cat-xơ-ri bơi trong cái sủ chỉ huy của ông ta, ngập nước đến 40 ki-lô-mét; sẽ chẳng có đường đi lối lại gì nữa! »

Một mâu thuẫn có tính bi hài kịch là: Tây vừa sợ mưa vừa mong mưa, cầu mưa. Huấn thị đề ngày 1-4-1954 của Na-va, tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, gửi Cô-nhi: « ... Cần phải giải thích cho ông ta (Đơ Cat-xơ-ri) rằng chừng nào cuộc chống cự còn kéo dài thì không một hy vọng nào bị tan vỡ, và [sẽ đến một lúc, vì mùa mưa đến, Việt Minh sẽ phải nới cuộc bao vây công

hãm của họ ra ». Tây mong mưa, cầu mưa và khắp khởi mừng khi được báo trước là tháng 5 sẽ có 11 ngày mưa lên tới 200 ly, làm cho cuộc tấn công của Việt Minh có thể chậm chậm hơn trước.

Mưa thiên nhiên, Na-va cho là chưa đủ ghim chân đối phương. Y thấy cần phải làm mưa nhân tạo. Ngày 16 tháng 3, y viết giấy trách móc cấp dưới của y về việc chậm làm mưa nhân tạo. « Nếu làm sau tháng 4 thì mất hết hiệu lực ». Vâng lệnh quan trên, tên quan năm Giăng-ti (Gentil), ở bộ phận kỹ thuật quân đội Pháp, cũng có làm thử vài cuộc. Nhưng cũng chẳng gây nổi trở ngại gì đáng kể cho ta trên đường hành quân và tiến quân. Chính người Pháp cũng cho là vô hiệu « những cái mớ than củi mà người ta rải (bằng máy bay) trên mây, lòng gây đại hồng thủy trên đầu quân Việt ». (Về sau giặc Mỹ cũng làm mưa nhân tạo nhằm ngăn cản bước chân của chiến sĩ ta trên đường Trường Sơn và những nẻo đường khác xung quanh chiến trường. Tất nhiên kỹ thuật Mỹ trong « chiến tranh khí tượng » với những quả bom gây mưa chở bằng máy bay vận tải hạng nặng có khá hơn kỹ thuật của quan năm Giăng-ti, nhưng kết quả cũng chẳng hơn gì « những cái mớ than củi » của Tây ngày trước).

Vì « chính kẻ địch là kẻ sợ mưa, chứ không phải ta », như lời nói của Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

MỘT VÙNG THẦN THOẠI — MỘT VÙNG LỊCH SỬ

« Mưòng Thanh », đọc theo âm Thái là « Mưòng Theng ». « Mưòng Theng » nguyên là « Mưòng Then » (Mưòng Trời). Vì sao đất Điện Biên lại có cái tên thần thoại ấy ? Là vì không biết từ đời nào, dân tộc Thái và những dân tộc có họ gần với dân tộc Thái, mỗi khi kể chuyện khai thiên lập địa và nguồn gốc loài người (loại chuyện kiểu như Sáng thế ký, mở đầu phần *Cựu ước* trong Kinh Thánh) đều nhất thiết nói đến đất Mưòng Thanh như một nơi gốc gác phát nguyên. Trên đất Mưòng Thanh hiện nay còn hai nơi có liên quan đến chuyện sinh thành con người. Đó là bản Tàu Pung thuộc xã Nà Tấu (Ná Tấu) ở phía đông bắc huyện, và hồ U Va thuộc xã Xam Mưn ở phía tây nam huyện. « Tàu Pung » là một loại quả bầu to, có dây leo. Từ quả bầu đó, các giống người « chui » ra. Bản Tàu Pung hiện nay còn một quả núi hình hơi giống quả bầu. Còn hồ U Va ở sát ngay Pá Nặm, nơi sông Rốm và sông Núa gặp nhau. Ngày xưa ngày xưa, từ hồ này có dây *khau cát* (dây sắn rừng) dùng làm đường lên xuống giữa cõi trời và cõi người.

Cứ theo « *Truyện kể bản mường* » của người Thái thì con người không phải là do « Chúa Trời lấy bụi đất mà nặn ra ». Con người được Trời (Then) cử xuống trần gian để dựng bản lập mường. Xuống trần, con người phải trải qua « ba chìm, bảy nổi, chín lênh đênh » rồi mới đứng vững trên mặt đất mà sinh sôi nảy nở. Lần thứ nhất xuống trần, con người còn dại lắm, sống « trần truồng như bầy thú, — hỗn độn không cùng giống, vạn người không cùng bản ». Then phải gọi họ về trời. Lần thứ hai, lớp khác xuống đã khá hơn, nhưng vì người già người lột, « sống lâu mãi / phát chán vì không được về trời », bèn làm nhiều việc trái ý Then. Then phát câu, gây ra đại hồng thủy (tạm dùng chữ của Sáng thế kỷ). Đến đây, xin phép nói xen vào một ý, là con người ta thuở xưa, bất cứ ở dưới gầm trời nào, vào lúc trí nghĩ còn thơ ngây, thường có những suy ngẫm chẳng ai bảo ai mà rất giống nhau về nguồn gốc của mình, về sự hình thành đồng đất, núi sông. Sự suy ngẫm rất thơ ngây và cũng rất nên thơ ấy xét ra cũng bắt nguồn từ thực tế: « đại hồng thủy » chẳng qua là những trận mưa thái cổ, những đợt biển ra biển vào kéo dài hàng trăm triệu năm; « trần truồng như bầy thú » chẳng qua là con người mới thoát ra khỏi số phận loài vượn, tuy đã thành người nhưng còn hoang sơ lắm.

Văn xuôi « *Truyện kể bản mường* » (công trình biên dịch của hai bạn Cẩm Trọng và Đặng Nghiêm Vạn) cũng đã hay. Tôi xin phép dẫn một đoạn tương tự trong trường ca *Âm Ết Luông* (khai sinh

ra cái lớn) của người Thái ở Mai Châu, tỉnh Hà Sơn Bình. (Lời dịch của bạn Khả Văn Tiến)

... Lời đồn đến Then trời
Trời mới giận âm âm
Trời mới giận ào ào :
— Dân Mường Bằng dám gan!
Xá Mường Dưới dám bướng ?
Then làm trận mưa đá
Hạt mưa to bằng quả « đốn »
Hạt mưa to bằng quả găm
Mưa hai mươi ngày đêm không tạnh
Mưa một tháng trời không thôi
Nước lũ ngập ngọn cây « cùm »
Nước ngập khắp rặng đồi, người dưới chết trôi
Trâu bò mắc trên núi đá
Vịt ngan mắc trên cành cây cao
Cổ cây biến thành rắn
Cây « hu », cây « ca » biến thành con trăn...

Thế là hết đời người thứ hai. Lần thứ ba, con người xuống trần thì trái đất khô cằn, cỏ vàng cây héo. Chẳng bao lâu người lại về trời. Lần thứ tư, người Khổng lồ và con cháu xuống, làm ăn rất khá, nhưng sau khi người Khổng lồ bị nạn, con cháu lại về trời. Đến lần thứ năm, việc xuống trần mới ổn định. Ấy là lúc con rể của Then đưa hai anh em tào Xuông tào Ngần xuống. Lúc này mới xuất hiện quả bầu. « Truyện bản mường » kể rằng: Hai tào được Then cho tám quả bầu và tám chiếc cột đồng để chống trời. Then giao các thứ đó cho ba trăm ba mươi họ Xá, năm trăm năm mươi họ Thái đưa xuống mặt đất. Then lại

cho đặt trong quả bầu đủ thứ: đủ ba trăm ba mươi giống lúa, ba trăm ba mươi giống cá, có cả sỏ cúng, sỏ bói, sỏ xem ngày tháng. Then còn dặn khi người trần sinh nở phải theo nhau ra ngoài cho Then biết...

Của cải được chia đều. Đất Kinh, đất Mường, đất Lào cũng được hai quả bầu và hai cột đồng. Cứ theo cái câu « Khi người trần sinh nở phải theo nhau ra ngoài » thì trong quả bầu có giống người. Có thuyết kể rằng: người trời lấy dùi sắt nung đỏ khoan vào quả bầu cho các giống người « chui » ra: người Xá ra trước, dính vào gio than ở lỗ khoan nên về sau nước da cứ ngăm ngăm, người Thái, người Lào, người Lự, người Kinh v.v... lần lượt ra sau nên nước da trắng hơn. Anh em theo nhau từ quả Bầu Mẹ chui ra. Hình tượng thật đẹp! Nghe chuyện này dễ liên tưởng đến câu ca dao đồng bằng:

Bầu ơi, thương lấy bí cùng!

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Đây là chuyện *Tầu Pung*. Còn chuyện *Dây leo khau cá* ở hồ U Va, cũng cần kể thêm vài chi tiết. Thuở ấy, trời và đất còn gần nhau lắm, gần đến nỗi « Giã gạo còn vương chày, đéo cây còn vương riu ». Con người qua lại, khi lên trời khi xuống đất cũng rất tiện, vì có dây *khau cá*, ví như cái thang ngắn nhà sàn. Về sau, con người làm méch lòng Then, Then bảo vợ cắt đứt dây *khau cá*, tức là cắt đứt lối lên trời. Và trời cứ dâng cao lên, cao lên tít tắp. « *Ấm ệt Luống* » tả:

Trời mới giận âm âm

Trời mới giận ào ào

Trời mới cao lên:

Ba mươi tiếng vọng trống

Hai mươi tiếng vọng chiêng

Cao lên ba mươi tầm lên nổ

Năm mươi tầm đạn súng

Cao vút lên ba mươi thùng chì tơ...

Tuy đã làm như thế rồi, Then vẫn chưa hả giận. Then còn cho mọc giữa hồ U Va một cây si và một cây vả (có người nói là cây sung — tiếng Thái là *co núa*, vì thế có tên sông Năm Núa). Hai cây to lớn, cành lá tỏa xòa đến nỗi che khuất cả bầu trời, « râm chín mươi triệu rặng đồi, che kín mười bốn nghìn nương » làm cho mặt đất trở nên tối tăm, lạnh lẽo. Người Thái Mai Châu, qua lời ca « *Ảm Êt Luông* », lại cho rằng hai cây đó là

... Cây đa xuống mọc ở Mường Thanh

Cây si to xuống mọc nguồn sông Mã,

Con người muốn chặt hai cái cây nhà trời đi, nhưng không ai đủ sức. May sao có ba (hay bốn) anh em trai Ắm Ý nhận lấy công việc ấy. Họ lên ăn trộm sắt thép nhà trời (giống như Pơ-rô-mê-tê, trong thần thoại Hy Lạp, ăn trộm lửa nhà trời) để làm lưới, làm bẫy, bắt hổ và thường luồng, mổ thịt làm bữa chén no say. Ăn xong, họ phi ngựa đi chặt cây. Nghe tin, Then giận quá, tuôn « mưa vàng bạc xuống trước, mưa giáo, mác xuống sau », làm cho nhiều người chết, nhưng anh em

Âm Ý chạy vào găm bích thóc, trú vào hang đá, không chết. Họ chặt cây, có nhiều người giúp sức:

*Ba mươi chiếc rìu Thái chém phía trước
Năm mươi chiếc rìu Xá chém phía sau*

Cây nhà trời sợ quá, van xin không được. (Thuở ấy loài vật và cây cỏ đều biết nói). Họ chặt « ba tháng không nghỉ, ba năm không ngơi ». Cuối cùng cây nhà trời cũng đổ. Cây đổ về phía anh em Âm Ý. Họ lên ngựa « chạy được tháng trời chưa hết bóng cây ». Cả mấy anh em bị cây đè chết. Họ chết, nhưng mặt đất nhờ họ mà sáng ra.

Ở Mường Thanh, ngoài hai nơi có dinh dáng đến chuyện khởi thủy của con người như vậy, còn phải giới thiệu một vài nơi khác có dinh dáng đến nhân vật Khổng lồ. Nhân vật này, người Thái gọi là « Ải Lạc Các ». « Ải » là một từ tôn xưng, dùng để chỉ bậc cha anh. Ở đây, tạm dịch là « ông ». Ông Lạc Các cũng giống như ông Dóng — mà một vết chân cũng đủ làm cho mẹ thánh Dóng đẻ ra thánh Dóng — của người Việt đồng bằng và trung du; ông Tùng (hay ông Đùng) đời núi của người Mường.

Lạc Các xuất hiện vào cái lần thứ tư con người xuống trần. Ải và con cháu của Ải có tầm vóc to lớn khác thường « người to bằng ba quả núi, tai bằng chiếc quạt lúa ; má phính tựa chái nhà ; đùi to năm người ôm không xuể ». Họ xuống trần « đem theo bò chín ngàn bướu, trâu chín ngàn vai, cày, bừa to, khỏe, sức voi mới kéo xuể ». (Phải phát hình bóng của những « voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao » và « ông Thuấn cày voi » trong truyện cổ và bức chạm cổ ở dưới xuôi). Ải

to lớn, vợ ải cũng to lớn tương xứng. Cho nên chẳng có sản nhà nào chịu được sức nặng của lứa đôi ấy. Phải làm lều có mái thật cao nhưng không có sàn. Vợ chồng ải làm ruộng, đánh cá. Rừng hoang thành ruộng lúa nước. Đất cần có mương phai. Ruộng của ải « đường cày rộng đủ cho ngựa phi. Ruộng cấy đủ hai chục trâu cấy ». Bốn nơi đồng rộng *Thanh, Lò, Than, Tắc* là do ải khai phá. Mương *Thanh* là mương mạ của ải, Mương *Lò*, Mương *Thanh* và Mương *Tắc* là ruộng cấy của ải. Mương *Thanh* và Mương *Tắc* cách xa nhau đến mấy chục ngày đường bộ, mà ải, buổi sáng cấy lúa ở Mương *Thanh* chiều đã về đến Mương *Tắc*. Ở Mương *Thanh*, hiện nay còn có nơi ba quả núi chụm lại với nhau. Đấy vốn là ba ông đồ rau để ải đồ xôi. Còn núi *Xôi Nướng* (Pú Khẩu Chí) ở xã *Xam Mứn*. Đấy vốn là nắm xôi nướng ải đang ăn khi cấy lúa ở Mương *Lò*, thấy trâu ăn mạ ở Mương *Thanh*, bèn tiện tay ném để đuổi trâu. Sau nắm xôi thành quả núi. (Người Thái hay ăn món xôi nướng: cho xôi vào giữa hai lòng bàn tay, miết cho thật nhuyễn rồi nướng trên than hồng. Có khi phết mỡ cho thêm ngon). Còn một nơi nữa nổi tiếng, mà lại có liên quan đến ải. Đó là bản *Hin Lăm*, đôi *Hin Lăm* (người đồng bằng quen gọi là *Him Lam*). Lúc nào đến đấy, ta sẽ nói tiếp với nhau...



Một nhân vật nửa thần thoại, nửa lịch sử, có thể coi là một trong những tổ tiên chung của người

Thái, người Lào và mấy « chi họ đồng tông » nữa. Đó là Khun Bo-rom. *Khun* là một danh hiệu tôn xưng. Còn *Bo-rom* thì có người nói là *Bó-Róm*: nguồn sông Róm. Nếu như vậy thì tên sông Róm đã được đồng nhất với tên một ông Tổ).

Khun Bo-rom là con út của vua Then, được vua Then tin yêu, cử xuống trần dựng bản dựng mường. Nơi Khun sẽ đến là hồ U Va, tuy ở cõi người nhưng cũng được Then coi là thuộc cõi trời (Mường Then). Đoàn của Khun rất oai phong, tề chỉnh, trên đường xuống hạ giới. Khun mặc áo dát ngọc, dát vàng lóe sáng, cưỡi con voi trắng có đôi ngà cong bắt chéo, cũng là Voi Thần. Cùng ngồi trên mình voi với Khun có hai người vợ nhan sắc của Khun. Tiền vệ có những tỷ tướng nam nữ cầm rìu sắc để chặt dây dợ, chém gai góc, mở đường. Hậu vệ lại có những tỷ tướng nam nữ cầm dao, cuốc sắc bén để chuẩn bị vỡ đất. Có rìu để mở đường, có dao cuốc để vỡ đất, nhưng chưa có đàn, sáo để giúp vui, Khun bèn cử sứ giả về trời, xin Then cho đàn, sáo.

Ở Mường Then, hai người vợ quý của Khun sinh được bảy người con trai. Cả bảy người lớn lên đều tài giỏi. Khun bố mừng lắm, cử các Khun con đi xây dựng các vùng đất. Khun Lò, con cả, theo dòng Năm U vào Năm Khoong (tức Mế Khoong, tức Mê Kông) lập nên Mường Xao Va (tức Luông Pha-bang, đô thành của vương quốc có *vạn con voi*). Những người con khác của Khun Bo-rom đi xây dựng những vùng đất khác, làm cho dòng dõi của Then nảy ngành xanh ngọn trên cõi trần. Người Lào không những là dòng dõi của Then, lại còn là ngành « trưởng tộc » — vì từ Khun Lò, con cả của

Bo-rom, mà ra, — càng sớm nảy ngành xanh ngọn.
Nói về bạn Lào, mà nói là « tình láng giềng » thì
đúng nhưng chưa đủ, nói là « tình ruột thịt » mới
thật đến nơi.



Đồng bào Thái ở Tây Bắc nói chung, ở Điện
Biên nói riêng, vừa có họ « đồng tông » với bà con
trên đất nước Lào, lại vừa « dây mơ, rễ má » với
các dân tộc khác trong đại gia đình Việt Nam. Về
mặt này, chưa kể quan hệ họ hàng từ khi còn là
các nhóm Bách Việt ở trên nhiều địa bàn khác
nhau, cứ kể từ khoảng thời gian và không gian
Hùng Vương dựng nước... Hùng Vương mà cha
mẹ là Lạc Long Quân và Âu Cơ cho năm mươi
người con lên miền núi, năm mươi người con
xuống miền biển. [Sử sách đã ghi: người Thái có
nhiều đợt thiên di vào đất Việt. Có những đợt
thiên di rất sớm. Lại có những đợt đến thế kỷ XI
mới tiếp tục. Sử sách còn ghi: về đời Hùng Vương,
vùng Tây Bắc nước ta — trong đó có Mường Thanh
— là đất của nước Văn Lang. Từ thuở Văn Lang,
chắc chắn là nhiều dòng máu đã hòa [với nhau
trên cùng một đất nước. Sông nào chẳng có những
nhánh phân lưu, phụ lưu. Nhưng nhánh nào chẳng
gắn bó với một dòng.



Cái tên *Điện Biên Phủ* xuất hiện từ Thiệu Trị
nguyên niên (năm đầu) tức là năm Tân Sửu, 1841.

Từ đó trở về trước, vùng đất ấy đã mang những tên gọi khác nhau, đổi thay tùy theo các triều đại và cũng tùy theo vị trí của nó trong các đơn vị hành chính ngày xưa. Duy cái tên Mường Thanh (Mường Tieng, Mường Then) là tên thường dùng trong địa phương thì hầu như không thay đổi. *Điện Biên* (Biên Giới Vững Vàng), cái tên ấy tuy được đặt ra trong thời phong kiến, nhưng nó chứa đựng cả sức nặng của một nguyện vọng cố hữu của dân ta lại thêm cả sự lấy lòng của một danh hiệu Chiến thắng, cái tên ấy, chúng ta tin rằng sẽ không bao giờ thay đổi.

Về đời Lý, đất Mường Thanh nằm trong địa hạt châu Lâm Tây. Đời Trần, nước ta có 15 lộ thì Mường Thanh thuộc châu Ninh Viễn, lộ Đà Giang. Châu Ninh Viễn tương đương với cả tỉnh Lai Châu ngày nay. Đầu đời Lê, Mường Thanh thuộc châu Phúc Lễ, trấn Gia Hưng. (Châu Phúc Lễ tức Mường Lễ, tức Lai Châu ngày nay). Năm 1469, khi Lê Thánh Tông đặt 12 thừa tuyên thì Mường Thanh thuộc phủ An Tây, thừa tuyên Hưng Hóa. Phủ An Tây nguyên là châu Phúc Lễ, từ khi gọi là An Tây thì chữ « Phủ » mới xuất hiện. (Nhà văn Mạc Phi, nhân bản về việc xác minh thời điểm sáng tác « *Xống chụ xon xao* », có lưu ý bạn đọc về chữ « Phủ » trong bản trường ca, chữ « Phủ » có thể xem như manh mối của việc xác minh). Năm 1775 (có tài liệu nói 1777) chúa Trịnh đặt châu Ninh Biên thì Mường Thanh là trung tâm, là thủ phủ của Ninh Biên. Mãi đến năm 1841 đời

Thiệu Trị, Ninh Biên mới đổi thành Điện Biên. Thời ấy Điện Biên Phủ bao gồm cả Tuần Giáo và Lai Châu.

★ ★

Về việc hình thành đất đai, sông núi Điện Biên trong khu vực Tây Bắc nước ta, nhà địa lý nói: đó là một sự hình thành đầy biến động. Vùng đất được kiến tạo trong nhiều chuyển rung mãnh liệt. Nhìn vào lịch sử xã hội con người cũng thấy đây là một vùng « đầy biến động ». Những « vận động kiến tạo » lịch sử Điện Biên cũng mãnh liệt vô cùng.

Có thể nói: Điện Biên là đất dữ. Từ những thế kỷ XI, XII trở về trước, chưa rõ thế nào, vì sử sách ghi chép về Điện Biên, quãng này còn mông lung lắm, như còn chìm trong một lớp sương mù của đêm dài tiền sử. Nhưng kể từ giữa hai thế kỷ XI, XII cho đến khi quân đội « viễn chinh » Pháp hăm hăm hồ hồ nhảy vào Điện Biên, thiết lập tập đoàn cứ điểm, và sau đó chẳng bao lâu, không quân Mỹ lại hăm hăm hồ hồ trút bom đạn xuống Điện Biên, suốt chiều dài thời gian gần chín thế kỷ, không mấy khi vách núi Điện Biên không dội lại tiếng loảng xoảng của giáo mác, tiếng ùng oàng của súng đạn. Dân ta yêu hòa bình lắm, có thích tiếng nổ chẳng là chỉ thích tiếng nổ của tràng [pháo đón xuân, thế mà phải cầm lấy vũ khí để chống lại vũ khí. Tiếng nổ của ta để « trừ bạo, yên dân », thì vách núi dội lại thành tiếng reo mừng.

Nói Điện Biên là đất *lành* cũng rất đúng. Lành vì nó là đất rộng, đất giàu, đất đẹp. Khi ta đã có

gan, có sức đánh thật dữ, để đuổi quân dữ đi, giành lại đất *lành* cho dân thì dân *lành* tụ hội như chim. « Đất lành chim đậu ». Trên đất Điện Biên « Mừng Trời » này, từ khi ông Không lồ Lạc Các xuống võ đất, nhiều nhóm người đã chung sống hòa bình với nhau: nhóm Thái, nhóm Lự, các nhóm Xá...

Lự chài cá ven sông

Thái gặt lúa dưới đồng

Xá đứng dưới sàn nhà, già gạo bình boong

Thế rồi những cuộc binh đao liên tiếp xảy đến, do sự tranh chấp giữa các chúa hoặc do sự xâm lấn của kẻ địch từ ngoài vào. Các chúa tranh chấp nhau luôn trên đất này, kẻ địch bên ngoài luôn nhóm ngó đất này vì những nguyên nhân rất dễ thấy. Đây là một *Cửa ngõ*, lại là một *Vựa lúa*.

Về chuyện *Cửa ngõ* thì bọn thực dân Pháp thấy rõ lắm. Quan năm Lăng-gơ-le (Langlais) chúa trùm nhảy dù ở Điện Biên đã viết: « Cứ xem một bản đồ thì thấy Điện Biên Phủ chế ngự cả lối xuống Luông Pha-băng và sông Mê Kông bằng các dòng sông Năm Núa và Năm U, xuống vùng xứ Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ bằng sông Mã, sông Đà và các nhánh của hai sông ấy. Điều này ông Đèo Văn Trì đã cắt nghĩa cho ông Ô-guyt-xơ Pavi (Auguste Pavie) năm 1890... »

Và quan năm lê dương Gô-sê (Gaucher), đêm Nô-en năm 1953, ở cứ điểm Bê-a-tơ-ri-xơ (Béatrice tức Him Lam) về hầm Đờ Cát dự tiệc, vừa nhắm rượu với khúc dồi lợn, vừa ôn lại: « Một hôm, tôi nhớ là vào ngày 29 hay 30 tháng 3 (năm 1945), tôi thấy từ máy bay Đa-cô-ia (nhảy dù) xuống (Điện Biên):

quan năm Đơ-oa-vơ-ranh (Dewavrin) và ông Lăng-gơ-la-đơ (Langlade). Ông này tự giới thiệu là đại diện của chính phủ lâm thời (của Đơ Gôn). Hai ông nói: «Tướng Đơ Gôn muốn các ông ở lại Đông Dương bằng bất cứ giá nào. Vậy các ông phải nhất thiết giữ lấy «cái châu» Điện Biên Phủ. Nếu các ông vững chân được ở đây thì xứ Đông Dương thuộc Pháp được cứu vãn...». Đấy, bọn thực dân Pháp «quan tâm» đến Điện Biên Phủ như thế đấy! Luôn luôn các tướng Tây lăm le chiếm đoạt *cái then, cái khóa* này.

Còn chuyện *Vựa lúa* thì Tây cũng không ngoảnh mặt làm ngơ. Chả có thể mà năm 1953, chúng lại chọn đúng tháng 11 dương lịch, là lúc lúa đang chín đầy thung lũng Mường Thanh. Nói có sách, mách có chứng. Đây là huấn lệnh, số 852/3/0/TS, đề ngày 2-11-1953 của tướng tổng chỉ huy Na-va: «Việc chiếm Điện Biên Phủ phải tiến hành tốt nhất là vào ngày 20 tháng 11, muộn nhất là vào ngày 25 tháng 11, nếu muốn bảo đảm một thời hạn vừa đủ. Cái thời điểm cần giới hạn như thế là vì một nguyên do này nữa: mùa gặt sắp bắt đầu ở vùng thượng du... Cho nên cần phải tước đoạt của đối phương *cái chủ bài* hậu cần ấy».

Vựa lúa Mường Thanh ngày trước nuôi cả thị xã Lai Châu, phần chính là vào bờ vào bịch bọn quan tỉnh, quan châu và các «quý quan» người Pháp cầm đầu «Đạo quan binh». Cứ mười ngày một lần, một đoàn ngựa thồ từ 100 đến 150 con, có mã phu đi kèm, lặc lè công gạo từ Điện Biên lên tỉnh, hồi ấy con đường «Pa-vi» khúc khuỷu dài 138 ki-lô-mét. Đình Châu Ún và nhà bọn chức dịch ở châu

Mường Thanh có nhà để thóc có thể chứa được những cút thóc to bằng cái lò cốt.

Vừa lúa Mường Thanh, chúa Thái Lăng Chưong sống vào khoảng giữa hai thế kỷ XI — XII, đứng ở Mường Lò (Nghĩa Lộ) đã nhìn thấy, cho nên mới tìm vào « ăn » đất Mường Thanh. Chúa biết rằng ở đó

*Vùng đất tròn như cạp nong
Cong cong như sừng trâu*

Chúa nói: « Ta sẽ lên lấy hai vùng Thanh để đặt chức Tào, để làm bản mường. Bởi vì đất Mường Thanh rộng mênh mông, mênh mông; muôn rìa đất ven Mường cũng đủ (trồng) triệu (cây) lúa, đủ cho con nhà quyền chức đến ăn ». Thung lũng Mường Thanh dài, thời ấy đã gọi phần đất phía bắc là *Thanh trên*, phần đất phía nam là *Thanh dưới*. Chúa quyết định lên lấy toàn bộ Mường Thanh, trước hết là vì lý do gì, Chúa đã bộc lộ rõ.

Tam trình bày tóm tắt những sự kiện chính trong lịch sử Mường Thanh thời xưa,

— Các chúa Lự xây thành Tam Vạn (Xam Mứn). Chưa biết rõ vào thời nào, Đoán phỏng là trước khi Lăng Chưong đến.

— Chúa Lăng Chưong đem binh lên « lấy Mường Thanh (khoảng cuối thế kỷ XI hay đầu thế kỷ XII). Chinh chiến liên miên một thời gian khá dài. Lăng Chưong làm chủ đất Mường Thanh rồi tiếp đến Khun Pe, Khun Mứn là con cháu Lăng Chưong... Các chúa Lự phải thần phục các chúa Thái thuộc dòng Lăng Chưong. Giữa các chúa

Thái bình thoảng lại xảy ra chuyện lục đục, gây việc binh đao. Việc binh đao lại cũng hay xảy ra giữa các chúa Thái và các chúa-Lự hoặc chúa của bộ tộc khác. Đất Mường Thanh, trong một thời gian kéo dài, đã bị các chúa xâu xé như một miếng mồi béo bở. Các chúa ấy có thể ví như các « sứ quân » cát cứ.

— Lê Lợi đánh quân Minh, giải phóng đất nước, Nghĩa binh Áo Đỏ của Sa Khả Sâm tham gia chiến đấu, hoạt động mạnh từ Mộc Châu, quê hương và căn cứ của họ Sa, lên khắp vùng Tây Bắc (tất nhiên bao gồm cả Mường Thanh). Mạnh đến mức quân giặc ngoại xâm phối hợp với quân nguy Đèo Cát Hãn cũng không đập tắt nổi. Sau khi đại thắng, Sa Khả Sâm được Lê Lợi phong chức tước lớn *Nhập nội tư không, đồng bình chương sự, tri Đà Giang thượng bạn*. Các con của Sâm cũng được phong *Đại tướng quân*. Trong dòng chức tước của vị tướng lĩnh họ Sa ấy, xin lưu ý mấy chữ *Tri Đà Giang thượng bạn*: Làm chủ vùng đất phía trên của lộ Đà Giang (tức là vùng Tây Bắc). Sa Khả Sâm quả là một biểu tượng lịch sử của tinh thần đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm, giành độc lập thống nhất cho đất nước. Đồng bào Thái Mường Thanh và các mường khác cũng coi Sa Khả Sâm, người Thái Mường Sang (Mộc Châu) là của mình.

— Lê Lợi cầm quân ngược dòng sông Đà lên Mường Lễ (tức Mường Lay, tức Lai Châu) đánh Đèo Cát Hãn, một tên vừa cát cứ, vừa đầu hàng giặc. Năm ấy là năm 1431. Lê Lợi đánh thắng Đèo Cát Hãn và thu hồi được Mường Lễ (bao gồm cả Mường Thanh) về một mối giang sơn. Sau chiến

thắng, Lê Lợi — trên đường sông Đà về xuôi — làm thơ khắc vào vách núi Pú Huồi Chỏ (Lai Châu) cuối năm Tân Hợi (1431) rồi lại làm thơ khắc vào vách núi Hào Tráng (Chợ Bờ) đầu năm Nhâm Tý (1432). Trong thơ, ý chỉ *Điện Biên* (Biên Giới Vàng) thật rõ :

*Biên phòng năm liệu mười lo
Sao cho xã tắc muôn thu thái hòa*

(Dịch hai câu trong bài ở Hào Tráng)

— Anh hùng nông dân Hoàng Công Chất (nguyên quán tỉnh Thái Bình, thời ấy thuộc Sơn Nam hạ) từ miền xuôi lên, được sự giúp sức của lực lượng địa phương, đặc biệt là hai tướng người Thái là Ngải và Khanh, đánh tan giặc Phế ở thành Tam Vạn (Xam Mứn), giải phóng Mường Thanh và những vùng đất gần đó. Sau chiến thắng 1754 Hoàng Công Chất xây thành Bản Phủ.

Trên đây là mới lướt qua mấy « cột mốc » chính trên con đường thời gian dài, kéo đến giữa thế kỷ Mười tám. Từ thế kỷ Mười chín sang đầu thế kỷ này, lịch sử Mường Thanh — Điện Biên cũng không ít biến động.

Một đám giặc hung ác không kém gì giặc Phế trước kia, tràn vào Tây Bắc khoảng năm 1872. Từ đó cho đến bảy, tám năm sau, chúng làm cho nhân dân Tây Bắc quặn quại trong lửa và máu. Ấy là giặc Cờ vàng do tên Diệp Tài cầm đầu. Chúng tràn đến đâu thì ở đó « số phận của mọi người như cá sa lưới », theo lời kể chuyện của

người Thái. Sự khùng khiếp do giặc Cờ vàng gây nên còn để lại những vết hằn sâu trong ký ức người già. Đất Mường Thanh cũng từng bị chúng giày xéo. Người Thái, người Kinh phối hợp với lực lượng của tướng Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc và đặc biệt là lực lượng của Chương Han, người anh hùng dân tộc Khơ Mú (Xá) đánh dẹp giặc Cờ vàng mãi đến năm 1880 mới tạm xong.

Giặc Cờ vàng rút thì giặc Pháp lại tràn đến. Đất Điện Biên Phủ bị cánh quân của tên quan năm Pec-nô (Pernot) chiếm vào tháng 12 năm 1888. Cánh quân cướp nước ấy đi từ Phong Thổ, qua Lai Châu tràn vào Điện Biên. Pháp chiếm Lai Châu, chiếm Điện Biên là cũng do « công » của « nhà thám hiểm » Ô-guyt-xơ Pa-vi (Auguste Pavie). Pa-vi vốn là một tên đội thợ lái của lính thủy đánh bộ Pháp, sau làm nhân viên thu tiền ở nhà dây thép, sau nữa trở thành nhà « thám hiểm » kiêm « ngoại [giao] ». Pa-vi dụ dỗ được Đèo Văn Trì, nguyên là « Hưng hóa thập lục châu Tuyên phủ sứ », chức do vua Hàm Nghi phong cho y để y chống Pháp. Đèo Văn Trì đã có lúc đánh nhau với Cờ vàng, đã có lúc gây trở ngại cho việc thám hiểm của Pa-vi. Nhưng rồi Pa-vi mua được y một cách không tốn kém gì lắm. Bìa mộ nhà y còn những dòng chữ : « ... Khi giặc Cờ vàng tràn vào, (họ Đèo) đã giao phong (với chúng) bằng gươm giáo ». Và chỉ sau đó một vài dòng, đã thấy câu : « Quan Khâm sai đại thần của Đại Pháp là Pa Vi (Pavie) thưởng cho chức tri châu Lai Châu, cha truyền con nối ». Tri châu Lai Châu thực sự là chức quản đạo, chúa tể cả một vùng, ăn lương

Tây mỗi tháng 1.200 đồng bạc hoa xòe, Đèo Văn Trì đầu hàng Pa-vi vào tháng 3 năm 1890 thì ngay tháng 4, Pa-vi đã có thể ghi nhật ký như sau:

«Ngày 23 tháng 3 — Thế là chúng tôi đã họp mặt nhau ở đây, trên đất Theng. Sự có mặt hữu ích của Đèo Văn Trì đã làm cho cuộc đi lần thứ ba có lợi về mặt thông tỏ (đường sá). Ông ta biết rất rõ toàn vùng từ đồng bằng đến Vạn Nam Phủ và Luông Pha-băng. Ông ta nhắc lại với chúng tôi cái điều mà ở khắp nơi trên đất Lào, người ta đã nói với tôi; cái điều mà do kinh nghiệm tôi đã biết rằng sông Đà, rồi con đường núi từ Lai Châu đến Theng, rồi sông Năm Núa, sông Năm U hợp thành lối đi tốt nhất từ Hà Nội đến sông Mê Kông trong tình hình lợi dụng thiên nhiên một cách đơn giản».

Đất Theng mà Pa-vi ghi trong nhật ký của y là Mường Thanh — Điện Biên, cửa ngõ cuối cùng trên con đường thiên nhiên tiện lợi nhất hồi ấy, từ Hà Nội sang vương quốc Lào.

Cần nói thêm rằng trước khi Pháp đến chiếm Điện Biên, Điện Biên đã bị phong kiến Xiêm (tức Thái Lan ngày nay) xâm lấn, do sự giúp đỡ của đế quốc Anh. Quân Xiêm do tên Xu-rê-xát cầm đầu, đóng ở Điện Biên không bao lâu thì «nhà ngoại giao Pa-vi điều đình với Xiêm để Pháp thay chân. Kẻ cướp mặc cả với nhau trên món hàng kénh xù là đất Điện Biên. Nhưng Pháp bước vào «đất dữ» ấy, cũng chẳng mấy lúc được yên. Triều đình Tự Đức hàng, nhưng Tôn Thất Thuyết vẫn đưa Hàm Nghi đi chống Pháp. Tôn Thất Thuyết có mặt ở Lai Châu khoảng 1887 — 1888,

trước khi Đèo Văn Trì phản bội. Nguyễn Quang Bích, quê ở tỉnh Thái Bình, tuần phủ kiêm trấn thủ Hưng Hóa, cầm quân chống Pháp, tung hoành trên vùng thượng lưu sông Thao, sông Đà. Hoạt động ở căn cứ Tây Bắc, ông sống chung với người Thái, người Mèo... và được đồng bào chia sẻ cho những căn nhà sàn, những bữa cơm nếp. Tình cảm đó đã vào thơ ông, giúp ông thêm sức mạnh:

*Đồng lòng, dãi dãi được núi
Chẳng quản đường gian lao*

Trong số những người giúp đỡ Nguyễn Quang Bích, có tri phủ Điện Biên Đèo Văn Sanh.

Năm 1908, cho là tình hình đã ổn định, Pháp củng cố việc cai trị ở Lai Châu, Sơn La. Năm 1915, Pháp đặt Lai Châu vào « Đạo quan binh thứ 4 ». Đến năm 1918, nổ ra cuộc khởi nghĩa của Giàng Tả Chay, người anh hùng dân tộc Mèo. Cuộc khởi nghĩa Giàng Tả Chay lan nhanh, lan mạnh như lửa cháy đồi cỏ tranh vào mùa hanh khô, làm cho giấc Pháp hoảng sợ, lao đao trong bốn năm liền.

★
★★

Chả rút ra được bài học gì về những cái « vố » mà các tiền bối của y đã liên tiếp ném trái, Hăng-ri Na-va (Henri Navarre), tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, mới chân ướt chân ráo đến nhậm chức, đã tìm ra một mẹo hay, kể lạ. Tức là cho « binh mã » nhảy xuống chiếm chỗ bằng phẳng nhất, rộng rãi nhất, màu mỡ nhất của huyện Điện

Biên. Hai năm sau khi thua trận, y viết sách « *Đông Dương hấp hối* » (*Agonie de l'Indochine*) trong có đoạn phân trần về việc tại sao y đã hành động như thế. Là vì :

« Tầm quan trọng của Điện Biên Phủ thì không phải bàn cãi, đối với cuộc chiến tranh mà chúng ta tiến hành cũng như trong trường hợp mở rộng chiến cục. Đó là cái bản quay của những lộ trình nối liền các miền biên giới Lào, Thái Lan, Miến Điện và Trung Quốc. Vị trí này chỉ có thể đi vòng quanh một cách rất khó khăn bằng những con đường xấu vượt núi. Đồng bằng Điện Biên Phủ là đồng bằng đông dân nhất và giàu nhất Thượng du. Sản xuất lúa gạo của nó thừa thãi và có thể bảo đảm nuôi từ 20 đến 25 nghìn người trong nhiều tháng. Sân bay có thể mở rộng lắm, dễ mở rộng gấp đôi, gấp ba ».

Điện Biên Phủ có tầm quan trọng như vậy, hấp dẫn như vậy, cho nên Tây « phải » trở lại. Trở lại với binh hùng, tướng mạnh hơn trước nhiều. Và kết quả thì như ta đã biết.

Ngày chiến thắng của quân dân ta ở Điện Biên — mọi người đều nhớ — là ngày 7 tháng 5 năm 1954. *Một nghìn chín trăm năm mươi tư* : đúng hai trăm năm sau Chiến thắng của Hoàng Công Chất đánh tan giặc Phế : *Một nghìn bảy trăm năm mươi tư*.

MỘT VÙNG TỰ HỘI

Mường Thanh, từ xa xưa lắm, đã từng là một trung tâm của Tây Bắc, một trong những phần đất « đầu sóng, ngọn gió » của nước ta. Không phải ngẫu nhiên mà ông bà ta đặt cho một khoảnh đất quê hương mình cái tên « Mường Trời ». Cũng không phải ngẫu nhiên mà câu chuyện *Quả Bầu Mẹ* từ trong đó « chui » ra các giống người Xá, Thái, Lào, Lự, Kinh... lại lấy một bản của Mường Thanh làm đất phát sinh; và câu chuyện *Dây leo Khau cái* (cái thang lên trời), chuyện Khun Bo-rom, con út yêu quý của Trời, được cử xuống dựng bản dựng mường... cũng lại lấy một hồ nước của Mường Thanh làm nơi xuất xứ. Rất có thể nguyên do của sự suy nghĩ bằng những hình tượng kỳ thú ấy, phần lớn là bởi cái vị trí đặc biệt của đất Mường Thanh. Đây là một cửa ngõ ra vào, đây là một đầu mối của nhiều con đường giao lưu kinh tế và văn hóa, đây là một vùng có đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu, nằm giữa một vành đai núi. Thật là một địa điểm vừa tiện lợi vừa kín đáo để đặt một thủ phủ. Vì vậy trải qua nhiều thế kỷ, đất Mường Thanh đã từng là một thủ phủ. Chắc hẳn châu Ninh Viên đời Trần đã đặt thủ phủ ở Mường Thanh. Sử sách

xưa thường đồng nhất hai cái tên Mường Thanh và Ninh Viên (Yên Ổn Cối Xa hay Cối Xa Yên Ổn). Cũng như ngày nay chúng ta thường đồng nhất Mường Thanh và Điện Biên (Giữ Vững Biên Giới hay Biên Giới Vững Vàng). Hoàng Công Chất xây thành Bản Phủ; « đòng đô » ở Mường Thanh cũng là tiếp tục giữ cái vị trí thủ phủ của Mường Thanh, vị trí ấy được xác lập từ thời các chúa Lự xây thành Tam Vạn (Xam Mứn), trước khi chúa Thái Lang Chưộng đến. Chúa Thái Lang Chưộng đến vào khoảng giữa hai thế kỷ XI, XII, thì thành Tam Vạn, muộn nhất cũng được xây từ một vài thế kỷ trước.

Những thành quách của một thủ phủ còn rất nhiều dấu tích. Thủ phủ nào — dù lớn dù nhỏ — xưa nay chẳng là nơi tụ hội? Nhiều bài ca xưa có tả cảnh tụ hội của thung lũng Mường Thanh. Ngày nay, đây chỉ là một huyện lỵ nhưng cảnh tụ hội so với ngày xưa hẳn lớn gấp nhiều lần. Dân ở thung lũng Mường Thanh đã nhiều phen tan rồi lại tụ, lần tụ sau lại đông hơn lần tụ trước. Không nhớ rõ ai đã ví rất hay là: dân ta như một khối nước sông, nước biển. Giặc đến phá phách thì cũng như đá ném xuống nước. Nước có tản ra một chút như những gợn sóng loang tròn. Rồi nước trở về yên lặng và hòn đá thì mất tăm.

Đất Điện Biên có diện tích 3.100 ki-lô-mét vuông và dân số trên bảy vạn người. Trên bảy vạn người là con số ghi trong các bản báo cáo viết vào cuối năm 1976. Bản đồ mật độ dân số năm 1968 mới ghi có trên năm vạn. Như vậy là trong tám năm, tăng hai vạn người, chưa phải là tăng nhanh tăng nhiều lắm. 3.100 ki-lô-mét vuông cho bảy vạn

người, đất còn thênh thang lắm. Nhìn vào bản đồ, nhiều nhất vẫn là cái phần đất tô màu vàng nhạt giới thiệu mật độ dưới 10 người một ki-lô-mét vuông. Màu vàng nhạt choán đến hai phần ba diện tích, nhất là phần đất Rẻo cao. Rất ít là cái phần đất tô màu vàng nâu giới thiệu mật độ từ 91 đến 120 người một ki-lô-mét vuông. Đặc biệt có một ô vuông gạch chéo cho dễ nhận. Ô vuông đó giới thiệu chỗ tập trung từ tám nghìn đến một vạn người kéo dài từ huyện lỵ đến phía dưới thị trấn. Đây là chỗ tụ hội đông nhất. Chắc hẳn vào những cái thời cực thịnh của thành Bản Phủ, thành Tam Vạn, từ quăng này trở xuống cũng là quăng đông nhất.

Nếu hiểu chữ «tụ hội» theo nghĩa hẹp thì xung quanh huyện lỵ bây giờ (châu lỵ, phủ lỵ trước kia) mới thật là nơi tụ hội. Nhưng theo một nghĩa rộng thì kể cả những mảng vàng nhạt choán hai phần ba bản đồ kia, tức là miền mạn rừng núi, tức là đất rộng người thưa, cũng cứ có thể coi là những nơi tụ hội. Vì nhìn chung toàn thể vùng đất Điện Biên, nơi đông đúc cũng như nơi thưa vắng đều là đất chung sống của nhiều dân tộc. Điện Biên có mười dân tộc: Thái, Mèo, Khơ Mú, Kinh, Tày, Xinh Mun v.v... Trong mười dân tộc, có những nhóm cổ thổ ở đây, bình như khi trên mảnh đất này bắt đầu có giống người thì giống người ấy chính là họ. Lại có những nhóm lục tục đến sau, trước là tam trú, sau là thường trú. Lại có những nhóm trước ít, sau đông hoặc trước đông sau ít...

Về thời tiền sử, nếu những chuyện thần thoại chưa giải đáp trúng vào sự tò mò khoa học thì

nhà khảo cổ có thể giúp ta « trông thấy » tiền sử. Nhà khảo cổ đã tìm thấy ở một vài hang động Điện Biên những công cụ chát nạo bằng đá, sớm hơn cả văn hóa Hòa Bình. Mà văn hóa Hòa Bình, thời kỳ nghề nông xuất hiện, cũng đã cách đây một vạn năm. Nhà khảo cổ lại tìm thấy ở hang Thẩm Khương, huyện Tuần Giáo, ở sát ngay huyện Điện Biên và nằm trong đất phủ Điện Biên cũ, những hiện vật bằng đồng tùy láng trong mộ cổ, như chiếc chuỗi cán dao có hình dạng lưỡi rìu, hoa văn trang trí gồm một dải những vòng tròn kép đồng tâm, quen thuộc trong nghệ thuật Đông Sơn. Nghệ thuật Đông Sơn với trống đồng Ngọc Lũ, cách đây vài ba nghìn năm, cuối thời kỳ Hùng Vương dựng nước. Cũng ở hang Thẩm Khương, người ta còn tìm thấy ốc biển xuyên lỗ dùng làm đồ trang sức cho người phụ nữ vào thời văn hóa Hòa Bình. Thế là các bà các chị ở vùng đất Điện Biên đã « làm dáng » bằng cái vòng cổ làm bằng những con ốc biển, di vật của cái thời « biển vào biển ra ». Có văn hóa Hòa Bình là đã có cây lúa. Thế mới biết nghề trồng lúa ở Điện Biên đã có hàng vạn năm nay. Nhóm người bắt đầu cấy cây lúa xuống đất Điện Biên phải là nhóm người cổ thổ ở Điện Biên sớm nhất.

Mười dân tộc ở Điện Biên đầu nhóm này có mặt sớm hơn, nhóm khác có mặt muộn hơn, nhưng đã cùng nhận Điện Biên làm quê chung, cùng vui buồn, sống chết có nhau trên quê chung ấy. Mồ hôi của họ đã cùng tưới xuống đất Điện Biên cho cây lúa ruộng, cây sắn nương lên tốt. Máu của họ cũng đã trào xuống đất Điện Biên cùng với máu

của bao nhiêu chiến sĩ, để bản mường được cứu sống. Họ đều làm theo câu dạy bảo từ đời xưa mà người già trong bản hay nhắc:

*Lửa cháy, cùng nhau dập
Có giặc, cùng nhau đánh*

Họ đều làm theo lời dạy đoàn kết của Bác Hồ, người già được cả nước kính yêu như cha mẹ. Đồng bào các dân tộc ở Điện Biên cũng như ở nơi khác nhớ mãi câu chuyện ngày 7 tháng 5 năm 1959, nhân kỷ niệm lần thứ năm ngày Chiến thắng Điện Biên, Bác lên thăm đồng bào Tây Bắc, Bác nhắc đến tên từng dân tộc, kể cả những dân tộc chỉ có vài chục người, ở nơi heo hút nhất. Rồi Bác hỏi:

— Còn dân tộc nào tôi quên chưa nêu tên không? Nếu sót thì tôi xin lỗi.

Sau khi nói với đồng bào những điều hay lẽ phải, nghe giản dị mà thấm thía. Bác hỏi bằng tiếng Thái:

— Pi noọng hu bấu? (Đồng bào hiểu rõ không?)

Ai cũng xúc động đến rung rung nước mắt.

Nói về đoàn kết, có lần Bác nói với đoàn đại biểu Tây Bắc về thăm Bác ở Thủ đô:

— Một cái đĩa thì dễ bẻ, nhưng cả bó đĩa thì không dễ bẻ được đâu. Các chú về nhà, nói lại với đồng bào, để người nào cũng hiểu và biết đoàn kết thương yêu nhau.

Cách nói của Bác, đồng bào nghe dễ hiểu, nhớ sâu và nhớ lâu.



Đồng bào Điện Biên ở từ vùng thấp đến vùng cao, trong 29 xã và một thị trấn:

Vùng thấp (tức là thung lũng Mường Thanh) gồm có thị trấn Điện Biên và các xã Thanh Nưa, Thanh Luông, Thanh Chấn, Thanh Yên, Thanh Minh, Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Noong Luống, Xam Mứn.

Thung lũng Mường Thanh tuy là « vùng thấp » nhưng cũng cao hơn mặt biển 400 mét.

Vùng cao (tức là vùng cư dân ở trên núi cao từ 1.500 mét trở lên) gồm các xã Pú Nhi, Xa Dung, Phi Nhừ, Háng Lía, Phình Giàng, Na U, Nậm Khầu Hủ.

Vùng giữa (có thể ví như một nấc thang giữa vùng thấp và vùng cao) gồm các xã Mường Phăng, Núa Ngam, Na Son, Mường Luân, Luân Giới, Chiềng Sơ, Nà Tấu.

Biên giới Việt — Lào gồm các xã Mường Mươn, Mường Pồn, Mường Nhà, Mường Lới, Pá Thơm.

Các xã biên giới, có xã ở vùng cao, có xã ở vùng giữa.

Cư dân ở vùng thấp phần nhiều là người Thái, người Kinh, người Khơ Mú, người Hoa, người Tày. Ở thị trấn, đông nhất là người Kinh. Ngoài ra, có một vài gia đình người Hoa. Người Khơ Mú ở phía rìa núi. Người Tày có một vài bản ở phía tây sông Nậm Rốm.

Vùng giữa có người Thái, người Khơ Mú và các dân tộc khác.

Vùng cao chót vót trong mây là nơi làm ăn, sinh sống của người Mèo.



Buổi sáng cứ dạo chơi chợ Điện Biên một lúc là đã thấy một cảnh tụ hội của các dân tộc. Chợ Điện Biên ở gần cửa hàng Mậu dịch, phía trên trụ sở Ủy ban huyện một quãng ngắn. Giữa chợ là một cửa hàng bán theo tem, phiếu. Tường gạch, mái ngói, quay mặt ra đường cái. Đầu hồi hình nón cúp, vì thế trông cái cửa hàng giống như một người đội nón. Trên mặt đầu hồi đề mấy chữ: « Chợ Điện Biên Phủ ». Quầy thịt, quầy mì chính, quầy nước mắm... trong cửa hàng, là chỗ thu hút sự chen chúc khá đông. Xung quanh cửa hàng là nơi họp chợ. Cái lều chợ cỏ truyền, quen thuộc ở miền xuôi, không thấy có ở đây. Những vùng khác ở Tây Bắc, tôi đã đi qua, cũng hiếm thấy cái lều chợ. Có lẽ bà con miền núi vốn quen đi động, đi hàng mấy ngày đường còn chẳng ngại, thì đến họp chợ một lúc cũng chẳng thấy cần ngồi. Ở đây, người ta hay đi chợ, nhưng được cái chợ họp cũng không lẽ mê lắm. Các cô gái Thái, gái Khơ Mú, gái Mèo v.v... coi việc đi chợ mua bán như một cái thú đi chơi. Ở gần, như các cô gái Thái quanh đây thì đã đành. Ở xa tít trên đỉnh núi mây mù, mắt nhìn có khi không tới được, như các cô gái Mèo, mà cũng luôn luôn xuống núi đi chợ, thì kể cũng « đáng phục » thật! Nhạc ngựa Mèo leng keng dừng đỉnh không thể lẫn với tiếng kính coong hối hả của xe đạp. Bên cạnh cái gốc cây buộc ngựa ở gần cổng chợ có cái cọc chằng dây chằng một hàng xe đạp, có người coi giữ.

Bà con nào ở dưới xuôi mới lên, mà lại chưa từng thấy Tây Bắc, thấy Điện Biên bao giờ, nếu ra chơi chợ, hẳn bị quyến rũ ngay bởi cuộc « triển

lấm trang phục dân tộc» này, và chỉ nhìn cũng đủ no mắt: Con gái miền núi (ở đâu chẳng thế?) đi chợ cũng mặc đẹp. Cứ khăn piêu, cúc bướm là nhận ra ngay cô gái Thái, nhưng cô gái Thái Điện Biên, ngoài những nét chung ấy, lại có những cái đặc biệt về trang phục, khác các nơi khác. Rõ nhất là sự ưa thích màu sắc rực rỡ. Rực rỡ màu sắc ở hai đầu tấm khăn piêu, ở chiếc thắt lưng hoa lý có hai đầu đỏ tươi, thắt quay ra phía trước, ở cái túi thổ cẩm có những đường hoa văn xanh, vàng, tím trên nền đỏ. Tua túi cũng đỏ, quai quàng vai cũng đỏ. Tất cả đều nổi trên một nền vải chàm sẫm bó sát lấy thân hình. Cô gái Khơ Mú mang túi vải to, ít trang trí, có dây quàng trước trán. Khăn bịt đầu nhuộm chàm quấn chặt một vòng rồi quấn cao lên nữa, thoải mái buông mũi dểng sau. Cúc bạc hình vòng hay quả trám, hơi khác «má pém» cánh bướm của cô gái Thái. Búi tóc cắm trâm bạc rất to. Cô gái Mèo che ô, tay áo có nhiều khoanh xanh, tím... Khăn bịt đầu nhọn hoắt phía trước, vòng cổ, vòng tai bằng bạc xúng xoảng. Thắt lưng lụa đỏ có nhiều mảng thêu... Mặc đẹp thế có khi chỉ để xuống chợ mua một ít thuốc nhuộm hoặc mấy cái chảo gang mà anh chàng nào đó (chồng hay người yêu) vui vẻ đội lên núi.

Mùa này, chợ Điện Biên có nhiều măng ngọt, măng đắng (bà con miền núi rất thích măng đắng, nướng ăn thơm ngon)... Vài tháng nữa đào, mận ở trên các bản Mèo đưa xuống sẽ đầy chợ. Đào, mận chưa có, nhưng chuối tiêu thì rất nhiều và rẻ. Một hào ba quả khá to. Chuối tiêu cũng là một «đặc sản» của vùng lòng chảo. Cái chất đồng bằng

xen vào chất miền núi ở chợ này cũng rất rõ. Bữa ăn của bạn có thể có món thịt thú rừng, cũng có thể có bát canh cua đồng. Khách sắp lên xe đi Lai Châu có thể rẽ vào chợ mua mấy xóc cua. Lươn, ếch cũng không thiếu. Anh bạn cùng đi chợ với tôi nói về lươn Noong Bua (Ao Sen) và rùa Nà Táu. Lươn Noong Bua có con nặng đến một ki-lô-gam, rùa Nà Táu thì nhiều đến mức thành địa danh (Nà Táu là Ruộng Rùa)...

Chợ Điện Biên ở ngay trên lối lên bản Him Lam, đồi Him Lam. Hồi Tây chiếm đóng, chỗ này chưa có chợ và là ngã đường liên lạc của chúng giữa cứ điểm phía đông bắc và các cứ điểm phía đông.

*
**

Từ chợ, tôi đi xuôi đường phố huyện. Không khí thơm mùi long não lẫn mùi hoa trầu. Lá long não xanh bóng, hoa trầu rụng trắng bên đường. Mặt trời sắp ở khoảng chính giữa hai dãy núi bên thung lũng. Sắp đến cái giờ «trút áo mùa xuân, mặc áo mùa hè», để đến chiều lại «trút áo mùa hè, mặc áo mùa thu». Gần trưa mà đường vẫn chưa vắng xe, vắng người. Xe đạp nối đuôi nhau. Khăn piêu, khăn hoa phấp phới trên xe đạp. Xe trâu cũng nối đuôi nhau, những con trâu chân lùn, cổ mập. Lũ trẻ đi học về, riu rít nhảy lên những khoang xe đã dỡ hàng, ngồi nhờ một quãng đường. Ô-tô vận tải, xe khách, com-măng-ca chạy không ngớt. Chị em xã viên người Thái, người Kinh đi làm cỏ lúa xuân đã lác đác về nghỉ trưa.

Cô nông dân Thái đi làm đồng cũng không rời cái túi thổ cẩm có quai đỏ, tua đỏ.

Gần bên đường hay kề sát mép đường, những quả đồi phía đông, kể cả đồi A1, rất yên tĩnh, tưởng chừng từ xưa đến nay vẫn yên tĩnh như thế. Trên các đỉnh đồi, những tấm biển mang tên E1, D1, C1, C2, A1... và những tấm bia kỷ niệm, thoáng thấy cũng đã gây cảm xúc mạnh. Biển và bia trắng sáng, như chính từ đây nắng xuống lấp lánh trên đường. Tôi đã sắp xếp trong đầu một chương trình đi thăm các di tích lịch sử Chiến thắng và thăm người này, cảnh nọ trên đất Điện Biên. Hôm nay, hãy đi « tản mạn » một chút.

Đường phố huyện chạy dọc theo dòng Năm Rốm. Đây là con đường 42, ngược lên Tuần Giáo, xuôi xuống Tây Trang. Từ phía trên huyện đi đến gần rạp chiếu bóng, có một ngã ba. Đầu ngã ba có biển chỉ đường. Đi vào lối rẽ bên tay phải, từ cái biển ấy, là qua cầu Mường Thanh, lên sân bay, lên đồi Độc Lập, lên thị xã Lai Châu. Hôm nay, tôi chưa rẽ, tôi cứ thẳng đường phố huyện mà vào thị trấn.

Thị trấn Điện Biên, dù ai mới đến lần đầu cũng tưởng đã gặp ở đâu. Suối Rút chẳng? Vạn Yên chẳng? Thuận Châu chẳng? Những cái thị trấn miền núi cứ hao hao giống nhau, rất gợi nhớ. Thị trấn Điện Biên nằm theo chiều dài đường cái, trên lối đi Tây Trang. Hai bên đường, hai dãy nhà lá gọn gàng, ngăn nắp. Những cửa hiệu thợ may (của hợp tác xã may mặc). Những cửa hàng tạp hóa nhỏ nhỏ, trên ô cửa sổ treo những mảnh vải lụa

sắc sỡ, những chiếc mũ nhiều mũi màu, cho trẻ em. Những bà mẹ trẻ người Kinh, người Hoa dịu con nhỏ sau lưng, cái dịu cũng là một mảng màu, thêm thủa rất đẹp. Những cây long não trước cửa, thỉnh thoảng lại có một anh người Mèo buồng cương ngồi nghỉ, vắn dài nghe chơi. Trong khi anh nghỉ thì mấy cô bạn đồng hành la cà vào các hàng, mua sắm... Thị trấn có chừng 300 nóc nhà, trẻ con chơi với nhau nói tiếng Kinh, tiếng Thái đều sôi. Ngoài những gia đình thị dân, có một số gia đình cán bộ, bộ đội. Ban đêm nhà nào cũng sáng điện đến khuya, như nhiều nơi khác trong lòng chảo.

Người dân thị trấn Điện Biên đến từ tứ xứ. Nguồn gốc của họ và hoàn cảnh đưa họ đến đây sum họp, cũng rất khác nhau. Có những cô bé nghèo ở dưới xuôi lên đây làm con nuôi người ta, cần cù làm ăn, rồi sinh cơ lập nghiệp. Có những người thợ may xách máy khâu đi khắp thiên hạ, qua Điện Biên thấy kiếm sống tốt, ở lại lấy vợ sinh con. Có những người đi lính từ thời Pháp thuộc, lên « trấn thủ lưu đồn » trên này rồi được giác ngộ, đứng vào hàng ngũ Cách mạng, góp phần cống hiến, nay về già, cùng bà con xây dựng một thị trấn mới. Đôi khi bà con còn gọi đùa các ông bằng những số lính của thời cũ, như tiếng Pháp đọc chệch, nghe rất ngộ : ông Toóng (trente, 30), ông Ván Xanh (vingt cinq, 25), Ván Đơ (vingt deux, 22) v.v... Các ông nhớ nhiều chuyện về đất Điện Biên cũ, từ khi đất này còn thuộc « Đạo quan binh thứ tư » của thực dân Pháp,

Thời trước, thị trấn Điện Biên và khu Mường Thanh bố cục khác ngày nay nhiều. Có lẽ cũng nên phác lại vài nét coi như tài liệu lưu trữ :

Thị trấn thời ấy không ở trên tuyến đường thẳng chạy qua phố huyện như bây giờ. Nó khuynh về phía sông Nậm Rốm thành một đường vòng thung, nói cho đúng hơn, thành hai nhánh của chữ Y. Nhánh từ bản Hoong En đi vào là phố Kinh, nhánh từ chân đồi A1 đi vào là phố Khách (phố của người Hoa). Chân chữ Y là khúc đường dẫn sang khu Mường Thanh, qua một chiếc cầu gỗ. Cầu gỗ cũ ở phía dưới cầu sắt hiện nay.

Đường phố cũ hẹp lắm. Mặt đường chỉ bằng nửa mặt đường hiện nay. Đã thế lại mấp mò, lầy lội. Về mùa mưa, từ nhà nọ sang nhà kia, nếu không muốn lội thì phải... cưỡi trâu. Nhà hàng phố toàn là một kiểu nhà « lò », tường bằng đất nện, trên trần cũng đồ một lớp đất rồi mới đến mái tranh. Thật là kín như một cái lò bếp, cửa ra vào là cái cửa lò. Như thế cốt để phòng hỏa hoạn, nhưng hỏa hoạn xảy ra lại càng nguy. Đã có nhiều trường hợp cháy nhà, người chết, của hết. Nhà có cửa, khi hỏa tai lan đến, không dám chạy ra vì sợ bị cướp. Đánh ồm cửa mà chết. Cuối phố Kinh có chợ. Sông bạc ở ngay đầu chợ. Dân lao động, ngày đi kiếm tiền, tối đem vào « nường » ở sông bạc. Tài xỉu, xóc đĩa, đổ chữ..., đủ các thứ tiêu khiển và tiêu cơ nghiệp. Ở phố, người Kinh, người Thái, người Hoa đều có những tay máu mê cờ bạc. Cuối chợ cũng có một nơi vui chơi lành mạnh. Ở đó người Kinh dựng sân khấu để hát tuồng, chèo, trống quân, cò lả; người Thái xòe,

hát, tung còn (vì có bãi rộng). Cái yêu cầu về văn nghệ, đời nào cũng có. Phố Khách tập trung chủ hiệu buôn to nhỏ, cũng đông vui :

Cầu gỗ nối liền khu đất phố của người Kinh, người Hoa với khu đất ruộng của người Thái. Mường Thanh vào lúc phồn thịnh của thời xưa, cũng là nơi tụ hội hàng mấy trăm nóc nhà sàn. Lúa Mường Thanh tốt cho nên cũng nhiều nhà có bát ăn, bát đũa, tuy bọn quan Tây, quan châu và phía tạo ra tay vơ vét. Người dân Mường Thanh kiếm sống ở rừng, ở ruộng, ở bãi dâu, nông lắm. Ven sông Năm Rốm, nhiều bãi dâu xanh tốt. (Thật đúng là chuyện «biển, dâu» : cách đây mấy trăm triệu năm, đây là biển). Lại có nhiều bãi cỏ rộng cho đàn trâu. Ở Mường Thanh, con vật nhỏ mà nổi tiếng là con cua. Người ta nói : «cua Mường Thanh». Con vật to mà nổi tiếng là con trâu. Người ta nói : «trâu Mường Thanh». Trâu Mường Thanh rất nhiều. Sau mùa gặt, trâu ra đồng ăn, chỉ chít như người ta đổ hạt mít ra đồng. Nhà giàu có đến hàng trăm con. Đã nhiên lại béo. Có người nói : trâu béo vì ở đất Mường Thanh có nhiều con trăn. Con trăn bò qua bãi cỏ, tiết ra một chất gì làm cho cỏ lên tốt, trâu ăn cỏ ấy vào, rất béo. Chả biết có đúng thế không ? Trâu Mường Thanh như vậy mà khi Tây chiếm đóng lòng chảo, chúng bắn, chúng thịt gần như sạch sành sanh, đến nỗi khi ta phục hồi sản xuất sau ngày Chiến thắng, phải đưa trâu miền xuôi lên. Nay thì trâu Mường Thanh lại có thể san sẻ cho miền xuôi để bổ sung sức kéo.

Tây nhảy dù xuống, dàn Mưong Thanh cùng với dân phố chạy lên rừng lên núi tản cư và tham gia kháng chiến. Việc này cũng giống như việc năm 214 trước Công nguyên, khi quân Tần vào chiếm đất Việt, « người Âu Lạc cùng nhân dân các tộc khác tạt rút vào rừng núi... tổ chức lực lượng kháng chiến, kiên trì chiến đấu lâu dài » như lời sử chép.

ANH EM MỘT NHÀ

« Người trong bốn biển đều là anh em », huống hồ người trong một nước. Người trong một nước đều vốn từ một bọc bào thai mà ra huống hồ người trong một tỉnh một huyện. Từ một bọc mà ra là theo chuyện cũ của người Kinh. Còn theo chuyện cũ của người Thái, người Xá thì chúng ta đều

*Chúng gốc bầu, chúng lỗ khoan xưa
Chúng họ cả người Kinh
Chúng lòng cả người Xá*

Cứ theo chuyện « Chúng gốc bầu » thì trên đất Điện Biên này, người qua « lỗ khoan ra trước tiên là người Xá. Ra trước là anh, ra sau là em. Anh cả Xá rồi mới đến chú hai Thái » v.v...

Các tộc người cổ sơ đã nhìn nhau bằng con mắt yêu thương ruột rà đến như vậy. Điện Biên là nơi chung sống của mười dân tộc. Mười dân tộc, mười anh em. Anh em, mỗi người một tính một nết, dù là con đẻ sinh đôi cũng có chỗ khác nhau.

Các dân tộc ở Điện Biên, cũng như ở các vùng khác của đất nước, dân tộc nào cũng có những nét đặc sắc, đáng yêu. Trong những trang viết có hạn này, tôi chỉ xin phác qua « bóng dáng » của mấy

nhóm dân tộc tương đối đồng người trên đất Điện Biên là Thái, Khơ Mú và Mèo. «Bóng dáng» về phác này cũng chỉ phần nào bổ ích đối với những bạn đọc chưa mấy khi có dịp tìm hiểu đồng bào ở Tây Bắc, trong đó có Điện Biên.

Người Thái ở Điện Biên thuộc nhóm *Thái đen* (gọi thế để phân biệt với nhóm *Thái trắng* như ở thị xã Lai Châu chẳng hạn). *Đen* và *trắng* không phải là gọi theo màu da hay màu áo. Người Thái đen có nước da không «đen» tí nào (nhất là các cô gái). Người Thái trắng thì không phải lúc nào cũng mặc áo trắng. Cũng nhiều lúc áo đen, quần khăn đen (nhất là khi cúng lễ). Vậy *đen* hay *trắng* — theo nhà dân tộc học — chẳng qua chỉ là do sự đặt tên có tính cách biểu trưng từ xa xưa cho hai nhóm của một thị tộc tách làm đôi. Tên của nhóm này thường đối ngẫu với tên của nhóm kia. Cũng tựa như chuyện một đàn con của cha Rồng, mẹ Tiên mà tách ra làm hai nhóm: một lên Núi, một xuống Biển.

Người Thái đen ở Điện Biên vốn gốc gác lâu đời ở Điện Biên cũng có, lại từ Thuận Châu, Sơn La, Nghĩa Lộ đến cũng nhiều. Tôi đã gặp ở Điện Biên rất nhiều người Thái Thuận Châu đến nhập tịch ở đây mới một vài đời người... Cho nên Điện Biên cũng là một nơi «tổng hòa» các luồng văn hóa Thái. Điện Biên lại ở giáp Lào, nước bạn. Ảnh hưởng qua lại giữa hai luồng văn hóa Thái—Lào, ở đây, là chuyện hiển nhiên.

Cái «gu» thường thức của một con người hay một nhóm dân tộc trong việc ăn, mặc, ở cũng bộc lộ một phần cơ bản trong tính hình của con người.

ấy. Về ăn, mặc, ở, người Thái Điện Biên thích cái *đậm*, cái *manh*, cái *vững*. Bà con miền xuôi nói : người này duyên lẫn vào trong, người nọ duyên bong ra ngoài. Cái duyên Điện Biên không « bong » ra ngoài, nhưng thiên về phần tỏ lộ hơn phần chìm lẫn. Xin trở lại vấn đề trang phục một chút. Cô gái Thái Thuận Châu ưa thanh đậm trong màu sắc. Cô gái Thái Điện Biên ưa lộng lẫy hơn. (Lộng lẫy mà không lòe loẹt). Chiếc khăn piêu Thuận Châu điểm màu nhẹ nhõm, phủ một làn phẳng trên đầu. Chiếc khăn piêu Điện Biên lảng « cường độ » màu, lại quăn thành hình chóp nón, trông rất khỏe. Phụ nữ Điện Biên có nơi mặc váy thêu phía dưới như chiếc váy Lào. Ngày xưa các bà các chị còn đeo vòng cổ, vòng tay bằng bạc.

Về ăn uống của người Thái Điện Biên thì trước hết phải nói đến rượu. Hiện nay, để tiết kiệm gạo bà con không nấu rượu gạo mà nấu rượu sắn, cũng ngon. Khách quý đến nhà, vừa bước đến nấc thang trên cùng của rìa sàn là chủ nhà bắt đầu đặt nồi nấu rượu. Rượu Điện Biên có tiếng là mạnh. Rượu « xam xiêu » (ba lần cất) lại càng mạnh. Ngồi vào tiệc rượu, người ta nhúng đầu đũa vào chén rượu rồi đưa lên ngọn lửa. Lửa bắt vào đầu đũa thì chủ khách càng vui. Cái tập quán ăn uống kéo dài, nay cũng đã bớt nhiều, nhưng gặp dịp vui mà thì giờ không eo hẹp lắm, thì kiễ khà dùng dằng không tiện dứt áo ra về. Chén rượu cứ cạn lại đầy. Nàng chén lên, chủ hát chúc mừng khách, chúc mừng từng chặng đường đi, từng người trong nhà của khách; khách hát đáp lại, nếu không biết hát, có người khác hát thay.

Những ngày ở Điện Biên, nhiều lúc đi qua một lối đường bản, tôi chợt thấy từ một sàn nhà nhón nhịp, bay ra một vị men nồng và những câu hát. Một đám cưới hay một đám mừng nhà mới? « Lên » nhà mới thì mừng « kỹ » lắm. Đánh trống vài ngày, chúc mừng vài ba bữa. Người Thái Điện Biên ưa chén rượu đậm đà, nhưng thức nhắm xem ra cũng không tốn kém lắm. Ban thân gặp nhau thì một bát canh măng chua, vài quả dưa chuột cũng đủ ngồi khề khà. Chỉ tiệc to mới cần mấy gà hay một lợn. Món ăn được ưa chuộng là món cá nướng rồi lại đồ; cho vào nhiều gia vị: lá sả, lá húng, hạt tiêu rừng và rất nhiều ớt. Lại món thịt bò nướng dừ: lạng thịt sấy trên than hồng cho đến dừ tới, sau đó cho vào ống tre, rồi mới cho nước và gia vị: cà, rau bợ, ớt, hạt tiêu rừng. Nướng ống tre cho thịt dừ tới lần nữa là được. Món này vốn là của người Xá. Người Thái học cách làm và gọi là « lam nhọ » (lam là nướng, nhọ là dừ).

Nhà ở của người Thái Điện Biên, về dáng dấp và cách sắp xếp cũng như nhà người Thái đen ở nơi khác. Cũng hai vòm hình mai rùa ở hai đầu hồi. Cũng những cặp « khâu cút » bắt chéo để làm dấu hiệu cho ai từ xa đến dễ « nhận ra nhà của người thương ». Cũng hai cầu thang ở hai đầu sàn, một dành cho đàn ông lên đẳng *quản*, một dành cho đàn bà lên đẳng *chán*. (Nay ai muốn lên cầu thang nào cũng được). Ở lòng chảo về mùa mưa, đất hay bị ngập nước hoặc lầy lội, nên sự vững chãi của những hàng cột là rất cần. Người Thái ở đây đặc biệt chú trọng đến việc chọn cột làm nhà. Nhà nào có cột kê trên đá tảng là nhà khá giả. Hiện

nay có những ngôi nhà sàn dài rộng, ít cột mà vững, khung nhà làm theo kiểu miền xuôi, phen vách lại mở nhiều cửa sổ. Đó là một kiểu nhà cải tiến của người Thái.

Trong nhà, những chõng chần đệm vừa đẹp vừa ấm là công trình nhiều năm của bà mẹ và những cô con gái. Trồng bông, trồng dâu, chần tấm, dệt thổ cẩm là những công việc mẹ truyền con nối của người phụ nữ Thái. Cô bé còn lăm chằm đã

Công đưa bỏ thay em

Dây leo căng cột nhà làm vải

Và lớn lên, nếu chẳng may phải lìa nhà trong một cảnh ngộ éo le thì cô gái lại mượn lời trong bài ca « Tiên dặn... »

Xin chào khung cửa guồng xa, con thôi, cái suốt!

Từ xưa, những ngày xuân thanh ráo, cô gái Mường Thanh nếu không đi làm đồng thì ở nhà dệt vải. Cô đem khung cửa xuống vườn nhà ngồi dệt. Khung cửa đặt dưới một tán lá sum suê. Con thoi lách phách không ngừng hòa nhạc với chim. Hoa bưởi hoa cam thu hút những con ong cần cù và cả những con bướm nhớn nhोर. Còn chiếc khung cửa và cái bếp lửa của cô « phủ xao » (con gái) bao giờ cũng có sức thu hút như thế. Những « hồi kịch trữ tình » ở đây diễn ra có trình tự và rất có... văn hóa. Thử tài, thử đức nhau cũng ở chỗ này. Chuyện công ăn việc làm, chuyện đời người, có tâm sự riêng tư thì cũng trao gửi cho nhau qua câu ca lời hát sẵn có trong cái vốn dân gian, dân tộc. Sinh hoạt quanh khung cửa, bếp lửa của tuổi trẻ cũng giống như một thứ « câu lạc bộ » Hạn

Khuống ngày xưa. *Hạn khuống*, nói vắn tắt, là một cái sân đẹp dựng ở giữa trời để tối tối, xung quanh bếp lửa, trai gái bản mường đến họp mặt, vừa làm việc (đan lát, quay xa, kéo sợi) vừa vui hát với nhau. Thi tài, đấu trí, tỏ tình... tất cả đều bằng câu hát. Anh nào số sảng, thó lỏ thì nhất định bị loại trừ. Xưa nay, tình yêu bao giờ cũng kỳ nhất sự « ăn sống nuốt tươi ». Văn chương *Hạn Khuống* cùng với những áng văn chương truyền miệng khác của ông bà để lại vẫn là cái vốn ngôn ngữ tuyệt vời cho con cháu dùng vô tận. Ông cụ bà cụ người Thái nào chẳng có một thời trẻ:

*Gặp nhau trên sân hoa
Tâm linh bên bếp lửa
Đeo mộng về nhà lúc xế vầng trăng*

Và lúc vui, các cụ ngai gì mà chẳng nắm tay nhau xòe vòng như bạn trẻ, trong âm thanh rộn rã của trống, của chiêng, của khèn và đàn *tính lầu*. Anh con trai nào chẳng sẵn trên môi những câu ngợi ca cô bạn về nhan sắc

*Mặt em như cô gái Kinh
Lưng mình như cô gái Lự*

Và tiếng hát của cô

*Tiếng hát ngấm vào núi đá, đá mềm thành vôi
Em hát cùng lười, lười nên lấm áo
Hát cùng rau, rau sẽ mọc thành sen
... Hát cùng trăng sao, trăng sao rơi xuống
thành đá
Hát cùng suối ruộng, cá trắm về đây
Hát cùng ruộng đồng, vàng hươm thóc lúa*

mở đầu việc gieo hạt giống người trên đất hoang vu. Cứ thực tế mà xét thì da ngăm ngăm đen giòn là nhóm người Xá Khor Mú, hiện nay là cư dân khá đông ở Tây Bắc chứ không phải nhóm Xá nào khác. Vậy người Khor Mú có thể có mặt rất sớm trên đất Điện Biên. Nhưng gần đây, các nhà dân tộc học đã có những bằng cứ để chứng minh rằng nhóm người ấy từ Thượng Lào mới sang Tây Bắc nước ta khoảng một, hai trăm năm nay. Nếu quả như vậy thì có một điều cần bàn thêm, là:

Cách đây hai trăm năm. Lê Quý Đôn đi qua nhiều vùng đất Thái, lên Mường Thanh, đã thấy con gái Thái « còn ở nhà thì búi xoắn tóc hoặc búi tóc nhọn, đã lấy chồng thì búi bóc ngược lên đỉnh đầu ». Chi tiết đó, ông có ghi trong *Kiến văn tiểu lục*. Búi tóc ngược lên đỉnh đầu, người Thái gọi là « tẳng cầu ». Cách búi tóc như vậy là một đặc điểm cố hữu trong phong tục của người Khor Mú, cho nên người Thái mới gọi người Khor Mú là *Xá-búi-lóc-ngược* (Tiếng Thái là *xả cầu* — cầu là búi tóc ngược). Tên gọi đó chứng tỏ người Thái (và một số dân tộc khác ở Tây Bắc) học cách búi tóc này của người Khor Mú. Chỉ khác là ở chỗ: người con gái Khor Mú thì búi tóc ngược từ bé, còn người con gái Thái thì chỉ từ khi chính thức làm lễ thành hôn mới búi tóc ngược. Cái đó đã thành một tục lệ, còn tồn tại đến ngày nay. Cách đây hai trăm năm, người ta đã thấy có hiện tượng người Thái chịu ảnh hưởng của người Khor Mú đến thành tục lệ, thì người Khor Mú hẳn đã chung sống với người Thái lâu lắm rồi chứ không phải mới một, hai trăm năm nay. Cũng có thể người Khor

Mù có những nhóm vốn là người bản địa ở Tây Bắc, có những nhóm sau này mới đến chẳng?

Mỗi khi bước vào một bản của đồng bào Khơ Mú, tôi có cảm giác được gặp một con người rất hồn nhiên, còn mang dấu vết một thời ấu thơ của nhân loại và đã trải qua một thời tủi nhục làm nô lệ của nô lệ, vì cái nạn phân biệt chủng tộc ngay trong bản mường, nay đã được đảng hoàng cùng các dân tộc anh em trong nước bước vào cuộc sống văn minh xã hội chủ nghĩa. Xin kể qua về một cuộc gặp:

Buổi sáng hôm ấy, tôi vào bản Tà Lèng, một bản Khơ Mú ở chân núi phía đông bắc Mường Thanh. Bước vào đầu bản, tôi gặp ngay một trường học. Trường còn nhỏ hẹp, nhưng ở ngay gần đấy, một khung trường mới đang được dựng lên. Mấy ông thợ mộc từ Hà Nam Ninh lên, đang đục dẽo chan chát và chuyện trò rôm rả. Nghe nói hôm nào khánh thành trường mới, Ủy ban huyện sẽ cử đại biểu vào dự lễ. -

Thầy giáo người Khơ Mú, tên là Lò Văn So. Lò là một trong những họ đặt theo người Thái. Không biết họ Khơ Mú của anh là Cọp hay Sóc, Phượng hoàng hay Họa mi, vì các dòng họ Khơ Mú đều mang tên chim, thú, cỏ cây. So ba mươi tuổi, nước da bánh mật, hàm rộng mồm xanh râu quai nón, đẹp trai. Anh đang dạy bổ túc cho mấy chị đệ con đẳng sau. Bài tập đọc bằng tiếng phổ thông, nói về « Giải phóng Sài Gòn ». Mấy chị đọc chưa sôi lắm. Vất vả như leo núi. Cứ vấp lại cười. Tan học, So rủ tôi về nhà. Nhà sàn, không phân biệt đẳng *quần*, đẳng *chán* như nhà người Thái. Mỗi

buồng một bếp, bếp trong thổi cơm, đồ xôi, bếp ngoài nấu thức ăn. Vợ So mới đẻ, ở buồng trong, nghe khách đến cũng ra chào. So nói chuyện đến lúc cao hứng thì hát. Trước khi hát, rót rượu ra bát, vừa mời khách vừa uống cho ngọt giọng, « không uống rượu không hát được ». Bắt đầu lên cao giọng rồi ngân nga giải bày. Trầm rất trầm, bổng cũng rất bổng. Tôi thoáng nghĩ đến một làn điệu Tây Nguyên. Và nghĩ đến cả những cái gửi của người Ê Đê ở Tây Nguyên giống hệt những cái gửi của người Khơ Mú ở đây. Tao đáng giống nhau, đàn tĩ mĩ giống nhau. Anh So vẫn hát. Hàng xóm thấy hát, chạy sang nghe. Nhìn vào mắt So đung đưa và con mắt, miệng cười của những người hàng xóm, tôi đoán biết một khúc tình ca

*... Anh yêu em, yêu đến khăn, đến áo
Mặt trời mọc cũng nhớ
Mặt trời lặn cũng thương
... Em đẹp như hoa sen
Đẹp như cầu vồng
Hoa sen, có thể với
Cầu vồng, đâu là lối anh lên?*

So hát rồi lại nói chuyện. Nói về trường lớp của anh. Nói cả đến những chuyện bố mẹ thường kể lại về cái thời người Khơ Mú mang đồ mây đan suốt năm suốt tháng đi dổi lấy ít thóc ăn dăm ba ngày, hoặc dổi lấy mấy cái quần áo rách. Ra châu, ra phủ, không cúi mình thật thấp, có khi bị bọn người nhà quan hay phía tạo cầm roi song quát ngay giữa đường, giữa chợ.

Tiền chân tôi ra về, anh bạn người Khor Mú ấy tặng tôi một cái «tăng ve» làm kỷ niệm. *Tăng ve* là một nhạc cụ giản đơn mà người Khor Mú khi đi nương, đi họp hay đi chơi, đều cũng cầm đi theo. Đó là một ống trúc *mạy khôm* (thứ trúc có măng đắng) dài chừng 70 phân, phía trên, làm như cái cặp cá có hai mảnh, đầu mẫu trên có dùi một lỗ nhỏ, đầu mẫu dưới khoan rỗng. Phía dưới hai mảnh «cặp cá» và ngay ở đầu ống, có xẻ một đường nhỏ, một sợi tóc hay một sợi tơ được mắc ngang vào đó. Người cầm nhạc cụ khẽ đập cái «cặp cá» vào bàn tay mình rồi áp ngay đuôi ống trúc vào ngực mình (nếu đang đi) hoặc đùi mình (nếu đang ngồi). Âm thanh từ hai mảnh trúc bật vào ống, rung lên qua sợi tơ hay sợi tóc rồi bị hắt lại ngay khi đuôi ống bị bịt đột ngột, tạo một vang ngân liên tục, nghe như tiếng ve kêu rộn rã trưa hè.

Cái gậy chọc lỗ để tra hạt trên nương cũng mang trên đầu nó một nhạc cụ. Những động tác lao động để làm ra hạt ngô hạt lúa cũng là những điệu múa có «đệm đàn». Điệu múa *Tăng bu* mà văn công hay biểu diễn, cũng xuất xứ từ đây. Nay người Khor Mú cũng đã cải tiến kỹ thuật canh tác, khi làm ruộng cũng cấy bừa thành thạo như người Kinh, người Thái; khi làm nương cũng dùng các thứ dao, cuốc... Còn cái gậy chọc lỗ vẫn được coi như một vật thiêng. Đối với người Khor Mú, cấy lúa có linh hồn, việc gieo lúa, gặt lúa là những việc trọng thể đến mức nghi lễ. Gieo và gặt có một bà hay một chị được cất cử làm chủ trì. Đó là *Mẹ Lúa* (Me Khâu). Hồn Lúa nhập vào *Mẹ Lúa*. Suốt thời gian ấy, *Mẹ Lúa* im lặng, không nói, không

làm việc nhà, chỉ ăn xong lại đi làm việc lúa. Về ăn uống, mẹ Lúa được dành một ống nước riêng, một giò cơm riêng. Chỉ khi nào xong việc lúa, Mẹ Lúa gọi đầu rồi mới trở lại sinh hoạt bình thường.

Lại nhớ đến việc thần linh hóa cây lúa của nhiều dân tộc khác ở nước ta. Ngay ở miền xuôi trước kia, ở một vài nơi, khi cấy lúa xong, người ta rửa sạch chân tay, đứng « hú lúa »:

Hú ông Lúa, bà Lúa

Cổ lên, cổ ủa

Lúa lên, lúa xanh...

Trên nương của người Khơ Mú, bên cạnh cây lúa, có cây khoai sọ và cây bí là những cây cũng được coi trọng. Cây khoai sọ ở bên cây lúa như lúa đôi chồng vợ. Có khoai sọ ở bên, lúa lên mới tốt. Người Thái cũng có một tục lệ trồng trọt nên thơ như thế. Khi tra lúa nương, cấy lúa ruộng, người ta trồng ở bờ ruộng hay mép nương một cây *Bạn tình của Lúa* (Chu khầu). Cây *Bạn tình của Lúa*, lá sắc như gươm, hoa đỏ xòe như cánh bướm. Khi hoa *Bạn tình* nở, cây lúa cũng vừa đến thì con gái.

Hàng năm, khoảng tháng 9, tháng 10 âm lịch, sau khi thu hoạch bí và khoai sọ, bà con Khơ Mú tổ chức một cái lễ đặc biệt, có thể gọi là « lễ Khoai Bí ». Khoai sọ và bí cho vào nồi ninh, đồ lên rồi cúng tổ tiên, cúng xong, cả nhà ăn món ấy là chính. Nhà dân tộc học Đặng Nghiêm Vạn cho biết về chuyện Quả Bầu Mẹ: « Câu chuyện được gắn liền với văn hóa bầu bí, một loại hình trồng trọt có muộn hơn văn hóa củ và sớm hơn văn hóa lúa

ở vùng Đông Nam Á, xuất hiện vào thời kỳ đồ đá mới». Thế là trên nương của người Khơ Mú, tụ hội ánh hời quang của ba thời kỳ văn hóa tròng trọt của nhân loại. Và Hồn Lúa cũng đang reo hát trên ruộng nương hợp tác. Người Khơ Mú đã định canh định cư, không còn như xưa, xóm bản tạm bợ, « đốt ới còn cay còn ở, đốt ới không còn cay nữa thì đi ».



Điện Biên có thể ví như một cái nhà cao và nhiều tầng. Chủ nhân của tầng cao nhất là người Mèo. Nhà cao và nhiều tầng, nếu không có thang máy, ta leo còn mệt... Thế mà người Mèo lên xuống cái « nhà » Điện Biên, có chỗ cao tới 2178 mét, cứ nhẹ bước tênh tênh. Người ta nói: Người Mèo thích leo dốc hơn đi đường bằng. Đi đường bằng, chóng mỏi chân hơn mà lại hay bước hăng. Mọi trường sống tạo ra thói quen...

Ở trên cao tuyệt đỉnh như thế, nhất định khi hậu tốt. Lạnh và khô thì có, nhưng nóng thì ít và ẩm thì không. Vầu dề không khí bị ô nhiễm thì hoàn toàn là chuyện xa lạ. Có lẽ vì thế mà người Mèo có nhiều điển hình về sống lâu, mặc dù ăn uống rất giản dị. Nhiều ông cụ bà cụ đã vượt xa cái tuổi « trăm năm trong cõi người ta », đến quên cả cái số năm tháng mình đã sống.

Phi Nhừ, Phình Giàng, Háng Lìa... những tên xã ở vùng cao Điện Biên phần nhiều do người

Mèo đặt, chứng tỏ là chính người Mèo đã khai phá những đất hoang vu đỉnh núi mà tạo lập thành nơi có cư dân.

Người Mèo từ đâu đến và đến từ bao giờ? Vấn đề họ từ đâu đến, còn có những thuyết khác nhau. Có thuyết nói họ vốn là một tộc người trong khối Bách Việt thiên di vào. Có thuyết nói họ vốn ở một miền băng tuyết nào, phiêu bạt từ Âu sang Á, nhập tịch đất ta. Lại có thuyết cho rằng gốc gác của họ ở Xi-bê-ri băng giá. Chuyển vào lưu vực Hoàng Hà từ 2.500 năm trước Công nguyên, nhóm người được mệnh danh là Miêu tộc ấy, vì những tình huống đặc biệt của lịch sử, thiên di xuống phương nam. Chữ *Miêu* vốn có một ý nghĩa rất tốt đẹp. *Miêu* là cây mạ, cây lúa non mới cấy, là mầm mống sinh sôi. Tên gọi ấy phản ánh một thực tế là: người Mèo đã sớm biết cấy trồng lúa nước, lại cấy trồng giỏi nổi bật thế nào, cả dân tộc mới được mang cái tên « cây mạ, cây lúa non » ấy.

Nhưng hãy nói tiếp về thời điểm và những nẻo đường người Mèo đến đây. Các tài liệu dân tộc học cho biết: người Mèo « nhập hộ » vào đại gia đình Việt Nam trên dưới 300 năm nay. Riêng với Tây Bắc, người Mèo vào đã được trên dưới 200 năm. Đồng bào đến Lào Cai trước, ở đó khá lâu, đã nhận Mù Cang Chải là Đất Tò, dù ăn dâu, ở dâu, khi buông tay nhắm mắt cũng đưa hồn về đó. Từ Lào Cai, đồng bào vào Tây Bắc bằng mấy ngã đường, ở rải rác nhiều vùng rẻo cao Tây Bắc. Những đường núi dẫn đồng bào đến định cư ở rẻo cao Điện Biên cũng tiện. Hoặc vượt chặng

đường xa từ Mù Cang Chải đến, hoặc qua quãng đường gần từ Tuần Giáo, Loong Hẹ (thuộc Thuận Châu) sang. Hiện nay, người Mèo Điện Biên và người Mèo Tuần Giáo, Loong Hẹ và cả Mù Cang Chải nữa vẫn đi lại thăm hỏi, giúp đỡ nhau, như đi chợ.

Vào Tây Bắc, người Mèo đã cày ruộng nước bằng những lưỡi cày gang tự đúc lấy đã lâu đời. Nghề đúc gang, rèn sắt là nghề cổ truyền của người Mèo. Ở trên núi cao, không có ruộng nước, người Mèo dùng lưỡi cày ấy để cày đất nương. Đi qua những cánh nương bát ngát gần bản Mèo, thường thấy anh nông dân Mèo đẩy cái cày rất to (to gấp hai, gấp ba cái cày chia vôi cũ ở miền xuôi). Con trâu kéo cày cũng lực lưỡng. Khi bừa đất, anh ta có thể ngồi trên cái khung bừa (bơi giống cái bừa cải tiến của miền xuôi) để điều khiển con trâu. Những cánh nương thảo nguyên hình như không có giới hạn nào cả. Thế mà đất vẫn được thâm canh. Cũng phơi ải như tập quán canh tác miền xuôi, « một hòn đất nở bằng một giỏ phân trâu ». Cũng bón phân, tuy không có đủ để rải khắp. Kỹ thuật canh tác của người Mèo như thế là đã đạt tới một trình độ cao từ ngày xưa ngày xưa, cao hơn cách chọc lỗ tra hạt, cao hơn cách dùng cái cuốc nhỏ để cuốc nương. Cho nên nương ngô, nương lúa và cả nương thuốc phiện của người Mèo đều rất tốt. Việc trồng thuốc phiện, nay cũng đã hạn chế. Vì sao hạn chế, chúng ta đều hiểu cả. Đánh rằng cái chất nhựa ấy — hút vào thì có hại — cũng có được sử dụng vào một vài thứ thuốc chữa bệnh. Bọn Pháp thực

đàn, khi tấn công vào những vùng người Mèo ở Tây Bắc, có chú ý đến thứ cây trồng này. E-ru-an Bec-gô (Erwan Bergot) một tên thám báo Pháp đã từng nhảy dù ở Điện Biên Phủ, có viết trong quyển « Những người hùng bị bỏ quên » (Les héros oubliés) của y: « Thuốc phiện không phải là một vũ khí trực tiếp chống quân Việt. Nhưng đó là một phương tiện hoạt động chính trị cũng quan trọng như một mục tiêu quân sự... Chuyển vận kết quả vụ hái thuốc phiện của người Mèo, chúng ta khuyến khích họ tiếp tục trồng thuốc phiện chứ không trồng thứ gì khác không có hại bằng ». Người Mèo hiện nay đã thu hẹp diện tích trồng thuốc phiện để mở rộng thêm nương ngô nương lúa.

Bạn đọc, nếu chưa đến thăm tận nơi một vùng đồng bào Mèo, hẳn ít ra cũng hình dung được cái đẹp của rừng đào Mèo, cái vui của phiên chợ Mèo, ngày tết Mèo v.v.. qua nhiều tác phẩm văn học. Trên những dòng này, tôi chỉ muốn nhấn một nét trong tính cách của những bà con ở trên « tầng gác » cao nhất ấy. Đó là cái chất bộc trực trong tác phong và mãnh liệt trong tình cảm. Những con người quanh năm suốt đời ở với núi cao giá lạnh mà lại có tính tình nẩy lửa. Người Mèo ngồi với bạn có thể nói chuyện cả ngày cả đêm, nói to, nói không mệt, dường như có nòng nổi gì, suy nghĩ gì trong bụng, dốc ra hết. Ai thẳng thắn hỏi xin cái gì thì sẵn sàng cho, dù đó là một thứ chủ nhân không dỗi dằn lắm như ngô lúa trong khi thất bát. Kể nào gian giảo tắt mắt thì sẵn sàng bắn chết ngay, dù vật lấy cắp chỉ là một

bắp ngô, một quả bí trên nương. Người Mèo có súng dài nòng tự chế, có thể bắn chết cọp. Với khẩu súng ấy, người Mèo trong thời Pháp thuộc, mỗi lần nổi giận lại âm âm kéo quân từ trên núi xuống, đánh vào dinh tri châu, đe dọa cả dinh công sứ. Với khẩu súng ấy, người Mèo trên những dãy núi Tây Bắc nước ta dưới ngọn cờ Giàng Tả Chay, đã liên kết với người Mèo trên những dãy núi Thượng Lào, nổi dậy đánh Pháp từ năm cuối Đại chiến thế giới lần thứ Nhất cho đến mấy năm sau. Với khẩu súng ấy, người Mèo lại kéo xuống Mường Chiến (thuộc tỉnh Sơn La) đánh Nhật giữa lúc quan và lính Pháp sợ Nhật như đàn dê trước miệng cọp. Trong những ngày Nhật chiếm đóng Sơn La, một toàn quân Nhật và « Bảo an binh » đã đánh nhau với người Mèo ở Mường Chiến. Bắt được người Mèo, chúng đóng gông một đoàn dài đưa về Sơn La. Bị đem phơi nắng trên bãi cát bỏng giữa ngày hè, đã đói khát lại bị đánh đập dã man, đoàn người Mèo chống Nhật ấy chết gục đến hết. Nhưng người Mèo — như con dao sắc chém vào đá cũng không nhứt — vẫn chờ ngày lại xuống núi đánh giặc, và khi cán bộ Cách mạng đến gây cơ sở trên rẻo cao, người Mèo vui lòng chia sẻ với cán bộ một mảnh chăn chiên, một bát cháo ngô. Rất thật thà, rất bình đẳng.

Nói về tình yêu của những đôi trai gái người Mèo, tôi lại nhớ đến câu hỏi thẳng thừng trong ca dao người Kinh :

*Trăng lên đỉnh núi trắng là
Mình yêu ta thật, hay là yêu chơi?*

Người Mèo đã yêu là yêu thật. Một buổi chiều làm nương, anh ngồi ở góc núi này ngắt một chiếc lá, thổi tâm tình mình vào đấy cho làn điệu bay sang góc núi kia; chị ngồi ở góc núi kia cũng ngắt một chiếc lá thổi đáp lại. Ấy, cứ « chơi chơi » như vậy thôi mà (trong xã hội cũ nhiều chuyện ép duyên) có khi tình yêu mở đầu bằng chiếc lá lành, lại kết thúc bằng chiếc lá độc. Ấy là chiếc lá ngón, thời xưa người con gái miền núi bất đắc dĩ phải dùng đến để kết liên đời mình, phản kháng tiêu cực một cuộc ép duyên. Cũng cùng trong cảnh ép duyên mà cô gái Thái trong trường ca « Tiên dạn... » sau một hồi giã giũa, không dứt nổi sợi dây trói buộc của lễ giáo phong kiến, cũng đành ôm khăn gói về nhà chồng — người chồng miền cưỡng — để « hoãn binh chi kế » một thời gian; cô gái Mèo trong « Tiếng hát làm dâu » thì không chịu được cái cảnh « làm súc vật trong chuồng người, làm con dâu nhà người », phải cầu cứu đến... lá ngón. Có lời thơ xưa nào lên án xã hội cũ thống thiết bằng lời người con gái Mèo nhắn nhủ người yêu trước khi bước lên « Du xì nhưng » (Cõi trời)

Em yêu chết rồi

Em bước lên rừng đào tiên trên « Du xì nhưng »

Khắc nhổ xuống trần, con đường nước mắt

Em yêu chết rồi

Bước lên rừng đào chín trên « Du xì nhưng »

Khắc nhổ xuống trần, con đường hờ thán

Em yêu chết rồi

Ở « Du xì nhưng », bước trên con đường đất đỏ

Khắc nhổ xuống trần, con đường nắng rang

Em yêu chết rồi

*Ở «Dạ xỉ nhung», bước trên con đường đất đen
Khắc nhỏ xuống trần, con đường nóng bỏng*

Mỗi ngày chủ nhật, đến thăm vợ chồng Lầu A Vừ ở phố huyện Điện Biên, tôi mừng gặp cả anh và chị. Anh trạc bốn mươi tuổi, quê ở Xa Dung, hiện giữ chức vụ quan trọng trong Tỉnh ủy Lai Châu và Huyện ủy Điện Biên. Chị là Giảng Thị Sải giáo viên dạy văn, sư ở trường cấp II của huyện. Tôi đến vào lúc anh đang làm việc nhà giúp chị, và chị thì đang bận soạn bài. Gia đình ấm êm, hạnh phúc. Tôi chạnh thương người con gái xưa lên «Dạ xỉ nhung». Nói chuyện «Tiếng hát làm dâu» với một cô giáo người Mèo, dạy văn thì rất là hợp chuyện. Chị thường đem khúc hát ấy giảng bằng tiếng Mèo và tiếng Kinh (trong bản dịch của Bùi Lạc và Mạc Phi) cho lứa tuổi trẻ ngày nay biết so sánh hai cuộc đời. Nhưng chính anh lại là người thông thạo văn học dân gian cũ hơn cả chị. Lầu A Vừ nói về cái buồn trong *Tiếng hát làm dâu*, *Tiếng hát chết*, *Tiếng hát mồ côi* và cái vui trong *Tiếng hát tuổi trẻ*, *Tiếng hát uống rượu*. Buồn kịch liệt và vui xôn xao.

Đầy hồn người chết hát với bạn tình (lời dịch của Lầu A Vừ):

... Anh không thương thì thôi

*Nếu còn thương thì hãy bẻ cành lá xưa con
ruồi xanh*

Anh không thương thì thôi

*Nếu còn thương thì hãy bẻ cành lá xưa con
ong vàng*

Cuối mộ em sẽ mọc lên cây chàm xanh
Đầu mộ em sẽ mọc lên cây chàm đỏ
Anh không nhớ thì thôi
Nếu còn nhớ thì hãy ngắt lá chàm gửi hơi
người nhớ

Không muốn nặng về chuyện buồn, Lầu A Vù chuyển hướng sang những câu hát vui. Đây con irai con gái đối đáp với nhau trong tiếng hát Gầu plênh (mà Doãn Thanh đã dịch):

Ta ở lại cùng nhau ôn bài mừng xuân
Con nhện giăng tơ, giăng về giữa lối
Nó giăng tơ giữa lối giữ đôi ta lại
Ta ở lại cùng nhau hát bài vui xuân...

Lầu A Vù bận công tác ở tỉnh, huyện; Giàng Thị Sải bận dạy học. Nhưng cả anh và chị đều muốn dành một phần thì giờ cho văn học dân gian, dân tộc. Mong anh chị thực hiện được ý muốn tốt đẹp này.

THĂM ĐỒI A1

Ai đến thăm Điện Biên, từ sân bay đi vào hay từ bến xe khách đi xuôi đường phố huyện, tức là đường 42 (trước kia là *đường 41*) cũng thấy sừng sững ngay bên mình một lớp đồi chạy dài từ phía bắc thung lũng Mường Thanh xuống. Đây là dãy đồi phía đông nổi tiếng từ những trận đánh của quân đội ta trong đợt tấn công thứ hai của chiến dịch Điện Biên Phủ. Người Pháp gọi những trận ấy là « Chiến trận Năm quả đồi » (*La bataille des Cinq collines*). Những trang giấy miêu tả lại của những tác giả người Pháp đã từng là tàn binh bại tướng trong « Chiến trận Năm quả đồi », nghe còn lay bầy một luồng run sợ.

Nếu không có nhiều thì giờ để dừng chân trên tất cả các di tích của dãy đồi phía đông, thì chắc là ít nhất bạn cũng dừng chân trên đồi A1. Lối lên đồi còn một cây phượng già, không hiểu sao sống sót được mà đứng mãi bên đường, qua những ngày Tây mới nhảy dù xuống, chặt cây, dỡ nhà rào riết để đắp lên những công sự của chúng ; lại qua những lúc xe tăng chúng húc như diên đề phản công lại quân ta. Men theo chân đồi, mấy hàng nhãn Hưng Yên mới trồng, là của bà con thị trấn Điện Biên

đưa từ miền xuôi lên. Một cầu thang bằng gạch dẫn lên tận đỉnh đồi. Đồi A1 nằm dài theo hướng tây bắc — đông nam. Có hai đỉnh: đỉnh tây bắc cao hơn 490 mét, đỉnh đông nam cao hơn 493 mét. Những bậc thang gạch dẫn lên đỉnh tây bắc. Ở đây có Đài kỷ niệm. Đài kỷ niệm xây theo kiểu « Tam sơn », giữa cao, hai bên thấp, đều có hình mái đầu đao. Trước Đài, xây một lò hương. Xung quanh là một vòng tường hoa. Hai bên phía trước, hai cây phượng đã cứng cáp, có lẽ trồng từ khi xây Đài. Mùa này phượng sắp ra hoa, tiếp lấy những ngọn lửa của hoa vòng trên núi. Và các loài ve rừng sắp nổi lên đàn đồng ca lạnh lạnh tiếng sắt tiếng vàng. Hai mươi ba năm trước, đứng vào cỡ này đây, hoa phượng cũng phô màu và ve rừng cũng tấu nhạc. Cùng trong một tiết rạo rức thiên nhiên mà con người lại vui, buồn khác nhau. Cái vui dĩ nhiên không ở phía bọn quan và lính viễn chinh đang sa lầy với cả cái tập đoàn cứ điểm của chúng, dưới những trận mưa đầu mùa của trời Điện Biên và những trận mưa đạn trùng phạt ngày càng mạnh mẽ của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Giá Đờ Cát biết lấy Kiên thì y không khỏi thốt lên:

Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ!

Về phía ta thì đứng vào cỡ này, những người Vệ quốc đã mặc bộ quân phục mới để bước vào đợt tấn công thứ hai, đánh quyết liệt vào những cứ điểm giặc trên những quả đồi phía đông này, trận đánh gay go và kéo dài nhất là trận đánh trên đồi A1. Nay Đài kỷ niệm đứng trầm lặng, trang nghiêm

trên đời A1. Giữa Đai là một tấm bia. Phù hiệu Quốc kỳ, sao vàng nền tròn đỏ trên những dòng chữ, giống như trên mũ quân nhân.

Đời A1 là một cứ điểm quan trọng bậc nhất trong tập đoàn cứ điểm của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ. Ở đây địch bố trí hai tiểu đoàn quân tinh nhuệ nhất của chúng có máy bay, xe tăng, đại bác yểm trợ. Chúng liều chết bảo vệ cứ điểm này. Ta quyết tiêu diệt. Rong rã 36 ngày đêm, nhiều trận chiến đấu vô cùng ác liệt đã diễn ra. Ta giành giật với địch từng tấc đất. Người này ngã xuống, người khác xông lên, dùng bộc phá ngàn cân anh dũng ngoan cường tiêu diệt địch. Quân ta chiếm đời A1 hồi 4 giờ sáng ngày 7-5-1954. Chiều hôm đó, toàn bộ quân địch ở Điện Biên Phủ phải đầu hàng trước sức tấn công mãnh liệt của Quân đội nhân dân Việt Nam. Toàn dân đời đời ghi nhớ công ơn các liệt sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc.

Những ngày 7 tháng 5, kỷ niệm Chiến thắng Điện Biên Phủ và những ngày khánh tiết khác, người Điện Biên, người trong nước, bè bạn nước ngoài có mặt ở Điện Biên mang đến đây vòng hoa tưởng niệm. Khăn áo các dân tộc cũng lung linh màu hoa.

A1 là một ký hiệu mà quân đội ta đặt cho một quả đồi. Ký hiệu ấy đã thành tên, một cái tên gắn với chiến công và trở thành bất tử. Giả sử bây giờ có ai tìm trong kho từ ngữ một vài mỹ từ nào đó để đổi tên cho những quả đồi chiến công như đời A1 này, thì mỹ từ dù có hay đến mấy cũng không

đủ sức gọi cảm bằng những ký hiệu đã được lịch sử công nhận. Đồi A1 gần với Điện Biên cũng như Ngọc Hồi gần với Đống Đa...

Đồi A1, Tây gọi là Ê-li-an (Eliane) 2. Có lẽ để tự tạo cho mình một ảo tưởng che lấp bớt cái buồn cái sợ, bọn tướng tá viên chinh đã mượn những cái tên mỹ miều của đàn bà con gái để đặt cho các cứ điểm của chúng. Nào là Bê-a-tơ-ri-xơ (Beatrice) cho đồi Him Lam, nào là Ga-bơ-ri-en (Gabrielle) cho đồi Độc Lập, An-hơ Ma-ri (Anne Marie) cho đồi Bản Kéo v.v... Ê-li-an 2 nghe cũng êm dịu lắm. Thế mà nhắc đến nó, « các ngài » chưa hết giật mình !

Trong số những người đến lặng lẽ nghiêng mình trước Đài kỷ niệm, có những chú bộ đội trẻ măng sinh sau Chiến thắng Điện Biên và hiện nay đang bảo vệ Điện Biên, có những bác bộ đội già đã chiến đấu ở Điện Biên, có khi ngay trên đồi A1 này, hiện nay đang xây dựng Điện Biên. Các chú thì nhớ lại những chuyện kể và những bài sử, còn các bác thì thấy tái hiện hình ảnh của chính mình và hình ảnh những người đồng đội trong trận bão lửa. Những người đã oanh liệt ngã xuống cũng vẫn thường « tái hiện ». Ở đây đồi và người đều im lặng. Chỉ đôi lúc có một hơi gió thì thảo trong những chùm lá cây *tech*. Những cây *lech* đã bị Tây chặt phá, nhưng hạt nó rụng xuống lại mọc thành cây.

Đứng trên đỉnh đồi A1 có thể nhìn bao quát phần lớn lòng chảo Điện Biên. Nếu ta đứng quay mặt về dãy núi phía tây thì bên tay trái, xa xa là đồi E1, gần một chút là những quả đồi C2, D1, C1, v.v...,

quả thì nhô ra ngoài, quả thì lúi vào trong. Nhìn kỹ về phía trong đồi E1, thấp thoáng tấm bia của đồi Him Lam. Trước mặt ta là đường phố huyện. Bên kia đường là dòng sông Năm Rốm, trong những lúc sầm trời càng ánh lên một dải bạc. Quá sông Năm Rốm một quãng, chơ vơ giữa đồng cái nóc hầm Đờ Cát. Chỗ ấy chính là đại bản doanh của tướng Tây chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, cái « pháo đài bất khả xâm phạm ». Bây giờ trông cái nóc của nó lom khom làm cho người ta dễ nghĩ đến một kẻ trót làm điều gì phi pháp ở ngoài đồng (trộm lúa chẳng hạn), bị người ta đuổi, vội chạy lẫn xuống cái rãnh cày, nằm phủ phục nhưng vẫn còn hỏ cái lưng.

Ta lại nhìn tiếp. Chếch về phía tây bắc cảnh đồng bên kia sông, là sân bay. Cái sân bay, hồi còn tập đoàn cứ điểm, là hy vọng duy nhất của bọn Na-va, Đờ Cát... Dưới những làn đạn của pháo binh, bộ binh ta, cái sân bay cùng với hy vọng của Na-va, Đờ Cát cứ thu hẹp dần. Nay sân bay của ta hàng ngày đưa đón máy bay dân dụng. Máy bay dân dụng của ta hàng ngày xuôi ngược qua nóc hầm Đờ Cát. Đường lên đồi Độc Lập, đồi Bản Kéo cũng qua sân bay.

Đồi A1 ở vào một vị trí đặc biệt quan trọng trong những điểm cao phía đông. Về những điểm cao phía đông, ký sự *Chiến thắng Điện Biên Phủ*⁽¹⁾ có ghi: « Hội nghị (cán bộ do Đảng ủy Mặt trận triệu

(1) Ký sự *Chiến thắng Điện Biên Phủ* của nhiều tác giả. Trần Độ chủ biên. Sách in lần thứ tư, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1975,

tập hợp từ 25 đến 27 tháng 3 tại Mường Phăng) đã nhận định: trong hệ thống phòng ngự của tập đoàn cứ điểm hiện nay, phân khu trung tâm là nơi phòng ngự chủ yếu. Chỗ mạnh của phân khu này là ở những điểm cao phía đông. Nếu ta tiêu diệt được những điểm cao lợi hại này thì phân khu trung tâm sẽ không đủ sức chống đỡ, và tập đoàn cứ điểm cũng bị uy hiếp nghiêm trọng».

Tây gọi đồi A1 là « cái cổ họng của Điện Biên Phủ ».



Tầm quan trọng của quả đồi này, chính quyền thực dân đã nhìn thấy từ khi Điện Biên Phủ còn thuộc « Đạo quan binh thứ 4 ». Thời ấy người Điện Biên gọi đồi này là « Đồi đồn Tây ». Sở dĩ có tên ấy là vì tòa sở của viên đại lý người Pháp — một quan binh kiêm quan cai trị — đóng ở đây, đồn binh cũng đóng ở đây. Xin giới thiệu vài nét sơ lược về cái « Đồi đồn Tây », ở đó Tây đến trước có để lại vài món « gia tài » cho Tây đến sau. Và khi Đồi đồn Tây trở thành Ê-li-an 2 thì những món đó, nhất là cái hầm ngầm, gây khó khăn cho chiến sĩ ta không ít.

Dinh cơ đại lý Pháp ở đằng sau chỗ Đài kỷ niệm của ta hiện nay. Toàn thể khu vực bố trí theo kiểu thành lũy, đồn trại. Ngay ở dưới tòa nhà gạch, nơi ở và làm việc của viên đại lý và các nhân viên phụ tá của y, là cái hầm ngầm đào sâu vào đất đồi. Hầm có trần xây cuốn và bốn bên tường gạch

kiên cố. Khi cần thiết có thể dùng làm nơi ẩn nấp cho dăm chục người, nếu thật chen chúc, có thể được hàng trăm người. Hầm có hai cửa lên xuống khá kín đáo. Sau nhà đại lý lại có một vành đường hào chạy theo hướng đông nam — tây bắc, thông với nhà dây thép. Đường hào cũng xây lát cẩn thận và cao rộng đủ cho hai người đi lại tránh nhau. Có hai lò cốt ở phía nam và phía bắc, cho lính gác. Trại lính (khố xanh, khố đỏ) ở gần lò cốt phía nam. Chạy dài men theo chân đồi và gần trại lính là một dãy nhà lá 30 gian dành cho vợ lính. Theo ngôn ngữ thời ấy thì đây là « trại con gái ». Giờ giấc của vợ lính cứ theo những tiếng kèn « la-vầy », kèn « nhóm-bê » thỗi tò te tí toét ở trên đồn. Đại khái lúc kèn « la-vầy » gọi dậy là mắt nhắm mắt mở vầy hàng quà ở dưới phố lên, kèn « nhóm-bê » là các thầy cai, ngài đội sắp về nghỉ...

Trở lại phía tây bắc đồi, xin chú ý là gần nhà dây thép có một cây đa to. Bên cây đa có đền thờ « Đức thánh Trần » do dân phố lập nên. Cây đa to, không rõ vì sao Tây đại lý sai lính chặt, nghe nói khi cây đổ xuống, mấy người bị vỡ đầu. Thân cây còn lại một phần, về sau trở thành « Ụ thẳng người » hay « Cây đa cụt », một mục tiêu chiến đấu của bộ đội ta vì ở đây quân của Đờ Cát lợi dụng cái lò cốt cũ, tạo thành một ổ súng.

Cũng cần nói qua về cái nhà dây thép, chủ yếu để phục vụ cho tòa đại lý trong công việc thông báo tin tức về quân sự và hành chính. Cơ quan bưu điện này có bộ phận vô tuyến điện. Có hai ông chủ sự đều là người Việt. Một phụ trách bưu điện, một phụ trách vô tuyến. Dân phố quen gọi

hai ông một cách nôm na là « Ông chủ dây thép » và « Ông chủ xăng phin ». Một điều đáng vui mừng là « ông chủ dây thép » Trần Văn Phước và « ông chủ xăng phin » Nguyễn Ngọc Tính làm việc ở Điện Biên vào những năm sắp chuyển đất thay trời, từ Tổng khởi nghĩa, hai ông đều đã tự xếp mình vào hàng ngũ cán bộ Cách mạng và đã đem chuyên môn của mình phục vụ Kháng chiến. Hai cụ đều được Huân chương Kháng chiến và nay tuổi ngoài bảy chục, đã về hưu nhưng vẫn tiếp tục làm công tác xã hội ở Thủ đô.

Số đồng anh em linh khố đỏ (thay chân linh khố xanh) đóng ở Đồi đồn Tây cũng rời bỏ hàng ngũ Pháp khi Pháp bị Nhật đuổi chạy ra. Anh em, người thì về quê cũ làm ăn, người thì ở lại Điện Biên chờ đón Cách mạng. Có người về sau trở thành chiến sĩ Điện Biên.

Tây đại lý ở Điện Biên trước khi Nhật đến là quan hai Giô-ne (Johner). Trước Giô-ne là quan ba Vay-ăng (Vaillant). Trước Vay-ăng là quan tư Phua-ma-sa (Fournachat). Toàn là võ quan thực dân đã từng « nổi ngôi trị vì » trên đỉnh đồi này. Nhật đến thế chân Tây không bao lâu, nhưng chúng cũng đóng quân trên đồi này và có sửa sang lại cái hầm ngầm...



Trước khi tiếp tục đi thăm đồi A1 và cùng nhau ôn lại một vài chi tiết trong cuộc chiến đấu có liên quan đến những di tích còn lại trên đồi, ta hãy

nhìn sang hai quả đồi phía sau A1. Đó là đồi Cháy và đồi F, hai căn cứ xuất phát của chiến sĩ ta khi đánh vào cứ điểm A1 và những cứ điểm gần đây. Đồi Cháy, Tây gọi là đồi *Hói Đầu* vì nó cháy trụi như cái đồi hói. Còn đồi F, Tây gọi là đồi *Tượng Tượng*, không hiểu vì lẽ gì. Chính từ đồi Cháy đó sang đồi A1 có một quãng đường lợi hại mà địch đã chặn bằng những lớp lưới dây thép gai dày đặc. Chiều ngày 30 tháng 3 năm 1954, sau những trận mưa như trút nước, trời đã tạnh nhưng các hầm hào còn ngập những bùn lầy. 17 giờ, pháo ta bắt đầu khai hỏa, nện vào các cứ điểm của địch ở khu trung tâm và ở dãy đồi khu đông. Một giờ sau, bộ binh ta bắt đầu tấn công và nhanh chóng đánh bật quân địch ra khỏi nhiều quả đồi. Với A1, tình hình diễn ra có khác. Quãng đường đồi Cháy — A1 dày đặc lưới thép gai, bộ đội ta dùng bộc phá để « mở cửa » cũng phải mất một tiếng đồng hồ, từ 17 giờ 30 đến 18 giờ 30. Cửa đã mở, các chiến sĩ xung kích, hai tiểu đoàn làm hai mũi nhọn, lao lên từ phía đông bắc quả đồi. Đây là những đơn vị của trung đoàn Sóc Trăng thuộc đại đoàn Biên Hòa (đại đoàn 316). Bộ đội ta chiến đấu rất dũng mãnh. Bọn lính địch (Tây trắng và các loại nguy) bị đánh tơi bời. Súng và lựu đạn, lưới lê và tay không, ta đều dùng cả. Trên mặt đồi bị cây xói, dưới đường hào lõng bõng những nước đều diễn ra những trận giáp lá cà ác liệt. Đến nửa đêm, được thêm đơn vị tiếp sức, chiến sĩ ta càng đánh càng hăng. Nhưng ở cái chỗ đỉnh đồi phía bắc, có một cái gì đó gây trở ngại lớn cho ta. Ký sự viết: « ... Các đơn vị ta cứ tiêu diệt hết loạt này thì lại

có loại khác bị đẩy tới. Quân địch thoát ần thoát hiện như ma trời... Ụ đất lớn trên đỉnh đồi là lò-cốt mẹ hay cái hầm ngầm?... Cự điểm địch còn chưa được rất nhiều bí mật ».

Cái hầm ngầm mà Đờ Cát thừa hưởng của bọn quan binh ngày trước là Vay-ăng hay Giô-ne, đối với bộ đội ta lúc ấy quả là một ần số. Nó làm tổn nhiều sức lực, và cả xương máu nữa, của bộ đội chiến đấu ở đây, các đơn vị của trung đoàn Sóc Trăng cũng như các đơn vị của trung đoàn Ba Vì, (Trung đoàn Ba Vì thuộc đại đoàn Việt Bắc (308) tạm thay thế trung đoàn Sóc Trăng một thời gian trong cuộc tấn công cự điểm địch ở A1).

Ngày nay cái hầm ấy đã rêu phong kín mít và cái đường hào Tây xây đồng thời với nó cũng đã bị vùi lấp dưới cỏ cây. Nếu ta đứng quay mặt về phía Đài kỷ niệm thì ở bên phải, ta thấy ngay một di tích. Đó là xác của một trong hai cái xe tăng 18 tấn mà tên quan ba Héc-vu-ê (Hervouet) đưa từ trung tâm Mường Thanh lên để phản kích quân ta vào hồi 4 giờ sáng ngày 1 tháng 4. Chiến sĩ ta đã dùng ĐKZ hạ được một xe tăng. Chiếc kia vùi lủi mất. Bọn lính bộ núp sau xe tăng cũng quay đầu chuồn thẳng. Xác xe tăng mang tên Ba-day-ơ (Badeilles) và biển số 1094151. Nằm ở phía trong gần đó là hai ngôi mộ xây của hai chiến sĩ đã hy sinh trong trận đánh xe tăng và bọn lính bộ phản kích.

Một di tích quan trọng là cái hố hình phễu to bằng cái ao đình nhưng là cái « ao đình » cạn ở kề phía cuối cái hầm ngầm của Tây. Hố hình phễu sâu hoắm xuống đất đồi, gọi nghĩ đến một miệng

núi lửa. Đó là dấu tích của trận nổ khối bộc phá nghìn cân, quân ta đưa vào bằng cách mà tôi xin tạm gọi là « đào hầm để trệ hầm », trệ cả hầm, cả lò cốt cổ thủ của giặc. Nay xung quanh miệng hố hình phễu, vào cuối xuân đầu hạ này, hoa nghệ rừng nở đầy. Hoa nghệ rừng là thứ hoa nở nhiều trong những ngày chiến dịch Điện Biên. Cả thân cây đều là hoa, bố cục tựa tựa như bông hoa bèo Nhật Bản, nhưng màu sắc phong phú hơn, dưới vàng trên hồng ngả sang tím. Chiến sĩ Điện Biên thường hái hoa ấy vào những phút nghỉ ngơi, đem về nơi trú quân, cắm vào chiếc lọ làm bằng vỏ đạn pháo. Giuyn-lơ Roa ghi: « Những người chiến sĩ gầy gò ấy xúc động với những bông hoa trước khi lao mình vào cái chết. Điều đó làm cho tôi lạnh cả sống lưng ».

Nói về sáng kiến đào đường hầm để đưa bộc phá nghìn cân vào phá sào huyết giặc, một điều đáng ghi nhớ là ý nghĩ của một tân binh lại phù hợp với ý nghĩ của vị chỉ huy cao nhất của đại đoàn. Trung tướng Lê Quảng Ba (hồi ấy là đại đoàn trưởng đại đoàn Biên Hòa) kể lại sự kiện ấy trong hồi ức, có nói kỹ về sự trưởng thành của anh tân binh Trần Văn Hảo, quê ở Bắc Ninh, khi còn là du kích ở quê nhà, đã có lần đào hầm độn thô « xuyên cánh đồng, luồn qua hàng rào dây thép, đặt mìn giật đổ lò cốt giặc... ». Đại đoàn trưởng cũng đã suy nghĩ về cách đánh này và câu chuyện của người tân binh đến thật đúng lúc. Thế là kế hoạch đánh dứt điểm A1 do Đại đoàn trưởng đưa ra bàn được chính ủy Chu Huy Mân tán thành và Bộ chỉ huy mặt trận duyệt y. Ngày 20 tháng 4, cấp

chỉ huy đại đoàn ra lệnh bắt đầu đào đường hầm. Trung đoàn trưởng trung đoàn Sóc Trăng là đồng chí Nguyễn Hữu An trực tiếp đôn đốc. Lúc ấy phân đội phía nam A1 vẫn do ta làm chủ. Công binh phối hợp với bộ binh cùng đào. Đào đường hầm xuyên đồi đất rắn vào tận hang ổ giặc, thật là một kỳ công. Chỉ một việc khoét cho được cái cửa để đào thọc vào ruột đồi, chiến sĩ ta đã đổ máu vì đạn địch. Rồi nằm mà dũi dần vào, dần người nọ nối chân người kia, lấy quạt nan (tự đan) thay nhau quạt không khí vào, lấy những chấm lửa nén hương làm ánh sáng, lấy những cái túi may bằng vải dù đựng đất tuồn ra... Khi cấp chỉ huy cho đèn xô-lếch soi vào, công việc có dễ dàng hơn. Ta đào và Tây biết, nhưng chúng cũng đành chịu. Cái tiếng thình thịch suốt ngày đêm moi rỗng đất ở dưới chân chúng chẳng khác gì cái tiếng xéng cuốc đào huyết chôn sống « sự nghiệp » của quân đội viễn chinh. « Họ đang đào ! » là một câu đã trở thành điệp khúc ám ảnh bọn địch ngồi trên miệng núi lửa. Ngày 30 tháng 4, ngày hội Ca-mơ-rôn của bọn lê dương, Tây ăn tiệc trên đồi A1, nhưng còn bụng dạ nào... Cũng có cơm và một chút xiu rượu (40 tên được một chai vang nhỏ thả dù xuống) mỗi tên lại còn được hai điếu Luych-ki, nhưng quan ba Capay-rông (Capeyron) đang nhai bông dừng lại và đứng tai lên rồi nói :

— Hãy nghe ! Họ lại bắt đầu đấy...

« Và người ta lại nghe thấy cái tiếng động khe khẽ, dai dẳng của xéng cuốc đào đất ». Chi tiết này, chính các ký giả Pháp thuật lại.

Đường hầm ta đào 16 ngày đêm mới xong. Khối bộc phá một ngàn ki-lô, công binh ta làm bằng chất thuốc nổ lấy từ những quả bom trong chiếc máy bay bốn động cơ bị ta bắn rơi ở cánh đồng Cang Ná ở phía dưới sân bay. Đúng 21 giờ đêm ngày 6 tháng 5, khối bộc phá ấy đi qua đường ngầm và nổ tung như núi lửa phun. Tên quan năm Pi-e Lăng-gơ-le (Pierre Langlais) lúc ấy chỉ huy khu trung tâm cứ điểm và tất cả các đơn vị lính dù, đã ghi lại: «Cái đó hầu như không gây tiếng động lớn, nhưng đã gây một chấn động dữ dội làm sụp cả đường hào. Như một suối nước nóng khổng lồ phụt lên, đất phụt rất cao rồi rơi thẳng xuống. Tôi chỉ kịp nhảy vào cái lô cốt của Ha-mec. Đất đã bắt đầu rơi từng tảng lớn làm rung chuyển cả nóc lô cốt... Rồi có tiếng hò hét, tiếng súng liên thanh nổ khắp nơi, điểm tiếng lựu đạn nổ. Làn sóng xung phong ào vào những chỗ đất vỡ toác... Tôi không biết sự việc đã diễn ra bao nhiêu lâu. Chúng tôi bị một loạt đạn cối 120 làm tan rã cả lô cốt». Khối bộc phá nổ đã tiêu diệt ngay tại chỗ một trung đội địch. (Lăng-gơ-le xuýt chết ở chỗ này). Và làm cho nhiều tên trong hầm ngầm ngất xỉu. Những tên sống sót không dám núp ở đấy nữa, chạy bật ra ngoài. «Tiếng hò hét» mà Lăng-gơ-le nghe thấy là tiếng hô «Xung phong» của bộ đội ta sau khi bộc phá nổ. 2 giờ 30 sáng ngày 7 tháng 5, cờ «Quyết chiến quyết thắng» của quân ta tung bay trên đồi A1, cao điểm cuối

cùng. Và, như lời Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể lại trong hồi ức, « Chiếc chìa khóa của tập đoàn cứ điểm đã lọt vào tay ta ».

Đồi A1 trước khi mang cái tên « Đồi đồn Tây » đã từng có tên là « Đồi Lang Chượng ». Tên gọi này đã tồn tại trong nhiều thế kỷ. Lang Chượng là một nhân vật lịch sử sống vào khoảng cuối thế kỷ XI hay đầu thế kỷ XII. Ông là con út của tạo Lò, tạo Lò là con của tạo Xuông, một trong hai thủ lĩnh của bộ tộc Thái thiên di đến Mường Lò (Nghĩa Lộ) vào thế kỷ XI. Tạo Lò làm chúa Mường Lò. Các con trai lớn của tạo Lò đều được cha cho đi « ăn » các mường. Riêng Lang Chượng là con út không có mường nào để « ăn ». Vốn là một chiến tướng, ông chiêu binh mãi mã đi mở đất ở Mường La (Sơn La), Mường Muối (Thuận Châu) v.v... và lên đến tận Mường Thanh (Điện Biên). Lang Chượng mang mộc, đeo giáp kéo quân đi từ năm ông ba mươi tuổi. Ông tự ví mình như « con ngựa chiến, không ở yên chỗ nào lâu được » nên suốt 25 năm, đã gây chinh chiến liên miên với các chúa của bộ tộc khác.

Theo truyền thuyết, đất Mường Thanh đã từng là bối cảnh của một tấn bi kịch mà Lang Chượng là một nhân vật chính. Câu chuyện bắt đầu từ ở Mường Muối. Nguyên ở đây có chúa Ấm Poi, cũng là một chiến tướng vô địch. Lang Chượng đánh mãi không thắng nổi. Ấm Poi là người La Ha (mà người Thái gọi là Xả Khao : Xá Trắng). Không

thằng nòi Âm Poi, Lạng Chượng lập mưu xin lấy con gái Âm Poi, là nàng Ho Quảng, làm vợ. Âm Poi nhận lời. Sau khi gả con gái mình cho Lạng Chượng, Âm Poi lên Mường Thanh, vợ chồng Lạng Chượng cũng theo lên. Lạng Chượng lập dinh lũy ở quả đồi nay gọi là A1, lại có nhà ở đầu suối Năm Pe. Một hôm Âm Poi về qua một bãi lau rậm, bị Lạng Chượng cho phục binh giết chết. (Có thuyết nói Lạng Chượng giết bố vợ ngay ở Mường Muối). Được tin bố bị giết, nàng Ho Quảng rất đau khổ, nhất quyết tìm cho ra thủ phạm. Sau đó ít lâu, con trai út của Lạng Chượng không ốm đau gì mà lăn ra chết. Cho là Trời báo oán, đêm khuya, Lạng Chượng khóc con:

Ngựa khỏe chạy trước trâu

Con trai chết trước bố

Làm ác với họ ngoại thật không hay

Giết chủ bản chủ mường, thật không tốt

Ồi con ơi!

Lạng Chượng tưởng vợ đã ngủ say, không nghe tiếng khóc. Chẳng ngờ nàng Ho Quảng vẫn thức và thế là nàng đã biết một sự thật khủng khiếp: kẻ giết cha mình lại chính là chồng mình. Từ đó, nàng không ở cùng dinh lũy với Lạng Chượng nữa mà xin đóng quân riêng (vì nàng cũng là một chiến tướng). Ho Quảng đóng quân ở đồi Pom Loi (nay là đồi Cháy). Giữa đồi Lạng Chượng và đồi Pom Loi, có bắc một cái cầu cạn để chồng sang thăm vợ. Một hôm Lạng Chượng cưỡi ngựa qua cầu sang, bỗng bị một mũi tên từ Pom Loi bay vút tới, cắm trúng tim. Nàng Ho Quảng đã trả thù cho bố. Vì chút

tình chồng nghĩa vợ, Ho Quảng làm lễ tang cho Lang Chượng ở đồi Pom Loi (đồi Lễ Tang) và chôn xác Lang Chượng ở đồi Pom Ca (đồi Sa Nhân). Pom Ca là đồi F, đã giới thiệu ở trên.

Chuyện này, về đại thể cũng như về chi tiết, có những tài liệu và những lời kể miệng khác nhau ít nhiều. Trên đây là kể theo số đông bà con người Thái ở Điện Biên.



Đồi A1 đồi đồn Tây, đồi Lang Chượng cũng chỉ là một quả đồi, nhưng một quả đồi cũng như một con người, có nhiều chặng đời khác nhau. Quả đồi ấy, mỗi lần đổi tên là một lần đổi thay số phận. Đồi Lang Chượng là sân khấu của tấn bi kịch Hiếu, Tinh trong thời kỳ xung đột giữa các chúa đất, các « sứ quân ». Đồi đồn Tây là một nỗi buồn của thời kỳ mất nước. Chỉ từ khi được mang tên A1 với ý nghĩa Chiến thắng, quả đồi mới được chiếu trên mình nó một ánh hào quang bất diệt. Người Thái, người Xá, người Mèo, người Kinh v.v... mỗi lần đến thăm A1 là đến thăm một quả đồi Chiến công, một quả đồi Đoàn kết chiến đấu, một quả đồi Tinh nghĩa thương yêu.

LÚA TIỀN PHONG BÊN ĐỒI A1

Từ trên đồi A1 bước xuống, tôi gặp ngay một số bà con đi làm cỏ lúa xuân về, ghé ngồi nghỉ trưa một lát dưới bóng hai khóm tre đằng ngà trên lối vào cổng Nghĩa trang liệt sĩ. Có những người tha thân đi vào trong Nghĩa trang thom mát những hàng cây long não và âm ập tiếng chim rừng xen lẫn tiếng chim cu gáy đồng bằng. Nghĩa trang ở sát lề đường cái, sự náo động như ngừng lại ngay từ chỗ cổng vào. Nơi yên nghỉ của liệt sĩ không náo động nhưng lại rất sống. Anh đánh xe trâu vận tải, chị xã viên hợp tác, chủ dắt ngựa thồ, em học sinh... qua đây vào lúc trưa hè, hay có thói quen nghỉ ở chỗ khóm tre đằng ngà. Trong Nghĩa trang, những ngôi mộ xây của các liệt sĩ sắp xếp thẳng tắp. Các anh vẫn chỉnh tề hàng ngũ. Đài kỷ niệm ở chính giữa phía trong cùng, có hai cây đại túc trực hai bên. Gần hai cây đại là bốn ngôi mộ của bốn anh hùng: Trần Can và Phan Đình Giót. Bế Văn Đàn và Tô Vĩnh Diện. « Già » nhất là anh Can, anh Giót: 33 tuổi, trẻ nhất là anh Đàn: 23 tuổi. Ở giữa hai lứa tuổi ấy là anh Diện: 30. Từ ngày ấy, các anh chưa già thêm một tuổi nào. Và lúa Tiền Phong gần đây thì cứ già rồi lại trẻ.

Đồi A1 là điểm cao cuối cùng của dãy đồi khu đông gần sông Năm Rốm. Từ chân đồi phía nam trở xuôi, đất bằng lại mở ra thênh thang, làm cho phong cảnh không hề đơn điệu. Ở thung lũng Điện Biên này, nhìn chán cái nhấp nhô đồi núi thì ngó cái khoáng dang của đất bằng; đi trên đất bằng mãi cũng chán thì bước lên mà « đo » cái độ cao của đồi, độ cao của núi. Một cái thú ở đây là muốn thăm một xóm trăm phần trăm miền xuôi thì chẳng khó gì, muốn thăm một bản trăm phần trăm miền núi thì nơi nào chẳng có.

Cái xóm trăm phần trăm miền xuôi mà tôi vào trưa nay là đội Hai của hợp tác xã Tiên Phong một hợp tác xã ở ngay lối vào thị trấn. Tiên Phong có hai đội: đội Một ở bản Hoang En, toàn nhà sản của người Thái và một ít người Tày, đội Hai ở xóm Lẻ, toàn nhà làm liền xuống đất của người Kinh và một ít người Hoa. Một hợp tác xã, hai đội, bốn nhóm dân tộc.

Bốn nhóm dân tộc trong hợp tác xã Tiên Phong sống hòa thuận với nhau và biết bảo nhau, nghe nhau trong công ăn việc làm, nên « cơm khắc chạy đến, cá khắc chạy về » như người Thái vẫn nói.

Lúa Tiên Phong trải dài và rộng từ đầu xóm Lẻ đội Hai đến gần sát chân đồi A1. Khách trong nước, khách nước ngoài đến Điện Biên, bước vào con đường 42, đường phố huyện, tức là con đường « ruột », đã trông thấy đồi A1, là trông thấy đồng ruộng này. Ruộng này phải tương xứng với đồi kia, với những quả đồi oanh liệt kia. Tôi nghĩ: cảnh phồn thịnh của đồng ruộng đặt vào đây thật « đắc địa ». Không phải là để phô trương, nhưng

có thể mới đẹp mắt, đẹp lòng. Chỗ khác cũng phải thế, chứ không phải chỉ cần « tốt lời » ở đây. Nhưng giả sử ở đây mà lúa mà còi cọt thì không khỏi ảnh hưởng đến sự hài hòa trong cảm giác đầu tiên.

Cũ này — trung tuần tháng tư — lúa xuân lên đều tăm tắp, thành một mặt phẳng, xanh rợn chân... núi, vì cánh đồng, phía bắc thì gần sát đồi, phía đông thì gần sát núi. Đang thời vụ cào cỏ đợt ba. Trong buổi làm đồng, ai đi trên đường, nhìn sang phía cánh đồng, thấy những hàng nón cúp trắng lóa, nếu không có những bộ váy áo chèn lẫn làm nổi những dáng hình rất Thái thì cũng khó phân biệt chị nào là Thái, chị nào là Kinh hay là Tây, là Hoa...

Đồng ruộng này đã cấy hai vụ (trước kia chỉ có một). Cây bừa đã có máy kéo. Con trâu Mường Thanh nổi tiếng béo khỏe, bây giờ cũng đóng vai trò thứ yếu. Từ cái gậy chọc lỗ tra hạt đến cái máy kéo, con đường cũng đã khá xa. Cái cuộc « chóp » bằng bàn tay so với cái gậy chọc lỗ đã là một bước tiến. Cây lúa có mặt trên đất Điện Biên đã trên một vạn năm nay (trước cả văn hóa Hòa Bình). Trên một vạn năm, mấy chặng đường dài để đi tới cái máy kéo? Đồng ruộng Tiền Phong có máy kéo để cày bừa, có sông Năm Rốm tiếp nước, lại có phân bón theo cách làm của miền xuôi, nên thu hoạch khá. Trước kia, việc gì chứ việc bón phân là chị em Thái « giãn lai! » (sợ lắm!). Bây giờ nếu ta mời một vài chị nông dân Thái (Điện Biên chẳng hạn) xuống miền xuôi dự một hội thi về các thao tác nông nghiệp thì chưa chắc các chị nông dân người Kinh đã ăn đứt. — Thế mà — điều

này dù có nhắc đi nhắc lại mãi cũng không chán — đàn bà con gái chinh quán (hay trú quán) Điện Biên, khi ở chỗ chân lấm tay bùn lên, lại vẫn sạch và đẹp như đi hội. Cái túi thổ cầm thì «bất ly thân». Cho nên nhiều anh

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều

Nhớ người đây gắm khăn điều vắt vai

«Đây gắm» đây xin hiểu là cái túi thêu; «khăn điều» đây xin hiểu là cái khăn piêu màu chàm ở hai đầu điểm những nét hoa văn độc đáo.

Đồng ruộng Tiền Phong thu hoạch khá. Lấy thí dụ: riêng một vụ mùa 1976 đã 3 tấn 8 trên một héc-ta; giá trị ngày công 3,9 ki-lô-gam. Trừ thóc nghĩa vụ, bình quân mỗi khẩu ăn 25 ki-lô-gam một tháng. Trong hoàn cảnh hiện nay còn khó khăn, mà được như thế là tươi lắm chứ. Vì thế, tiếng hát mời rượu đón bạn từ nhà sàn bay ra, nghe thật là thoải mái.

Xóm Lẻ đội Hai ở cách đường cái chừng nửa cây số. Đứng ở đầu xóm, thấy đồi A1 ở ngay trước mặt. Đi từ bản Hoang En đội Một lên một quãng, rẽ tay phải là vào lối xóm Lẻ. Ngay đầu lối rẽ vào, máy xay máy xát xinh xịch. (Ở lòng chảo Mường Thanh hiện nay, các bà các chị người Thái sáng sáng không phải giã từng mẻ gạo bằng cái cối cổ truyền đặt dưới gầm san, dậm bằng chân từng nhịp một). Gần máy xay xát là một dãy chuồng trâu. Trâu của hợp tác và của gia đình dùng để chuyên chở và để hỗ trợ cho máy kéo. Chuồng trâu thì có gì lạ! Thế mà cũng là một sự thay đổi tập quán. Bây giờ, ngay ở Mường Thanh

này, thói quen thả rông trâu vẫn chưa hết. Cho nên dây thép gai của tường Đờ Cát « để lại » vẫn cần dùng để rào vườn, rào nương.

Xóm Lê phần nhiều là hộ người Kinh, phần ít là hộ người Hoa. Những mái tranh, những tường gạch, những cầu ao, giàn mướp... Tưởng là một xóm nào ở Thanh Oai, ở Thái Thụy... Tôi hỏi lối vào nhà ông Sinh. Một vườn chè râm mát từ đầu ngõ đến mép sân. Trong nhà, giường, tủ, bàn ghế đủ và gọn. Đồ gỗ ở trên này « sang » hơn ở Hà Nội: gỗ miền núi, thợ miền xuôi. Chính ông Sinh cũng là tay thợ. Nhà trang trí cũng có nét Thái ở cái rèm cửa thêu màu, xếp màu theo kiểu Thái. Cuộc họp mặt trong gia đình, có cơm tẻ chè tươi mà nhiều ý vị. Cái ý vị đậm đà thấm vào đến tận cảm xúc và suy tư là ở chỗ: gạo này, chè này mọc lên ở đồng đất Điện Biên, ở gần kề đồi A1.

Chủ và khách chuyện trò với nhau rôm rả lắm. Tôi chú ý đến hai người là ông Tiều và bà Nhiên. Bà Nhiên là vợ ông Sinh. Còn ông Tiều là người hàng xóm thân cận, ngày ngày vẫn qua lại như người nhà. Nhà có khách, có ông ấy đến mới vui. Đây là một ông lão nông đã từng làm quản trị, làm đội trưởng, sống ở Điện Biên đã trên bốn chục năm, cuộc đời đã trải nhiều sóng gió mà trông người còn vững như một hòn đá kê chân đê Văn Giang quê ông. Ông Tiều 62 tuổi, người vuông vức, lưng quyền cao, răng đen, miệng rộng. Giọng nói oang oang, một mình nói to bằng năm người. Cả khi nói về bà vợ, người Thái, mới mất, giọng ông có buồn thương nhưng cũng không

thể hạ thấp xuống được, cứ như đang lớn tiếng tranh cãi với ai điều gì. Lịch sử lưu lạc của ông có những nét tương tự với lịch sử của những lớp « người khốn khổ » trong xã hội cũ. Bỏ để ông Tiêu vốn là một đứa trẻ dễ rơi. Một người ở Văn Giang nhất về nuôi cho nên người. Lớn lên lấy vợ, sinh được hai con trai, Tiêu là thứ hai. Làm nghề phu xe để kiếm sống cũng chẳng được bao lâu. Một hôm, chỉ vì thiếu hai hào rưỡi tiền thuê xe, bị cai xe đánh hiềm quá, về nhà ốm chết. Bố chết, mẹ chết, anh em Tiêu mỗi người một ngả. Có người mách một cách gì kiếm sống ở tận Lai Châu, Tiêu đi bộ lên Chợ Bờ, được một ông cụ người Mường giúp đỡ, cho tiền cho gạo ăn đường lên đến Lai Châu. Ở Lai Châu được ít lâu, nghe nói Điện Biên đất tốt, làm ăn dễ, Tiêu xuống Điện Biên và thành người Điện Biên. Ông lấy một bà góa người Thái và nhận quê vợ làm quê mình.

Ông Tiêu không phải là một người đáng biểu dương về mọi mặt. Người ta có chê ông về một vài việc làm ẩu, như cái việc giết trâu sai nguyên tắc hồi nào. Nhưng ai cũng công nhận một cái bù lại những khuyết điểm chưa đến nỗi trầm trọng của ông. Cái bù lại ấy là tính ham lao động và sức lao động của ông. Một ông già ngoài sáu mươi tuổi còn gánh nổi bảy, tám chục cân phân đi bón ruộng, gánh thông luôn nhiều chuyến như thể trên quãng đường đồng khá dài. Vụ nào việc ấy, làm cật lực với xã viên trẻ trong đội. Đến vụ gặt lại phục vụ suốt đêm cho cái đầu máy kéo « quần » lúa thay trâu ở sân kho. Nó « quần » một lúc được hàng tấn thóc, rơm rạ không còn dính hột

nào. Xã viên trong đội còn mệt mới theo kịp đội trưởng. Đội Hai làm hăng, cũng thúc đẩy đội Một. Rút bớt thì giờ «kin lầu» (uống rượu) và chơi bời dông dãi. Chủ nhiệm Tề, người Thái, khi gặp các nhà báo, sẵn sàng mời xuống các đội và sẵn sàng cung cấp đủ các thứ số liệu. Ông Tiêu, cuối vụ mùa 1976, đã phải nuôi vợ ốm, chỉ có mấy bố con cùng làm, mà riêng một vụ ấy, thu được 4 tấn rưỡi thóc, 7 tạ rưỡi ngô. Bà vợ mất đi, ông cho người con gái tên là Thơm lấy một thanh niên Thái ở đội Một, bản Hoong En. Lễ cưới hoàn toàn theo «sống mới». Chú rể không phải ở rể ngày nào. Cô dâu họ Nguyễn, không phải họ Lò, họ Lương..., khi về nhà chồng cũng mặc váy áo Thái, cũng «tăng cầu» (búi tóc trên đỉnh đầu) như những chị em người Thái đã có chồng. Nay ông Tiêu tạm nghỉ chân đội trưởng để củng cố việc nhà, sau cái chết của người vợ đảm. Điều đáng vui khi ông sắp tạm nghỉ là kết thúc vụ mùa 1976, gia đình nào cũng đủ hoặc thừa thóc ăn, trong đội không có hộ nào phải mua thóc điều hòa. Tiền bán thóc nghĩa vụ, riêng đội Hai được năm nghìn đồng, ông Tiêu lĩnh về nặng túi «phải chia ngay cho xã viên, kéo nhỡ tiền liệu vào đấy thì nguy». Có hộ được đến ba, bốn trăm đồng.

Bà Nhiên, vợ ông Sinh, cũng đã xấp xỉ cái tuổi sáu chục, kiểu người đàn bà chân quê của thế hệ cũ còn lại, suốt đời chỉ biết lam làm và lo cho chồng cho con, còn bản thân mình thì không mấy khi nghĩ đến, ăn thế nào cũng được, mặc thế nào cũng xong. Ông Tiêu tuy là bậc lão nông, nhưng

không tham niên về đồng ruộng bằng bà Nhiên. Ông nguyên đội trưởng ấy lúc còn trẻ đã làm nhiều nghề khác nhau, chưa bước vào cửa ngõ nghề nông trong khi bà xã viên này đang là cô gái nông dân cấy thuê cuốc mướn ở một quê làng cũ, chuyên « bán lưng cho trời, bán mặt cho đất », đã thông thạo việc đồng áng lắm rồi. Lên Điện Biên, nhập vào đội Hai, hợp tác xã Tiên Phong, bà được bầu là chiến sĩ thi đua mấy năm liền, là xứng đáng quá...

Bà Nhiên cùng quê Ninh Bình với ông Sinh. Thời Pháp thuộc, còn ít tuổi, ông đăng lính. Thời ấy, đăng lính là cũng do hoàn cảnh xui nên. Có khi bị bọn lý dịch trong làng chèn ép mà đăng lính. Có khi chỉ vì không tấc đất cắm dùi lại cũng không có nghề nghiệp gì khác để kiếm sống. Chứ mấy ai thích cái nghề « ắc-ê » cho Pháp. Chị Nhiên lấy anh Sinh, để được một mụn con trai thì anh được lệnh phải lên Điện Biên trong đợt lính khố đỏ thay lính khố xanh đóng đồn đại lý, chắc là vào năm 1944.

Anh đi đồn thú nơi xa, chị ở nhà cấy thuê cuốc mướn chẳng đủ sống, phải cắt cỏ đổi gạo (bao nhiêu cỏ mới được một dùm gạo) nuôi mẹ chồng già và con dại. Đến đây, người viết phải xin phép ông Sinh mà nói một sự thật về quãng đời ông lúc ấy. Anh Sinh chơi cờ lúc ấy không phải là ông Sinh chỉ thú bây giờ. Lính tráng thời Pháp, mấy người là không chơi cờ trác táng. Anh binh « Cá rán đơ » (quarante deux — 42) Nguyễn Văn Sinh trót đa mang nhiều thứ rất nên tránh, kể cả thuốc phiện là một thứ

rất sẵn ở miền núi thời ấy và rất được Tây khuyến khích. Có lần anh về thăm qua nhà rồi lại lên sống với người vợ lẽ. Chị vẫn kiên nhẫn nuôi mẹ chồng và nuôi con. Lần sau nữa — anh đã thành ông — ông về thì sự tình đã đổi khác nhiều. Người vợ lẽ, một người đàn bà cũng rất hiền, đã mất ở Điện Biên, để lại mấy người con. Ông cũng đã trở thành một người thợ nề có tay nghề khá, lại tham gia công tác ở thị trấn. Ông đón mẹ và vợ con lên để gia đình đoàn tụ. Anh Mạc, người con trai lớn mà bà đã nuôi dạy trong những năm ông đi vắng, đã nhập ngũ, vào Nam chiến đấu. Người cựu binh thời trước không ngờ được tự hào vì con mình là anh bộ đội Giải phóng và vợ mình là chiến sĩ thi đua nông nghiệp.

Bà Nhiên « tung hoành » trên đồng ruộng. Làm ruộng đối với bà đã thành một thứ « nghiện » từ lâu. Trời mưa, phải ngồi ru rú ở nhà thì thấy buồn chán, buồn tay, khó chịu lắm. Mùa gặt, mờ sáng bà đã liềm hái ra đồng, tối mịt lại theo lúa về sân kho. Những ngày máy bay giặc Mỹ đánh phá, bà dậy từ hai, ba giờ sáng đi cấy, quần xắn quá đầu gối, trông xa tưởng là đàn ông. Sáng đi cấy, chiều làm được mạ. Bấy giờ sắp đến vụ cấy.

Việc gì cũng thế, làm nhiều, làm đến thành thạo thì nảy ra kỹ thuật. Cò Ngon, cán bộ trung cấp kỹ thuật ở tỉnh về, phải chịu bà về kỹ thuật làm mạ. Kỹ thuật gieo thẳng, chính bà hướng dẫn cho chị em cùng làm. Vụ chiêm xuân năm 1977, lúa đồng Tiên Phong phần nhiều gieo thẳng. Lúc cào cỏ cũng là lúc tỉa lúa. Trên đồng ruộng Mường Thanh, cấy lúa tẻ là chính, nhưng cũng nhiều mảnh cấy

lúa nếp. Bà con người Thái thích ăn nếp, tuy đã rất quen ăn tẻ. Lâu lâu, cái nời nính vắng hơi «thơm nếp xôi» thì cũng nhớ nhớ. Bà Tiêu thuộc tính nết cây lúa nếp cũng như tính nết cây lúa tẻ. Lúa nếp phải cấy «đậm con» để tránh rét...

Bà Tiêu được chị em các dân tộc trong đội, trong hợp tác coi như người mẹ, người chị cả. Có mặt bà ngoài đồng là cả cánh đồng vui nhộn suốt ngày, suốt buổi. Các bạn gái trẻ hề thấy bà là bám lấy đùa vui. Người ta dạy bà học tiếng Thái. Bà nói lẩn lung tung cả. *Xáy cáy* (trứng gà) thì nói ra *xáy quái* (trứng trâu) buồn cười không chịu được.

Mọi người mến bà, học cái tính cần cù chịu khó của bà. Người ta đặt cho bà một cái tên ngộ nghĩnh: *Bà xương sắt*. Nếu bà Nhiên là *Bà xương sắt* thì ông Tiêu là *Ông da đồng*. Có người để thêm như vậy.

Một buổi tối, tôi trở lại nhà ông Sinh, bà Nhiên. Nhà đông khách lắm, y như có đám cưới. Thì ra anh em bè bạn của gia đình đến mừng anh Mạc, con trai lớn của ông bà, đi chiến đấu ở chiến trường miền Nam 11 năm, mới về và mới cưới vợ. Đám cưới anh Mạc mới tổ chức cách đây vài ba hôm. Cô dâu là một cô giáo dạy ở ngay Mường Thanh đây, quê gốc ở huyện Bình Lục, Hà Nam cũ. Mấy cô mấy cậu, em cùng cha khác mẹ với Mạc, đang công tác ở Lai Châu, cũng về. Đó là những người con của bà vợ lẽ ông Sinh, nhưng họ đều quý bà Nhiên như mẹ đẻ vì tấm lòng thương yêu săn sóc của bà. Thật là kết thúc «có hậu» của một tiểu thuyết gia đình.

Tôi cũng mừng là trên một khoảnh đồng đất gần kề chân đồi A1 có những chuyện vui như thế.

ĐÔI HIM LAM BẢN HIM LAM

Chính ra, địa danh này phải đọc là *Hin Lăm* mới thật đúng, với cách phát âm của địa phương. Tiếng Thái, *hin* là đá, *lăm* là đen. Một cái tên có liên quan đến vấn đề địa lý, địa chất làm cơ sở cho câu chuyện cổ tích — thần thoại của đồng bào Thái Tây Bắc. Nhân vật thần thoại này là *Ái Lạc Cặc* (Ông Khổng Lồ) ở trên Trời, được *Then* cử xuống xây dựng lại cuộc sống nhân gian sau nạn đại hồng thủy (nước lụt lớn). Vợ chồng *Ái Lạc Cặc* hơi giống vợ chồng ông *Nô-ê* trong phần đầu *Cựu ước*. Chuyện *Ái Lạc Cặc*, tôi đã kể lại trong một trang viết ở trên. Ở đây, chỉ xin ngắt lấy một khúc dính dáng đến địa điểm này:

Ái Lạc Cặc xuống trần, khai phá ruộng nương ở nhiều mường, nhiều bản. Mường Thanh — Điện Biên là ruộng mạ của *Ái* nên *Ái* cũng thường hay đi về. Một hôm về Mường Thanh, *Ái* đánh rơi hòn đá lửa ở giữa sông Nậm Rốm. *Ái* lấy chân gạt đá lòng sông để tìm đá lửa. Vì thế giữa Mường Thanh, cho đến nay, không có một tí đá nào, đá bị dồn cả về phía đầu phía cuối sông, một thứ đá đen như than đá. *Hin Lăm* ở phía đầu sông, nên lòng sông, thân đôi có nhiều đá đen do bàn chân *Ái*

gạt tới. Nhà địa lý, địa chất nhìn thấy ở đá ấy dấu tích của những trận núi lửa phun từ thuở đất trời đang tạo lập. Về những quả đồi Hìn Lăm, các cụ bảo rằng đấy là những luống cày của Ai Lạc Các. Ai cày, chưa kịp bừa thì Ai lia trần, những luống cày cứ đứng nguyên đấy mà thành đồi. Đồi Hìn Lăm, những luống cày của Ông Không Lồ.

Địa danh *Hìn Lăm*, người miền xuôi phát âm thành *Hìn Lam*, rồi *Him Lam*. Trong sách báo, trên bản đồ đã quen dùng cái tên *Him Lam*. Cái tên gọi này đã trở thành cố định, đã gắn chặt với một nội dung, có lẽ không nhất thiết phải đính chính cho đúng phát âm gốc. Nhưng trong những tài liệu nghiên cứu, có lẽ nên chưa thêm hai chữ *Hìn Lăm* bên cạnh *Him Lam*, thiết tưởng cũng có lợi về một mặt nào đó. Trong sách này, tôi cứ xin dùng hai chữ *Him Lam* quen thuộc.

Sáng nay, tôi cùng với một người bạn lên Him Lam. Trận mưa buổi sớm mùa hè vừa mới tạnh. Chợ huyện Điện Biên trên lối đi, mới bắt đầu tụ họp các màu sắc khăn áo. Mây trắng còn nghi ngút trên đỉnh núi Pú Sung trước mặt. Con đường 42 từ phố huyện lên, hơi dốc. Từ trụ sở Ủy ban huyện lên đến bản Him Lam khoảng trên hai ki-lô-mét. Quãng đường này trước kia hẹp bằng nửa ngày nay, bộ đội và nhân dân mới mở rộng sau ngày Chiến thắng. Hai bên đường, những quả đồi nằm nối nhau liên tiếp. Qua một dãy đồi, đến bản Him Lam ở bên tay trái. Bản không to lắm, có chừng vài ba chục nóc nhà sàn của những gia đình đồng bào Thái tan tác khi giặc Pháp nhảy dù xuống lòng chảo, đóng ngay trên đồi sát vách

minh, và sau ngày Điện Biên được giải phóng, đồng bào mới trở về dựng lại bản mình. Bản dựng lại trên nền cũ, cho nên gọi là bản Him Lam cũ. Còn một bản mới mở, gọi là bản Him Lam mới. Từ bản cũ, chúng tôi đi lên một khúc đường ngắn rồi rẽ tay trái, men theo một dòng kênh, qua một chiếc cầu máng xi măng bắc ngang sông Năm Rốm. Chân cầu cao vững. Dưới mặt cầu, một đường máng xi măng đưa nước của chính con sông này từ đập vào kênh. Đứng trên mặt cầu nhìn khúc sông dưới thấp, thấy sâu hun hút. Nước từ thượng nguồn xuống đây còn âm ào gầm réo chứ không êm ả như ở giữa lòng chảo đầu. Sông chảy xiết, tung bọt trắng nhưng vẫn thấy rõ những hòn đá đen to nhỏ, nhẵn thín, tròn đều, như có ai gọt sẵn cho trẻ con chơi.

Chúng tôi vào bản Him Lam mới, tìm cụ Lò Văn Bánh, trước là ủy viên Ủy ban xã Thanh Minh (Him Lam thuộc xã này) nay cụ đã về hưu. Cụ Bánh thuộc lớp người cao tuổi, đã tham gia công tác cách mạng và kháng chiến, có những hiểu biết về cuộc đời mới, lại có những kiến thức khá sâu về quá khứ bản làng mình, dân tộc Thái của mình. Chỉ tiếc rằng chúng tôi vội việc, chỉ ngồi với cụ được chốc lát. Ngồi ở sân sân nhìn đồi nhìn núi mà nói chuyện về các di tích. Kìa núi Pù Sung, chúng tôi trông thấy ẩn hiện trước mắt sớm nay trên đường đi, bây giờ quang mây, thấy rất rõ. *Pù Sung* là *Núi Cao*, cũng gọi là *Pha Sung*, *Vách Cao*. Núi Pù Sung thuộc dãy núi cao nhất ở phía bắc Điện Biên, gần nơi phát nguyên của sông Năm Rốm. Một chòm núi cũng ở phía bắc nhưng

trông gần hơn, là chòm Pú Co Nghịu (Núi Cây Gạo). Những cái tên núi ấy đều có trong sử sách. Tôi nhớ lại những câu đã đọc : « ... Còn cái đỉnh Pha Sung cao ngất, anh em cứ gọi đùa là *Đồi Ông Mậu* vì chính chỗ này là Sở chỉ huy của chúng tôi khi kéo pháo vào cũng như lúc kéo pháo ra ». Và : « ... Chưa hết hai ngày đêm, tôi và đồng chí đoàn trưởng công binh đang bước chân lên chính giữa con đường này, con đường mới, đất còn đỏ ối, rộng chừng ba mét và trườn dài từ đông sang tây, bắt đầu từ cửa rừng Nà Nhạn (chỗ cây số 70 đường Tuần Giáo — Điện Biên) vắt qua đỉnh Pha Sung (1.450 mét độ xuống Bản Tổ (đường Điện Biên — Lai Châu) rồi vươn tới bản Nghịu... ». Trên đây là những dòng hồi ức của nguyên chính ủy đại đoàn pháo binh, người mà chiến sĩ đã gọi một cách thân mật là « Ông Mậu », « Cụ Mậu », và đã mượn tên để đặt cho một quả núi. « Cụ Mậu » hiện nay là Trung tướng Phạm Ngọc Mậu. Cụ Lò Văn Bánh còn kể cho nghe lai lịch của những nơi bộ đội ta đóng quân và đặt pháo ở dãy núi phía Bắc : *Pom Lông Xén* vốn là khu rừng cúng lễ của người đứng đầu mường bản, *Loọng Ta Cả* là cái thung gieo mạ trên núi, *Loọng Co Phát* là nơi xưa kia giặc Cờ vàng chiếm giữ để lấp nguồn nước, hãm dân vào cảnh chết khát. Cái nơi giặc đến giết dân đã trở thành một nơi bộ đội ta đến cứu dân. Những Pú Sung, Pú Co Nghịu... bây giờ trông thanh thản lạ, sớm chiều đứng như mơ trong mây khói, mà có lúc đã là ngọn nguồn của những cơn bão lửa kinh thiên động địa nhắm vào những cứ điểm giặc ở phía bắc thung lũng này.

Từ bản Him Lam mới trở ra đường cái, chúng tôi đi tắt bằng cách lội qua sông Năm Rốm. Sông ở quãng này giống như một dòng suối lớn. Ra giữa dòng, người bị nước đẩy xuôi và những lớp đá đen lạo xạo thì cứ trơn tuột dưới chân. Chúng tôi quay lại quãng đường cũ và bước lên đồi; những quả đồi như bát úp có những trăn ruộng xanh xen kẽ.



Quả đồi chúng tôi trèo lên trước tiên, nhân dân ở đây quen gọi là đồi Phan Đình Giót. Đỉnh đồi cao tới gần 500 mét. Đêm chiến đấu, bước chân chiến sĩ băng lên đồi chắc không hề tính đến cái chiều cao ấy. Đồi đang thanh thản phơi mình trong nắng. Vài sợi khói mỏng mảnh của cỏ tranh đốt cháy tỏa một mùi thơm khét. Người quanh đây đang đốt cỏ, chặt phát những đám cây sim, mua, dương xỉ để làm nung trồng sắn. Tiếng mõ trâu lóc cóc, nhân tản. Dấu vết chiến tranh chỉ còn ở những đường hào vòng xoáy tròn ốc, quân Pháp đào từ khi chúng xây dựng cứ điểm. Qua hết những vòng đường hào lên đến gần đỉnh, gặp tấm bia trắng như một sự gặp gỡ đột ngột. Đây là chỗ anh Phan Đình Giót lập chiến tích anh hùng và nhập vào danh sách những người bất tử. Từ chân bia, bước một bước là lên tới đỉnh đồi. Tấm bia trên đỉnh đồi quay mặt về hướng nam, đứng trên đồi A1 đã thấy thấp thoáng. Mấy dòng ngắn gọn trên bia :

« *Cứ điểm Him Lam, vị trí rất kiên cố án ngữ đường Tuần Giáo — Điện Biên và che chở cho khu trung tâm Mường Thanh của địch đã bị quân ta tiêu diệt ngày 13-3-1954.*

Tại đây liệt sĩ Phan Đình Giót, người anh hùng lấy thân mình lấp lỗ châu mai, đã nêu gương hy sinh anh dũng, góp phần vào trận thắng lợi mở đầu chiến dịch Điện Biên Phủ ».

Người tiểu đội phó xung kích ấy — nhìn trong ảnh rất trẻ và rất đẹp trai — quê ở xã Tam Quan, huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh, cùng đơn vị mình, một đơn vị thuộc trung đoàn Ba Vì, rời khu rừng trú quân ở Phú Thọ vào một đêm giữa tháng 12 năm 1953 vượt năm trăm cây số lên đây. Thời gian ấy, máy bay địch đã ném bom dữ dội vào các ngã đường hành quân của bộ đội ta lên Điện Biên, nhưng « *chẳng có gì ngăn cản được Việt Minh tiến lên* » như chính Tây đã than thở. Cũng như cái hỏa điểm quái ác của chúng tuôn đạn trên đồi Him Lam vào chập tối 13 tháng 3, không ngăn cản được bước chân xung kích. Vì có Phan Đình Giót lấy lồng ngực mình bịt họng súng giặc.

Rải rác trên đồi, xung quanh những bệ bia, hoa nghệ rừng vẫn nở, nở như vào mùa chiến dịch năm xưa.

Từ trên đồi này nhìn sang những quả đồi lân cận thì thấy rõ cái thế chân kiềng của ba cứ điểm địch đóng trên năm quả đồi. Đồi này là *cứ điểm hai*. *Cứ điểm ba* là quả đồi mà tiểu đội trưởng Trần Can (ít ngày sau cũng trở thành anh hùng) cầm cờ Quyết chiến quyết thắng lao thẳng lên đỉnh

sau khi bộc phá đã phá hàng rào dây thép gai để mở đường. Còn *cứ điểm* một là nơi chiến sĩ ta gặp khó khăn nhiều nhất trong trận này, vì nhiều hỏa điểm và những đường hào ngầm của địch. Các cấp chỉ huy và chiến sĩ phải tập trung cao độ trí tuệ và quyết tâm mới giải quyết được, sau mấy tiếng đồng hồ chiến đấu. Trận Him Lam bắt đầu lúc 17 giờ và kết thúc lúc 22 giờ 30, tất cả là 5 giờ 30 phút. Ước mơ của anh bộ đội tác giả bài ca dao đã được thực hiện:

*Cắm cờ Bác giữa đồn Tây
Đờ Cát bay vĩa lên mây cả mười
Bác vui, Đại tướng cũng cười
Khen: « Các chú giỏi tuyệt vời, đã thắng Him
Lam »*

Lúc 22 giờ 30 quân ta đập bẹp hoàn toàn cái « quả dấm sắt » của địch ở Him Lam và đánh tan rã hoàn toàn cái tiểu đoàn dù lê dương thuộc bán lũ đoàn lê dương thứ 13, một đơn vị thiện chiến nhất của quân đội Pháp chiếm đóng Him Lam, thì vào lúc đúng nửa đêm đồng chí Mạc Ninh, chính ủy trung đoàn Ba Vì, viết cho Đờ Cát một lá thư như sau:

« Gửi Đờ Cal-xơ-ri, chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tạm thời chiếm đóng Điện Biên Phủ.

Được lệnh của cấp trên, tôi báo cho các người biết: Đúng 8 giờ sáng ngày mai, các người được phép đưa một trung đội không vũ khí, có ô-tô hông thập tự, người đi đầu phải mang cờ trắng đến Him Lam nhận những người bị thương về.

24 giờ ngày 13-3-1954
Ký tên »

« Vở quít dày, có móng tay nhọn » : quân lê dương chiếm đóng Him Lam là quân thiện chiến thì trung đoàn Ba Vi là một đơn vị giỏi đánh công kiên. Vì thế — theo hời ức của Đại tá Mạc Ninh — khi giao nhiệm vụ, Tư lệnh trưởng Lê Trọng Tấn của đại đoàn Bến Tre (312) có nói vui :

— Tuy có Sông Lô cùng đánh, nhưng đại đoàn vẫn coi Ba Vi « lĩnh ấn tiên phong » đấy !

Chính ủy Mạc Ninh cũng là người đã « dạy võ » cho anh em quân báo đi bắt tù binh để khai thác những điều cần thiết trước khi đánh cứ điểm Him Lam. Tên thiếu úy tù binh Giắc-cơ nói :

— Him Lam là một pháo đài bất khả xâm phạm. Pháo đài này do chính tay một vị cố vấn Mỹ ở chiến trường Triều Tiên vẽ kiểu và trực tiếp đôn đốc xây dựng, tổ chức phòng ngự. Tướng Mỹ Ô. Đa-ni-en đã cùng tướng Na-va thân chinh tới tham gia ý kiến và cả bộ trưởng Bộ quốc phòng Pháp Pơ-lê-ven cùng các tham mưu trưởng các binh quân chủng khác cũng đến tận nơi kiểm tra.,

Giắc-cơ lại có vẽ thành thực « khuyên » ta :

— ... Tôi xin phép khuyên các ngài một điều : các ngài chớ có đụng vào Him Lam.

Đọc lại những tài liệu của chính người Pháp ghi chép về thời kỳ ấy thì thấy Tây quả thật là « chủ quan hạng nặng ». Ngày 26-1-1954. Mặc Giắc-kê (Marc Jacquet) bộ trưởng chuyên trách việc quan hệ với các « quốc gia liên kết » (tức là các chính phủ bù nhìn lúc bấy giờ) đi cùng với Na-va, Cô-nhi và nhiều quan chức trùm sở khác, đến thị

sát Him Lam và các cứ điểm khác. Giắc-kê nhìn các hầm hào dưới đồi Him Lam, hỏi quan năm Gô-sê :

— Này ngài đại tá, những người ở dưới này liệu có ổn không ?

— Chà chà ! Đã có 5 mét vật liệu và gỗ tròn trên đầu họ. Xin bộ trưởng đừng lo. Cái này vững lắm ! — Gô-sê trả lời như vậy.

Và khi Giắc-kê tỏ ý hơi ngại về cái sân bay cách đó không xa thì quan năm Pi-rôt (Piroth) chỉ huy pháo binh tỏ ý hơi câu :

— Có sao đâu ! Ngài bộ trưởng hãy xem sự bố trí hỏa lực của tôi. Súng đại bác, tôi có thừa so với cái số tôi cần có.

Vì yên trí nắm chắc phần thắng trong tay cho nên Đờ Cát mới cho máy bay ném truyền đơn thách thức quân đội ta đánh vào Điện Biên Phủ. Và sau ngày mồng hai Tết Giáp Ngọ (1954), ngày sơn pháo 75 của ta bắt đầu bắn vào sân bay, Đờ Cát còn huênh hoang với nhà báo Hăng-ri A-mu-ru (Henri Amoureux) : « Vâng, thưa ông A-mu-ru, người ta bắn vào chúng tôi ở đây. Rồi sao nữa nhỉ ? Tôi đội cái mũ ca-lô đỏ của tôi cho người ta trông rõ hơn ».

Đúng một tháng sau khi Đờ Cát nói câu ấy thì vào lúc mờ sáng ngày 14 tháng 3, viên quan hai Tuyêc-panh (Turpin) từ Him Lam đến, đưa cho Đờ Cát một lá thư. Đó là thư của chính ủy Mạc Ninh cho phép đối phương đem xe đến nhận những người bị thương về. Tuyêc-panh bị ta bắt trong đêm trước và được chỉ định làm người đưa

thur. Trông thân hình tiền tuy của Tuyêc-panh, giống như hiện thân của sự thất trận, Đờ Cát kinh hoàng, rời rã.

Ngay từ chiều 13, loạt đạn đầu tiên của pháo 105 của ta giáng xuống lòng chảo đã làm cho bọn địch kinh hoàng vì bất ngờ. Bất ngờ, đó là yếu tố quan trọng để giành thắng lợi của phép dùng binh xưa nay. « Xuất kỳ bất ý, công kỳ vô bị » : xuất kích vào lúc đối phương không ngờ, tấn công vào nơi đối phương không phòng bị. Ở Điện Biên Phủ lúc ấy, về mặt phòng bị thì kẻ địch phòng bị đã kỹ, nhưng về mặt không ngờ thì chúng hoàn toàn không ngờ. Là vì trước đó, chúng cho rằng quân ta không tài nào đưa được pháo lớn vượt núi cao sang đến sườn núi bên này, tức là phía trông xuống lòng chảo. Cái không thể làm được ấy đã thành cái có thể làm được của ta.

Quan năm Lăng-gơ-le, chỉ huy toàn thể lính dù, đang tắm thỏa thích ở chỗ gần sở chỉ huy thì bỗng ầm ầm đất chuyển trời rung, từ dãy núi phía đông bắc một loạt đạn pháo lớn vèo đến nổ trên đầu. Lăng-gơ-le kịp thời chui xuống hầm chẳng khác gì « con chuột chui vào lỗ » như chính lời y thuật lại. Y ghi cảm tưởng : « Đã chín năm nay, tôi chưa hề nghe một cuộc hòa nhạc nào như thế ».

Loạt đạn đầu tiên — nếu ví với nhạc — mới chỉ là nhạc dạo đầu. Bắn « khai pháo » vào Him Lam, vào sân bay, vào khu trung tâm. Thế mà kết quả cũng rất khá. Quan tư Pê-gô (Pégaux) và các sĩ quan phụ tá của y chết ngay trong hầm. Pê-gô chỉ huy tiểu đoàn 3 của bán lữ đoàn 13.

Nghe tin ấy, Gô-sê (Gaucher) quan năm chỉ huy khu trung tâm, bực tức cầu nhàu :

— Những cái hầm ấy sơ sài quá ! Tôi đã bảo mà...

Ta còn nhớ chính Gô-sê là người đã từng nói với Giắc-kê cũng về những cái hầm ấy : « Vững lắm ! Bộ trưởng đừng lo ». Sau khi Pê-gô chết được ít phút, Gô-sê cũng bị trúng đạn pháo, chết. Cuộc đời nhân vật này có một nét đặc biệt là y đã có mặt ở Điện Biên cùng với quân đội thực dân trong mấy giai đoạn khác nhau. Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật làm đảo chính, Gô-sê — lúc ấy là quan ba — cùng với cánh quân của A-let-xăng-đơ-ri (Alessandri) bị Nhật đuổi, chạy lên Điện Biên. Một hôm đại diện của chính phủ Đơ Gòn là Lăng-gơ-la-đơ cùng với một sĩ quan tình báo là Đơ Oa-vơ-ranh lên đến đây bằng máy bay Đa-cô-ta, gặp bọn tàn quân Pháp trong đó có Gô-sê. Lăng-gơ-la-đơ truyền đạt mệnh lệnh của Đơ Gòn cho bọn này là phải « vững chân » ở Điện Biên để cứu vãn xứ « Đông Pháp ». Nhưng rồi A-let-xăng-đơ-ri chuồn sang Phòng Xa Ly và tìm đường sang phương Bắc. Gô-sê ở lại với một tiểu đoàn lê dương rách rưới, rồi bị Nhật đánh đuổi. Hồi ấy, trước khi Nhật đến Điện Biên, Gô-sê đóng ở Him Lam. Chín năm sau, cùng với Đờ Cát vào tái chiếm Điện Biên, y lại đóng ở chỗ cũ và chết trận cũng ở đó. Các ký giả phương Tây cho là một « định mệnh » (!)

Gô-sê chết. Lăng-gơ-le thay Gô-sê, chỉ huy khu trung tâm tập đoàn cứ điểm.

Sau loạt đạn pháo đầu tiên, kẻ địch chưa kịp định thần thì trận Him Lam mở màn với những loạt khác, tập trung nện vào cứ điểm chân kiềng.

Trung tướng Trần Độ, nguyên chính ủy đại đoàn Bến Tre, ghi một nhận xét rất hình ảnh : « Khi pháo binh của ta bắt đầu giới xuống cụm cứ điểm Him Lam, tôi ở đài quan sát nhìn thấy rõ những đồn địch như những cái đe không lồ, đang nằm chịu những nhát búa lửa liên tiếp ».

Đứng ở chỗ bia kỷ niệm Him Lam, chúng ta tiếp tục nhìn ra bốn hướng xung quanh. Phía tây bắc, không xa lắm, chỉ cách đây mấy quả đồi và vài trăn ruộng là đồi Độc Lập và đồi Bản Kéo, hai quả đồi nằm dài gần nhau. Những ngày hè nắng, vào lúc xế tà, phía ấy mở ra một nền trời cháy rực, chuyển dần sang tím, giống như sự chuyển màu trên những bông nghệ rừng. Từ đồi Him Lam sang đồi Độc Lập và đồi Bản Kéo, nếu đi xuôi đường phố huyện rồi rẽ sang đường 12 thì cũng đến năm, sáu cây số; nếu đi tắt lối kênh Năm Rốm thì gần được nửa đường.

Phía nam Him Lam là dãy đồi khu đông. Đứng trên đỉnh Him Lam có thể nhìn suốt đến đồi A 1. Dù không phải là nhà quân sự cũng có thể thấy rõ cách bố trí các cứ điểm của địch trên các điểm cao nằm trên một đường vòng cung chạy từ tây bắc sang đông bắc rồi chuyển xuống đông nam, bao bọc cho khu trung tâm. Phá vỡ những cứ điểm trên đường vòng cung này cũng ví như phá vỡ cái vỏ cứng của một cái hạt. Vỏ đã vỡ, nhân ắt phải « trơ thỏ địa » . Nếu ví với hạt thì tập đoàn cứ điểm giặc là một cái hạt độc, cần phải tiêu trừ để lấy lại sự tốt lành cho đất. Phía đông bắc Him Lam là núi Tà Lèng có lối thông lên Mường Phăng. Tà Lèng là một bản của đồng bào Xá Khơ Mú và

là điểm cuối cùng của một tuyến đường kéo pháo. Tuyến đường này kéo dài từ Nà Tấu (quen gọi là Nà Tấu) qua Mường Phăng đến Tà Lèng. Núi Tà Lèng cũng là nơi quân ta đặt pháo để nện « những nhát búa » xuống « những cái đe » Him Lam.

Đường Tà Lèng — Mường Phăng chính là con đường núi các cấp chỉ huy của ta thường đi về. Đó là một tuyến quan trọng trong cái hệ thần kinh nối liền các điểm trong cơ cấu trận địa của ta. Vì Mường Phăng là nơi làm việc của sở chỉ huy đầu não của chiến dịch Điện Biên Phủ. Đại tướng Tổng tư lệnh và Bộ chỉ huy Mặt trận ở đấy. Từ nơi ấy, đường dây điện thoại chạy đi các ngả.

Đứng trên đồi Him Lam nhìn chếch xuống phía tây một chút, thấy ngay sông Nậm Rốm. Cái chỗ bản Ta Pố, nơi dòng sông Rốm bắt đầu chảy vào lòng chảo, sau khi vượt qua bao nhiêu chặng đồi núi, cũng ở gần đây. Trên khúc sông này, vào lúc chiều tối 13 tháng 3, khi trận đánh bắt đầu, xuất hiện một cảnh kỳ lạ : bộ đội chạy trên mặt nước tiến về phía chân đồi để lao lên, đánh vào cứ điểm. Chạy được trên mặt nước là nhờ có những chiếc cầu chim do công binh làm từ đêm hôm trước và tháo rời, giấu kín trong những bờ lau bụi cỏ ven sông, lúc cần thiết thì lắp ráp được ngay. Khúc sông này cũng có thể gọi được là « Khúc sông ca nhạc ». Trong lúc chiến sĩ xuất kích đánh cứ điểm Him Lam thì tiếng đàn tiếng sáo của tổ nhạc sĩ cũng nổi lên hùng tráng hòa với tiếng gầm thét của trọng pháo ta. Những chiếc hầm gần bờ sông để các nghệ sĩ đứng ngồi biểu diễn là do chính tay các anh đào. Những ngón

tay quen nắn phím đàn, khi cầm xẻng cuốc cũng không bỡ ngỡ lắm. Ý kiến của Đỗ Nhuận và các nhạc sĩ khác trong tổ của anh xin ra tận vị trí xuất phát xung phong của chiến sĩ được cấp chỉ huy rất hoan nghênh. Văn nghệ là một binh chủng. Chưa lúc nào điều đó có ý nghĩa cụ thể bằng lúc này. Bước chân xung kích tiến giữa đường hào trong tiếng đàn tiếng hát. Sáo trúc của Đỗ Nhuận, phong cầm của Hoàng Vân và nhạc cụ của các nhạc sĩ khác.

Hồ dô ta nào...

Kéo pháo ta vượt qua đèo!...

Rồi lại đến

*... Mắt ta sáng, chí ta bền, bảo vệ đồng quê ta
tiến bước*

Đời chúng ta đâu có giặc là ta cứ đi

Và tất cả đều làm cho bừng bừng khí thế của
Đoàn quân Việt Nam đi...

Tên quan năm nhảy dù Lăng-gơ-le nói là y kinh ngạc khi nghe thấy « cuộc hòa nhạc » trong pháo của ta. Nếu y nghe thấy ở bờ sông Năm Rốm cuộc hòa nhạc (hiền theo nguyên nghĩa) này, chắc y còn kinh ngạc thêm nữa.

Cũng trong trận Him Lam mở màn chiến dịch lịch sử, đã có mặt những người làm nghệ thuật điện ảnh. Các anh đã đi với chiến sĩ trình sát vào gần đồn trại giặc ghi cảnh lòng chảo Mường Thanh tạm thời bị chiếm đóng. Các anh đã đi theo những

đơn vị kéo pháo. Bất chấp máy bay giặc dòm ngó, bộ đội đã tổ chức kéo pháo ban ngày cho các anh thu lấy hình ảnh vào những thước phim. Các anh đã thu được hình ảnh bộ đội xuất kích trong tiếng ca nhạc. Các anh đã bấm máy quay đúng lúc anh pháo thủ được lệnh bắn và đạn pháo ta vọt ra khỏi nòng, bắn loạt đầu tiên xuống lòng chảo. Như anh Nguyễn Tiến Lợi đã viết trong một bài báo, các anh « vô cùng sung sướng là đã ghi được vào phim nhựa những hình ảnh lịch sử vô cùng quý giá ấy đã và được góp phần sức lực của mình cho việc hoàn thành bộ phim tài liệu lịch sử « *Chiến thắng Điện Biên Phủ* ».

QUANH HỒ HUỒI PHẠ

Gần bản Him Lam, đồi Him Lam có một hồ chứa nước: hồ Huồi Phạ. Huồi Phạ là Suối Trời. Suối ấy từ Núi Trời (Pú Phạ) chảy xuống. Pú Phạ là tên một ngọn núi ở phía bản Tà Lèng đi lên. Pú Phạ, Tà Lèng ở đông bắc đồi Him Lam. Trong trận Him Lam, pháo lớn của ta từ phía ấy giới đạn xuống cụm cứ điểm giặc trên đồi này. Nay Pú Phạ có phần việc của nó trong một công trình đại thủy nông: công trình Huồi Phạ — Năm Rốm.

Chúng tôi tìm đến trụ sở Ban kiến thiết công trình để hỏi chuyện sông, chuyện hồ. Anh chị em cán bộ thủy lợi đều là người « tứ xứ ». Lai Châu có, Hà Bắc có, Hải Hưng có... Họ đều rất trẻ. Sống với nhau như một gia đình. Trụ sở giống như một cái nhà bình thường ở nông thôn dưới xuôi: thêm xây, sân lát, vườn tược sum suê những chuối và mía. Các bạn nói chuyện với chúng tôi trên bản đồ và nói chuyện với chúng tôi trên thực địa.

Con sông Năm Rốm trông có vẻ hiền từ, nhất là ở giữa lòng chảo. Chưa đến mùa lũ, có những khúc có thể lội qua được. Người ta thường nói rằng nó có tính chất của một con sông đồng bằng.

Thế mà cũng có lúc nó trái tính trái nết. Dòng chảy của nó hay thay đổi. Mỗi lần thay đổi dòng chảy, vườn ruộng đất đai bị lở lún không ít. Đã thế, về mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau, mực nước xuống thấp không đủ tưới tắm ruộng đất. Cho nên trước kia, nông dân trong lòng chảo Mường Thanh chỉ chờ mưa xuống để cấy một vụ mùa, trông vào nước trời là chính, trông vào nước sông chỉ là phụ. Ngày trước dân số còn ít, dễ làm khó bỏ mà vẫn tạm đủ ăn. Nay nếu cứ làm theo kiểu ấy thì không được. Muốn cấy hai vụ trên diện tích 4.000 héc-ta cánh đồng lòng chảo thì phải có đủ nước. Nước sông Năm Rốm vẫn là chính và có nước núi hỗ trợ. Công trình thủy nông Năm Rốm — Huổi Pha thực hiện hai việc song song. Một là phát huy khả năng sẵn có của sông Năm Rốm. Hai là tìm cách giữ lấy nước từ trên núi đổ xuống, coi như cửa ải dành. Muốn như vậy, phải xây dựng một công trình gồm đập Năm Rốm, kênh Năm Rốm và hồ chứa nước Huổi Pha. Việc xây dựng được khởi công từ năm 1962, hoàn thành vào cuối năm 1968. Đây cũng là một chiến dịch hiệu theo cái nghĩa làm kinh tế và cả cái nghĩa chiến đấu bằng súng đạn, vì trong khoảng thời gian này có những năm tháng giặc Mỹ đưa máy bay đến quấy phá đất trời miền Bắc nước ta. Điện Biên là một nơi trọng điểm, chúng không thể để cho ta yên ổn làm ăn được. Không phải đến lúc này Mỹ mới chú ý đến Điện Biên. Mỹ đã hà hơi tiếp sức cho Pháp trong những « keo vật » với ta khi Pháp « cố dấm ăn xôi » hòng tái chiếm Đông Dương. Vừa hà hơi tiếp sức

cho bạn đồng minh, Mỹ lại vừa lăm le chờ dịp hất cẳng « bạn ». Ở Điện Biên, khi Pháp đóng tập đoàn cứ điểm, các quan chức Mỹ luôn luôn đến mách nước. Ô. Đa-ni-en, chỉ huy lực quân Mỹ ở Thái Bình Dương đã đến tận nơi kiểm tra cứ điểm Him Lam và căn cứ điểm khác. Máy bay và quân trang quân dụng của Mỹ giúp Pháp trong chiến trận Điện Biên cũng nhiều. Chỉ riêng máy bay vận tải, Đa-cô-ta của Pháp vừa có ít vừa không chở được nhiều, nên Pháp phải nhờ Mỹ cấp cho máy bay C.119, mỗi chiếc chở mỗi chuyến được 6 tấn (Đa-cô-ta chở được có 2,5 tấn). Máy bay C.119, trong chiến trận Điện Biên, từ năm chiếc lên đến 29 chiếc. Pháp lại mời cố vấn không quân Mỹ lên Điện Biên để chỉ bảo về cách đối phó với pháo cao xạ của ta. Thế mà theo báo cáo của quan năm Ni-cô (Nicot) chỉ huy máy bay vận tải quân sự, thì « máy bay Mỹ có bị hạ và những chiếc C.119 do phi công « cọp bay » lái bị 41 lần dính đạn cao xạ của Việt Minh ».

Rồi thực dân Pháp bị ta đánh bại, đế quốc Mỹ nhảy vào miền Nam nước ta, đưa máy bay ra quấy phá miền Bắc, quấy phá Điện Biên, cũng là tái diễn một tấn trò cũ.

Chiến dịch thủy lợi ở Điện Biên tiến hành trong hoàn cảnh có chiến tranh phá hoại của Mỹ. Nhưng cánh đồng lòng chảo Mường Thanh cần nước thì dù hoàn cảnh nào cũng cứ làm. Trên hai nghìn người theo cò vào chiến dịch. Trong đoàn quân thủy lợi này, có công nhân quốc phòng, có thanh niên miền xuôi lên xây dựng kinh tế miền núi, có thanh niên các dân tộc ở Lai Châu, Điện Biên. Và

đặc biệt là có những anh bộ đội đã chiến đấu ở Điện Biên? trên đồi A1, đồi Him Lam... Những anh bộ đội đã từng trải qua những lúc thiếu nước trên đường hành quân, phải vắt nước cây chuối rừng mà uống, và những lúc chia nhau một ít nước còn sót lại ở đáy bình toong trong khi đào chiến hào mà anh nuôi chưa kịp tiếp tế, bây giờ cảm thấy thấm thía cái gay go của sự thiếu nước cho người và cho cây lúa. Bộ đội Điện Biên làm thủy lợi ở Điện Biên, chỉ một ý nghĩ ấy cũng đã là một nguồn sức mạnh. Anh em công nhân quốc phòng thì có nghề và quen sống có kỷ luật trật tự nên cũng là một lực lượng nòng cốt. Thanh niên miền xuôi, miền núi phần đông là những người quen lao động, chẳng ngại gì việc đào đắp, khuôn vác. Sống và làm việc ở lòng chảo Mường Thanh, dân đồng bằng thấy chất đồng bằng ở đấy nên đỡ nhớ quê; dân miền núi cũng vẫn thấy môi trường quen thuộc của mình. Tất nhiên trong sự ăn chung ở chung cũng không tránh khỏi có những va vấp về sinh hoạt, về sự không hiểu tính nết hay phong tục tập quán của nhau... Nhưng rồi những cái đó cũng coi như những cái vụn cái bọt mà dòng sông trong cuốn đi tất cả. Cái còn lại mãi mãi là một công trình có ích cho đời sống và kỷ niệm tốt đẹp về cuộc chiến đấu chống Mỹ để bảo vệ công trình và bảo vệ Điện Biên.

Đồi Him Lam đã ghi chiến công trong kháng chiến chống Pháp, lại ghi chiến công trong kháng chiến chống Mỹ. Đơn vị pháo phòng không của bộ đội đóng trên đồi Him Lam, gần khu vực đầu mối công trình Huổi Phạ — Nậm Rốm. Công nhân xây

dựng công trình cũng tổ chức một lực lượng dân quân tự vệ trang bị đại liên, trung liên và pháo cỡ nhỏ đặt trên đỉnh một quả đồi gần đấy. Đơn vị phòng không của công nhân có cả nam và nữ (vì non nửa số công nhân là nữ). Các cô các cậu dân quân tự vệ cũng mũ sắt, cũng nai nịt gọn gàng rất có tư thế, cũng kéo pháo tựa như các chú bộ đội đánh Pháp trên mười năm trước, như các anh bộ đội pháo binh trực chiến chống Mỹ trên đồi Him Lam bây giờ. Năm 1966, máy bay Mỹ chồn vờn luôn và thỉnh thoảng lại cắn trộm. Đạn ta vọt lên đuổi, chúng lại chạy. Ngày 13 tháng 3 năm 1966, chúng định làm một mẻ to, ném bom và bắn phá sân bay ta, doanh trại bộ đội ta. Nhất định chúng không quên bắn phá đập tràn. Bộ đội và dân quân đánh trả quyết liệt. Pháo ta lại nổ giòn như trên mười năm trước, chỉ khác là trước kia ta bắn từ trên núi cao xuống đỉnh đồi, nơi có cứ điểm Pháp, và bây giờ ta bắn từ đỉnh đồi lên tầng cao; nơi có máy bay Mỹ.

Trận này, dân quân thủy lợi phối hợp với bộ đội và dân quân địa phương bắn rơi một máy bay Mỹ. Chiếc này rơi ở bản Mé, ngay trong lòng chảo Mường Thanh. Hai tên giặc lái đèn tời. Sau khi hạ chiếc máy bay Mỹ này được hai ngày, bộ đội lại phối hợp với dân quân thủy lợi và dân quân địa phương hạ một chiếc nữa. Chiếc thứ hai này rơi ở Mường Phăng, một điểm lịch sử trong vùng đất Điện Biên lịch sử. Trong trận ngày 13 tháng 7, công nhân thủy lợi có năm người hy sinh: anh Nông Văn Mạn, người Tày, lấy vợ quê Thanh Hóa, vợ chồng cùng nhau lên làm thủy lợi ở Điện Biên và

coi Điện Biên là quê mới ; cô Khuất Thị Kim Thanh, quê ở Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội v.v... Thịt xương những người chiến sĩ thủy lợi ấy gửi ở đất Điện Biên cũng như bao nhiêu đồng bào và chiến sĩ đã ngã xuống trong công cuộc bảo vệ Điện Biên.

Trong đội ngũ những người « từ xứ » đến làm thủy lợi ở đây từ năm 1962, rất nhiều người đã thành « dân Điện Biên » thực thụ. Nhiều bạn trẻ khi mới lên chỉ biết có công việc đào, đắp, khuôn, gánh thể rồi học được chuyên môn trong việc làm, rồi nhân có sẵn trình độ văn hóa, được đi học đại học, tốt nghiệp kỹ sư thủy lợi, như bạn Dũng, quê gốc Thái Bình.

Đập tràn Năm Rốm và hồ Huổi Pha đều ở trong khu vực đầu mối ở phía trên đồi Him Lam độ một vài cây số, cũng là cảnh đẹp, bạn nào đã đến Him Lam thì không nên bỏ qua. Khu vực đầu mối có trạm thủy nông, một ngôi nhà xây nhỏ nhỏ xinh xinh gần dãy nhà nghỉ mát của cán bộ. Nhà ở lưng đồi, nhìn sang đập tràn, nhìn xuống khúc sông gấp ghềnh như suối, như thác. Đường đồi lại gặp hoa trầu trắng rụng đầy. Nghĩ lãng mạn một tí: « Xây nhà bên suối » là đây. Ở trạm thủy nông, có anh cán bộ Liễn, quản lý trạm. Liễn thuộc loại người đứng tuổi nhất trong giới thủy lợi ở đây, quê gốc huyện Thạch Thất, Hà Sơn Bình. Ngồi ở trạm, rít một môi thuốc lão mà nói chuyện với Liễn, cán bộ thủy lợi, về ông Trạng Bùng (Phùng Khắc Khoan) ở quê anh đã có công đào mương bắc cầu trong cảnh đẹp Sài Sơn thì câu chuyện cũng hợp cảnh.

Đập tràn Năm Rốm được xây dựng đồng thời với hệ thống kênh Năm Rốm. Đập làm theo kiểu Ô-phi-xê-rôp (tên một nhà thủy nông học và thủy lực học người Nga). Chiều cao từ đáy lên là 11 mét, thêm 2 mét mặt tràn. Chiều dài 60 mét. Chức năng của nó là dâng cao nước sông Năm Rốm lên và do một đường uốn lượn đặc biệt, phóng nước sông vào một dòng kênh chính dài 1.000 mét. Từ dòng kênh chính, nước rẽ sang kênh tả kênh hữu, tưới cánh đồng lòng chảo Mường Thanh trên một diện khá rộng.

Đập và kênh, ngoài cái giá trị thực dụng của nó, còn cái giá trị thẩm mỹ. Nó thêm một nét mới vào [phong cảnh Mường Thanh. Sau đập là vách đá cao, cỏ cây rậm rạp. Nước tràn mặt đập đổ xuống rào rào như thác. Những hố bom bên đập đã được lấp kín và ngô lên xanh tốt. Hai nhánh kênh tả hữu như hai cánh tay vươn từ bắc đến nam, ôm lấy đồng ruộng trong lòng chảo. Kênh hữu vươn đến cuối xã Thanh Yên phía tây nam, kênh tả vươn đến cuối xã Xam Mứn phía đông nam. Toàn bộ hai nhánh kênh dài 35 ki-lô-mét, chảy qua 16 cầu máng bê-tông cốt thép, thường gọi tắt là « cầu máng xi măng ». Kênh tả có 17 tiểu cầu, kênh hữu có 25 tiểu cầu. Các tiểu cầu dẫn nước vào ruộng qua những con mương chân rết. Thế là vào mùa khô cạn, vẫn có nước vào ruộng. Nếu nước Năm Rốm kiệt quá, không đủ dâng tràn thì có nước chứa ở hồ Huổi Pha hỗ trợ, bổ sung. Bao giờ đập Pá Khoang, hồ Pá Khoang hoàn thành thì nguồn nước còn dồi dào hơn nữa, hai nhánh tay kênh sẽ mở rộng vươn

dài hơn, cả vòng ôm sẽ lớn hơn, đồng ruộng Mường Thanh sẽ mở mang thêm. Những tiểu cầu, những nương chân rết tạo nên nhiều chỗ « nao nao dòng nước » đi mát chân và nghe cũng mát lòng. Người nông dân Mường Thanh trong khoảng mười năm nay đã có thói quen làm ruộng hai vụ. Máy kéo có việc làm, không sợ hạn gì, và con trâu cũng sẵn cỏ non ăn để có sức hỗ trợ máy kéo.

Hồ Huồi Pha ở về phía đông đập Năm Rổm, cách một quãng đường. Đây cũng là một bộ phận đầu mối của công trình thủy nông. Vì thế mới đặt tên cho công trình là Huồi Pha — Năm Rổm. Về mùa lũ, nước trên núi chảy xuống, dồn vào sông Rổm gây ngập lụt. Có cái hồ chứa nước này thì vừa hạn chế được ngập lụt vừa biến thủy hại thành thủy lợi. Hồ được tạo nên bởi những vành đê kê nối liền mấy quả đồi ở chân núi thành một nơi đón nước, chứa nước từ trên núi xuống. Đứng ở mặt đường thấp trông lên hồ ở trên cao chẳng khác gì một tòa thành cổ mà chủ nhân — một vị tướng soái thời xưa — đã tựa vào thế núi, xây thêm tường, đắp thêm lũy. Sau quả đồi trụi ở thành hồ — nếu ta đứng quay mặt về phía đông — là núi Pú Pha và nhiều ngọn núi khác. Cái tên gọi *Huồi Pha* (Suối Trời) cũng bởi *Pú Pha* (Núi Trời) mà ra. Có núi ấy thì mới có suối ấy. Buổi sáng, mặt trời sau núi nhô lên, mặt hồ, mặt đập ửng lên dưới những tia nắng đầu tiên. Và buổi chiều, khi nắng đã tắt ở những chỗ thấp của thung lũng, hồ và đập vẫn còn lấp lánh giờ lâu trong hoàng hôn.

Chúng tôi tìm lối vòng quanh để về phố huyện. Đường thẳng thì gần, nhưng muốn đi đường quanh để biết thêm cảnh mới. Trở lại gần đồi Him Lam, có một lối rẽ bên tay trái men theo chân một quả đồi có cái tên rất hay là Núi Nàng Ngủ (Pủ Nàng Nón). Qua chân đồi này một quãng, đến Nghĩa trang liệt sĩ Him Lam, Nghĩa trang tịch mịch, hai cây đại trước Đài kỷ niệm đang bắt đầu nảy những búp hoa. Sau Nghĩa trang là Trại cá của ngành thủy sản và Khu an dưỡng của tỉnh. Công trình thủy nông cũng tạo nên những ao hồ để phát triển việc nuôi cá và nơi nào có thủy lợi là có thủy sản. Khu an dưỡng ở một nơi cao và tĩnh, lại có ao hồ mát mẻ xung quanh, nhất định là tốt cho sức khỏe con người. Chúng tôi định đi qua một chiếc cầu gần Trại cá để sang bản Noong Bua, nhưng cầu đang sửa lại, chưa thể dắt xe qua, chúng tôi lại quay ra đường cái rồi men theo bờ kênh mà đi. Lòng kênh rộng, nước trong vắt. Đây là nhánh kênh tả. Bên kia là đồi tiếp đồi. Bên này là đường sỏi cát cũng lượn dưới chân đồi nhưng để đi hơn. Công trình thủy nông, với hai nhánh kênh chạy vòng hai bên lòng chảo từ bắc đến nam, cũng tạo nên hai tuyến đường đi men bờ kênh rất tiện lợi và rất thú vị cho người đi bộ hoặc đi xe đạp. Đi đường này không bụi bặm mà quanh mình lúc nào cũng có đủ sơn, thủy, đồng điền. Có những quãng phải đi quanh vào một bản nào đấy thì lại được biết thêm một bản. Chúng tôi men theo bờ kênh tả mà đi, bất chợt gặp một bản khá đẹp ở ngay trên bờ kênh. Bản ở gần Huổi Pha nên cũng mang tên ấy. Trẻ con người lớn đang tắm mát ở khúc

kênh lỏi vào bản. Đi quá bản Huồi Pha một quãng đến một cánh rừng long nảo của Lâm nghiệp. Rừng không có tiếng động gì khác ngoài tiếng chim khướu và họa mi hát suốt ngày. CỬA rừng có cây đa to như ở lỏi vào làng miền xuôi. Lại cứ men theo kênh đến bản Noong Bua (Ao Sen). Cạnh bản quả là có một khoảnh ao tròn, đầy những lá sen non mới xòe nở. Từ Noong Bua vào Tà Lèng là khu vực bộ đội ta thường đóng quân để đánh vào dãy đồi khu đông và khu trung tâm của địch hồi chiến dịch Điện Biên trước đây. Các cụ già còn giữ nhiều kỷ niệm về những người chiến sĩ Điện Biên. Noong Bua ở phía sau A1, cách mấy quả đồi. Từ bản Noong Bua ra đồi A1, đi qua bản Hoong Liu (Cây Chanh) gần bệnh viện huyện. Bệnh viện có mấy dãy nhà đẹp, có sân rộng dưới bóng cây râm mát. Đây là đất gần đồi Cháy (Pom Loi) nơi bộ đội thường xuất phát xung phong sang đồi A1. Ra đồi A1 là ra đến đường phố huyện.

Như vậy, quanh hồ Huồi Pha, trong khoảng đường bán kính ba bốn cây số, đã có nhiều điểm ta muốn dừng chân ngắm cảnh Hòm nay và nhắc chuyện Hòm qua.

THĂM ĐỒI ĐỘC LẬP

Tôi có một ông bạn người Thái tên là Pía, nhà ở bản Mới, gần đồi Độc Lập. Chúng tôi hẹn gặp nhau sáng nay để cùng đi thăm đồi. Chắc bạn còn nhớ là con đường 42 Điện Biên — Tuần Giáo gặp con đường 12 ở chỗ ngã ba phố huyện. Cứ rẽ theo cái mũi tên chỉ lối đi Lai Châu là vào đường 12 đấy. Hôm nay là ngày chủ nhật, đường phố huyện đông vui. Nhà Bảo tàng trên đồi, thư viện trên đồi, hiệu sách bên đường phố... đều mở cửa. Thanh niên kéo nhau đi chơi tung tăng. Ngày nghỉ có thể là cà tí chút. Có những đôi bạn ngồi tâm sự với nhau dưới những tán lá trầu. Hoa trầu rơi đầy vai áo. Lại có những bạn dắt nhau ra cầu Mường Thanh, tựa thành cầu mà nhìn xuống sông Nậm Rốm. Tôi đạp xe thông thả qua cầu, ngược đường 12 lên bản Mới. Đây hầm Pi-rôt, kia hầm Đờ Cát, những di tích thảm hại của quân đội viễn chinh Pháp. Ngược lên một quãng, thấy sân bay bên tay trái, bãi cỏ phẳng trải ra dài rộng. Nhìn về phía trước, nhìn ra hai bên, là đồi rồi đến núi, sắp xếp trình tự. Bản Mới thuộc xã Thanh Nưa, cách cầu Mường Thanh hơn ba cây số, về phía bắc. (Nưa, trong tiếng Thái, nghĩa là *Trên*). Tên bản đặt như vậy vì

đây là một bản mới thành lập sau ngày Chiến thắng. Lên đến gần sát đồi Độc Lập, quặt vào một con đường nhỏ bên tay phải là vào bản Mới. Nhà ông Pía, bạn tôi, ở ngay dưới chân dòng kênh Năm Rốm. Bờ kênh dài, cao như một bờ đê. Nhà cửa, vườn tược của gia đình ông Pía, ngăn nắp vào loại nhất trong bản. Một cái giếng tròn, nhỏ, bờ quây cát, ở phía trong ngõ vào. Một vườn chuối nặng trĩu những buồng quả. Rìa sân nhà, những nong tấm mới rắc lá dâu. Và trong nhà không thể thiếu một khẩu súng săn treo trên cột. Vợ chồng ông Pía lao động nông nghiệp khỏe. Máy cô con gái vừa làm ruộng hợp tác vừa chăn tằm, làm kinh tế phụ của gia đình. Làm ruộng và chăn tằm vốn là truyền thống làm ăn của nông dân Mường Thanh.

Ông Pía chưa cao tuổi lắm nhưng biết nhiều sự tích trên mảnh đất ông cha để lại. Chỉ một quãng ngắn từ nhà ông lên đồi Độc Lập, chúng tôi đã nhiều lúc dừng chân dò tìm, xem, nghe, như những người đang tìm của chôn giấu dưới đất hay đang khảo sát một vấn đề về địa chất, địa tầng gì đó. Vườn nhà ông Pía hãy còn nhiều mảnh gạch cổ vùi dưới những luống đất. Năm ngoái, năm kia gia đình cuốc đất thật sâu, có tìm thấy dấu vết một nền gạch. Có những viên gạch còn nguyên vẹn, người nhà đem về để cạnh bếp để làm ống đồ rau. Đó là loại gạch dài rộng và khá dày, giống như gạch Bát Tràng xây tường thành ngày xưa, nhưng nung non lửa hơn gạch Bát Tràng. Theo các cụ trong gia đình ông Pía kể lại thì thửa vườn này là một phần nền nhà của các chùa Lự ngày xưa.

Quả đồi nhỏ bên kia vườn còn dấu vết một ngôi chùa cổ, có thể do các chúa Lự xây nên. Những mảnh vụn gạch ngói xưa còn lẫn với đất rất nhiều. Thuở nhỏ, ông Pĩa còn trông thấy ngôi chùa đó và hãy còn nhớ hình dáng những pho tượng đồng. Tên quả đồi là *Pom Vat Loi* cũng là một chứng cứ: *Vat* là chùa. Nói rằng đây là nơi có di tích của các chúa Lự cũng rất phù hợp với những điều ghi chép trong sử sách. Chúng ta đã biết trước khi chúa Thái Lang Chưong đến Mường Thanh (khoảng thế kỷ XI — XII) thì đất Mường Thanh thuộc sự cai quản của các chúa Lự. (Lự là một nhóm dân tộc có họ gần với các nhóm Tây — Thái). Các chúa Lự kế tiếp nhau tồn tại — nhiều lúc song song với các chúa Thái — mãi đến thế kỷ XVIII, trên đất Mường Thanh. Họ đóng ở phía bắc và phía nam lòng chảo. Ở phía nam, họ xây thành Tam Vạn (Xam Mỉn). Trong thành có chùa *Vat Bua Hóm*... Khoảng những năm 30 của thế kỷ XVIII, giặc Phế trần đến, đánh đuổi các chúa Lự, tàn sát dân Mường Thanh đến nỗi ngày nay hãy còn những tên đất ghi lại tội ác của chúng.

Đồi Độc Lập có trên cũ là Pú Vẳng (Đồi Vực). Sở dĩ gọi thế là vì có một cánh đồng trũng dưới chân đồi. Giặc Phế bắt hết trẻ con trong vùng đem giết. Trẻ còn ẵm ngửa, chúng cho vào cối, giã. Trẻ lẫm chẫm biết đi hoặc lớn hơn thì chúng ném xuống cánh đồng trũng rồi tháo nước vào cho chết hết. Xương trẻ con trắng xóa cánh đồng. Từ đấy thành tên Tông Khao (Cánh Đồng Trắng). Những chuyện này, người Mường Thanh không mấy ai không biết.

Người Mường Thanh cũng không mấy ai không biết rằng Đồi Vực chẳng phải chỉ là một dấu tích đau thương, mà còn là một dấu tích chiến công của ông cha ta xưa. Người phất cờ nghĩa là Hoàng Công Chất ở miền xuôi lên, được đồng bào Thái mà tiêu biểu là tướng Ngải và tướng Khanh giúp mưu giúp sức, đánh đuổi tướng giặc Phế là Châu Pha Tin Toong từ thành Tam Vạn lên đến Đồi Vực và chém chết hãn ở đó. Năm ấy là năm 1754.

Chúng tôi xuống chân đồi Pom Vạt Loi, lên bờ kênh, qua một chiếc cầu tre, sang đồi Độc Lập. Con kênh chạy thẳng tắp phía trước đồi, nước trong mát, trưa hè qua đây chỉ muốn nhảy xuống tắm. Lòng kênh cũng rộng, đủ thả một chiếc thuyền con đi chơi vào một đêm trăng. Đây là nhánh kênh hữu của công trình thủy lợi Huổi Pha — Năm Rốm, cùng với kênh tả là hai cánh tay ôm lấy cánh đồng lòng chảo Mường Thanh. Nếu thả một chiếc thuyền ở đây, và giả sử không vướng cầu vướng cống gì thì thuyền có thể trôi từ bắc đến nam lòng chảo. Đồi Độc Lập dài dài hình bầu dục, đỉnh cao tới gần 500 mét, lối lên thoải thoải. Ngày xưa đồi có rừng già che phủ. Tây nhảy dù xuống, phá trụi hết cây để làm công sự. Nay, ngoài những bụi sim, mua, có những cây rừng đang tái sinh.

Đứng trên đồi, quay mặt về hướng nam, nếu có viễn kính, có thể trông thấy nóc hầm Đờ Cát, cách đây ba ki-lô-mét. Bên tay trái, hơi xa và ở trên cao có một cánh rừng gọi là Long Loọng Hân, gọi thế là vì quân giặc Cờ Vàng đã đóng ở đó — điều

này cũng phù hợp với chi tiết cụ Lò Văn Bánh ở bản Him Lam đã kể cho nghe, là giặc Cờ Vàng đã từng đóng ở trên núi và triệt nguồn nước. Dưới cánh rừng ấy là đồi Him Lam. Núi Pú Pha ở phía đông bắc cũng trông thấy rõ. Bên tay phải, cao ngất là Pú Tó Cọ, ngọn núi trông thẳng xuống bản Kéo. Đồi Bản Kéo trông rất dài. Gần đồi Bản Kéo có một quả đồi cũng dài, trên có những dãy nhà quét vôi trắng của công nhân nông trường. Từ đồi Độc Lập đến đồi Him Lam, nếu đi theo đường kênh chỉ ba cây số; đến đồi Bản Kéo, nếu cùng đi theo đường kênh thì chỉ một cây số.

Trên đây là nói về những điểm xa ít hoặc xa nhiều. Nếu ta nhìn thật gần thì ngay trước mặt là con đường 12 đi Lai Châu. Và bên đường 12 có bản Che Phai, một trong những bản phải chạy giặc từ ngày 20 tháng 11 năm 1953, ngày chúng nhảy dù xuống lòng chảo. Gần cánh đồng Che Phai là cánh đồng Tông Khao, nơi giặc Phế giết trẻ con. Cánh đồng Tông Khao cũng như cánh đồng Che Phai, lúa chiêm xuân đang lên rất tốt.

Chúng tôi đi lên giữa đỉnh đồi Độc Lập. Đài kỷ niệm vuông vắn đặt trên bệ cao. Chữ đề :

«Cử điểm trên đồi Độc Lập là một vị trí rất kiên cố của địch án ngữ đường Lai Châu — Điện Biên che chở cho sân bay Mường Thanh của địch, đã bị quân ta tiêu diệt hoàn toàn ngày 14-3-1954. Đây là trận thắng lớn thứ hai trong chiến dịch Điện Biên Phủ».

Từ sau Đài kỷ niệm đi xuống một quãng ngắn, còn thấy dấu vết công sự, hầm hào của bọn sĩ

quan Pháp chỉ huy cứ điểm. Đây đó, còn lẫn trong đất những thanh sắt gỉ vốn là bộ phận của một thứ máy móc nào của Pháp, hoặc cái vỏ cũng han gỉ của một hộp thức ăn đã chiến đấu mờ gần hết dòng chữ Pháp hay chữ Anh. Phía cuối đồi, một hố bom Mỹ rất to, dấu vết trận ném bom của Mỹ năm 1966, toan phá hoại việc ta xây dựng công trình thủy lợi. Lại có những đường hào mới đào trên đồi? Không phải, đây là những cái rãnh bao quanh chỗ trồng sắn của lớp bộ đội trẻ đang đóng ở địa phương. Xẻ rãnh để ngăn trâu vào phá sắn.

Chính ở chỗ hầm hào của sĩ quan Pháp chỉ huy cứ điểm đã xảy ra một tình huống éo le khiến cho cả hai quan tư đều chung một số phận. Vào lúc ta sắp tấn công cứ điểm, quan tư Đờ Mec-cơ-nem (De Mecquenem) hết hạn ở đây, sắp được « thoát nợ ». Quan tư Cac (Kah) mới chân ướt chân ráo đến Đông Dương, được cử lên Điện Biên Phủ, chỉ huy cái Ga-bơ-ri-en (Gabrielle — đồi Độc Lập) này thay cho Đờ Mec-cơ-nem. Mec muốn bàn giao cho Cac thật nhanh để còn chuồn. Cac thì cứ dửng dăng, chưa muốn nhận việc... Thế là cả hai đều không thoát. Xế trưa ngày 14 tháng 3, Ga-bơ-ri-en phải báo động. 17 giờ rưỡi, pháo ta bắn trúng một máy bay Mo-ran ở sân bay. Rồi đến đêm thì vũ bão ập xuống đồi. Đó là những loạt trọng pháo của ta bắn vào cứ điểm, nhưng xung kích vẫn chưa bắt đầu tấn công, mặc cho pháo địch bắn chặn, không tiếc đạn. Đến 3 giờ rưỡi sáng ngày 15, lúc trăng đã lặn và sự chuẩn bị của ta đã đầy đủ, cuộc tấn công của các chiến sĩ xung kích mới chính thức bắt đầu. Đánh cứ điểm này là nhiệm vụ của

một số đơn vị thuộc trung đoàn Tam Đảo và trung đoàn Đông Triều của đại đoàn Việt Bắc (308). Trận đánh đã diễn ra hết sức gay go vì ở đây kẻ địch cũng phòng ngự rất kỹ và tiểu đoàn Bắc Phi đóng giữ cứ điểm là một trong số những tiểu đoàn tinh nhuệ nhất của địch. Ở đây, chiến sĩ ta đã nêu những tấm gương lâm liệt cũng như trong trận đánh cứ điểm Him Lam vừa qua. Phía đông nam quả đồi, tiểu đội thọc sâu của tiểu đội trưởng Doãn đã xung phong lên điểm cao, với lá cờ « *Quyết chiến quyết thắng* ». Người này ngã xuống thì người khác đỡ lấy lá cờ, giương cao lên. Cuối cùng, tiểu đội chỉ còn có tiểu đội trưởng và một người nữa mà cũng mở đường cho đồng đội xông vào sào huyệt của giặc tức là chỗ hai tên quan tư : Mec bị thương nhẹ, Cac bị mất hẳn một chân. Phía đông bắc quả đồi, tiểu đội bọc phá của tiểu đội trưởng Ty phải nhanh chóng phát huy cả mưu, cả dũng mới phá toang được những hàng rào cuối cùng, mở cửa cho xung kích tiến vào. Trận đánh kết thúc trước khi trời sáng, đúng như sự dự đoán của đại đoàn trưởng Vương Thừa Vũ.

Ngay trong ngày 15 tháng 3, báo *Quân đội nhân dân* đã có bài tường thuật. Dưới đầu đề « *Chiến thắng lớn thứ hai trên mặt trận Điện Biên Phủ* » lại có một đầu đề tóm tắt kết quả trận đánh :

QUÂN TA LẠI TIÊU DIỆT

HOÀN TOÀN TIÊU ĐOÀN BẮC PHI Ở ĐỒI ĐỘC LẬP

Giết hơn 200 tên, bắt sống hơn 350 tên và cả bọn chỉ huy tiểu đoàn, thu toàn bộ vũ khí, có 8 khẩu 120 ly, đánh lui 1 tiểu đoàn tiếp viện của địch, bắn cháy 1 xe tăng.

Để thu được một chiến thắng lớn như vậy, chiến sĩ ta đã không quản hy sinh. Bà con ở bản Na Lóm — một bản có cánh đồng ở phía đông chân đồi Độc Lập — hãy còn nhớ là sau trận đánh, bộ đội và nhân dân lượm được những hài cốt liệt sĩ, trân trọng đưa vào Nghĩa trang.

Về nguyên nhân tại sao bộ đội ta chiến đấu dũng cảm và không sợ gian khổ hy sinh, thì mọi người đều thấy rõ. Cả đến những kẻ suốt đời theo đuổi chủ nghĩa thực dân xâm lược như tên quan năm Pi-e Lăng-gơ-le, chỉ huy phó tập đoàn cứ điểm, cũng không thể nhắm mắt trước một sự thật hiển nhiên. Trong cuốn sách « *Điện Biên Phủ* », y có viết: « Cuộc chiến tranh ở Đông Dương là một cuộc chiến tranh giành độc lập... Người lính Việt Minh, với biết bao dũng cảm, xung phong vào các cứ điểm ở Điện Biên Phủ, chiến đấu để đuổi chúng ta ra khỏi nhà anh ta, đó không phải là nhà chúng ta ». Và Lăng-gơ-le nói về sự vô nghĩa lý của công việc đội quân viễn chinh: « Chúng ta không chiến đấu để bảo vệ gia đình chúng ta, chúng ta không chiến đấu để đuổi kẻ ngoại bang nào ra khỏi nước nhà ta, chúng ta cũng không chiến đấu để giữ Đông Dương cho nước Pháp nữa. Vậy thì vì sao chúng ta chiến đấu? Chỉ vì danh dự của nghề binh và chỉ có thế thôi ».

« Không chiến đấu để giữ Đông Dương cho nước Pháp nữa » là ý Lăng-gơ-le muốn nói về việc Mỹ lăm le « xoi cõ sẵn » của Pháp rồi hất cẳng Pháp ra khỏi Đông Dương. Còn cái « danh dự của nghề binh » vu vơ cũng chẳng đủ lấy lại cái tinh thần đang tan rã dần của một đội quân đánh thuê.

Sau hai cuộc thất trận ở Him Lam và Độc Lập, tinh thần bọn sĩ quan và binh lính của tập đoàn cứ điểm chuyển sang một giai đoạn khác trước. Tấn kích của bọn Đờ Cát đã chuyển màn, chuyển cảnh, làm dao động đến Cô-nhi, Na-va và xa hơn nữa... Đã qua những màn lớp ảo tưởng và huênh hoang, chủ quan và tự đắc. Đã bắt đầu những màn lớp kinh ngạc và hoảng sợ, bế tắc và chán chường. Câu của Gi-lơ (Gilles), tướng chỉ huy quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ những ngày đầu, có lẽ là một lời « tiên tri ». Gi-lơ nói với Đờ Cát: « Nếu cậu mất một tắc đất thì cậu bỏ đời... ». Mất một tắc đất là đủ bỏ đời, huống chi mất cả hai « quả đấm sắt » là Bê-a-tơ-ri-xơ (đội Him Lam) và Gă-bơ-ri-en (đội Độc Lập).

Lăng-gơ-le tả cái cảnh xung quanh sở chỉ huy của Đờ Cát trong ngày 15 tháng 3 sau khi Tây thua trận đội Độc Lập: « ... Phần còn lại của ngày hôm đó, có yên tĩnh ở mặt trận nhưng không có yên tĩnh ở ban tham mưu của tập đoàn cứ điểm. Ở đó, một sự hoang mang — nếu không nói một cái gì hơn thế nữa — đã biểu hiện ra. Trong hành lang của cái hầm dài có nóc kiên cố, nơi có các bộ phận của ban tham mưu làm việc, những con người bối rối đi đi lại lại, mũ sắt chụp đến cằm, mặt xám đi vì sợ hãi ».

Trong tình hình đó, Đờ Cát phải cho máy bay (ấy là những máy bay còn có thể đổ xuống được một cách hù họa) đưa về Hà Nội những người « đã rún gân một cách nguy hiểm ». Cả cô nữ thư ký xinh đẹp, hay son phấn của Đờ Cát là Pôn Bua-giat-đơ (Paule Bourgeade) cũng phải đưa đi thôi!

Một lớp bi kịch làm cho hàng ngũ địch đã bối rối càng thêm bối rối là việc tự sát của Pi-rôt, quan năm chỉ huy pháo binh của tập đoàn cứ điểm. Pi-rôt vốn nổi tiếng là một pháo thủ lão luyện đã đánh nhiều trận ở châu Âu. Y đã có kinh nghiệm sử dụng một khẩu pháo 155 để tiêu diệt một cụm pháo 105 của đối phương, khi đã xác minh được vị trí của cụm pháo đó. Y đã thành thạo về kỹ thuật phản pháo, một kỹ thuật quen thuộc từ đại chiến 1914 — 1918 đã được hiện đại hóa từ 1940 — 1945... Sang Đông Dương và được cử lên Điện Biên Phủ phụ trách một binh chủng vốn là sở trường của y, lại có trong tay vô số pháo cỡ lớn, « có thừa so với số cần có » như y đã nói với Mặc Giắc-kê, y chắc chắn là sẽ làm mưa làm gió.

Cái bệnh chủ quan khinh địch, huênh hoang tự đắc là bệnh phổ biến của bọn tướng tá thực dân. Bệnh này ở y lại trầm trọng hơn ai hết. Y hay nói là sẽ « khóa mồm ngay những khẩu pháo của đối phương ». Y lại nói với Na-va là « sẽ không để một khẩu pháo nào của quân Việt bắn quá ba phát mà không bị khám phá vị trí và không bị tiêu diệt ». Bấy giờ trước sức mạnh không ngờ của pháo binh đối phương, y thấy bất lực, không thể chống lại nổi, mặc dầu là y vẫn còn nắm trong tay gần năm chục khẩu pháo lớn từ 105 đến 155.

Sáng 14 tháng 3, sau khi cứ điểm Him Lam thất thủ, Lăng-gơ-le trông thấy Pi-rôt khóc. Chiều hôm ấy, khi pháo ta bắn một đợt chuẩn bị cho trận đánh vào cứ điểm trên đồi Độc Lập, Đò Cát hỏi Pi-rôt: « Ngài có thể làm cho pháo đối phương im đi không? » thì Pi-rôt nhún vai. Thấy cái vẻ sầu

não của Pi-rôt. Đờ Cát sợ cái đó làm « mất tinh thần mọi người », bảo Pi-rôt về nghỉ...

Sáng 15 tháng 3, giữa lúc Đờ Cát đang hoảng hốt vì những tin dữ đồn dập đưa về, nào là mất Gaborien (đội Độc Lập), nào là quân cứu viện của Xê-ganh Pa-dit (Séguins Pazzis) bị đánh tan... thì người cần vụ của Pi-rôt hốt hơ hốt hải chạy vào kêu cứu. Trong hầm Pi-rôt, người ta chứng kiến một cảnh rùng rợn. Viên quan năm pháo binh chỉ còn là một cái xác nằm sóng sượt, đầu và ngực nát như, bàn tay độc nhất cũng đã đứt phăng. Pi-rôt đã lấy quả lựu đạn cái ở thắt lưng, tự kết liễu đời y. Đờ Cát bèn lệnh cho cố đạo và quan ba thầy thuốc đào hố ngay dưới gầm giường Pi-rôt, vùi xác vào, rắc vôi lên, rồi bịt chặt cửa hầm Pi-rôt lại, cũng như bịt kín cái tin ghê gớm đó. Đờ Cát điện về Hà Nội « Đại tá Pi-rôt tử trận ». Thế thôi!

Nay qua hầm Pi-rôt — cửa hầm lấp đầy những đất — ở gần đầu cầu Mùng Thanh, chúng ta dễ liên tưởng đến những nơi khác đã từng là sân khấu bi kịch của bọn cướp nước, như gò Đống Đa chẳng hạn. Ôn lại mấy câu sử:

«... Mờ sáng ngày 30 tháng 1 năm 1789 (mùng 5 Tết Kỷ Dậu), một đạo quân Tây Sơn do đô đốc Long chỉ huy, bất ngờ bao vây, tiêu diệt đồn Khương Thượng (Đống Đa, Hà Nội) ở phía tây nam thành Thăng Long. Tướng chỉ huy đồn Khương Thượng là đề đốc Sầm Nghi Đống khiếp sợ, phải thắt cổ tự tử ».



Chiến thắng của ta trên đồi Độc Lập tiếp theo chiến thắng Him Lam đã làm lung lay một cứ điểm khác cũng thuộc phân khu bắc của tập đoàn cứ điểm. Đó là cứ điểm trên đồi Bản Kéo. Bản Kéo ở kề phía tây bắc sân bay và phía tây nam đồi Độc Lập. Như ta đã biết, từ đồi Độc Lập sang đồi Bản Kéo, nếu đi lối bờ kênh chỉ một cây số. Tên đồi gọi theo tên một bản của người Thái. Trong tiếng Thái, *Kéo* là cái thung nhỏ ở núi. Ở đây có một bãi rộng gần chân núi, bộ đội hiện nay thường dùng làm bãi tập. Đồi Bản Kéo không cao lắm nhưng khá dài, hình vành trăng khuyết, chiều lồm quay về dãy núi phía bắc. Lực lượng ở cứ điểm Bản Kéo có tiểu đoàn Thái thứ 3 dưới quyền chỉ huy của tên quan tư Ti-mon-ni-ê (Thimonnier). Những người Thái đi lính cho Tây cũng phần nhiều là chuyện cùng bắt đặc dĩ. Khi đã trở về hàng ngũ ta, chính những người lính cũ của cứ điểm Bản Kéo đã phát biểu — và nhà báo đã ghi tại chỗ — : « Chúng tôi đều bị giặc Pháp bắt đi lính cho chúng. Chúng dọa : không đi thì bỏ tù. Chúng còn dọa bỏ tù cả bố mẹ chúng tôi nữa. Khi vào nguy binh rồi, chúng tôi nhiều lần bị giặc Pháp bắt buộc phải tự tay mình bắn trâu bò, dỡ nhà cửa, phá ruộng nương của gia đình, làng xóm của chính mình ».

Tôi đã gặp ở Mường Thanh một số anh em trước kia đã lâm vào hoàn cảnh đó, nay trở thành những người làm ăn cần cù, chăm chỉ như mọi người nông dân khác trong bản làng. Một trong số những người đó là Bun. Theo Bun kể thì khi Tây Bắc tạm thời bị chiếm đóng, Pháp ráo riết bắt lính trong thanh niên Thái. Ngoài biện pháp dọa dẫm cưỡng

ép, chúng còn tạo một hoàn cảnh xã hội đầy số đông thanh niên vào nguy quân. Đi phu thì chẳng hơn gì trâu ngựa, tưởng rằng đi lính còn « oai » hơn. Vì lính nguy được quyền bắt nạt phu, bắt nạt dân. Có khi vợ chồng người ta đang yên ấm với nhau, nó xộc vào nhà ban đêm, đuổi chồng, cướp vợ. Lê dương hay lính nguy say rượu là một mối khiếp sợ của đàn bà con gái Thái thường dệt vải hay kéo sợi đêm khuya. Bản thân mình bị bắt nạt, vợ hay em gái bị làm nhục, người thanh niên Thái, nếu chưa có lối nào thoát thì dễ dẫn thân vào đời lính nguy. Pháp thành lập ba tiểu đoàn lính Thái : Nghĩa Lộ, Lào Cai, Sơn La, mỗi tỉnh một tiểu đoàn. Ngoài ba tiểu đoàn chính quy lại có những đơn vị lính ở các địa phương, cũng là một thứ lính đồng. Lính Thái chính quy mặc quân phục cũng như lính Tây, cũng áo quần nhiều túi bắt gá, chỉ khác cái phù hiệu tròn đính ở mũ. Thí dụ : tiểu đoàn Sơn La thì phù hiệu có vẽ con rắn v.v... Lính đồng thì quần áo đen, mũ nồi đen. Lính Thái chính quy tất nhiên có nhiều quyền lợi hơn lính đồng nhưng cũng chỉ đóng được lon quan ba là cùng, từ quan tư trở lên phải là Tây. Quan Tây coi khinh lính nguy Thái cũng như các loại lính nguy khác. Tạt tai, đá đít là chuyện thường. Khi đại bộ phận đất đai Tây Bắc được giải phóng, các tiểu đoàn Thái bị Pháp dồn lên Lai Châu. Khi Pháp rút chạy khỏi Lai Châu, chúng lại lừa họ xuống Điện Biên. Những toán quân rút chạy sống dở chết dở vì những trận truy kích, phục kích của bộ đội ta.

Tới Điện Biên, tiểu đoàn Thái thứ 3 đóng ở đồi Bản Kéo. Trận đánh của ta vào hai cứ điểm liên

tiếp trong hai đêm làm cho họ vô cùng lo sợ. Hai cứ điếm ấy cũng ở trong phân khu bắc với đồi Bản Kéo. Cứ điếm đồi Độc Lập lại rất gần. Nhất định sắp đến lượt đồn lũy Bản Kéo bị đánh. Những người lính nguy bất đắc dĩ ấy ở trong một tâm trạng căng thẳng. Họ phải liệu tính một lối thoát. Họ đã thấy sức mạnh của Việt Minh. Việt Minh có pháo lớn, có quân đội dũng mãnh mới đánh cho tan tác hai pháo đài vào loại vững nhất của Pháp. Việt Minh lại có xe kéo pháo mới xuất hiện trên cánh đồng, một sự lạ chưa từng thấy. Những tờ truyền đơn viết bằng tiếng Thái và tiếng Kinh từ phía những người chiến thắng bay đến tay họ, tuy ngắn gọn nhưng tha thiết, khuyên họ quay về với Tổ quốc, cùng nhau chung sức đánh giặc. Cùng chung đất nước Việt Nam, Thái, Kinh, Mèo, Xá và các dân tộc khác đều là anh em ruột thịt. Những chiếc loa truyền thanh của ta trên đồi Độc Lập mới được giải phóng cũng nói vọng sang Bản Kéo như vậy, nghe rất rõ. Con đường thoát đối với họ đã mở ra rồi. Họ đã nhanh chóng xác định một thái độ. Khi súng cối của ta bắn vào đồi Bản Kéo để uy hiếp tinh thần quân địch, tên quan tư Ti-mon-ni-ê ra lệnh cho lính Thái bắn trả, nhưng họ đã không tuân theo cái lệnh ấy. Ti-mon-ni-ê vừa tức vừa sợ. Y lại ra một cái lệnh khác. Đó là... rút khỏi Bản Kéo, chạy về trung tâm Mường Thanh. Lính Thái cũng rút nhưng không chạy theo bọn chỉ huy Pháp mà lại chạy ngược chiều, nhắm theo hướng núi. Pháo của Pháp ở Mường Thanh bắn ra cũng không cản được họ. Xe tăng của Pháp đuổi theo họ lại bị pháo ta bắn,

phải quay lui. Các đơn vị lính Thái bỏ hàng ngũ giặc chạy tản lên núi và đến ngày 17 tháng 3 đã tập hợp với đầy đủ vũ khí ở một điểm đã quy định. Họ đã *trở về*. Rất nhiều người tình nguyện xin gia nhập hàng ngũ quân đội nhân dân.

Lại nói về anh Bun. Bun thuộc tiểu đoàn Thái thứ Hai đóng ở trung tâm Mường Thanh, gần bờ sông Năm Rốm. Được tin cứ điểm Bản Kéo như vậy, lính ở tiểu đoàn này cũng không hoạt động gì cho Pháp nữa, tìm cách trốn dần sang với ta. Một hôm Bun trốn và đi về gặp gia đình ở bản Cò My, một bản ở phía tây lòng chảo. Đi đến giữa đường, Bun bị lính lê dương bắt lại. Vợ Bun thì bị Tây đưa đi đâu từ hồi chúng đóng Na Sản. Bố Bun thì bị nó bắt làm phu khiêng, lính bị thương lên máy bay rồi nó cũng đưa đi mất. Sau lần trốn hụt, Bun lại trốn và đã thoát. Nay Bun sống với người vợ mới, vợ chồng cùng là xã viên nông nghiệp. Bun đã gặp lại bố và người vợ cũ ở khu kinh tế Lâm Đồng.

*
* *

Tôi đã cùng với ông Pía đi thăm đồi Độc Lập và cùng nhau ôn chuyện cũ. Chúng tôi tắm mát ở dòng kênh rồi vào thăm Nghĩa trang liệt sĩ. Nghĩa trang quay về hướng nam. Phía sau lưng là núi Pú Sung cao ngất, quả núi nổi tiếng trên đường kéo pháo năm xưa. Bên tay phải Nghĩa Trang là đồi Độc Lập. Bên tay trái là nhà trường cấp II Thanh Nưa mới dựng. Nhà trường bằng tranh tre

nhưng rộng rãi, thoáng mát. Nghĩa trang ở đây cũng được xây dựng đẹp như các nghĩa trang liệt sĩ khác ở Điện Biên. Cũng trụ cây đèn ở lối cổng vào, cũng tường hoa bao quanh, cũng những ngôi mộ xây thẳng hàng. Phía trước Đài kỷ niệm có hai cây đào lớn đứng hai bên. Ông Pía cho biết là năm nào cũng vậy, cứ đến ngày Tết là các nhà quanh đây đến xin một vài nhánh về để vừa đón xuân vừa tưởng nhớ công ơn các liệt sĩ.

Các anh đã ngã trên cánh đồng Na Lồm và trên đồi trong trận đánh tan cứ điểm giặc và bây giờ các anh nằm nghỉ bên dòng kênh. Nơi các anh nằm vẫn nở đều hoa xuân. *Na Lồm là Cánh Đồng Gió*. Gió ở những eo núi thổi về. Dân bản đêm nghe tiếng gió ào ào lại nhớ tới những đợt sóng xung phong của các chiến sĩ lên chiếm lĩnh đỉnh cao. Còn ông Pía, người am hiểu các sự tích, thì lấy làm tự hào vì bản làng ông có một quả đồi ghi hai chiến công vẻ vang: chiến công của nghĩa quân « ông Chắt » và chiến công — sau đó 200 năm — của quân đội nhân dân ta.

NHÀ BẢO TÀNG

Nhà Bảo tàng Điện Biên ở trên đồi C2.

C2 (Pháp gọi là Ê-li-an 4) là một quả đồi trong dãy đồi phía đông lòng chảo Mường Thanh. Khi giặc Pháp đóng tập đoàn cứ điểm, dãy đồi ở ven đường 42 này bị chúng sử dụng như một cái bình phong che chắn cho các căn cứ ở khu trung tâm. Nếu ta đứng quay mặt ra đường 42 thì đồi C2 giáp đồi C1 ở bên tay phải, và cách một quãng trống rồi đến đồi A1 ở bên tay trái. (Pháp gọi C1 là Ê-li-an 1 và A1 là Ê-li-an 2). Việc đánh cứ điểm giặc trên đồi C2 cũng như trên đồi C1 được giao cho trung đoàn Ba Đồn thuộc đại đoàn Biên Hòa (316). Trung đoàn trưởng chỉ huy trận đánh trong thời gian ấy là đồng chí Vũ Lăng, có kể lại trong hồi ức như sau: « ... Cùng một đêm với A1 đại tấn công, chúng tôi được cấp trên tăng cường cho một phân đội của đại đoàn bạn đánh thẳng xuống C2. Xuống tới đó mới thấy cái Châu Ún này (tên thường gọi của C2) quả là một vị trí rất mạnh. Nó có trên 30 ụ súng lớn nhỏ. Cuộc chiến đấu cũng diễn ra hết sức quyết liệt. Hai bên cùng giành đi giật lại từng đoạn hào, ụ súng gần như C1. Cho tới khi bên A1 đã vang động tin

chiến thắng, chúng tôi vẫn chưa hoàn toàn làm chủ được cái đồn bưng bình này. Mất A1, bọn Pháp đã dốc toàn bộ lực lượng vào C2 để phản xung phong, hòng chiếm lại đề quật về A1. Do đó, những đợt phản xung phong của địch rất liên tục và ác liệt hơn bao giờ hết. Chúng tôi phải liên lạc yêu cầu quân ta trên A1 bắn thốc vào sườn chúng và chặn quân tiếp viện từ Mường Thanh ra. Đơn vị bạn đã theo yêu cầu, chi viện cho chúng tôi rất đắc lực». 9 giờ ngày 7 tháng 5, quân ta tiêu diệt hoàn toàn cứ điểm C2, bắt sống trên 600 tên địch.

Nay trên quả đồi lịch sử ấy có Nhà Bảo tàng. Vì thế người ta đã quen gọi đồi C2 là « đồi Bảo tàng ». Dưới chân đồi Bảo tàng, một bên là rạp chiếu bóng, một bên là trường cấp III mới xây trên bãi bằng, nối C2 với A1. Nhà Bảo tàng ở khoảng lưng chừng đồi, quay mặt ra phía đường cái. Khách đi đường trông lên, thấy rất rõ. Nhà một tầng chia làm ba phòng trưng bày. Từ dưới chân đồi đi lên, trước hết ta gặp hai căn nhà dọc hai bên. Một là nhà làm việc, hai là nhà tiếp khách. Phía trước nhà trưng bày, ở chính giữa là một bồn hoa : một cây đào rừng và một vòng rêu đỏ. Hai bên bồn hoa có hai khoanh tròn lồi nhón những sắt thép. Đó cũng là hiện vật trưng bày, tượng trưng cho sự đổ nát của cả một « sự nghiệp » chiến tranh xâm lược. Một bên là những mảnh máy bay trong số những máy bay của thực dân Pháp bị bộ đội ta bắn rơi trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Một bên là vỏ những quả bom từ 250 ki-lô-gam đến 500 ki-lô-gam máy bay Pháp ném xuống trận tuyến ta ở Điện Biên.

Nhà Bảo tàng hiện nay có bốn cán bộ là Quế, Lực, Sĩ, Péng. Quế là chiến sĩ Điện Biên cũ, lớn tuổi hơn cả. Lực, Sĩ và Péng] đều rất trẻ. Ngày giải phóng Điện Biên, chắc các bạn ấy còn bé lắm. Hôm nay, tôi chỉ gặp một mình Sĩ ở nhà. Các anh em khác đều đi công tác vắng. Sĩ, anh bạn trẻ quê ở Thanh Hóa ấy, tuy còn ít tuổi nhưng sống ở Điện Biên cũng đã lâu lâu, đã trải qua những năm Điện Biên chống Mỹ. Điều đó cũng góp vào cái vốn bảo tàng của anh. Chúng tôi ngồi nói chuyện với nhau trong nhà làm việc của cán bộ bảo tàng, căn nhà ở bên tay trái, kể từ phía chân đồi đi lên. Sĩ chỉ sang căn nhà đối diện, nhà tiếp khách, ở bên tay phải, và kể chuyện:

— Trên nền nhà ấy, ngày trước là trại giam của Châu Ún. Năm ngoái, 1976, một ông già người Thái ở Nà Tấu, trước kia bị Châu Ún bắt giam, đến thăm Bảo tàng, được tiếp ở nhà khách, cảm động quá, oà lên khóc... Người con trai cùng đi với ông cụ cũng cứ cầm tay chúng tôi mà «lấy dọn, lấy dọn» (cảm ơn, cảm ơn).

Sĩ nói về sự tò mò lý thú của người cán bộ bảo tàng khám phá ra sự trùng lặp ngày giờ của một vài sự kiện lịch sử. Ngày 13 tháng 3 năm 1954, ta nổ [phát súng lớn đầu tiên đánh vào tập đoàn cứ điểm của Pháp ở Điện Biên Phủ. Ngày 13 tháng 3 năm 1966, pháo mặt đất của ta hạ chiếc máy bay F. 4H của Mỹ cũng ở Điện Biên. Chiếc máy bay đó rơi cách hầm Đờ Cát không xa. Xác tên giặc lái bằng di dáu không rõ, chỉ thấy mấy cái cẳng chân, cẳng tay. Cái đồng hồ ở cổ tay hẳn dừng ở chỗ 18 giờ 17 phút, muộn hơn một chút so với cái giờ

cứ điểm Him Lam bị ta tấn công. Ngày 15 tháng 3 năm 1954, trước sức mạnh không ngờ của pháo binh ta. Pi-rôt, quan năm chỉ huy pháo binh của Pháp tuyệt vọng, tự sát ở gần cầu Mường Thanh. Ngày 15 tháng 3 năm 1966, một chiếc máy bay nữa của Mỹ lại bị pháo mặt đất của ta bắn rơi. Chiếc này rơi ở Mường Phăng, cũng trên đất Điện Biên, vào khoảng giữa trưa, muộn hơn cái giờ Pi-rôt tự sát độ mấy tiếng đồng hồ.

Sĩ và tôi ngồi với nhau trong gian phòng rất tĩnh, đúng là không khí của một nhà Bảo tàng, nơi tâm trí người ta phải lắng xuống để nghe rõ được những âm thanh im lặng. Những bông hoa trầu rơi xuống phủ trắng sườn đồi cũng không mấy may tiếng động. Trước mặt chúng tôi là một bức tranh sơn mài treo trên tường. Tranh vẽ anh Bế Văn Đàn lấy thân làm giá súng trong trận Mường Pồn ngày 12 tháng 12 năm 1953, ta đánh quân địch trên đường chúng tháo chạy từ Lai Châu xuống Điện Biên. Họa sĩ miêu tả tư thế vững của người anh hùng như lấy lưng lấy vai mình đỡ lấy cả sức nặng của một quả núi đang phun lửa về phía kẻ thù. Người anh hùng liệt sĩ 23 tuổi ấy hiện đang nằm nghỉ gần đây, trong Nghĩa trang ở chân đồi A1.

Cái phòng tĩnh mịch trên đồi Bảo tàng đã hấp dẫn tôi. Mỗi lần qua đây, nếu không vội là thế nào tôi cũng lên ngồi chơi với anh em cán bộ hoặc mượn đọc những tư liệu lưu trữ. Trong số những tư liệu này, hãy còn một ít nguyên bản giấy tờ, công văn của Đờ Cát gửi cho sĩ quan và binh lính trong tập đoàn cứ điểm. Những cái đó, ta thu lượm được khá nhiều cùng với các chiến lợi phẩm

Tuy không còn lại được bao nhiêu, song những giấy tờ, công văn đó cũng là những chứng cứ hiển nhiên về những hành động của quân địch, về sự diễn biến trong đội ngũ của chúng trước sức tấn công ngày càng mạnh của quân đội ta. « Nói có sách, mách có chứng », xin giới thiệu với bạn đọc vài ba thí dụ. Sau đây là mấy cái giấy tờ của Đờ Cát gửi cấp dưới của y, khi y còn là đại tá, chưa được phong tướng.

Thông tư số 70/E.M. ngày 12-12-1953

.

Cần nói rõ rằng:

— Không một người dân thường nào được phép vào trong căn cứ ở phía tây sông Năm Rốm.

— Tất cả những nhà bằng tre gỗ của dân chúng tản cư đều phải phá dỡ, vật liệu do công binh thu về để làm các hầm trú ẩn.

Đại tá Đơ Cat-xơ-ri

Chỉ huy binh đoàn tác chiến ở Tây Bắc

Ký tên

Thông tư số 293/3 ngày 20-12-1953

.

Những điều đã nói rõ trong các thông tư số 109PC ngày 13 tháng 12 và 151/EM ngày 14 tháng 12 về việc phá dỡ tất cả những nhà tre gỗ và việc chặt hạ tất cả cây cối, nay nhắc lại một cách khẩn thiết, và là lần cuối cùng.

Đại tá Đơ Cat-xơ-ri

Xin đọc giả chú ý là về việc phá nhà, phá cây, Đờ Cát đã ra lệnh nhiều lần, và thông tư trước ra lệnh phá nhà của dân chúng tản cư, thông tư sau lại ra lệnh phá tất cả, nghĩa là không trừ bất cứ nhà của người dân nào.

Thông tư số 162/Gono/3 ngày 6-2-1954

... Trong trận pháo kích của Việt Minh ngày 5 tháng 2, bên ta có người chết và người bị thương nặng.

Nay ra lệnh: khi có hiệu lệnh báo động, tất cả mọi người phải vào hầm trú ẩn cho đến khi có hiệu lệnh báo yên.

Lại nhắc lại rằng trong thời gian báo động, việc đội mũ sắt là bắt buộc, đặc biệt đối với những người có việc phải đi lại.

Đại tá Đơ Cat-xơ-ri

Thông tư số 294/Gono/3 ngày 28-3-1954

... Quân Việt Minh đã đẩy công việc đào chiến hào đến sát vị trí ta và có khi đến tận hàng rào dây thép gai của ta. Để tránh mọi bất ngờ, các ngài chỉ huy các khu vực phải có những huấn luyện cần thiết để kiểm soát hàng ngày xem màng lưới dây thép gai và những chỗ đặt mìn của ta có nguyên vẹn không. Các nhóm tuần cảnh hàng ngày phải xác minh rõ xem Việt Minh đã đào đến đâu. Đồng thời, họ phải chú ý đến khả năng đặt mìn và đào hầm của Việt Minh đến gần vị trí ta hay ở những nơi ta thường qua lại.

Đại tá Đơ Cat-xơ-ri

Thông tư số 239/P.C. ngày 10-4-1954

... Sự cần thiết về tiếp tế đạn dược bắt buộc phải rút xuống đến mức tối thiểu yêu cầu hàng ngày về lương thực...

Các ông chỉ huy các cứ điểm chịu trách nhiệm về việc thu hồi trong phạm vi của mình.

Mỗi cứ điểm phải cử ra một trung đội có một sĩ quan chỉ huy chịu trách nhiệm giữ trật tự về việc thu hồi.

Kẻ nào bị bắt quả tang ăn cướp sẽ bị bắn ngay, không xét xử gì cả.

Lệnh này phải được thi hành một cách nghiêm ngặt ngay lập tức.

Đại tá Đơ Cát-xơ-ri

Vào thời điểm này, tập đoàn cứ điểm đang chìm ngập dần vào một hoàn cảnh ngày càng khốn quẫn. Những tấm bình phong che phía bắc, phía đông, phía tây đã bị phá vỡ hầu hết. Cụm cứ điểm Hồng Cúm ở phía nam cũng đã bị cắt rời. Đường hào của ta lan tỏa khắp nơi, nhìn trong ảnh của Pháp chụp từ trên máy bay, chẳng khác gì một mạng nhện. Hình thể của hệ thống đường hào thì như thế, còn tác dụng của những vòng đường hào thì lại giống như những vòng dây thòng lọng thít dần vào cổ con thú. Khả năng tiếp tế bằng máy bay thì mỗi ngày thêm một ngao ngàn cho Tây. Sân bay bị thu hẹp dần và máy bay thì bị diệt khi đang bay, bị diệt khi đã đổ.

Đạn được, lương thực thả dù xuống, phần nhiều lại « tiếp tế cho Việt Minh », kể cả đạn đại bác và bánh mì nóng.

Ngày 10 tháng 4, Đờ Cát ra cái lệnh nghiêm ngặt cho cấp dưới của y — như đã dẫn chứng ở trên — cũng là cái ngày bọn chúng phát điên phát cuồng đem máy bay ném bom tấn xuống bản Noong Nhai (thường gọi là Long Nhai), nơi chúng đã dồn dân vào một chỗ, giết chết một lúc 444 đồng bào ta. Năm ngày sau đó (tức là 15 tháng 4), Đờ Cát được phong tướng.



Mời bạn vào thăm phần chính của Nhà Bảo tàng.

Nhà Bảo tàng Điện Biên, nói cho đúng, chưa thật tương xứng với tầm cỡ to lớn của Chiến thắng Điện Biên, cũng chưa thật tương xứng với chiều dài chiều rộng của lịch sử Điện Biên. Cán bộ trong ngành Bảo tồn bảo tàng tuy có nhiệt tình và năng lực nhưng chưa thực hiện đầy đủ những điều mong ước. Lại thêm những khó khăn do chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ gây nên. Đã nhiều lần, Bảo tàng phải sơ tán vào các làng bản, như bản Noong Bua. Trong khi di chuyển, không tránh khỏi tình trạng một số không ít hiện vật bị mất mát, hư hại. Tuy nhiên, do sự quan tâm của lãnh đạo và sự cố gắng của cán bộ trong ngành, Bảo tàng vẫn được duy trì và xây dựng. Nhà Bảo tàng trước ở nơi khác và có mặt trên đồi C 2 từ năm 1972. Đến năm 1974, nhân dịp kỷ niệm lần

thứ 20 Chiến thắng Điện Biên, ngôi nhà chính được xây dựng như hiện nay, gồm 11 gian, chia làm ba phòng. Cách bố trí trưng bày trong ba phòng thể hiện các giai đoạn của chiến dịch Điện Biên Phủ.

Phòng Một, gồm ba gian, giúp chúng ta ôn lại chủ trương của Đảng ta trước âm mưu của quân xâm lược, và cũng giúp chúng ta ôn lại tinh thần quân dân một lòng, bước vào chiến dịch.

Phòng Hai, gồm năm gian, giới thiệu 55 ngày đêm chiến đấu. Phòng này chia làm ba phần, cũng ví như ba chương sách tường thuật lại diễn biến chiến trường.

Phần thứ nhất giới thiệu:

— Đợt tấn công thứ Nhất: từ 13 tháng 3 đến 17 tháng 3 (Giải quyết được phân khu bắc: Him Lam, Độc Lập, Bản Kéo).

Phần thứ hai giới thiệu:

— Việc xây dựng trận địa (đào giao thông hào và chiến hào) từ 18 tháng 3 đến 30 tháng 3 để chuẩn bị cho đợt tấn công thứ Hai.

— Đợt tấn công thứ Hai: từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 4 (Giải quyết được đại bộ phận khu đông).

Phần thứ ba giới thiệu:

— Giai đoạn kết thúc chiến dịch: từ 1 tháng 5 đến 7 tháng 5, gồm: Giải quyết dứt điểm đồi A1; Giải quyết toàn bộ chiến trường; Chiến thắng.

Phòng Ba, gồm ba gian, trưng bày sa bàn như một hình ảnh thu nhỏ của toàn bộ chiến trường, chiến dịch để dễ theo dõi trong việc nghiên cứu.

Vào thăm Bảo Tàng, ai cũng thấy lòng mình rung động một cảm xúc Điện Biên. Cảm xúc Điện

Biện bao giờ cũng mới. Chúng ta ngắm những lá cờ « *Quyết chiến quyết thắng* » đã từng cắm trên các cứ điểm. Chúng ta đọc lại những lời thân ái của Bác Hồ gửi toàn thể cán bộ và chiến sĩ ở Mặt trận

... *Chúc các chú thắng to*
Bác hôn các chú

« Đêm nay Bác không ngủ », nhan đề bài thơ cũng là nhan đề bức tranh lụa ở Bảo tàng vẽ chân dung Bác.

Trong những thời kỳ lịch sử vẻ vang của dân tộc ta, một dân tộc luôn luôn phải chiến đấu để tồn tại, có những lời nói đầy chất anh hùng ca, đã trở thành phương châm hành động và lẽ sống của cả dân tộc.

Muôn thuở núi sông này
(Vạn cổ thử giang sơn)

Đó là một câu thơ của ông cha ta đời Trần thắng giặc Nguyên Mông.

Chúng ta chỉ được thắng, không được bại

Đó là một câu trong Báo cáo của đồng chí Trường Chinh trong Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ IV. Hội nghị họp

vào đầu xuân năm 1953 nêu phương hướng dẫn
tới Chiến thắng Điện Biên Phủ...



Trong Bảo tàng, hiện vật nào cũng nhắc cho ta
những sự kiện, gợi cho ta những cảm nghĩ. Nếu
làm được lý lịch chi tiết của từng hiện vật và tập
hợp lại thì đó cũng là một vốn tư liệu khá phong
phủ về lịch sử chiến dịch Điện Biên.

Đây chiếc dây tời và chiếc nạng gỗ của các chiến
sĩ pháo binh dùng để kéo pháo khi vượt đèo xuống
dốc. Nhớ anh Tô Vĩnh Diện, 30 tuổi, quê hương
Nông Cống, Thanh Hóa, tiểu đội trưởng thuộc đại
đội cao xạ 827 của đại đoàn pháo binh, đã lấy thân
mình chèn pháo ở Dốc Chuối trong một trường
hợp pháo sắp lao xuống vực thẳm.

Đây chiếc díp ô-tô gãy, chiến sĩ đoàn xe của
Tổng cục hậu cần đã lấy tre cạp lại để tải đạn.
Nhớ chuyện trên đèo Pha Đin, khi máy bay địch
bắn xe ô-tô của ta, các chiến sĩ lái xe lăn vào lửa,
cứu thoát những hòm quân nhu, quân lương... Và
chuyện chiến sĩ vừa lái xe vừa ngáy (vì thêm ngủ
quá) mà xe vẫn đến nơi...

Đây mảnh gỗ châu mai trên đồi Him Lam, cái
lỗ châu mai ác hiểm mà anh Phan Đình Giót đã
áp lồng ngực mình vào để bịt hỏa điểm giặc. Anh
Giót vẫn còn đây, tươi cười trong ảnh.

Và đây hai hiện vật để gần nhau để nói một sự
tương phản giữa hai con người, hai cuộc đời, hai
lẽ sống. Đó là chiếc ống đựng nước của một anh

bộ đội trong khi đào hào bao vây địch và chiếc ca ăn cơm của một tên lê dương bảo vệ Đờ Cát. Chiếc ống của anh bộ đội Điện Biên là một thứ bình-toong làm một cách rất sáng tạo, không giống một thứ đồ quân dụng của quân đội bất cứ nước nào khác. Một khúc vầu có hai đầu mặt, đầu mặt dưới là đáy, đầu mặt trên là nắp, có dùi hai lỗ to nhỏ hai bên để uống nước và rót nước, lại có hai cái tai gọt rất khéo và dùi lỗ để luồn dây đeo. Chiếc « bình-toong » vầu đã bóng loáng mồ hôi tay người chiến sĩ. Anh đã uống nước trong bình-toong này bao nhiêu đêm mới cùng đồng đội đào xong những đường hào thọc vào lục phủ ngũ tạng giặc, khiến cho Lăng-gơ-le phải kêu lên: « Người bộ binh Việt Minh áp dụng đúng quy tắc Vô-băng (Vauban) và đào trong 50 ngày 400 ki-lô-mét đường ruột trong đất ruộng. Và bộ chỉ huy của ta phát hiện ra rằng xẻng và cuốc là những vũ khí cũng mạnh như xe tăng và tàu bay ». Người chiến sĩ chủ nhân của chiếc bình-toong vầu — vầu của rừng Điện Biên, nước của suối Điện Biên — có ý thức rất rõ là mỗi thước hào anh đào nhích lên là chiến thắng cũng nhích gần được một thước.

Chiếc ca của tên lê dương làm bằng nhôm. Trong lúc ngồi buồn, y đã lấy một thứ mũi nhọn gì đó trở chữ và trở hình. Mặt ngoài ca trở hình một người đàn bà châu Âu đứng trong một trái tim có mũi tên xuyên qua. Và những dòng chữ ghi những tết Nô-en từ 1950 đến 1953 ở các trận địa. Y đã đóng ở nhiều nơi: Hà Nội, Sài Gòn, Hòa Bình, Nam Định v.v... Và cái câu trở trong lòng ca đã bộc lộ hết sự chán trường trong lòng y: « Mẹ kiếp! Nó

rỗng không! » (Merde ! Il est vide) Chữ *merde* dịch thể cho nó bớt thô một tí.

Nó rỗng không ! « Nó » đây vừa là bản thân cái ca đưng khâu phần của tên lính trong những ngày máy bay không tiếp tế được, vừa là cuộc đời binh nghiệp vô nghĩa, phi nghĩa của kẻ đánh thuê. Tên lê dương đã chán ngán cái cuộc đời ấy và đã nguyện rửa nó.

Quân đội ta là quân đội nhân dân. Cuộc chiến đấu do Đảng ta lãnh đạo là cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh xâm lược. Sức mạnh không bờ bến của nhân dân là một nhân tố cơ bản trong sự nghiệp chống giặc, cứu nước. Chiến thắng Điện Biên là một kết quả rạch rỡ của đường lối chiến tranh nhân dân. Bảo tàng Điện Biên có nói được một phần sự biểu hiện cụ thể của chân lý lớn lao đó. Những tấm ảnh, những hiện vật còn lại quý giá biết bao đối với chúng ta ngày nay và con cháu mai sau. Ảnh chụp « Công binh và dân công bạt núi mở đường ». Ảnh chụp « Thanh niên xung phong đẩy xe cải tiến trên những khúc đường núi đang mở ». Những người con trai đầu đội mũ lá, mình cời trần như đồ vật nhàu với đất đá. Hãy còn hiện vật: một chiếc choòng phá đá. Ảnh chụp « Dân công miền xuôi gánh gạo », « Dân công miền núi dùng ngựa thồ tải gạo » đi như nước chảy. Hiện vật: chiếc sáo trúc của dân công xã Quài Cang, Tuần Giáo dùng trong những chuyến tải gạo vào Mặt trận Điện Biên. Hiện vật: chiếc mõ tre của bà Lò Thị Ún, xã Quài Cang, ngày nào cũng dậy từ 4 giờ sáng đánh mõ gọi chị em dậy giã gạo cho dân công... Và một hiện vật thuộc về một

« binh chủng » đặc biệt trong công tác tiếp vận : chiếc xe đạp thồ. Đây là chiếc xe đạp nhãn hiệu Marina đã tróc sơn, nhưng vành và xích còn tốt, lại còn nguyên cả « tay ngai », cọc dọc, đã thồ gạo từ Phú Thọ đến Điện Biên 500 ki-lô-mét, số lượng 275 ki-lô-gam.

Bọn tướng tá thực dân lường sao được sức mạnh của chiến tranh nhân dân ta. Cho nên Na-va mới cho quân nhảy xuống Điện Biên Phủ. Giuyn-lơ Roa ghi : « ... Trưởng ban tham mưu, phó trưởng ban tác chiến, các nhà kỹ thuật, các nhà chuyên môn trong bộ máy của ông (Na-va) đều nhắc lại với ông — như Xa-lăng đã nói — rằng Việt Minh ở xa căn cứ của họ như thế thì không thể nào đóng chốt lâu được. Giọng quả quyết, môi hơi bĩu ra khinh khỉnh, các sĩ quan phòng nhì của ông cho ông biết rằng các sư đoàn của ông Giáp muốn sinh sống được phải cần đến gạo do cu-li khuân vác lên hoàn toàn mất công.

Cái điều mà không ai tính đến ở Trường quân sự là sự sống còn của một quân đoàn có thể đảm bảo bởi 50 nghìn cu-li mang mỗi người mấy cân gạo ; cái điều mà một ông tướng tổng chỉ huy đã cả cuộc đời hành nghề trong công việc tình báo, hơn nữa một ông quan năm say sưa về chức vụ mới về tiên tri tiên đoán của mình... cũng không thể tưởng tượng nổi, là trọng lượng vận tải của những người cu-li có thể tăng lên gấp hơn mười lần, do việc dùng những phương tiện thô sơ và sáng tạo : những chiếc xe đạp ở các nhà máy Xanh-tê-chiê hay Po-giô mà ra, Việt Minh dùng

từ 1951 làm những công cụ có thể chở tới 300 ki-lô-gam gạo, thế mà bộ chỉ huy Pháp không thêm để ý gì lắm ».

Về sau Na-va có hiểu ra, nhưng đã muộn. Gần mười năm sau, ông ta viết trong sách « Đông Dương hấp hối » :

« Việt Minh chiến đấu trên đất của họ, ở giữa khối dân chúng ủng hộ họ... Thực ra, chúng ta đã luôn luôn đánh giá thấp Việt Minh, về mặt chính trị cũng như về mặt quân sự. Uy tín của họ đối với quần chúng, tinh thần và tính năng động của họ, những khả năng kinh tế, những nguồn nhân lực của họ, năng lực về quân sự của những người lãnh đạo của họ bao giờ cũng cao hơn những điều chúng ta tưởng.

... Phải thừa nhận sự cố gắng vô hạn của dân chúng ủng hộ quân đội Việt Minh, và phải khám phục cái hiệu lực của bộ chỉ huy và chính quyền đã biết thu được sự cố gắng đó ».

Và thế là chính Na-va cũng đã gián tiếp cải chính cái chữ « cu-li » mà bọn thực dân đế quốc vẫn quen dùng để chỉ những người dân công làm đường, dân công tiếp vận của ta. Một điều kỳ lạ là về mặt giao thông vận tải, cái mà máy bay địch không làm được cho quân đội của chúng thì người dân công của ta đã làm được cho quân đội của ta.

Đề bộ đội ta ăn no đánh thắng, gạo của đồng đất Mường Thanh sở tại, gạo từ các ngã dồn về. Các tuyến đường bộ, đường sông trở thành những mạch máu, địch ra sức cắt đứt mà không cắt được. Cảnh nhộn nhịp tưng bừng của những con đường kháng chiến cũng đã đủ báo trước niềm vui chiến

thăng. Đêm đêm, trên những con đường từ đồng
bằng lên, từ trung du sang, từ rẻo cao xuống, đèn
đuốc như sao sa (chỉ khi nào có máy bay địch
mới tắt tạm một lúc), tiếng hò, tiếng hát của dân
còn g nổi lên với đủ các thổ âm, từ giọng chắc
khỏe của miền biển Thanh, Nghệ đến giọng tình
tử của quê hương quan họ, quê hương xoan gheo,
lại đến giọng thủ thi của quê hương « Tiên dân
người yêu »...

*Đồng bào trên núi sửa đường
Đồng bào ven biển tải lương đêm ngày
Đánh cho tan hết giặc Tây
Đề cho trên ấy dưới này vui chung*

.

*Em đi chín núi mười sông
Gánh gạo cho chồng đánh giặc nơi xa*

.

*Lão già, già tóc, già râu
Ra đi tiếp vận, lão đâu có già!*

Ca dao dân công, chuyện dân công, nếu nhà
nghiên cứu văn học dân gian sưu tầm có thể được
một tập sách dày. Và người thuyết minh Bảo tàng,
nếu sưu tầm được -- về đề tài này cũng như đề
tài khác -- càng nhiều câu hay, chuyện hay thì
việc thuyết minh càng phong phú, sinh động. Một
tập sưu tầm về dân công Điện Biên nhất định sẽ
không bỏ sót những câu chuyện trong đó tình cảm
con người đã nâng tới mức cao đẹp lạ thường.

Một chị dân công đi tải thương trong đêm giá rét, đã cởi áo bông của mình ủ cho anh thương binh. Máu anh rỉ ra thấm đầy áo bông. Chị dân công nói rằng « sẽ giữ mãi tấm áo để luôn luôn nhớ tới các anh ». Do đó, thành câu ca dao :

*Thương anh, em ủ áo bông
Áo em nhuộm thấm máu hồng thương binh*

Một ông cụ 64 tuổi xung phong đi còng thương, rửa ráy giặt giũ cho anh thương binh, săn sóc anh như săn sóc con đẻ của mình. Tình cảm thương yêu đối với những người cứu nước vốn có trong máu thịt của người dân Việt Nam muôn đời.

Chắc chúng ta còn nhớ chuyện ông cụ bà cụ nông dân Thanh Hóa nhanh trí cứu sống Lê Lợi khi ông bị giặc đuổi rất nguy cấp, chuyện cô lái đò Thanh Oai (Giống như bà mẹ Suốt sau này) chở đò cho nghĩa quân Lam Sơn trong trận Tốt Động — Chúc Động, giữa lúc tên đạn bời bời... Tình cảm ấy, trong thời đại chúng ta, là một vấn đề cơ bản, vấn đề phổ biến.

Một chuyện kỳ thú về tình quân dân là chuyện dân công bắt tay Đại tướng ở đầu cầu Mường Thanh trong không khí chiến thắng tung bừng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể lại trong hồi ức :

« ... Một anh dân công còn trẻ không biết nhìn thấy tôi từ lúc nào, đón đợi tôi bên kia cầu. Anh nói với tôi bằng một giọng mạnh dạn :

— Đề nghị anh cho em bắt tay anh một cái.

Tôi vui vẻ bắt tay anh và biết anh quê ở Thanh Hóa ».

Như bạn đọc đã biết, trong Bảo tàng có chiếc choòng phá đá và chiếc xe đạp thồ. Nhân hai hiện vật đó, tôi muốn kể lại vài câu chuyện về việc làm đường, về xe đạp thồ, cũng là để góp phần thuyết minh hiện vật. Dưới đây là chuyện về bạn Lê Thiện Hồng và bạn Đào Phương.

Bạn Lê Thiện Hồng là một người lớn lên trong đội ngũ những người làm cầu đường phục vụ chiến dịch Điện Biên. Đội ngũ ấy đã làm nhiệm vụ mở rộng và sửa sang cho hoàn chỉnh con đường thiên lý chạy từ đông bắc sang tây bắc, cụ thể là từ Lạng Sơn đến Điện Biên Phủ, qua Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, sang Sơn La, lên Tuần Giáo rồi vào Điện Biên. Đường phải vượt qua hai con sông lớn là sông Hồng và sông Đà. Những chặng đường đã có từ trước, phải mở rộng đã đành. Lại phải mở hoàn toàn mới những chặng đường qua sông xuyên rừng, vượt núi, từ bến đò Âu Lâu sang đèo Lũng Lô, qua cánh đồng Quang Huy, lên bến Tạ Khoa rồi lên Cò Nòi gặp đường 41 cũ. Công trình thật là đồ sộ. Làm thế nào để trong một thời gian ngắn hoàn thành được con đường dài như thế để xe lớn, pháo lớn có thể tiến vào mặt trận. Tất cả đòi hỏi hai triệu ngày công với bao nhiêu sức người không tính thành con số được.

Lê Thiện Hồng lúc ấy đang học Trường trung cấp giao thông ở Việt Bắc. Tuy chưa tốt nghiệp, anh và các bạn được lệnh là đi ngay. Những người thanh niên học sinh lứa tuổi 20 ấy đang thích bay nhảy. Nhóm của Hồng được giao nhiệm vụ tìm lối mở đường từ Quang Huy sang Mộc Châu... Chỉ

biết là đi mở đường và đoán phỏng là quân ta sắp mở một trận đánh lớn. Mãi đến đầu xuân 1954 mới nghe phong thanh thấy chiến dịch *Trận Đình* (bí danh của chiến dịch Điện Biên). Yêu cầu đề ra cho những người làm đường tóm lại rất đơn giản mà thật là một trách nhiệm nặng nề : làm sao cho xe to có thể chạy đêm được. Tao nên đường ở những nơi chưa có đường là việc khó nhưng cũng có cái thú khai sơn phá thạch. Ngoài một vài đồng chí phụ trách là kỹ sư cầu cống hay kỹ thuật viên thời trước, còn toàn là học sinh trung cấp, sơ cấp, thanh niên xung phong và dân công. Hồng và các bạn khảo sát đến đâu thì công đến đấy, sau khi phương án đã được duyệt ý. Dụng cụ chuyên môn cũng có máy đo độ dốc, máy đo góc, máy đo độ cao thấp v.v... nhưng toàn những thứ cũ kỹ, xộc xệch. Phải tinh mắt, tinh ý. Sai một ly thì nguy vô hạn. Thanh niên xung phong và dân công coi anh học sinh trung cấp như một kỹ sư thực thụ. Người ta hỏi anh : phải vào rừng lấy bao nhiêu cây gỗ, cỡ như thế nào, phơi khô rồi cân trọng lượng ra sao để làm dầm cầu cho đủ, cho vững. Cầu bắc bên vực thẳm, xe và pháo xinh xinh suốt đêm...

Đời sống nhiều gian khổ nhưng cũng để lại nhiều kỷ niệm vui. Lương tháng chỉ là gạo đủ ăn và tí tiền tiêu vặt. Quần áo được phát nhưng cũng không thể gọi là đủ. Có lần mấy anh em chung tiền nhau để mua một cái áo « vệ sinh » ở cửa hàng Quang Huy, thay phiên nhau mặc để « diện » những khi dạo phố. Trong anh chị em dân công, có nhiều cô người Thái, rất quý các

anh. Mỗi khi Hồng hỏi: « Cái *mia* của tôi đâu? » thì các cô cười ngặt nghẽo. *Mia* là cái tiêu để ngắm đường, nhưng lại có nghĩa là vợ, trong tiếng Thái. Vui với nhau như vậy nhưng chẳng hề xảy ra chuyện lời thoi gì về nam nữ. Bà con người Mèo trên núi cao có nhiều người chưa trông thấy cái ô tô bao giờ. Nghe nói xe ô tô bộ đội xuất hiện trên cánh đồng Quang Huy, bà con rủ nhau xuống núi, đi sáu bảy ngày đường xuống xem. Xe phải dừng lại, bật đèn, bóp còi... biểu diễn đủ các kiểu cho bà con thưởng thức. Có đường, có xe là có nhiều bộ đội và súng ống lên để đánh giặc. Có đường, có xe là có muối lên đủ dùng. Người Mèo mừng lắm.

Hồng có người em trai ruột cùng làm công tác cầu đường ở một nơi. Bước vào chiến dịch, mỗi người chịu trách nhiệm một phần đường. Hồng chịu trách nhiệm từ chân đèo Cò Nòi đến Tà Vài (Yên Châu). Cán bộ, dân công và thanh niên xung phong được phiên chế thành nhiều tiểu đoàn... Công việc hàng ngày là phá bom, và đường để thông xe. Có lần địch ném bom bươm rất nhiều. Cần phải phá bom cho nhanh nhưng chỉ có một mình Hồng, còn « quân » đã vào rừng hết để lấy gỗ làm dầm cầu. Hồng vào bản, đánh một hồi trống ở nhà quản bản. Chỉ vài phút sau là bốn chục người dân bản kéo đến cùng với Hồng đi phá bom. Bom bươm trồn lẩn với đất, rất nguy hiểm, nhưng bà con ở đây được huấn luyện, cũng đã quen việc phá bom. Vả lại đường của bộ đội cũng là của dân. Lại có lần địch ném bom tấn làm sập cầu sắt Yên Châu. Lúc ấy đã xế chiều. Cầu bị

bom, đường ngầm cũng bị bom. Giữa lúc địch ném bom, Hồng chạy đến xem cầu, bị sức ép của bom, ngất xỉu hồi lâu. Tối hôm ấy, tắc xe. « Quân » của Hồng không đủ để chữa cầu, chữa đường ngầm. Tình hình khá nguy ngập. Hồng lại vào bản đánh trống. Bà con lại ra rất đông cùng làm với anh em. Hồng sốt rét run cầm cập vẫn làm từ tối hôm trước đến chiều hôm sau. Chữa xong được ngầm, đoàn xe tản trong rừng lại âm ỉ chuyển bánh. Đơn vị của Hồng được khao một con bò. Dân bản tham gia sửa đường cũng được chén. Những trường hợp như thế tái diễn luôn trong suốt thời gian chiến dịch.

Trong thời gian ấy, người làm cầu đường là một mục tiêu của bom đạn giặc. Ngoài ra còn những gian nguy đột xuất, không dự đoán được hết. Đi khảo sát, đã có lần Hồng gặp gấu trong rừng, cứ phải ngồi im thin thít gần như nín thở; có lúc vô tình giẫm phải ong đất, càng chạy nó càng đuổi, nó đốt cho sưng mọng người lên... Nhưng rồi cũng rút được ra nhiều kinh nghiệm.

Sau Chiến thắng Điện Biên, Hồng vẫn ở lại giữ đường và sửa sang sao cho đường phẳng, cầu vững để chở thương binh, chở chiến lợi phẩm. Bọn tù binh cũng được giải đi đường này. Có những tên ốm vì tự ý ăn uống bừa bãi, ta phải đưa vào trạm xá dọc đường. Khi y sĩ y tá đi vắng Hồng chăm lo việc thuốc men cho tù binh. Chúng tỏ ra biết ơn cái ông « sinh viên » nhỏ nhắn, kiên trì « vừa là kỹ sư cầu đường vừa là thầy thuốc » ấy. Quả thật về sau, Hồng đã trở thành kỹ sư tốt nghiệp đại học bách khoa. Không phải là kỹ sư

ngành giao thông mà là kỹ sư ngành thủy lợi. Hiện nay anh là cán bộ giảng dạy ở Trường đại học thủy lợi nhưng vẫn không quên những ngày làm đường phục vụ chiến dịch Điện Biên.

Bạn Đào Phương nay đã đứng tuổi, làm công tác văn hóa, nhưng trông vạm vỡ như một nhà thể thao thể dục. Chính anh đã phụ trách một đơn vị xe thồ phục vụ chiến dịch và ba năm sau Chiến thắng, anh đã viết tiểu thuyết «*Thồ lên Điện Biên*». Đào Phương vốn là một thị dân, làm công tác vận động thị dân tham gia kháng chiến, anh hiểu cái mặt tích cực của tầng lớp này. Cái lanh lẹ, tháo vát của họ cũng có thể tạo nên một đóng góp đáng quý. Xe đạp thồ, một phương tiện chuyên chở của thị dân, đã trở thành một «*bình chủng*». Những người «*thồ lên Điện Biên*» phần nhiều là thị dân. Trong «*đoàn quân*» xe thồ, riêng thị xã Thanh Hóa có bảy đại đội của bảy khu phố. Đào Phương là một đại đội trưởng.

Lịch sử xe đạp thồ cũng có mấy thuyết khác nhau.

Có thuyết kể rằng: đó là sáng kiến của một chú bé hàng ngày phải đưa hàng cho mẹ đi chợ xa. Không có sức gánh nặng, chú bé nghĩ cách buộc chằng vào xe đạp thế nào cho vững để đẩy đi được. Sau người ta cải tiến dần thành xe đạp thồ. Lại có thuyết kể hơi khác, rằng: đó là sáng kiến của một gia đình cán bộ. Năm 1947, một cán bộ ở miền xuôi được lệnh chuyển lên công tác ở Việt Bắc. Anh đưa cả vợ con cùng đi. Phương tiện chỉ có một chiếc xe đạp mà làm sao chở cho

hết « đồ tể nhuyển, của riêng tây », nhưng là quần áo, chăn màn, gạo muối, ngô khoai, lại cả gà vịt, chó mèo nữa. Tất cả buộc chằng vào chiếc xe. Anh ba lô trên vai, đẩy xe. Chị bế con đi đằng sau. Xe cồng kênh khó đẩy. Đi một quãng lại phải nghỉ. Trên đường 12 máy bay địch quần suốt ngày mà gia đình họ thì vướng vít quá, không đi nhanh được. Anh chồng nảy ra một sáng kiến là lấy một que nứa buộc vào ghi-đông xe cho dễ lái. Nhưng que nứa giòn dễ gãy. Nhân ngồi nghỉ chỗ bờ tre, anh lại nảy ra sáng kiến dẫn một khúc tre già lấy dây cao su buộc nối vào ghi-đông. Nhưng khi lái xe đi vẫn phải cúi rạp người. Anh bèn nghĩ cách buộc thêm một cái cọc dọc, cắm vào « hàng » xe. Cái khúc tre nối ghi-đông, về sau thành tên « tay ngai ». Khi đẩy xe, một tay khuỳnh khuỳnh nắm chắc « tay ngai », một tay đỡ cọc dọc, ngực sát vào yên xe làm sức đẩy. Xe thò nặng đến đâu cũng cứ đi băng băng.

Từ năm 1948, những người chở muối lên Việt Bắc đã dùng xe đạp thồ một cách phổ biến. Họ phát triển thêm mấy bộ phận là cái cọc giữa bằng gỗ để móc hàng và cái « cò dề » bằng sắt để nâng ghi-đông, đỡ cho cò phuộc. Săm lốp xe thồ phải rất khỏe. Chiếc xăm Mi-sơ-lanh lại bọc thêm một lượt xăm cũ nữa rồi mới nhét vào lốp, v.v...

Tổng số xe đạp thồ lên Điện Biên khoảng hai vạn chiếc, trong đó có tám nghìn chiếc của thị xã Thanh Hóa, kể cả bốn chuyến đi. Dân công xe thồ có nam, có nữ. Nữ ít hơn nam và phải là những « nữ lực sĩ ». Từ thị xã Thanh Hóa, họ đi lối Hồi Xuân

La Hán lên Hòa Bình, Sơn La... đến tận đèo Pha Đin. Vượt bao nhiêu đường dài dốc cao

Ai sinh ra chiếc xe thồ

Trập trùng đèo, dốc lần mò suốt đêm... này!

Hồ dò ta... này!

Xe đạp thồ gạo, cá khô, nước mắm cô đặc... « Hàng » đóng trong bì cối lại bọc thêm ni-lông ở ngoài. Trời mưa, người ướt, hàng vẫn khô. Đến đèo Pha Đin là nơi trung tuyến, dân công xe thồ trút hàng ở kho để ô tô bộ đội chuyển tiếp lên, và lại nhận các thứ khác để thồ lên tận hỏa tuyến, có khi thồ cả súng đạn. Công việc của xe thồ từ Pha Đin trở lên rất cơ động.

Những người dân công xe thồ cũng phải ứng phó với nhiều tình huống bất ngờ. Xe hỏng giữa đường đã có sẵn phụ tùng để chữa ngay tại chỗ. Khi có máy bay địch thì chỉ trong chớp mắt cả một đoàn xe đạp đang trườn ròng rã đã tản vào rừng hết, nhanh hơn cả ô tô. Thật là cơ động. Tuy thế cũng có nhiều trường hợp chiến sĩ xe thồ hy sinh vì bị bom đạn địch hay bị một cơn sốt rét ác tính, có trường hợp vì nhỡ chân mà cả người và xe lăn xuống vực.

Những người đường phố đi phục vụ chiến dịch vẫn mang theo tác phong ăn mặc nói năng rất phổ phò, nghĩa là thích diện, thích ăn ngon, thích nói tếu, nhưng không vì thế mà họ thua anh kém em về nhiệt tình và thành tích. Họ biết thương yêu, giúp đỡ nhau, không lơ hào một hạt gạo trong kho của bộ đội. Chiến dịch Điện Biên cũng là một

trường học đối với họ. Có những kỷ lục xe đạp thồ đã được ghi vào sử sách. Kỷ lục cao nhất xe đạp thồ toàn quốc là ba trăm hai mươi ki-lô-gam. Người giành được kỷ lục ấy là Nguyễn Văn Ngọc, ở thị xã tỉnh Thanh. Khả năng chuyên chở của một chiếc xe đạp mà đạt đến mức ấy là một chuyện lạ. Những người sáng chế đầu tiên ra chiếc xe đạp cũng không thể đoán trước rằng, chiếc xe hai bánh đó, vào tay người Việt Nam, đã trở thành một vật có công dụng đến như thế. Chiếc xe đạp thồ và đôi dép lốp cao su là hai sản phẩm ra đời trong Kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mỗi khi nói chuyện về tỉnh Thanh, Đào Phương vẫn rất khoái trá về cái kỷ lục ba tạ hai, về những người đường phố đã « thồ lên Điện Biên » về những người cũ còn đang góp sức xây dựng một thị xã Thanh Hóa mới.



« Ở Điện Biên, Nhà Bảo tàng là nơi tiếp nhiều khách gần, khách xa hơn cả. Trách nhiệm của chúng tôi khá nặng nề. Chúng tôi rất lo nhưng cũng rất mừng ». Anh bạn trẻ Nguyễn Trung Sĩ, cán bộ Bảo tàng Điện Biên nói với tôi như vậy. Tôi hiểu rằng anh lo về trách nhiệm và mừng rằng Nhà Bảo tàng sẽ được xây dựng lớn lao hơn, phong phú hơn để xứng với tầm cỡ Điện Biên.

MẤY CÂU CHUYỆN TRÊN NỀN CŨ CỦA DINH TRI CHÂU

Một số người quen gọi đồi C2 là « đồi châu Ún » vì ngày trước ở đây có dinh tri châu Đèo Văn Ún. Nhưng thiết nghĩ Đèo Văn Ún là một cái tên của kẻ xấu, không nên đem gắn vào một quả đồi. Vậy cứ nên gọi là « đồi C2 » hay « đồi Bảo tàng ».

Nói về cuộc đấu tranh giữa người chính kẻ tà ở vùng Điện Biên, Lai Châu, không thể không nói đến cái thế lực phản diện ở địa phương là cha con họ Đèo. Đèo Văn Ún là con Đèo Văn Long. Đèo Văn Long là con Đèo Văn Trì, nguyên là « Hưng hóa thập lục châu Tuyên phủ sứ » bị Tây thực dân mua chuộc, trở thành tay sai đắc lực của Tây từ năm 1890 và được Tây cho làm tri châu — quản đạo cha truyền con nối.

Đèo Văn Long là tôi tớ trung thành của các quan Tây. Khi Tây bị Nhật đuổi, chạy sang phương Bắc Long ngoan ngoãn chạy theo chủ cũ. Tây trở về tái chiếm Lai Châu, Long lại theo về. Năm 1948, Tây lập xứ Thái tự trị giả hiệu, cho Long làm vua xứ Thái, « đóng đô » ở Lai Châu, cùng với hai vua phó là Bạc Cầm Quý ở Sơn La và Đèo Văn An ở

Phong Thổ chia nhau cai trị. Chúng đặt những vương tước *Chầu phén đin*, *Chầu phén khăm* cho nhau và có hiệu cờ riêng.

Đèo Văn Long tuy làm « vua » nhưng vẫn dưới quyền quan Tây là trung tá To-răng-ca (Trancart) chỉ huy khu vực Lai Châu. (To-răng-ca về sau cũng bị ta bắt ở Điện Biên, cùng một lúc với Đờ Cát). Đèo Văn Long có hai con gái và ba con trai. Con gái đầu là Đèo Nàng Tội, thường gọi Nàng Luông (Nàng lớn) lấy tên Tây lai Lu-y Booc-di-ê (Louis Bordier) quan ba mật thám. Con gái út là Nàng Anh, du học nước ngoài. Ba con trai là Đèo Văn Tài, tri châu Mường Lay, Đèo Văn Phát, « tư lệnh » nguy quân xir Thái, Đèo Văn Ún, tri châu Điện Biên.

Đèo Văn Long là một tên chúa đất tham tàn kiêu trung cổ, bị nhân dân oán ghét đến mức quan thầy của y cũng phải nhận thấy. Trong thư đề ngày 21-8-1953 gửi cho Cô-nhi, Na-va viết: «... Đèo Văn Long đối với toàn bộ xir Thái chỉ có cái uy quyền mà chúng ta ban cho hắn ».

Tên vua con ấy có tướng ngũ đoản, cao chưa đầy một mét rưỡi, chân ngắn, tay ngắn, bụng phệ. Tuy mới trạc 60 tuổi và khỏe như vâm, nhưng mỗi khi lên cái dốc từ bến sông tới dinh của y, phải hai người xốc nách, bê mông đặt lên ngựa.

Dinh cơ của cha con họ Đèo chiếm cả một khu trên núi Pom Xen trông xuống ngã ba sông Nậm Na, sông Nậm Lay và sông Đà, đối diện với khu Đồi Cao của tỉnh lỵ Lai Châu. Đó vừa là lâu đài vừa là pháo đài có thể phòng ngự và tấn công. Toàn bộ tòa ngang dãy dọc nằm trong một vòng

tường thành bằng đá, có lô châu mai, có chòi gác. Khi họ Đèo còn thống trị, xe ô tô của các quan chức ở bên tỉnh sang, qua phà, lên cái dốc men theo tường thành và đỗ ở chỗ chòi gác vì đây là cổng chính vào dinh của Long. Ngày đầu khu dinh cơ, chỗ gần bến phà, là cái lô mồ mã họ Đèo, chạm rồng trỏ phượng và có bia khắc chữ nho kê khai chức tước các quan lớn bà lớn trong dòng họ và ghi ơn « quan khâm sai đại thần của nước Đại Pháp là Ba Vi (Pavie)... »

Lâu đài của cha con họ Đèo là tang chứng của tội ác. Chỉ riêng việc xây nhà Đèo Văn Ún đã gây ra không biết bao nhiêu oan nghiệt. Tên Long làm vua thì tên Ún cũng làm một ông hoàng. Chúng bắt 100 tù, 100 phu và thợ xây nhà. Đá, chúng bắt những người tù đi lấy. Đá lợp mái và đá xây nền lấy ở Hang Tôm trên sông Đà, cách chỗ xây nhà sáu, bảy cây số. Đá làm móng lấy ở suối Nậm Long, cách ba, bốn cây. Tù vác đá, cõng đá, điếu đá. Một lính đồng coi năm tù. Một cai coi ba lính đồng. Những người tù làm kiệt sức lại bị đánh đập nhiều, chết dần chết mòn gần hết.

Cha con họ Đèo có một cách hành hạ quái ác đối với những người tù chính trị. Bên dinh Đèo Văn Long có một cái nhà chạy dài rất kiên cố, gọi là « nhà xòe ». Tầng trên, sàn bóng loáng, là nơi tiệc tùng, xòe nhảy thâu đêm suốt sáng của vua Thái, quan Tây. Tầng dưới là những xà lim tối tăm, nghệt thở, giam tù. Đêm ngày, tiếng cười điên loạn, tiếng gót giầy xòe nhảy trên đầu những người tù làm choáng óc họ, mùi rượu nồng thịt béo lọt qua lỗ thông hơi xà lim làm nôn nao gan

ruột họ. Cũng phải có một bản lĩnh thật vững mới thắng nổi cách hành hạ ấy. Cái nhà xòe kiêm nhà tù đó lại chính những người tù phải xây nên, dưới sự thúc ép của roi vọt.

Trên cái sàn nhà xòe và trong dinh của y, Đèo Văn Long đã đón rước vua Keo Bảo Đại và những thượng quan cỡ bự như Na-va v.v... Đó là những dịp phô trương sự mỹ lệ của các nàng « công chúa » Thái và sự cầu kỳ về các món sơn hào như tay gấu, óc khỉ... Tên Long cũng quái ác cả trong việc bắt dân nộp những món ăn hiếm quý. Dân Sốp Cộp đến bây giờ vẫn chưa quên cái vụ « sâu chít ». Một hôm tên Long đãi tiệc thương khách của y. Y sức giấy hỏa tốc cho dân vùng Sốp Cộp, bắt phải nộp mỗi đầu người một cân sâu chít. Sâu chít là con sâu ở nõn cây chít, một loại cây rừng hơi giống cây lau, dùng để làm chổi. Con sâu chít trắng nõn, nhỏ hơn con tằm, ăn rất ngon và bổ. Mỗi cây chít họa may mới có một con sâu, mà mỗi đầu người phải nộp đủ một ki-lô-gam sâu chít thì lấy đầu ra. Vì không thể nộp đủ, dân Sốp Cộp bị tên Long giết để trị « tội ». Bao nhiêu người bị rơi đầu chỉ vì con sâu chít.

Khu đài tạ của họ Đèo, ta vẫn giữ lại làm di tích căm thù. Hiện nay ở đấy có trường cấp I, cấp II Năm Na. Trường có mười một lớp, từ lớp vỡ lòng đến lớp 5. Trong số mười ba giáo viên, có tám cô giáo, năm cô là người Thái. Trên sàn cũ nhà xòe, một lớp cháu nhỏ đang đồng thanh đọc một bài học thuộc lòng, cô giáo gõ thước xuống bàn đánh nhịp. Xà lim cũ dưới sàn, đã mở tung cửa sắt, chim chóc tự do vào làm tổ.

Thời « thịnh trị của triều đại » họ Đèo ở Lai Châu không được mấy chốc. Đèo Văn Phát có mâu thuẫn gì với Đèo Văn Long, bị chính bố đẻ của y và Booc-di-ê, anh rể của y, mượn tay kẻ khác ám sát trên sông Nậm Na. Và cả chỉ chòm vua Đèo lưu vong theo Tây từ ngày 5 tháng 12 năm 1953, Tây bắt đầu rút chạy khỏi Lai Châu. Vua Đèo và nàng Luông, vợ Booc-di-ê được Tây đưa về Hà Nội bằng máy bay. Còn Booc-di-ê, mật thám kiêm con buôn thì xuống Điện Biên ăn chơi khi chưa có chiến sự. Y sai quân hầu đào cho y một cái hầm rộng bên sông Nậm Rốm, làm thành một căn nhà vững chãi để y hưởng lạc. Khi thấy đây không phải là nơi an toàn, y lấy cớ là đi chữa răng, chuồn về Hà Nội, để lại ở lòng chảo Điện Biên một mụ vợ lẽ, cũng chẳng chính chuyên gì. Bên sông Nậm Rốm, bọn tùy tùng của nhà họ Đèo thành lập một cái xóm dưới mặt đất, và điều đáng buồn là trong số ấy có những người phụ nữ làm cái nghề xấu xa : bán mình làm thú « tiêu khiển » cho bọn nhà binh Pháp.

Tri châu Đèo Văn Ún tuy có nhà ở Lai Châu, nhưng nơi trị nhậm của y là Điện Biên. Nền cũ của dinh tri châu ở trên đồi C2, phía sau Nhà Bảo tàng hiện nay.

Khoảng tháng 4, tháng 5 năm 1946, thực dân Pháp vi phạm Hiệp định sơ bộ, trở lại tái chiếm Lai Châu, tràn vào Điện Biên. Đèo Văn Ún dựa vào thế lực của Pháp và bố đẻ của y, vào làm tri châu Điện Biên. Tên Châu Ún này cũng là một bạo chúa, « nổi được nghiệp nhà ». Y cai trị từ đó cho đến năm 1952, khi quân đội ta giải phóng Tây Bắc (bao

gồm Điện Biên), y chạy trốn rồi quành về thị xã Lai Châu. Pháp nhảy dù xuống Điện Biên, y lại bám chân Pháp, trở lại chức cũ. Sự tàn ngược của y lần này còn ghê hơn trước. Pháp thua trận ở Điện Biên, y bị chính quyền cách mạng bắt và y đã phải đền tội. Đó là tóm tắt cuộc đời làm quan của Châu Ún.

Những ngày đầu tiên Châu Ún đến trị nhậm Điện Biên cũng không phải thuận buồm xuôi gió...



Bây giờ xin giới thiệu một nhân vật đối kháng với bọn cướp nước và bán nước ở Điện Biên, Lai Châu. Đó là ông Lò Văn Hặc, một người Thái đã sớm gắn bó đời mình với Cách mạng và Kháng chiến. Ông Hặc, người trắng trẻo, dong dỏng cao, tuy đã ngót bảy mươi tuổi, nhưng còn minh mẫn lắm. Ông bà hiện nay ở bản Hoong Lếch Cang, một bản đẹp ở chân núi Chom Coọng (Núm Chiêng), phía tây Mường Thanh. Từ trên núi, một dòng suối chảy xuống cánh đồng.

Ông Hặc là con một gia đình khá giả nên khi còn ít tuổi cũng có được đi học. Thời trước, ở miền núi, phải là con nhà khá giả mới được học đến lớp Nhất, trường tiểu học. Học đến lớp Nhất, trường Sơn La, Lò Văn Hặc đã là một thanh niên. Cùng học với cậu học sinh đáng mến ấy có một bạn gái là Quảng Thị Péng. Péng xinh đẹp, hát hay, nhưng có tiếng là «kiêu kỳ» đối với một số bạn trai lặn hoa mà hoa bị trả lại hoặc ướm lòng bằng vài câu hát mà lại bị đáp lại bằng những câu hát sâu

cay. Péng không giấu giếm gì cái cảm tình đặc biệt đối với Hắc. Hai người thường giúp nhau về bài vở và những việc vặt trong đời sống ở nơi xa nhà. Bạn bè cùng lớp thường đùa nghịch, viết lên bảng hai cái tên ghép lại nhau *Hắc Péng*. Trong tiếng Thái, *hắc péng*, nghĩa là *yêu thương*. Cũng là một sự ngẫu nhiên lý thú. Ở trường ra, Hắc ngỏ lời với bố mẹ của Péng, xin cho

Làm gá gô, cun cút cồ tron
Làm rề quý, rề yêu năm « quản »

Thế nghĩa là muốn làm chàng rề ngoan và theo đúng phong tục là thời kỳ mới ở rề, chỉ nằm ở gian ngoài, gian buồng ngủ dành cho khách thôi. Nhưng bố của Péng không ưng. Xuýt nữa thì xảy ra một chuyện lỡ duyên như trong bài ca « Tiến dặn... ». Đã yêu, Hắc rất kiên quyết trong tình yêu. Anh làm một việc hơi tiểu thuyết nhưng rất chân tình, là trích máu viết thư cho bố của Péng. Ông cụ không nỡ chối từ lần nữa. Hắc được nhận làm rề. Ở rề tám năm, để đến đưa con thứ năm, hai vợ chồng mới được ra ở riêng. Trong thời gian ở rề, Hắc đi làm khán hộ (y tá) ở nhà thương Điện Biên rồi làm cai lục lộ trên đường 41 (nay là đường 42). Sau đó được bố vợ trao quyền cho làm chức *phìa* Mường Thanh. (*Phìa* là một chức tương đương với lý trưởng hoặc to hơn nữa là chánh tổng miền xuôi ngày xưa). Tuy làm *phìa*, nhưng ông Hắc vẫn bí mật liên hệ với một số chiến sĩ cách mạng ở nhà tù Sơn La mà ông đã gần gũi từ ngày còn đi học. Thời gian gần đảo chính Nhật—Pháp, ông Hắc bị Pháp truy nã. Trên đường từ

Điện Biên xuống Sơn La, ông rẽ vào nhà một người bạn thân ở Chiềng Pắc, gửi một vài tài liệu rồi lần tránh khỏi sự theo dõi của mật thám Pháp. Sau đảo chính, ông Hắc được một lực lượng tiến bộ cử ra làm tri châu để che mắt kẻ địch. Khi quân của cha con họ Đèo theo Pháp vào Điện Biên, ông Hắc đã chuẩn bị đối phó với chúng.

Từ ngày Tổng khởi nghĩa đã có một số cán bộ có mặt ở Điện Biên làm hạt nhân cho phong trào. Đến những tháng đầu năm 1946, những đơn vị dân quân tự vệ đầu tiên của Điện Biên được thành lập, mặc dầu quân Tưởng còn đóng ở đó. Dân quân tự vệ chẳng phải là ai xa lạ. Chính là những thanh niên và cựu binh ở thị trấn Điện Biên, những người lính đồng yêu nước dưới quyền chỉ huy của châu đoàn Quảng Văn Khut. Quảng Văn Khut là em ruột bà Quảng Thị Péng, em vợ ông Lò Văn Hắc, Ông Khut, bề ngoài là châu đoàn nhưng thực chất là chỉ huy tự vệ châu Điện Biên. Đầu năm 1946, thung lũng Mường Thanh đã sôi nổi một không khí mới. Lần đầu tiên, người dân Điện Biên được trông thấy ảnh Hồ Chủ tịch và cờ đỏ sao vàng trong những cuộc mít tinh nửa công khai. Thanh niên họp nhau tập quân sự và tập hát những bài ca cách mạng. Có những bài được dịch ra tiếng Thái để dễ phổ biến trong địa phương, đã từ Sơn La. Thuận Châu, bay lên rất nhanh.

*Binh quân Việt Nam pay
Lao lương hứa hướng...
(Đoàn quân Việt Nam đi
Sao vàng phấp phới...)*

Chưa bao giờ người ta sống hào hùng như thế. Chưa bao giờ Thái, Kinh, Mèo, Xá... thương yêu nhau đến thế. Nhiều người, nhất là thanh niên, thấy mình đã biến thành con nhà võ, và ngứa ngáy chân tay, chỉ muốn đánh nhau... với giặc. Quả nhiên, giặc đã đến. Đó là quân Pháp và quân họ Đèo từ Lai Châu tràn về. Chúng chia nhau chiếm đóng sân bay, rải quân đến Noong Luông ở tây nam Mường Thanh rồi đánh thốc lên. Dân quân tự vệ do Quảng Văn Khut chỉ huy, phối hợp với một số ít bộ đội chính quy mới ở Sơn La, Thuận Châu lên, đánh chặn địch. Trận Noong Luông là trận tương đối lớn, kéo dài một ngày một đêm. Chị em dân phố lấp nấp gánh cơm tiếp tế cho chiến sĩ. Cả kẹo bánh và thuốc lá, thuốc lào nữa. Trưởng phố Hà Văn Cự cũng dùng ngựa thồ tiếp tế ra trận.

Trong cuộc thử lửa đầu tiên ấy, tuy đơn vị võ trang địa phương có khí thế nhưng lực lượng còn non yếu, vũ khí còn thô sơ, lại chưa có kinh nghiệm chiến đấu. Quân địch dù có thiệt hại một ít, nhưng lực lượng chúng đang mạnh, đủ sức xâm chiếm đất Mường Thanh vừa mới trỗi dậy. Trong số những chiến sĩ tự vệ hy sinh ở Noong Luông vào năm 1946 ấy, người ta có nhắc đến một người tên là Nguyễn Văn Đức, cựu binh cùng khóa lính với ông Cảnh, ông Sinh..., những người lính đồn thú ở Điện Biên thời trước.

Quân Pháp và quân Đèo chiếm đóng Mường Thanh. Trời đất Điện Biên vừa lóe sáng lại tối sầm. Lò Văn Hặc tính kế lâu dài, thấy cần phải tạm thời lùi một bước, tìm đến một căn cứ địa để

bản thân mình và đội ngũ địa phương mình được rèn luyện thêm, sau này có sức tham gia vào công cuộc giải phóng quê hương Điện Biên của mình. Vợ chồng Hắc Péng đang sống yên ấm với nhau, phải tạm thời chia biệt. Ông Hắc biết rằng vợ con mình ở lại Mường Thanh, sống trong hang hùm ồ răn khó lòng mà yên thân. Cha con họ Đèo vốn thâm thù ông, một người theo cách mạng và đã tập hợp lực lượng chống lại chúng. Dầu sao, ông Hắc vẫn tin vào sự che chở của bà con bản iàng và tin vào bản lĩnh cương cường của vợ mình, một người vốn gan góc, bướng bỉnh từ thời con gái. Đêm chia tay, Hắc dặn vợ đưa con về quê và nếu quá ba năm, không được tin tức gì của chồng thì cứ xây dựng với người khác để có nơi nương tựa. Chẳng nói cũng đoán được tình cảnh lúc chia biệt này.

Lò Văn Hắc đi, có anh em Quảng Văn Khut và hàng trăm người nữa đi cùng. Họ theo dòng Năm Nứa sang Năm U, nhánh sông Me Khoong nước bạn. Hai nước một nhà, sang đây được gặp quân đội Pa-thét Lào, quân đội tình nguyện Việt Nam, học tập được nhiều kinh nghiệm để thực hiện những điều mong ước.

Ông Hắc đi rồi, bà Hắc càng đáng một đàn con. Về quê ít lâu rồi bà đưa con ra Mường Thanh, thuê ruộng và thuê trâu bò để cày cấy. Châu Ún chẳng để bà yên. Y sai bọn lâu la đốt nhà bà và cướp bóc hết của cải. Một hôm, có người lính đồng — vốn có lòng ái ngại đối với gia đình bà Hắc — đến báo tin dữ là Lò Văn Xương, người con trai lớn của bà, học ở Lai Châu, đã bị Châu

Ún bắt. Chồng mới ra đi, chưa biết còn có ngày trở lại nữa không, nhà bị đốt, đồng tiền bát gạo bị cướp, lại vừa mới sinh nở thêm đứa con thứ sáu... Cái tin dữ ấy đến với bà Hắc vào một tình huống như vậy. Nhưng tai họa vẫn chưa hết. Một tuần sau khi Xương bị bắt, mấy tên lính Châu Ún mang súng đến bắt bà Hắc. Bà phải đem theo lên nhà tù hai đứa con, một còn nhỏ và một mới sinh.

Tên Châu Ún lúc ấy mới lên ngôi chúa tể một phương, y thấy cần phải ra oai với thiên hạ, cần phải nhổ cỏ hết những người chống lại y. Cũng như «vua cha» Đèo Văn Long, y tổ chức cái dinh cơ trên đồi thành một nơi vừa hành lạc vừa giam tù, tra tù. Trên dinh có lô cốt, có trại giam, có nhà chứa thóc (to cũng bằng lô cốt), có nhà xòe. Gái xòe cũng là một thứ nạn nhân của Châu Ún, vừa phải làm vui cho y vừa bị y làm nhục. Châu Ún có hai tên tay sai khét tiếng tàn ác là phán Cương và lục sự Phanh, chuyên môn theo lệnh của y, gieo tai rắc vạ cho người ta. Trong nhà tù Châu Ún có đủ Thái, Kinh, Mèo, Xá... Y có hãn thù đặc biệt đối với người Mèo mà y cho là «bất trị». Đã có lần, y bắt người Mèo, trói thành xâu dài, bắn chết một loạt ở Hồng Cúm. Đề ra oai với dân, Châu Ún đôi lúc tỏ ra ngang ngạnh cả với quan thầy của y là bọn quan binh Pháp. Pháp chưa củng cố được quyền hành ở Điện Biên nên hãy tạm nuông chiều lên đầy tớ. Pháp bắt lính, Châu Ún cũng bắt lính tranh với quan thầy. Tên quan ba Pháp có thuê một người giáo học tên là N.V.D. đi các bản mộ lính. D. đi thu thập được một trăm

người, trong đó có cả chức tạo bản. Ún biết việc ấy, bắt D. bỏ tù. Y lại yêu cầu tên quan ba Pháp cho những người lính mới mộ ấy ra xếp hàng. Tổng đoàn, châu đoàn là bốn cai đồng, đội đồng của Châu Ún, cầm roi gân bò đứng hai bên. Điềm danh đến ai, chúng bắt người ấy chạy ra khỏi hàng và quật lấy quật để. Cả tạo bản cũng bị đánh đau. Châu Ún găm gù với chủ như thê ít lâu và khi đã được nhiều mồi thì lại chịu cúp đuôi ngay.

Đối với bà Hặc, Châu Ún dùng một mảnh khoe hiểm độc là đánh vào tình cảm mẹ con. Y sai giam bà và hai con nhỏ trong một gian buồng hẹp gần buồng giam của người con lớn là Xương. Ngày ngày bọn lính coi tù giơng tù đi làm khổ sai qua buồng giam bà Hặc. Bà la thét lên mỗi lần trông thấy con chỉ còn da bọc xương, bị trói cùng một xâu với những người tù khác. Xương quay đầu gọi mẹ. Bọn lính giở mũi lưỡi lê vào lưng, thúc Xương đi. Không mấy ngày là bọn Châu Ún không đem bà Hặc lên tra hỏi. Quanh đi quẩn lại chỉ có mấy câu: « Chồng đi đâu? Làm gì? Liên lạc với chồng mưu tính việc gì? Chồng bảo ở lại làm gì?... » Tra hỏi bà Hặc cũng như tra hỏi Xương không ăn thua gì, chúng tìm cách trả thù. Một hôm, bà Hặc vẫn thấy lính giơng tù qua cửa buồng giam của bà như thường lệ, nhưng trong xâu tù, không thấy có Xương. Bà hỏi lính gác thì lính gác nói là người ta đã đưa Xương lên Lai Châu. Chỉ vài hôm sau, bà Hặc biết tin Xương đã bị lính Châu Ún bắn chết ở Mường Mươn, xác bị vất xuống sông. Người mẹ đau thương ấy không còn đủ nước mắt mà khóc nữa. Thế là chúng nó đã giết Xương, người

con thông minh, học giỏi, có giọng hát hay giống mẹ, người con mà vợ chồng ông Hắc đã đặt cho cái tên nhắc nhở câu chuyện cũ của hai người: *Xương* nghĩa là *Thương*. Chúng nó đã giết *Xương* vì chúng cho rằng *Xương* được bố giao cho một nhiệm vụ gì để thực hiện ở Lai Châu; *Xương* được bạn bè quý mến, dễ nghe theo. Có một chuyện éo le là *Xương* có một người bạn gái bị Châu Ún ép phải làm vợ ba của y. Về sau người ấy trốn thoát và cho đến nay vẫn đi lại thăm hỏi gia đình ông Hắc.

Sau khi giết *Xương*, Châu Ún vẫn giam giữ bà Hắc và hai con. Bé Chính còn ẩm ỉu không biết gì, nhưng bé Minh lên tám tuổi, biết hỏi mẹ: « Bao giờ bố về? ». Bà Hắc trả lời con: « Bố sắp về cứu các con đây! ». Một câu nói để con yên lòng nhưng cũng là một lời dự đoán đúng.

Năm 1952, tiếng súng giải phóng Tây Bắc của bộ đội ta đã từ Sơn La, Thuận Châu vang tới Điện Biên. Tên Châu Ún bắt đầu run sợ. Một buổi chiều, y ra lệnh thả mẹ con bà Hắc. Bà mừng vì ra khỏi nơi tù ngục, nhưng cái mừng này cũng không cân bằng nỗi hồi hộp lo lắng về tin tức của chồng. Trong tâm trạng đó, ra đến cổng đình Châu Ún, là bà cất tiếng hát, hát như điên, để tự trấn tĩnh. Vừa hát vừa bế con, dắt con chạy tắt qua bãi dâu Mường Thanh về nhà.

Tiếng súng giải phóng đã tới Điện Biên. Quan binh Tây và Châu Ún đã tháo chạy. Vừa mới im tiếng súng, vào lúc nửa đêm, có người cưỡi ngựa tìm đến nhà bà Hắc, mời bà ra ngay trường tiểu học gặp người quen. Người cưỡi ngựa nhường

ngựa cho bà. Ra đến nơi mới biết « người quen » đó chính là ông Hắc. Ông đã đi cùng với một đơn vị bộ đội vào Điện Biên. Sáng hôm sau, Minh được mẹ dẫn ra gặp bố. Ông còn bận việc chưa kịp về nhà. Cũng phải một lúc, bố con mới nhận ra nhau.

Bà được biết sau thời gian ở Lào, ông đã trở về Việt Bắc học tập và đã có vinh dự được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam.

Đồng chí Lò Văn Hắc, từ ngày ấy, đã tham gia nhiều công tác quan trọng và là một trong những nhân vật tiêu biểu của cách mạng trên vùng đất Điện Biên — Lai Châu — Tây Bắc.

Đồng chí là Phó chủ tịch Khu tự trị Thái Mèo từ năm 1955. Sau khi cụ Chủ tịch Sa Văn Minh mất, đồng chí thay cụ làm Chủ tịch Khu từ năm 1960. Hiện nay đồng chí là Phó chủ nhiệm Ủy ban dân tộc của Quốc hội.

Câu chuyện gia đình ông bà Lò Văn Hắc đúng là có chất tiểu thuyết cổ điển Việt Nam đủ cả buồn, vui, tan, hợp. Tiểu thuyết mà lại rất thực. Chắc bà Hắc có đặt thành bài hát. Vì người Thái rất hay kể chuyện đời mình bằng bài hát.

MỘT «CÔ KIỀU» NGƯỜI XA

Ở thị trấn Điện Biên không ai không biết một bà cụ người Xá mà người ta thường gọi bằng một cái tên rất đồng bằng : bà cụ Thiềng. Nói cho chính xác về mặt dân tộc thì bà cụ thuộc dân tộc Khơ Mú. Nhóm dân tộc này cùng các nhóm La Ha, Kháng, xưa kia thường được gọi chung là « người Xá ». Ở đây tôi dùng cái từ Xá với một cái nghĩa chung và cũng là nghĩa gốc : « người ở lưng chừng núi ».

Bà cụ Thiềng ở thị trấn Điện Biên cả một quãng đời trẻ tuổi, nay đã lui về quê bản Tà Lèng, cái bản của người Khơ Mú ở đông bắc Mường Thanh. Tôi đã đến đấy nghe anh giáo viên Lò Văn So hát một bài tình ca Khơ Mú. Tôi đã đến đấy thăm di tích dũng sĩ Hoàng Văn Nô. Tà Lèng là một vị trí đóng quân của bộ đội đánh Pháp trước kia và bộ đội đánh Mỹ những năm gần đây. Đi lối chân đồi A1, qua bản Noong Bua (Ao Sen), bản Huổi Pha (Suối Trời), lội qua dòng suối là tới nơi. Tà Lèng cách phố huyện khoảng ba cây số. Ngày 31 tháng 1 năm 1954, hai đại đội giặc có máy bay yểm hộ đã đánh thọc vào đây. Bị quân ta đánh mạnh, chúng phải rút chạy. Trong trận truy kích, dũng

sĩ Hoàng Văn Nò dùng lưỡi lê đâm chết bốn tên giặc và đã anh dũng hy sinh. Đơn vị đã đặt cho anh danh hiệu « Dũng sĩ đâm lê ». Danh hiệu ấy cũng đã vào sử sách.

Bà cụ Thiềng nay đã bảy mươi tuổi. Tuy đã móm mém nhưng còn hồng hào khỏe mạnh và còn giữ được cái dáng dấp của một thời nhan sắc. Bà cụ sống với vợ chồng người con trai tên là Chương, giáo viên trường cấp I trong bản. Anh cùng mẹ khác cha với Chương là Hội và Đồi. Hội làm nghề thợ may, đã chết. Đồi hiện làm y sĩ ở huyện. Con gái của Hội là Liên, sinh sau Chiến thắng Điện Biên vừa đúng một ngày, hiện làm y tá ở Viện điều dưỡng của tỉnh, ở gần đồi Him Lam. Liên là một cô gái có duyên, kết hợp trong người ba dòng máu Xá, Thái, Kinh. Cháu vẫn chạy đi chạy lại săn sóc bà, bà cũng ngày ngày đến trông nom gia đình riêng của cháu.

Bà cụ Thiềng chưa bao giờ xuống miền xuôi nhưng lại thuộc rất nhiều tên đất miền xuôi, nhiều chuyện miền xuôi. Nói chung các bà mẹ ở đâu cũng thương quý bộ đội, nhưng bà cụ Thiềng lại có một tình cảm thương quý sâu sắc hơn ai hết đối với bộ đội ở miền xuôi lên. Điều này có một nguyên nhân trong cuộc đời riêng của bà cụ.

Cuộc đời bà cụ Thiềng trong xã hội cũ gian truân lắm. « Chẳng khác gì cô Kiều ». Mấy bà người Kinh ở thị trấn hay nói ví von như thế. Tên chính bà cụ là gì, không mấy người nhớ rõ. Thôi cứ tạm gọi là Lả, nghĩa là Út, một cái tên người Thái, người Xá hay đặt cho con để tỏ ý yêu chiều. Mẹ của Lả là người Xá ở bản Kha Chít Công, mồ

côi bố mẹ từ lúc còn nhỏ. Một hôm cô bé mồ côi đi đào củ mài, vừa đói vừa mệt, nằm xỉu đi ở cửa rừng. Một bà người Thái đi qua, thương hại, đem cô bé về Mường Phăng nuôi. Lớn lên cô bé lấy chồng Xá ở Mường Phăng. Vợ chồng về Tà Leng ở, đẻ ra Lả. Lả xinh đẹp nhất vùng. Đẹp như một bông sen ở ao Noong Bua gần đấy.

Năm Lả mười chín tuổi, một chuyện không may đã xảy đến. Quan ba đại lý Điện Biên đi công cán Sơn La, qua bản Tà Leng, dừng chân nghỉ. Lừa ngựa, súng ống, trống kèn, lính tráng tiền hô hậu hét. Lính rúc một hồi kèn gọi dân bản đến hầu tiệc rượu quan binh. Tất nhiên vai trò chính là gái bản. Trăm bạc, váy thêu..., phải trang sức cho đẹp. Không thì quan quở, các « thầy quyền » cũng quở. Trong số các cô gái bản, nổi nhất là cô Lả. Quan ba Tây gái gù trong hơi sấm-banh và gà quay, đưa mắt cho các thầy quyền, ra ý ngợi khen vẻ đẹp của người gái Xá. Trong đám tùy tùng của quan có người lính số Đơ-min-ván (2020) là si tình hơn cả. Si tình kiểu lính tây. Đơ-mi-ván quê ở Kim Liên, Hà Nội, lên hầu cận quan đồn, được quan vừa ý. Quan muốn ban cho lính hầu một cái ơn. Thì dịp may đã đến. Đơ-min-ván (gọi tắt là Min cho tiện) sau cuộc gặp gỡ tình cờ ấy, nhất định đòi lấy cô Lả. Cô Lả không bằng lòng. Cả bố mẹ cô cũng vậy. Nói ngọt không được, Min dùng cách hăm dọa, hăm dọa không xong. Min làm thật. Nghĩa là nói với quan ba cho bắt bố cô Lả lên đồn đại lý tổng giam « tút xuýt ». Quan ba y lời. Cô Lả đã đi trốn, nghe tin bố bị tổng giam phải về định liệu. Muốn gỡ bố ra khỏi trại giam quan

bình đại lý, chỉ có cách nhận lời lấy thầy quyền Min. Cô Lả đành vật mình khóc lóc một hồi rồi để cho Min «trời» mình về cái trại con gái, tức là trại vợ lính ở phía dưới đồn binh. Từ đó, Lả từ giã nương lúa nương ngô với những ngày tra hạt trong điệu múa, điệu nhạc: từ giã những ngày gieo, gặt, được xem mẹ mình đóng vai Mẹ Lúa; từ giã những ngày lễ Khoai Bí, chung vui với bố mẹ và bản làng.

Lấy cô Lả được một năm, Min phải dời về xuôi, để lại người vợ sống một mình với đứa con trong bụng. Cô Lả không dám phiền bố mẹ, ra phố học nghề buôn bán vật, nuôi đứa con trai mới sinh. Người Xá vốn không thạo việc buôn bán, nên đời sống của hai mẹ con chật vật lắm. Min, từ khi về xuôi, không hề có một lời thăm hỏi, cũng không bao giờ lai vãng nữa.

Ở phố được một thời gian, cô Lả lại gặp một người lính thường hay đi lại thăm nom mẹ con cô, tỏ ra người thật thà, tử tế. Bà con trong phố gọi anh ta theo số lính Ván (20), tên chính là Đa. Đa cũng ở miền xuôi lên đóng đồn. Tuy cũng là lính đồn, nhưng Đa xử sự không giống Min. Đa muốn nên chồng nên vợ với Lả, đã chọn một ngày chủ nhật kiếm coi trầu, theo phong tục người Kinh, lên bản Tà Lèng ngỏ lời với bố mẹ Lả. Bố mẹ Lả ưng ý. Sau khi lấy Lả, Đa không ở lính nữa. Vợ chồng làm hàng quà, gánh vào bán trong các bản. Đa là người liết làm biết ăn, biết thương vợ, thương con, nhưng có cái thói xấu là hay đam mê cờ bạc. Vợ chồng dành dụm làm được mấy gian nhà tranh ở phố.

Có phen thua bạc, Đa phải cầm cổ nhà cửa. Có đêm phải cời quần áo ngoài, gán nợ ngay trên chiếu bạc, lúc về nhà chỉ còn tro một cái quần đùi. Vợ khóc và chồng cũng khóc. Ăn ở với nhau gần hai mươi năm, lúc Đa biết tu tỉnh thì cũng là lúc anh bắt đầu ốm nặng. Sắp tắt thở, Đa cầm tay vợ giới giảng: « Sau khi tôi chết được trăm ngày, nếu ai thương yêu thì đi bước nữa cho khỏi khổ ». Chồng chết, Lả muốn làm ma cho chồng theo phong tục người Kinh, nhưng không biết cách, phải nhờ cậy bà con người Kinh mách bảo. Những người già ở thị trấn còn nhớ cái câu khóc chồng, rất thơ ngây và cũng rất cảm động của Lả ngày ấy: « Ồi anh ơi! Anh chết rồi, em biết khóc anh bằng tiếng Xá, tiếng Thái hay tiếng Kinh cho anh nghe thấy! » Quê Đa ở làng Vác, tỉnh Hà Đông cũ. Làng Vác nổi tiếng về nghề làm quạt. Kỷ vật duy nhất còn lại của người chồng đáng thương ấy là chiếc quạt giấy thừa ở cái làng quê đồng bằng xa xôi. Bà cụ vẫn giữ chiếc quạt như một vật báu và có thể nói về nghề làm quạt, nói về làng Vác như chính mình đã sống ở đấy nhiều năm.

Khi Đa còn sống, có một người ở dưới xuôi mới lên nói với vợ chồng Đa cho ở trọ để lấy chỗ đi về sinh sống. Người ấy tên là Thiềng, một người đàn ông có sức vóc, chuyên nghề đóng gạch ngói thuê. Quê Thiềng ở Nho Quan, Ninh Bình. Đã tham gia kháng chiến ở quê nhà, Thiềng lên đây lại tiếp tục hoạt động với bà con thị trấn chống tên Châu Ún khi tên này đang thi hành những thủ đoạn bạo ngược với dân Điện Biên. Thiềng

cũng bị bọn tay chân Châu Ôn tình nghi, xét hỏi luôn, nhưng vì chưa có chứng cứ gì nên chúng hãy cứ tạm để đấy.

Thiềng chung sống với gia đình. Đa rất tốt, không có điều tiếng gì. Khi Đa mất, Thiềng cũng giúp đỡ việc tang ma. Sau đó, Thiềng xin đi ở chỗ khác để tránh tiếng không hay cho người đàn bà góa. Một năm sau, Thiềng ngỏ lời với Lả, xin được cùng nhau xây dựng gia đình. Cái bước thứ ba này, Lả bước vào cuộc đời Thiềng. Hai người không còn trẻ trung gì nữa, dựa vào nhau để sống. Cái tên « bà Thiềng » là có từ đấy. Bà sinh với ông được một người con trai — là Chương, giáo viên ở bản Tà Lèng hiện nay — rồi chẳng bao lâu bà lại phải làm ma chồng theo phong tục miền xuôi một lần nữa.

Đời bà Thiềng lận đận thế cho đến lúc đầu hai mươi tíc. Dù sao những năm ăn ở với ông Đa rồi ông Thiềng còn để lại cho bà những dư vị ngọt bùi, ngọt bùi lẫn cả cái cay đắng của cảnh nghèo cực. Chưa có dịp nào về miền xuôi nhưng bà thấy thương nhớ những làng Vác, Nho Quan và cứ nhắc các con khi nào thư thả, phải tìm về thăm quê nội.

★
★

Bà Thiềng là « mẹ nuôi chiến sĩ » từ năm 1952, khi bộ đội giải phóng Tây Bắc. Năm ấy ở thị trấn, cứ thấy bộ đội đến là bà nhường nhà cho ở và lúc nào cũng sẵn đồng quà tấm bánh cho những người con xa nhà. Bà hay hỏi quê của từng người và

tình cờ thế nào lại hỏi đúng một anh quê ở làng Vác, đồng hương với ông Đa. Bà đem chiếc quạt ra khoe, và trong giấc ngủ của anh bộ đội lại có ngọn gió từ chiếc quạt của chính quê anh, do bàn tay của bà mẹ Xá đưa lại. Anh bộ đội đưa bà Thiềng về bản Tà Lèng, trở về với nương ngô, nương lúa của bà.

Trong chiến dịch Điện Biên, Tà Lèng cũng là một nơi tiêu biểu cho tình cảm gắn bó giữa dân và bộ đội. Bà Thiềng có lúc dời nhà vào hang núi Pha Một, ngọn núi ở phía trên Tà Lèng. Bộ đội đóng trong rừng gần đấy. Bếp ăn và trạm quân y cũng ở trong những cái lán gần đấy. Bà Thiềng giúp anh nuôi thổi cơm nấu nước, giúp y sĩ, y tá lấy lá rừng băng bó cho thương binh. Còn có hẻm núi nào là bà chưa đến, còn có thứ lá rừng nào là bà không thuộc. Cái nguồn thuốc vô tận quanh đây cũng chữa được nhiều ca bệnh hiểm nghèo. Trong một trận đánh, một anh bộ đội bị trúng đạn giặc ở cánh đồng Kha Chít, bị gãy xương sườn. Bà Thiềng và người em trai ruột của bà thay nhau công anh về, kiếm lá thuốc băng bó cho anh. Anh đã trở lại khỏe mạnh như thường.

Ở làng Pha Một, mẹ con bà Thiềng đói, bộ đội nhường cơm cho ăn, bà Thiềng nhất định không nhận. Bà đi đào củ mài. Củ mài ẩn sâu dưới đất đá, phải có sức mới đào được. Bộ đội đào củ mài giúp mẹ con bà. Bà không còn phải ngã xủ bên hố củ mài như mẹ mình ngày xưa nữa. Mùa rét trên núi, bộ đội gắng chịu rét, san sẻ bớt chăn màn quần áo cho những người dân túng thiếu như mẹ con bà Thiềng.

Trên núi Pha Một có vách đá cao. Đứng đây nhìn xuống bản Tà Lèng rất rõ. Trong trận Tây đánh thọc vào bản ngày 31 tháng 1 năm 1954, và dũng sĩ Hoàng Văn Nô dùng lưới lê đâm giặc, bà Thiềng đứng trên núi nhìn xuống thấy một túi giặc đang tụ bạ nhậu nhẹt gì đó, bất thình lình bộ đội ta ập đến đánh giáp lá cà, vật nhau tay không với chúng, cuối cùng trời gợn từng tên một,

Thời gian bộ đội đóng quanh bản Tà Lèng, có nhiều trường hợp quân và dân dựa vào nhau mà thoát khỏi nguy hiểm. Bà Thiềng hay dẫn anh nuôi đi lấy măng, có khi đi khá xa, mãi ở Nà Lối, lối đi Tuần Giáo. Bà gánh măng đi trước, anh nuôi gánh măng đi sau. Anh nuôi đi chậm hơn, bà phải lấy cành cây đánh dấu đường. Nhờ cách ấy, anh nuôi không bị lạc và tránh được những quãng đường trống, địch luôn luôn ném bom. Lại cũng ở Nà Lối, chỗ bà Thiềng có một cái lều nường, một hôm một toán biệt kích có cả Tây cả ngụy đến lùng sục. Bà Thiềng biết có mấy anh bộ đội đi công tác, đang nghỉ chân gần đấy. Bà ghì chân túi biệt kích lại bằng cách mời chúng ăn quả « má ten » luộc. « Má ten » là một thứ quả luộc ăn rất bùi. Khi nồi má ten bắc lên bếp, bà Thiềng đã kịp nhờ người tin cậy chạy đi báo tin cho bộ đội biết có biệt kích.

Giặc Pháp đã biết bản Tà Lèng là thế nào. Bộ binh của chúng đánh vào đấy không được, chúng dùng máy bay trút bom xuống bản. Bộ đội vào dập lửa cứu dân và đưa những người sống sót lên Mường Phăng.

Ngày Chiến thắng Điện Biên, bà Thiềng có mặt ở Mường Thanh, giúp bộ đội thu dọn chiến trường, chăm sóc thương binh, chôn cất tử sĩ. Một vài bà còn ngại, không dám đến gần thi hài tử sĩ. Bà Thiềng nói: « Những anh bộ đội này cũng như con em ta thôi. Các anh ấy chết cũng là vì muốn cho bản làng ta sống đây... ». Những câu như thế, tôi tưởng chỉ những người có trình độ văn hóa cao mới nói được. Không ngờ một bà người Xá, già đời nói tiếng phổ thông cũng chưa sõi, lại có khả năng diễn đạt một điều chân lý thuyết phục lòng người như vậy.

Bà cụ Thiềng cũng vẫn nhớ những câu nói tha thiết ấy của chính mình. Tâm trí bà cụ còn chứa đựng bao nhiêu cái nhớ. Nhớ ông Đa, ông Thiềng, những người chồng đã chia sẻ với mình những năm sống của quãng đời cơ cực. Nhớ những người láng giềng tốt bụng ở thị trấn. Nhớ anh bộ đội trẻ quê làng Vác đã đưa bà trở lại bản Tà Lèng. Còn chiếc quạt làng Vác thì bà cũng không bao giờ bỏ quên ở đâu. Bà vẫn giữ nó như mới, và cách đây không lâu, lại dùng nó để quạt mát cho bộ đội đánh Mỹ.

QUANH CÁI HẦM CỦA VIÊN TƯỚNG THỰC DÂN BẠI TRẬN

Thời gian ở Điện Biên, tôi đã đi qua cầu Mường Thanh nhiều lần nhưng hôm nay mới có thì giờ vào xem hầm Đờ Cát. Tôi đi cùng với Sĩ, Péng, hai cán bộ Bảo Tàng, và Tùng, người bạn cũ vốn là « thổ công » ở đất Mường Thanh. Từ đường 42 tới đầu cầu khoảng 300 mét. Cầu dài khoảng 40 mét, bắc qua sông Năm Rốm, khá vững. Dầm sắt, khung sắt, mặt lát gỗ, thành cầu có hai lớp sắt. Nguyên nó là cái cầu dã chiến của Pháp, xe lẳng 18 tấn qua lại được. Ngay đầu cầu còn lù lù nóc hầm Pi-rôt. Cửa hầm, đất lấp gần kín, không rõ là do sông bồi hay vẫn kín như thế từ khi Đờ Cát bị đi sau vụ tự sát của Pi-rôt.

Ven sông Năm Rốm, khi Pháp chưa nhảy dù, là những bãi dâu tít tắp. Nay là bãi ngô. Bên kia cầu, mở ra bát ngát cánh đồng ngô của đội 12, nông trường Điện Biên. Ngô đã lên cao bằng đầu gối, lá xanh mượt trong nắng sáng tháng tư.

Bên tay phải đầu cầu bên kia, còn đứng trơ, han gỉ, khẩu súng bốn nòng của quân Pháp bảo vệ cầu. Từ đầu cầu đến hầm Đờ Cát khoảng 150 mét. Hầm Đờ Cát ở phía đông Mường Thanh cũ. Mường

Thanh cũ — mừng sở tại của châu lý Điện Biên — bắc giáp sân bay, nam giáp bản Pá Pe, đông giáp sông Nặm Rốm, tây giáp bản Cang Ná. Một khu bản mừng đang đông vui, sầm uất bỗng trở nên hoang vắng, tiêu điều từ ngày Tây nhảy dù xuống. Công sự giặc mọc lên đến đâu, nhà dân đổ xuống đến đấy. Hầm Đờ Cát ở cách nhà xòe cũ của Mừng Thanh một quãng. Đây là cái nhà xòe dân lập nên để vui chơi với nhau, không phải là nhà xòe của quan châu hay phía tạo. Nhà xòe tám mái có treo chiêng trống. Trai gái, trẻ già đến xòe múa, hát xướng vào những dịp hội hè. Từ nền nhà xòe bát giác, tỏa ra những lối đường nhỏ chạy khắp bản mừng.

Nóc hầm Đờ Cát còn ba lớp tôn uốn tròn, từ xa đã trông thấy. Nếu ta đứng quay mặt về hướng tây thì thấy bên tay trái nóc hầm còn hai xác xe tăng lộ chỗ những vết đạn. Một trong hai xe tăng này còn nòng súng chĩa xuống đất. Trẻ em chăn trâu thường vít nòng súng quay chơi. Xích xe tăng đã bị vùi lấp trong cỏ rậm. Bên tay phải còn ba khẩu pháo 105, một khẩu 155. Pháo và xe tăng ở đây đã từng bảo vệ hầm Đờ Cát. Từ chỗ xe tăng trở xuôi, hiện nay là đất ngô của đội 4 nông trường.

Hầm Đờ Cát có hai cửa, một cửa quay hướng đông, một cửa quay hướng nam. Trước cửa hướng đông có bia xây của ta ghi Chiến công kết thúc chiến dịch Điện Biên Phủ:

« Hồi 17 giờ 30 phút ngày 7 tháng 5 năm 1954, tướng Đơ Cal-xơ-ri, tư lệnh khu quân sự Tây Bắc, kiêm tư lệnh tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của quân đội viễn chinh Pháp, đã bị các chiến sĩ quân

đội nhân dân Việt Nam bắt sống cùng toàn thể bộ tham mưu tại hầm ngầm này ».

Vào trong hầm mới thấy nó là cả một tòa nhà dưới đất, rộng rãi và kiên cố. Hầm có bốn gian, diện tích mỗi gian là 36 mét vuông (4 mét \times 9 mét), cao hai mét rưỡi, những bức tường ngăn dày gần một mét. Thông giữa bốn gian là một đường hành lang chạy dọc. Khi Đờ Cát và bộ tham mưu của y còn ở đây, tường hầm có áp thêm những tấm ván gỗ căng vải dù để chống ẩm, sàn hầm cũng trải vải dù. Hầm có trần, dầm trần là những cột gỗ tròn vốn là cột nhà của dân Mường Thanh, bị phá dỡ. Cột chống dầm cũng là những cột nhà bị phá dỡ. Trên dầm trần, lát những tấm gỗ thông ghép lại. Trên lớp gỗ thông là những tấm sắt lát sần bay có lỗ tròn. Trên những tấm sắt là một lớp đất cát thật dày. Và trên lớp đất cát mới là những tấm tôn cuốn tròn. Đã thế, quanh nóc hầm lại chất đầy những bao đất, những thùng phuy đất. Gần cửa phía nam có một cửa nách thông sang hầm tổng đài. Hiện nay có người còn giữ được một cái tủ bằng gỗ dán lấy ở hầm tổng đài ấy ra. Cánh cửa tủ đề chữ Anh « Part of Radio... » (Bộ phận của Vô tuyến...), chứng tỏ máy điện đài là của Mỹ.

Trong hầm Đờ Cát có đủ tiện nghi để làm việc và sinh hoạt. Gian nào cũng có giường gấp, căng vải bạt, ghế gấp, bàn gấp có chân bằng sắt. Có đèn điện, có máy điều hòa nhiệt độ, có bồn tắm bằng sắt tráng men, chứa được 12 gánh nước...

Hầm Đờ Cát là công sự kiên cố nhất của tập đoàn cứ điểm. Cũng như các công sự khác, nó được xây dựng bằng những thứ của Pháp, của

Mỹ cũng có, nhưng phần nhiều là những vật liệu cướp của dân ta ở đồng bằng, như những cánh cửa đình chùa chở bằng máy bay lên; hoặc cướp ngay tại chỗ, như kéo cột nhà dân Mường Thanh. Xây dựng công sự này cũng như các công sự khác, Tây chỉ tiếc một điều là không có đá, ở giữa lòng chảo Mường Thanh toàn những đất là đất. Ông Không Lồ (Ái Lạc Cặc) của người Thái hẳn đã biết trước cái việc Tây đến xâm chiếm quê hương ông, cho nên ông đã làm một việc bất lợi cho Tây. Đánh rơi hòn đá lửa xuống khúc sông Năm Rốm, ông đã lấy chân gạt hết đá lên phía bắc, xuống phía nam lòng chảo, khiến cho quãng giữa chả còn tí đá nào!



Ngày 7 tháng 12 năm 1953, đại tá Đơ Cat-xơ-ri chính thức thay tướng Gi-lơ, cầm quyền chỉ huy binh đoàn tác chiến ở Tây Bắc (Groupement opérationnel du nord-ouest, gọi tắt là G.O.N.O). Trung tâm hoạt động của G.O.N.O là tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Nhảy dù chiếm đóng lòng chảo Điện Biên và xây dựng ở đây một tập đoàn cứ điểm mạnh là « sáng kiến » của Hăng-ri Na-va (Henri Navarre), tướng tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp. Na-va là một « tướng tài » mà chính phủ Rơ-nê May-e (René Mayer) trong lúc bối rối về tình hình Đông Dương, phải cầu cứu để gỡ rối. Từ khi thực hiện âm mưu tái chiếm Đông Dương, chính phủ thực dân đã phải thay đổi đến

năm viên cao ủy và sáu viên tổng chỉ huy. Đầu tháng 5 năm 1953, Na-va đang làm tham mưu trưởng lực quân Pháp ở khối Bắc Đại Tây Dương thì được gọi khẩn cấp về Pa-ri nhận nhiệm vụ sang Đông Dương, thay Xa-lăng (Salan) làm tổng chỉ huy. Na-va là viên tổng chỉ huy thứ bảy, đồng thời với viên cao ủy thứ sáu là Đơ-giăng (Dejean), sang nhậm chức sau Na va vài tháng. Sang Đông Dương, Na-va nghiên cứu tình hình rồi vạch ra cái kế hoạch bất hủ gọi là « kế hoạch Na-va » hòng « bình định » Đông Dương trong vòng 18 tháng. Viên tướng 54 tuổi ấy đã được tướng Ca-tơ-ru (Catroux) nhận định là « vốn không tha thứ một trở lực nào lúc cần thực hiện ý định của mình ». Chiếm đóng lòng chảo Điện Biên, Na-va nhắm mấy mục đích :

— Bắt đối phương phải chấp nhận một trận công kiên lớn mà (Na-va cho là) đối phương chưa thành thạo, trái lại, Pháp có ưu thế tuyệt đối về không quân. Trận công kiên đó sẽ hút đại bộ phận chủ lực của đối phương lên đây để đồng bằng đỡ bị đe dọa.

— Giữ chân chủ lực đối phương để Pháp rảnh tay « bình định Trung Việt ».

— Ngăn chặn đối phương trên đường sang Thượng Lào.

— Dùng Điện Biên Phủ làm một cái bàn đạp, bàn xoay để đạp xa hơn nữa, xoay xa hơn nữa, v.v...

Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là một « con nhím xù lông », hậu thân của « con nhím » Na Sản.

Nó là «pháo đài mạnh nhất từ trước tới nay», «pháo đài bất khả xâm phạm». Na-va dùng chẳng thiếu gì danh từ rất kêu để chỉ cái sản phẩm của y. «Pháo đài mạnh nhất» lại là «cái bẫy» để bẫy đối phương nữa chứ!

Chỉ huy một lập đoàn cứ điểm như thế, phải kén một tay tài giỏi. Sau một hồi tính toán, suy nghĩ, Na-va chọn Đờ Cát. Đại tá Co-rit-xchi-ăng đơ Cat-xơ-ri (Christian de Castries) 51 tuổi vào năm 1953, là một «con nhà nòi» trong binh nghiệp. Y thạo nghề binh cũng như nghề ăn chơi. Mê đua ngựa, mê đánh bạc, mê gái. Y đã đánh nhiều trận trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, đã bị cầm tù và đã vượt ngục. Hồi ở châu Phi, y là đại úy trong trung đoàn kỵ binh Xpa-hi thứ 3 dưới quyền chỉ huy của đại tá Na-va. Đối với Đờ Cát, Na-va vốn có quan hệ bạn bè đồng ngũ, lại biết Đờ Cát thiện nghệ về xe tăng, rất hợp với đất lòng chảo Điện Biên. Đờ Cát lại có kinh nghiệm về chiến tranh ở Đông Dương, như trong trận Vĩnh Yên năm 1951, Đờ Cát đã đem quân Ta-bo chiếm đóng một ngọn đồi, được Đờ Lat (De Lattre) khen ngợi. Đờ Cát đã bị thương ở chân trong một trận đánh ở đồng bằng, nhưng vẫn tỏ ra mẫn cán lắm. Y có một tác phong ngang tàng, lúc nào cũng quấn cái khăn phơ-la đỏ, đội cái mũ ca-lô đỏ của kỵ binh Xpa-hi lệch về một bên, tay chống ba-toong đầu bịt bạc. Trong nơi quân ngũ, y vẫn giữ thói phong tình. Khi máy bay còn bay đi bay lại dễ dàng, một mục nhân ngãi vẫn mỗi tuần hai lần lên thăm y ở Điện Biên Phủ. Không những vợ y sốt ruột mong cho y chóng

thăng quan tiến chức, mà mục nhân ngãi của y cũng sốt ruột. Mục nói: « Quân Việt phải tấn công Điện Biên Phủ đi chứ, nếu không thì anh Cơ-rit-xchi-ăng đã ngoài 50 tuổi chả bao giờ được những ngôi sao tướng! » Một sĩ quan lê dương nghe thấy thế, bực mình, nói với mục ở khách sạn Mê-tơ-rô-pôn: « Bà thích đánh nhau thế thì đi mà đánh nhau! »

Na-va đã chọn Đờ Cát giữa lúc Đờ Cát đang đóng ở Thái Bình. Va-nuy-xem (Vanuxem) thay Đờ Cát ở Thái Bình để Đờ Cát lên Điện Biên Phủ.

Hôm mới tới nhậm chức, y được cố đạo ban phước lành ở sân bay rồi về duyệt binh ở sân nhà xòe của dân Mường Thanh. Cái nhà xòe ấy, chỉ mấy hôm sau cũng bị san phẳng làm công sự, theo lệnh của Đờ Cát. Khi Đờ Cát đến thì cảnh Mường Thanh đã xơ xác lắm rồi, như Giăng Pu-giê tả: « Từ ngày 29 tháng 11, phong cảnh lòng chảo đã thay đổi. Những cây muôm lớn và những cây ôi bóng rợp đường làng mất hết, chỉ còn một thân cây khẳng khiu, đen ngòm, như bị hình phạt, giơ lên trời những cánh tay cụt. Cái hình cây cô độc ấy đánh dấu chỗ hầm chỉ huy sâu dưới đất. Những mái nhà tranh đã biến mất. Một ít cái cọc sân nhà còn đứng thành từng nhóm nhỏ trên những nóc lều vải bạt và những sườn ụ đất... ». Thế mà, cứ xem những thông tư của Đờ Cát gửi cấp dưới của y trong tháng 12 — hiện còn lưu trữ một ít ở Bảo tàng — thì thấy khi mới đến Điện Biên, Đờ Cát đã ráo riết ra lệnh tiếp tục phá dỡ nhà cửa, chặt hạ cây cối. Trong sách viết về Điện Biên Phủ của các kỹ giả phương Tây, thường thấy cái ảnh chụp

Đờ Cát đứng trên nóc hầm của y vào tháng 12 ấy, tay dứt túi, điều bộ nghênh ngang. Lại thấy cái ảnh Đờ Cát đứng cạnh Cô-nhi, chỉ huy lực quân Bắc Việt. Đờ Cát chỉ tay lên núi, nói với Cô-nhi (như câu đề ảnh). « Quân Việt mà ở núi cao xuống thì chúng ta sẽ bẻ gãy họ ở mặt đông kia kia ».

Vào ngày 13 tháng 3 năm 1954, trước giờ quân đội nhân dân Việt Nam mở đợt tấn công đầu tiên vào tập đoàn cứ điểm, Đờ Cát có trong tay một lực lượng mạnh, bao gồm :

Bộ binh : 12 tiểu đoàn

Pháo binh : trên 50 khẩu trọng pháo, trong đó có 28 khẩu pháo từ 105 đến 155 mi-li-mét, 24 khẩu súng cối 120 ly, 4 cao xạ 4 nòng.

Xe tăng : 10 xe tăng M.24.

Máy bay : một phi đội phóng pháo 6 chiếc, một phi đội trinh sát trên 10 chiếc luôn luôn thường trực trên sân bay.

Xe vận tải : hàng trăm xe các loại.

Công binh : một tiểu đoàn với ba xe ủi đất và máy móc dụng cụ đầy đủ.

Lao công : 2.400 người gồm những người dân lương thiện bị giặc bắt trong những cuộc tàn sát. Ấy là chưa kể các nhân viên nhà thương và kỹ thuật viên các loại.

Sau ngày 13 tháng 3 lại thêm con số trên 4.000 quân nhảy dù bổ sung, làm cho quân số của tập đoàn cứ điểm lên đến trên mười lăm ngàn người, cứ hao hụt lại được bổ sung thêm.

Với một lực lượng như vậy, lúc đầu Đờ Cát và cả bọn chỉ huy tập đoàn cứ điểm có một cái lo : lo rằng đối phương không đánh. Nếu đối phương

không đánh thì « cái bầy » này không thực hiện được chức năng của nó, « pháo đài mạnh nhất » này không thực hiện được cái việc hút đại bộ phận chủ lực Việt Minh lên để « nghiền nát ». Vì thế Đờ Cát mới cho máy bay ném truyền đơn thách đánh. Vì thế mục nhân ngãi Đờ Cát chỉ mong « quân Việt tấn công » để « anh Cơ-rit-xchi-ăng » chóng được những ngôi sao tướng. Vì mục tin chắc rằng nếu « quân Việt tấn công » càng sớm bao nhiêu thì « anh Cơ-rit-xchi-ăng » càng sớm thắng trận và chóng được phong tướng bấy nhiêu. Đến khi liên tiếp bị những đòn bất ngờ đau điếng thì cái lo kia lại chuyển thành một cái lo ngược lại hẳn, là ngày đêm chỉ lo đối phương đánh. Mất Bê-a-tơ-ri-xơ (cứ điểm đồi Him Lam) mất Ga-bơ-ri-en (cứ điểm đồi Độc Lập) và An-nơ Ma-ri (cứ điểm đồi Bản Kéo) ở phía bắc đã nguy, mất Đô-mi-nich và Ê-li-an, những quả đồi ở phía đông lại càng nguy hơn nữa. Sân bay bị thu hẹp dần, khả năng « không vận » giảm sút nhanh chóng, tập đoàn cứ điểm không được hà hơi tiếp sức như trước, lâm vào tình trạng ngày càng bế tắc.

Màng lưới đường hào của quân đội nhân dân Việt Nam phát triển ngày càng rộng và sâu, không sức nào ngăn cản nổi, Linh giặc cứ thò đầu ra tên nào là bị bắn tĩa tên ấy. Mùa mưa lại bắt đầu. Trung tâm lòng chảo là cái túi đựng nước. Hàm của quan ngập nước. Hàm của lính ngập nước. Hàm nhà thương chất đống những lính bị thương và sặc sụa máu mủ, cũng ngập nước. Quan dúi vào vỏ đồ hộp, lính cười. Lính bậy vào vỏ đồ hộp, quan « xà lù, mệc ». Lính lục đục với nhau. Quan

lục đục với nhau. Rồi giữa quan và lính cũng lục đục. Trong lúc ấy, vòng vây của đối phương cứ thít chặt dần. Và bất thần lại nổ ra một trận như trời giáng, nhờ phăng vài ba cử điểm.

Thư số 44/cab đề ngày 23 tháng 3 năm 1954 của Đờ Cát gửi Cô-nhi có câu: «... Trong khi đối phương bố trí được xung quanh lòng chảo một cái bao lơn quan sát tuyệt vời, không vị trí nào, động tác nào của chúng ta lọt khỏi mắt họ, thì tôi mù. Tôi thiếu các phương tiện trinh sát và quan sát từ trên không! »

Đờ Cát « mù », máy bay cũng « mù » nốt. Bọn giặc lái kêu: « Muốn đánh thì phải trông thấy mới đánh trúng. Thế mà không quân chẳng trông thấy gì cả! » Cái đáng sợ nhất cho giặc là từ lòng chảo trông lên, từ trên trời trông xuống cứ thấy một màu xanh rợn người, một màu xanh bất động. Rồi bất thành linh, vào lúc bất ngờ nhất, từ cái màu xanh vô tận ấy bùng ra những tiếng nổ xé trời rung đất, làm cho máy bay rơi và bột đồn rung.

Trong những ngày đêm dài dằng dặc đối với kẻ địch bị bao vây, cái khổ nhất của quân đồn trú ở lòng chảo là cái ăn cái uống. Cái ăn thì trông lên trời, nhưng trời cũng không phải là nơi máy bay của chúng qua lại dễ dàng nữa, cái uống thì trông vào sông Năm Rốm, nhưng sông này dù có lấy được vàng, lính tráng cũng chẳng dám ra. Lội trong nước mưa, ở cạnh nước mưa mà vẫn chết khát. Theo Giăng Pu-giê kể lại thì ngày 16 tháng 4 một đoàn « cu li » tải nước đến cử điểm Huy-ghét 6, một cử điểm ở phía bắc sân bay. « Cu li » đây là những người lính dù nguy bị bắt buộc làm tạp

dịch dưới quyền sai khiến của một quan ba. « Họ đi trên con đường ngoắt ngoéo, gò lưng xuống vì phải mang nặng và cũng vì sợ sệt... Người ta đã báo cho quan ba biết là có ba mươi lăm người tãi nước. Chỉ có bảy người còn sống, mà chỉ mang được có năm cái *can* đựng nước. Cũng dễ tính toán thôi. Trời nóng chết người mà mỗi người mỗi ngày chỉ được một phần tư lít nước...

Đêm 16 rạng 17, muốn lấy một vài *can* nước và nửa tá hòm quân nhu, hai đại đội phải chiến đấu trong 10 tiếng đồng hồ ».

Lòng chảo Điện Biên, đối với quân địch, quả đã trở thành một « cái địa ngục ». Tinh thần binh lính địch sa sút ghê gớm. Bên sông Năm Rốm, hình thành những hang ổ của đám lính đào ngũ và buôn bán rất kỳ quặc mà bọn sĩ quan Pháp gọi là « những hang chuột Năm Rốm ». Đám lính đào ngũ này có lê dương, có nguy binh, có người Bắc Phi... Họ vớ những hòm tiếp tế thả từ máy bay xuống và bán bằng giá « chợ đen ». Cái gì cũng có: thuốc lá Mỹ, đồ hộp và cả những tờ truyền đơn được số đông binh lính địch coi như « bùa hộ mệnh ».

Trong tháng tư, sau những trận thắng lớn của ta, Điện Biên Phủ đã bắt đầu có tiếng vang trên thế giới. Báo chí các nước dồn dập đưa tin Điện Biên Phủ. Với cái khiếu làm ăn buôn bán kiểu Mỹ, một hãng thông tấn lớn của Mỹ dành điện cho Giơ-nơ-vi-e-vơ (Geneviève), nữ y tá của Pháp, ở tập đoàn cứ điểm, xin mua với giá cao: « Một nghìn đô-la hai trang bài viết về Điện Biên Phủ ».

Na-va thấy cái bầy giương ra, không ngờ có tác dụng ngược lại, bèn nghĩ cách cứu nguy rồi đánh tháo cho cái binh lực đồ sộ đã trót ném xuống Điện Biên. Ngày 15 tháng 4, Na-va từ Sài Gòn ra Hà Nội quyết định về chi tiết kế hoạch Công-đo (Condor : chim ưng). Theo kế hoạch này, bước thứ nhất, quân đội Pháp ở Lào sẽ ngược vùng sông Năm U lên gần phía tây nam Điện Biên. Bước thứ hai, binh đoàn không vận quân dự bị sẽ nhảy dù xuống phối hợp với những đơn vị của quan năm Cơ-re-vơ-cơ (Crèvecoeur) ở Lào tới, phá vòng vây và tiếp tay cho quân của Đờ Cát, để rồi... cùng chuồn.

Thấy kế hoạch Công-đo không thực hiện được, cuối tháng tư Na-va lại nghĩ ra kế hoạch A-ri-an. Theo kế hoạch này, quân của Đờ Cát phải bất ngờ phá vỡ vòng vây của đối phương và đến tập hợp với một binh đoàn đón sẵn ở vùng sông Năm U.

Binh đoàn của trung tá Gô-đa (Godard) có thể làm cái công việc « đón sẵn » ấy, nhưng vấn đề khó khăn nhất là làm sao phá vỡ được vòng vây, lại còn vấn đề gay go nữa là làm sao đưa đi được những lính bị thương, nhiều vô kể. Cuối cùng, Na-va quyết định bỏ lại những lính bị thương và một số thầy thuốc với nhân viên y tế. Nhưng rồi kế hoạch A-ri-an liệu lính ấy cũng không thực hiện được. Ngày 2 tháng 5, Na-va lại họp các tướng lĩnh bàn về một kế hoạch khác, gọi là kế hoạch An-ba-tơ-rốt (Albatros : chim hải âu). Kế hoạch này cũng tương tự kế hoạch Công-đo. Thật là luẩn quẩn! Ý kiến của Cô-nhi là : « Cuộc rút lui sẽ mang tính chất một cuộc chạy trốn lộn xộn và

chắc chắn là nhục nhã về nhiều mặt. Sự vinh quang của quân đồn trú ở Điện Biên Phủ sẽ bị lu mờ...» Dem quân đi cướp nước, cướp đất người ta, bị đánh^h thua liểng xiểng mà vẫn nói «vinh quang» mới thật là chứ!

Tiến không được, thoái không xong, Tây thực dân còn có một cách nữa là... thắng thưởng cho nhau trong lúc đang thua trận, tưởng rằng đây là một phép mầu nhiệm vô cùng, có thể chuyển bại thành thắng chẳng? Trước đó cũng đã có nhiều cuộc thắng thưởng rồi. Ngày 5 tháng 8 năm 1953, Na-va gấn mẽ-day cho Cô-nhi. Ngày 27 tháng 2 năm 1954, Rơ-nê Pơ-lê-ven, bộ trưởng bộ quốc phòng Pháp, gấn bắc đầu bội tinh và chiến tranh bội tinh cho Na-va. Đang lúc Đờ Cát ở trong tình thế bị đát và Na-va sắp quyết định kế hoạch rút lui Công-đo thì điện báo, thư từ khen ngợi do máy bay mang lên, rơi như mưa xuống tập đoàn cứ điểm. Điện và thư khen của bộ trưởng Pơ-lê-ven, của tướng Ê-ly, của tổng thống Ai-xen-hao nước Mỹ, thủ tướng Sóc-sin nước Anh v.v... Và Na-va gửi một loạt điện về Pháp, yêu cầu cho Đờ Cát được thăng lên cấp tướng.

Trong cuộc họp hội đồng bộ trưởng, Mắc Giắc-kê, bộ trưởng phụ trách việc liên hệ với các quốc gia liên kết (tức là các chính phủ bù nhìn) tỏ ý không tán thành việc đó. Ông ta nói: «Để xem thế nào đã. Còn thì giờ chán!». Pi-e Đờ Sơ-vi-nhê, bộ trưởng bộ chiến tranh cũng tán thành ý kiến đó. Ông ta sợ tập đoàn cứ điểm mất đến nơi: «Chiến thắng của quân Việt sẽ bớt vẻ vang, nếu

họ chỉ bắt được một đại tá. Nhiều người khác trong chính phủ lại muốn cho Đờ Cát được thăng tướng. ^{1/4}Cứ thế bàn đi tán lại. Cuối cùng, ý kiến ngã về việc thăng tướng cho Đờ Cát để cứu vãn tình hình tập đoàn cứ điểm...

Ngày 15 tháng 4, Cô-nhi báo tin mừng bằng vô tuyến cho Đờ Cát biết là ông ta được thăng lên thiếu tướng, Lăng-gơ-le, La-lăng-đơ và Bi-gia cũng được thăng lên một cấp, nhiều sĩ quan khác cũng được đặc cách thăng thưởng, toàn bộ tập đoàn cứ điểm đều được khen. Cô-nhi điện cho Đờ Cát :

— Tôi gửi cho ngài những ngôi sao tướng và rượu để ăn mừng. Cả thế giới đang để mắt vào ngài. 52 nhà báo quốc tế đang ở Hà Nội để theo dõi việc làm của ngài.

Vợ Đờ Cát nói là ngay chiều hôm ấy, một lính dù đã mang những ngôi sao tướng lên cho chồng bà ta. Thế mà lục lọi khắp các hòm thả dù xuống cũng chẳng thấy gì. Thì ra cả sao tướng của Đờ Cát với những chai rượu cô-nhắc và các thứ bội tinh và mề-day đều rơi lạc vào trận tuyến của Việt Minh.

Đờ Cát phải bảo lính thợ làm cho mấy ngôi sao tướng. Còn rượu ăn mừng thì đành phải dùng cái thứ rượu vang ép nhạt hoét vậy.

Bản thân việc khen thưởng và thăng cấp là một việc bình thường, chính quyền và quân đội nước nào cũng có, thường lấy đó làm một sự động viên, cò võ. Cái không bình thường và có ý nghĩa hài hước ở trường hợp Đờ Cát là cấp trên của y đã hối hả khen, hối hả thưởng trong lúc cuộc chiến

tranh xâm lược của quân đội viễn chinh đã đến giờ hấp hối, chẳng có cách nào cải tử hoàn sinh được.



Kể từ khi Đờ Cát lên nhận chức ở Điện Biên Phủ cho đến ngày tập đoàn cứ điểm tan rã hoàn toàn là năm tháng vừa chẵn. (Từ 7 tháng 12 năm 1953 đến 7 tháng 5 năm 1954). Chỉ khi bị quân đội nhân dân bắt làm tù binh, Đờ Cát mới bắt đầu phần nào nhận ra sự phải, trái về chiến tranh.

BẮT SỐNG ĐỜ CÁT

Xin phép giới thiệu với bạn đọc một người trong cái tập thể hùng vĩ của quân đội nhân dân Việt Nam đã làm nên Chiến thắng Điện Biên và sau đó vẫn tiếp tục chiến đấu giành độc lập, thống nhất hoàn toàn cho Đất nước. Người ấy là một trong những người đã trực tiếp bắt sống tướng Đờ Cat-xơ-ri, tư lệnh khu quân sự Tây Bắc, kiêm tư lệnh tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của quân đội viễn chinh Pháp, cùng toàn thể bộ tham mưu của y.

Tên anh là Tạ Quốc Luật. Tôi gặp anh trong một căn nhà giản dị ở tiểu khu Mai Hương, khu phố Hai Bà, Hà Nội. Người « lính cũ » 53 tuổi, tóc hoa râm ấy, còn chắc nịch như một tấm bánh chưng. Chính tề trong bộ quân phục, trung tá Luật vẫn có dáng dấp của dân chài miền biển. Nước da ngăm ngăm. Giọng nói miền biển Thái Bình. Ngoài giờ công tác, anh sống với vợ con trong cái tiểu khu phần đông là những người lao động. Chị Nguyễn Thị Nghĩa, vợ anh, vốn là một cô gái ngoại thành Hà Nội, đã từng đi dân công Điện Biên. Thanh Bình, con gái đầu lòng, hiện là bộ đội quân bưu. Quốc Minh, Quốc Bảo, Quốc Vinh, ba

con trai, cứ đi học về là tưới rau, nuôi gà giúp mẹ. Một gia đình căn cơ, nề nếp. Không khí trong nhà thật ấm áp dễ chịu. Anh Luật nói về công việc trồng cây cũng say như nói chuyện quân sự. Chị Nghĩa, ngoài việc quản lý gia đình, còn giúp anh lưu trữ những tài liệu về lịch sử chiến đấu. Nói chuyện về đề tài này, nếu có chi tiết nào anh quên, chị có thể nhắc nhở rành mạch.

Tạ Quốc Luật quê ở thôn Quang Lang, nay thuộc xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. (Tôi nhớ đã có lần vào cái thôn trù phú, mận nồng vị biển ấy). Ông nội của anh là Tạ Bá Hiện (tức Đề Hện) lãnh binh thời Tự Đức. Nhà vua đón hện đầu hàng giặc Pháp, Đề Hện vẫn cầm quân đánh giặc. Ông có bốn người con trai đều giỏi võ như bố và đều có chí khí. Bốn người ấy là Cả Quỳnh, Hai Hồ, Ba Beo, Tư Nhám. Vợ Cả Quỳnh cũng là một nữ tướng, thường cưỡi ngựa, ra trận.

Khi giặc Pháp đánh chiếm thành Nam Định rồi tràn sang Thái Bình, cha con ông Đề đánh Pháp ở Nam Định, ở Thái Bình rồi rút về Thần Hương, tiếp tục chặn giặc. Ở Huyện Thái Ninh cũ có cái chợ gọi là «chợ Tây» vì quân của ông Đề đã giết nhiều Tây ở đó. Đình Quang Lang cũng gọi là «đình Tây» vì Tây đã về đóng ở đình và triệt hạ cả làng sau khi nghĩa quân bị thất trận và ông Đề đã trốn thoát ra Gò Bàng ngoài biển. Chùa Quang Lang là di tích một anh hùng đời xưa là Lý Bôn. Theo truyền thuyết, mẹ Lý Bôn sinh ra ông ở chùa này. Lớn lên, ông khởi nghĩa đánh

đuổi quân nhà Lương đô hộ, rồi lên ngôi vua, tự xưng là Nam Đế (vua nước Nam) đặt tên nước là Vạn Xuân.

Tạ Quốc Luật khỏe mạnh về thể chất và tâm hồn, một phần cũng là do cái gốc gác của anh ở cái làng bờ biển vũ dũng ấy. Còn nhỏ, Luật theo bố chèo ống, đánh cá ở biển. Khi học trường Thành chung ở Vinh, Luật thích đá bóng, thích học đấu quyền Anh. Luật có người em sinh đôi tên là Quốc Lệ. Hai anh em giống nhau như đúc, rất quý nhau. Ngày Tổng khởi nghĩa, hai anh em cùng tham gia trực súng, chiếm đồn khố xanh và đồn lính đoan ở Diêm Điền. Rồi Luật vào Giải phóng quân, Lệ ở lại quê nhà, xây dựng du kích địa phương, rồi cũng vào bộ đội.

Tính đến nay, Tạ Quốc Luật đã 29 tuổi Đảng, 33 tuổi quân. Một dòng trong phần tóm tắt lý lịch của anh cũng nói lên một điều rất có trọng lượng về cuộc đời xông pha trận mạc của người chiến sĩ già ấy :

« Đã trực tiếp tham gia chiến đấu trên một trăm trận, qua hai mươi chiến dịch, nhất là chiến dịch Điện Biên Phủ... » Mỗi lần thử lửa, một lần rèn luyện.

Một trăm trận, anh đã tham gia trực tiếp đánh giặc, kể ra đây làm sao cho hết được.

Năm 1947, Tạ Quốc Luật đã là một trung đội trưởng trong tiểu đoàn 151, một tiểu đoàn về sau nổi tiếng từ trận Phủ Thông (Bắc Cạn) và từ đó mang tên Phủ Thông lừng lẫy. Sau trận Phủ Thông năm 1948, Tạ Quốc Luật đã cùng tiểu đoàn đánh các trận Đại Phác, Phố Ràng, Làng Phát, Róm

(Yên Bái) năm 1949; đánh các trận Phố Lu, Nghĩa Đô, Bắc Hà (Lào Cai) và Đông Khê, Cốc Xá (Cao Bằng), Na Sầm, Thất Khê (Lạng Sơn) năm 1950.

Đơn vị của Luật thuộc đại đoàn 312 (đại đoàn Bến Tre) được thành lập từ sau chiến dịch Biên giới (1950).

Năm 1951, Đờ Cát chỉ huy một đơn vị đánh ta ở Vĩnh Yên thì Tạ Quốc Luật cũng ở trong một đơn vị đánh Pháp ở Vĩnh Yên. Đó là chiến dịch Trần Hưng Đạo. Quân ta bắt sống hàng tiểu đoàn Âu Phi ở Liên Sơn. Giả sử hồi ấy, Tạ Quốc Luật đã bắt sống được Đờ Cát...

Đối với đất Tây Bắc, anh Luật cũng khá quen thuộc. Năm 1952, anh đã tham gia đánh tập đoàn cứ điểm Na Sản, tiền thân của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Lúc ấy đơn vị anh thuộc trung đoàn 209, đại đoàn 312. Năm 1953, Tạ Quốc Luật là đại đội trưởng đại đội 360, vẫn thuộc trung đoàn và đại đoàn cũ. Mùa thu năm ấy, đại đoàn còn giấu quân và luyện quân trong rừng Phú Thọ. Bộ đội tập đánh công kiên trong những khu rừng Tràm Thẩn, Chân Mộng... Đánh giao thông hào, đánh đồn bốt giả (làm bằng phen nửa quay lại, lèn đất vào...) Cũng 'ô cốt mẹ, lô cốt con, cũng lô châu mai như thật. Bộ đội cũng leo thang, vượt rào, cũng «người trước ngã, người sau tiến» như thật. Tập rồi vẫn đợi, đợi rồi vẫn tập. Chiến sĩ sốt ruột chỉ mong ra trận. Có người đã làm thơ:

Chiến dịch Thu Đông đã đến rồi

Trung đoàn Tắt Thẳng vẫn nằm chơi.

Ngày 24 tháng 12, đại đoàn 312 được lệnh hành quân, vượt 500 cây số lên Điện Biên, qua bến Âu Lâu, đèo Lũng Lô, bến Tạ Khoa, rồi Cò Nòi, Hát Lót, đèo Pha Đin v.v...

Đường hành quân của anh Luật cũng là đường đi dân công của chị Nghĩa. Thế mà vợ chồng không gặp nhau.

Anh chị xây dựng gia đình với nhau từ sau chiến dịch Hoàng Hoa Thám. Một cuộc hôn nhân đẹp, bắt nguồn từ tình quân dân như nhiều đám cưới bộ đội khác.

Ngày Toàn quốc kháng chiến, chị — mới bước vào tuổi thanh niên — theo mẹ từ ngoại thành Hà Nội lên tản cư ở Chợ Ngọc, huyện Yên Bình, Tuyên Quang. Chị vào các đoàn thể Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc và tham gia đội Du kích địa phương làm nhiệm vụ bảo vệ kho tàng, thu các «hũ gạo nuôi quân» và mỗi khi bộ đội đến đóng ở địa phương thì vá áo, nấu cơm giúp bộ đội.

Sau chiến dịch sông Thao năm 1949, tiểu đoàn Phủ Thông về trú quân, nghỉ ngơi ở Chợ Ngọc. Nơi đây vừa an toàn lại vừa là một cảnh đẹp. Có núi có sông, trên bến dưới thuyền, gạo trắng nước trong. Sau một chiến dịch, bộ đội hay về nghỉ ở đây, thương binh hay được đưa về điều dưỡng ở đây. Tạ Quốc Luật, người trung đội trưởng Vệ quốc quân 24 tuổi, tráng kiện và hiền lành ấy, cũng về đây. Từ ngày Toàn quốc kháng chiến, một tập quán rất đẹp đã hình thành ở quê hương

ta, là mỗi khi bộ đội về làng, sau một chiến dịch thắng lợi, làng xóm vui rộn rã hẳn lên, không ngày hội nào bằng.

*... Các anh về, mái ấm nhà vui
Tiếng hát câu cười
Rộn ràng xóm nhỏ
Các anh về tung bừng trước ngõ
Lớp lớp đàn em hơn hởi theo sau
Mẹ già bịn rịn áo nâu
Vui đàn con ở rừng sâu mới về...*

(Thơ Hoàng Trung Thông)

Hình ảnh anh bộ đội thật đẹp trong tấm lòng các bà mẹ, trong con mắt các cô gái. Đánh trận thì hăng thế, mưa bom bão đạn của giặc, không hề sợ, mà khi đứng trước các cô thì mặt cứ đỏ như gấc chín. Tôi nhớ mấy câu thơ hồi ấy, viết về các anh bộ đội:

*Những người dũng cảm thế
Sao hiền như lúa xanh?*

Tạ Quốc Luật là một trong những anh Vệ quốc như thế. Chị Nghĩa có người anh ruột làm phó chủ tịch xã. Tên anh là Cương. Luật ở đúng nhà Cương. Cô du kích Nguyễn Thị Nghĩa thường đến nhà anh mình. Việc « làm quen » bắt đầu từ đấy. Sau chiến dịch Hoàng Hoa Thám, chính đồng chí phó chủ tịch xã tổ chức đám cưới cho em gái mình. Đám cưới tổ chức ở hội trường của xã. Thuốc lá cũng không có, chỉ có nước chè. Thế mà vui ! Sau ngày

cười, Luật lại đi, và mỗi năm vợ chồng chỉ gặp nhau vài ngày, thường là sau mỗi chiến dịch.

Cuối năm 1953, khi đơn vị bộ đội của anh Luật rời Phú Thọ để lên Điện Biên thì đơn vị dân công của chị Nghĩa cũng rời Chợ Ngọc đi lên phía ấy. Chị lấy gạo ở kho Đông Lý, gần sông Chảy, rồi đi lối Yên Bái, qua bến Âu Lâu, như anh... Anh cũng được người ta báo tin, nhưng đường lên Điện Biên, người và xe đi như nước chảy, hai người khó lòng gặp nhau, mặc dầu chỗ dừng chân chỉ cách nhau mấy cây số. Không gặp chị, anh chỉ gặp người quen và viết vội cho chị mấy dòng thư.



Đến Điện Biên, đơn vị của Tạ Quốc Luật, cũng như các đơn vị khác, tham gia làm đường kéo pháo và tham gia kéo pháo. Sau khi kéo pháo vào rồi kéo pháo ra để chuẩn bị chiến trường cho kỹ hơn nữa, thì vừa đến ngày Tết nguyên đán Giáp Ngọ. Sở chỉ huy tiểu đoàn 130 — đại đội 360 của anh Luật thuộc tiểu đoàn này — lúc ấy đóng ở chân núi cách lòng chảo ba cây số. Cán bộ và chiến sĩ ăn Tết khá to. Hậu phương gửi bánh chưng và cam quýt lên đồi dào. Gạo tẻ chưa tới kịp, đã có gạo nếp của đồng bào Tây Bắc cung cấp. Thịt không thiếu. Lại có mắm tôm kem của khu Tư gửi lên. Riêng đại đội trưởng được một hộp « thức ăn Tây », có giấm-bông, có bích quy và những viên đường, viên muối. Đại đội trưởng chia cho anh em cùng hưởng. Cổ ngày Tết chỉ thiếu rau, nhưng đã

có củ mài và hoa chuối rừng thay thế. Đây là những món do bộ đội tự đi kiếm trong một ít giờ phút rồi rãi, để ăn thêm cho mát ruột.

Điều vui nhất của bộ đội là được nghe thư chúc Tết của Bác Hồ và được Đại tướng đến « xông đất ». Thư Bác có đoạn viết: « ... Bác mong các chú nêu cao quyết tâm, chiến đấu bền bỉ, thu nhiều thắng lợi hơn nữa, làm cho mùa xuân năm nay thành mùa Xuân đại thắng lợi. Bác chờ tin thắng trận các chú gửi về làm quà Tết cho Bác... ».

Đại đội trưởng Luật được thay mặt đơn vị đến một khu rừng già bên kia suối, gần sở chỉ huy của đại đoàn, nghe Đại tướng chúc Tết. Trong rừng có một bãi đất phẳng. Hoa ban và hoa nghệ rừng đã kịp nở, đón xuân. Đại tướng mặc quân phục thường: mũ « cát », quần áo ka ki. Tươi cười thân mật, Đại tướng thăm hỏi và nói chuyện với mọi người. Vừa là chúc Tết vừa là giao nhiệm vụ về vang quyết chiến quyết thắng.

Đại đội 360 đóng ở bản Tà Lèng. Một tên lính địch đi ăn mảnh ngoài rừng thấy giao thông hào của ta, quay về báo. Chúng đem một tiểu đoàn, có bốn xe tăng và phi pháo yểm hộ, đánh vào.

Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật phân công cho tiểu đội tiên tiêu ra chiến đấu. Quân ta chờ đến lúc địch vào thật gần mới đánh. Địch vào cách ta 500 mét rồi 200 mét, rồi 80 mét... 60 mét... 50 mét, ta vẫn im lặng. Chỉ còn cách có 30 mét, ta mới bắt thần nổ súng. Địch chết 80 tên. Tạ Quốc Luật trực tiếp chỉ huy ĐKZ57 bắn xe tăng. Địch tháo chạy. Đó là trận Tà Lèng ngày 11 tháng 3 năm 1954.

Cũng trong tháng 3, giữa lúc chính ủy Trần Quân Lập đang đứng nói chuyện với đơn vị, đạn địch bắn vào Tà Lèng, Tạ Quốc Luật đứng bảo vệ chính ủy, bị thương nhẹ vào cánh tay phải.

★
★★

Đại đội 360 tham gia nhiều trận vào những ngày đầu tháng 5, trong những giờ phút dồn dập nhất của đợt tấn công cuối cùng, giải quyết toàn bộ chiến trường. Ngày 6, Tạ Quốc Luật thay mặt đại đội của anh, nhận nhiệm vụ tiêu diệt cứ điểm 507, hiệp đồng với đại đội của anh hùng Trần Can đánh các cứ điểm 508 và 509. Cứ điểm 507 (cũng như 508 và 509) ở bên này cầu Mường Thanh. Nó là một phần của cái « võ thép » bảo vệ sở chỉ huy của địch. Công sự của nó gồm những lũy đất gò đất và nhiều đường hào chiến đấu. Tất cả được bao bọc trong những lớp dây thép gai bùng bùng, đan hồi như lò xo. Tối hôm ấy, một buổi tối trăng mờ, đại đội tiến theo giao thông hào vào chiếm lĩnh trận địa. Pháo của địch bắn dữ dội về phía ta. Pháo của ta cũng bắn liên tục vào các cứ điểm địch. 22 giờ, đại đội được lệnh mở cửa hàng rào, nhưng đến sáng vẫn chưa mở được. Bộc phá cứ tung lên rồi lại dập xuống trên cái hàng rào dây thép gai « lò xo » ấy. Sáng mùng 7, máy bay địch ném bom khoan làm sập hầm của ta. Trung đội 1 bị đất vùi kín. Trung đội phó Nguyễn Lam, hai tai diếc đặc, vẫn cùng đơn vị mình tung đất lên, tiếp tục chiến đấu.

3

Trung đoàn trưởng Hoàng Cầm, được sự nhất trí của Đảng ủy trung đoàn, đề nghị lên cấp trên cho đại đội tiếp tục đánh cứ điểm 507 vào ban ngày.

11 giờ, đồng chí Kim Mỹ, phó chính ủy trung đoàn và đồng chí bí thư Đảng ủy tiểu đoàn xuống hầm của đại đội trưởng Luật, giao nhiệm vụ cho đại đội 360: sau khi giải quyết xong cứ điểm 507, đánh thọc sâu vào trung tâm Mường Thanh, bắt sống Đờ Cát và toàn bộ bộ chỉ huy của địch. Quyết giành thắng lợi ấy, để thiết thực mừng kỷ niệm ngày sinh của Bác sắp tới. Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật hứa quyết tâm.

— Nếu không hoàn thành nhiệm vụ, tôi không trở về nhìn thấy trung đoàn nữa! — Đó là lời hứa quả cảm của anh.

Đại đội 360 được tăng cường một trung đội ĐKZ.57 của tiểu đoàn, sáu khẩu súng phóng lựu cũng của tiểu đoàn và một trung đội súng máy.

Đúng 13 giờ, quân ta bắt đầu mở cửa hàng rào bằng 60 quả phóng lựu. Tạ Quốc Luật lên kiểm tra hàng rào đã mở, chuẩn bị cho đơn vị xung phong. Địch đối phó lại rất mạnh. Sau ba đợt xung phong, quân ta mới lọt qua được cửa mở. Bộ đội ta đi giày đinh, lại tung chèn rải lên những dây thép gai ngổn ngang trên mặt đất, nên cứ giẫm lên dây thép gai mà ào vào. Loạt lựu đạn của ta vừa dứt, toàn đại đội 360 đã xông xáo trong cứ điểm, chia cắt địch ra từng mảnh mà đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê. 23 khẩu trung, đại liên của địch tê liệt hẳn. Quân ta nhanh chóng tiêu diệt cứ điểm 507, bắt 200 tù binh.

Những trở ngại trên lối vào cầu Mường Thanh đã san bằng, toàn đại đội thừa thắng, đánh sâu vào phía trong.

Trung đội trưởng Chu Bá Thệ được lệnh đưa trung đội 2 vượt qua một cầu phao ngầm (gắn cầu sắt) sang chặn địch ở phía nhà thương, không cho chúng ra phản xung phong. Tạ Quốc Luật dẫn trung đội 1 và trung đội hỏa lực băng qua cầu sắt đánh vào chính diện quân địch. Khẩu súng bốn nòng của địch đặt bên kia cầu bắn tóe lửa sắt thành cầu. Bộ đội ta phải dùng thủ pháo ném vào lỗ châu mai, đập ngay cái hỏa điểm ấy đi. Vừa qua cầu, đại đội trưởng Luật bắt được một tên sĩ quan nguy. Tên này còn rất trẻ, mặc binh phục mùa hè, mà run cầm cập. Y sợ quá. Anh Luật hỏi y: « Hầm chỉ huy của Đờ Cát đâu? » Y chỉ vào cái nóc hầm tua tủa những cột ăng-ten. Anh Luật trước kia là đại đội trưởng thông tin nên nhận ra ngay sở chỉ huy của địch. Bộ đội ta cứ nhắm mục tiêu ấy mà tấn công, chiếm từng đường hào, từng căn hầm áp sát hầm Đờ Cát, tiêu diệt trung đội bảo vệ Đờ Cát. Hai xe tăng vẫn còn hoạt động. Đồng chí Trần Quang Minh dùng ĐKZ bắn trúng. (Hiện nay hai xác xe tăng vẫn nằm chết gi ở đấy). Đồng chí Nguyễn Văn Nhỏ (tên là Nhỏ, nhưng người lại rất to) ném thủ pháo vào cửa hầm chỉ huy của địch. Tiếng thủ pháo vừa dứt, một tên sĩ quan Pháp, mặt mày xám ngắt, lóp ngóp bò lên, giơ tay xin hàng. Về sau mới biết đó là Tư-răng-ca (Trancart) trung tá chỉ huy khu vực Lai Châu cũ. Tư-răng-ca run run mời sĩ quan Việt Minh vào nhận sự đầu hàng của bộ chỉ huy Pháp. Đại đội

trưởng Tạ Quốc Luật phân công Nguyễn Lam, trung đội phó bị ù tai trong trận đánh, cứ điểm 507 vừa rồi) và Nguyễn Hiếu (chiến sĩ liên lạc của đại đội) bịt cửa hầm bên kia, còn Nguyễn Văn Nhỏ và Hoàng Đăng Vinh (chiến sĩ 18 tuổi, trẻ nhất đại đội, mới đi quân y về) thì bảo vệ cho đại đội trưởng vào cửa hầm bên này.

Lúc ấy anh Luật mặc bộ quân phục bằng ka ki Tiệp, đi giày đinh, đội mũ nan bọc vải, chẳng lười có buộc những mảnh vải dù nghi trang, tay cầm súng lục. Bốn đồng chí Lam, Hiếu, Nhỏ, Vinh mặc quân phục giống đại đội trưởng, lưng cài thủ pháo, tay cầm tiêu liên « tuyn », không ai mang súng cầm lười lê vì lười lê sẽ vướng giao thông hào.

Trong hầm Đờ Cát, bốn sĩ quan, 20 tên, đang tập trung ngồi sát tường hầm, nhường lối giữa cho quân ta tiến vào.

Tiếng máy điện ở hầm bên vẫn ầm ầm vọng sang. Các gian hầm vẫn sáng choang ánh điện. Hầm lương thực ở bên cạnh vẫn còn chất đầy bánh mì, sô-cô-la, đồ hộp... Trên bàn Đờ Cát, la liệt những chai rượu uống dở, ngồn ngang những cốc chén. Trên giường gấp của y, đất vụn đã rơi vào. Cuối hầm, gần chỗ Lam và Hiếu đứng, có đồng giấy đang cháy. Đứng cạnh đồng giấy đang cháy là một tên thông ngôn.

Vào trong hầm, Tạ Quốc Luật hạ lệnh cho dịch bằng tiếng Pháp : « Hạ vũ khí xuống ! Giơ tay lên ! » Toàn bộ sĩ quan dịch đứng dậy giơ tay xin hàng. Riêng Đờ Cát vẫn đang xé giấy, Tạ Quốc Luật chĩa súng lục vào Đờ Cát, nói « Giơ tay lên ! ». Đờ Cát run rẩy giơ tay. Tạ Quốc Luật ra lệnh : « Phải im tiếng

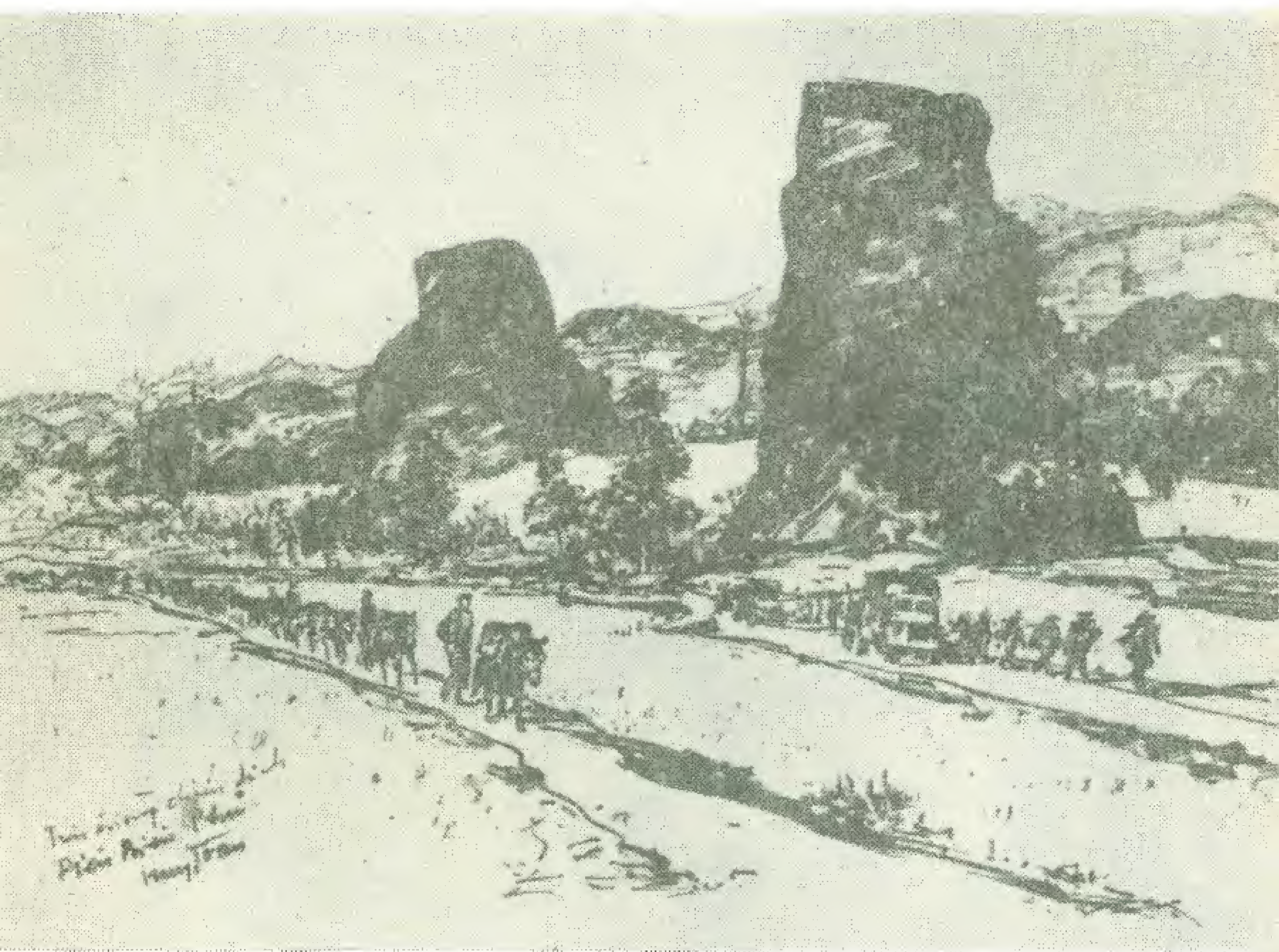
BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN ĐIỆN BIÊN





MÂY NÚI ĐIỆN BIÊN

Ảnh : Nguyễn Hồng Nghi



Trên đường chiến dịch
Điện Biên Phủ
Huy Toàn

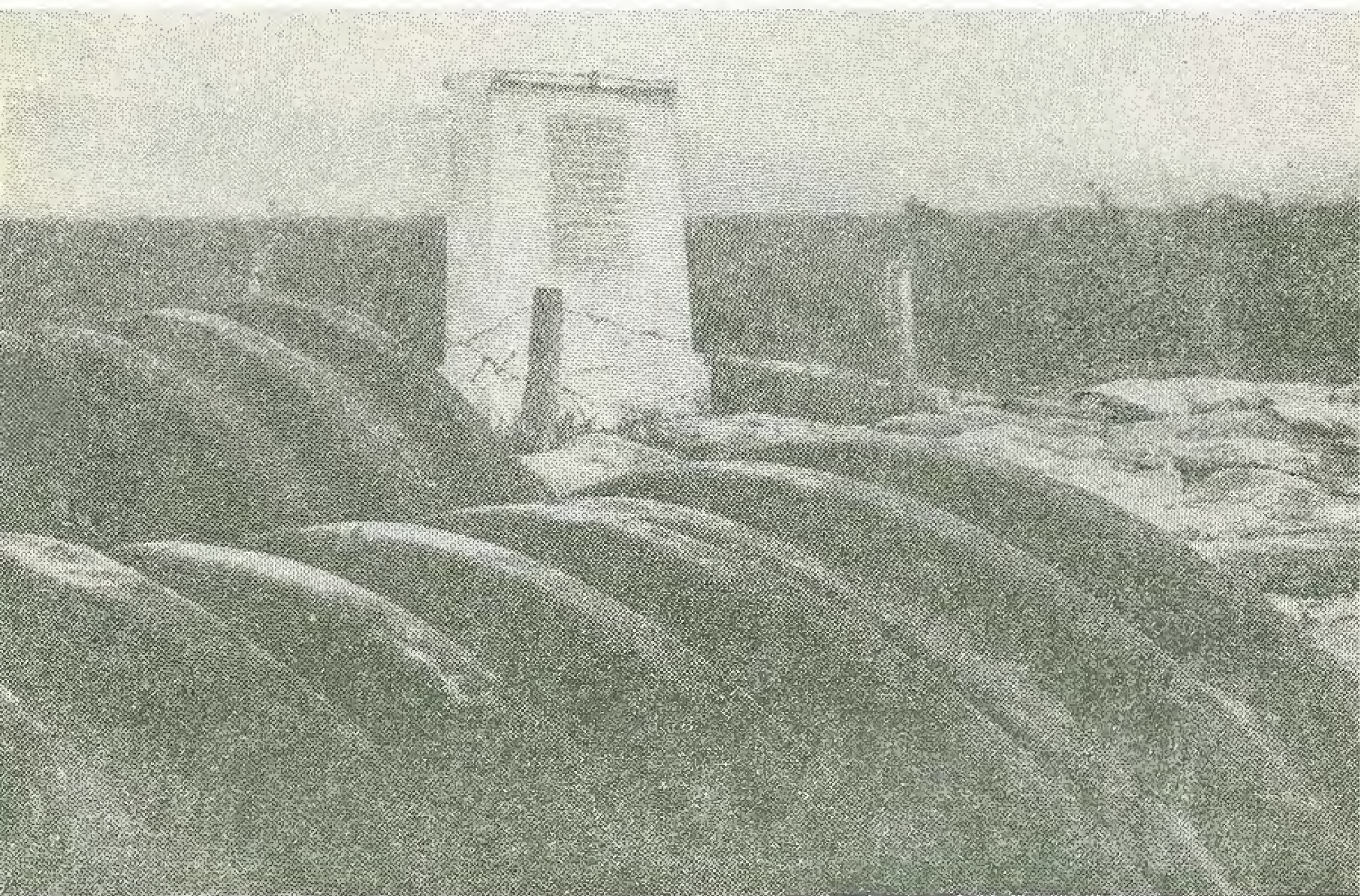
TRÊN ĐƯỜNG CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Tranh : Huy Toàn



GIỜ PHÚT CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ
Tranh : Huy Toàn





NÓC HẦM ĐỜ CÁT

Ảnh : Võ An Ninh

THĂM ĐỒI LIỆT SĨ TRÊN ĐỒI A1

Tranh : Huy Toàn

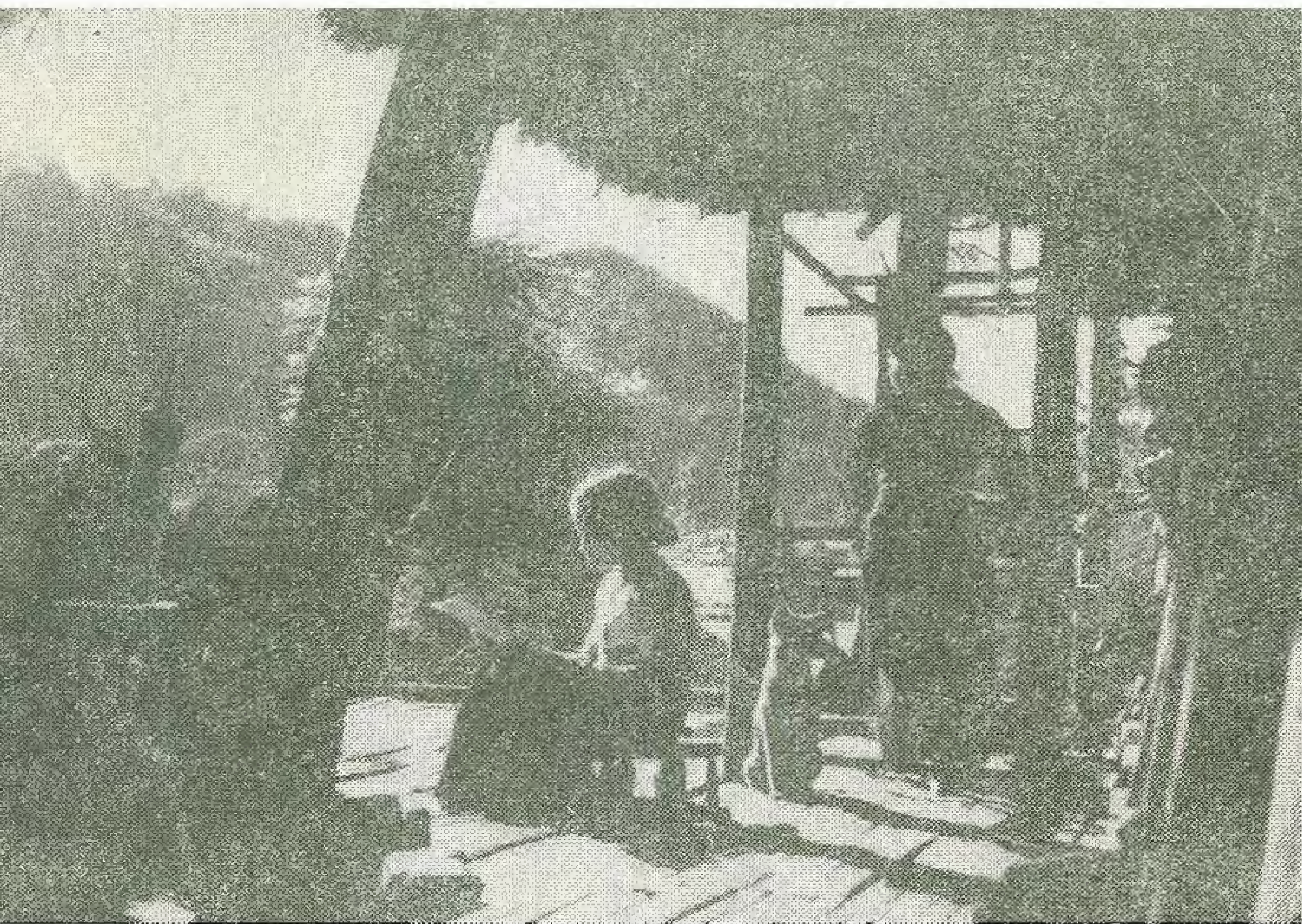


TẤN CÔNG ĐỒI A1



Tên của Bà
Điền Bình Ph
ngày 12/11/1955

Tranh : Huy Toàn



RÊN NHÀ SÀN

Ảnh : Nguyễn Hồng Nghi

CỎI GẠO TRÊN DÒNG SUỐI

Ảnh : Nguyễn Hồng Nghi





LÚA MỚI ĐIỆN BIÊN

Ảnh : Võ An Ninh



TRÊN SÔNG ĐÀ

Ảnh : Võ An Ninh



ĐƯỜNG LÊN RÊO CAO

Ảnh : Trần Cừ



HOA BAN

Ảnh : Nguyễn Hồng Nghi

súng ngay ! Máy bay không được ném bom nữa ! » Viên thiếu tướng Pháp bại trận mặc binh phục màu vàng nhạt, đội cái mũ ca lô đỏ có đính hai ngôi sao trắng, nhưng không còn giữ được chút nào cái vẻ ngang tàng trước kia nữa. Lúc 16 giờ 30, Xê-ganh Pa-dit (Seguins Pazzis) tham mưu trưởng của Đờ Cát, đã thừa lệnh Đờ Cát, thông báo bằng dây nói cho tất cả các đơn vị trong tập đoàn cứ điểm phải im tiếng súng từ 17 giờ. Tất cả lương thực, đạn dược phải phá hủy bằng hết. Khi thông báo lệnh đó, Xê-ganh Pa-dit đã khóc và tiếng khóc đã chuyển thành một giọng nói gắt.

Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật và các chiến sĩ dẫn Đờ Cát và bốn sĩ quan địch ra khỏi cửa hầm. Lúc đó đã quá 17 giờ. Sau khi giao cho đơn vị bạn áp giải bốn tù binh này đi, Tạ Quốc Luật và các chiến sĩ quay lại chỗ cũ tiếp tục làm nhiệm vụ.

Thế là tập đoàn cứ điểm của giặc đã tan vỡ hoàn toàn. Trên đồn lũy giặc, trên tay binh lính giặc, trắng xóa cờ đầu hàng. Những tấm dù trắng la liệt trở thành cái « khăn liệm » của tập đoàn cứ điểm, như cách vi của một sĩ quan Pháp. Trong nắng chiều đầu mùa hạ và trong ánh trăng đầu tháng, sao vàng cờ đỏ bay lên. Quân ta thắng trận, chẳng những giải phóng dân mình, đất mình mà còn giải phóng cả những kẻ mới mấy phút trước đây còn bắn vào ta, mới mấy phút trước đây còn bị vùi trong « địa ngục », bây giờ mới được thấy trời xanh và ánh sáng. Tù binh đi tuồng không bao giờ hết. Ta reo mừng chiến thắng. Họ cũng

reo mừng hòa bình. Họ thổi ac-mô-ni-ca, kéo phong cầm và hát bằng những thứ ngôn ngữ khác nhau.

Mấy tiếng đồng hồ sau, một tờ áp-phích lớn được phát hành ngay tại mặt trận. Tờ áp-phích vẽ một anh Vệ quốc đội mũ lưỡi, mặc áo trấn thủ quả trám, một tay nâng cao cờ *Quyết chiến quyết thắng*, một tay giữ quai súng. Con chim bồ câu trắng đậu trên vai anh. Bên cạnh hình vẽ anh bộ đội, có những dòng chữ sau đây:

Quân ta đã toàn thắng trên mặt trận Điện Biên Phủ, thu một chiến thắng vĩ đại chưa từng có trong lịch sử đấu tranh vũ trang của quân dân Việt Nam. Tiêu diệt trên 21 tiểu đoàn và 10 đại đội địch, cộng: 16.200 quân tinh nhuệ của chúng, trong đó có toàn bộ các cơ quan chỉ huy của chúng ở tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Có: — 1 thiếu tướng — 16 tên quan nam.

— 1.749 tên sĩ quan và hạ sĩ quan.

Bắn rơi và phá hủy 62 máy bay các loại. Thu toàn bộ vũ khí, kho tàng, đạn dược, quân trang, quân dụng, trong đó có trên 3 vạn chiếc dù.

Đờ Cát, sau khi thua trận và bị bắt làm tù binh cũng có tỉnh ra đôi chút. Báo *Thế giới (Le Monde)* ra ngày 18 tháng 9 năm 1954, có thuật lại một vài câu nói của Đờ Cát trong một cuộc họp báo khi ông ta mới được trở về nước. Về quân đội nhân dân Việt Nam, Đờ Cát nói: « Quân đội dân chủ cộng hòa bắt đầu từ con số không vào năm 1946.

Mặc dù thế, các đơn vị của họ đã có một truyền thống, theo một chiến thuật rất linh hoạt và rất khéo léo. Phải thừa nhận rằng tôi dùng phải một bộ chỉ huy ưu tú và lão luyện». Về những ngày sống trong trại tù binh, Đờ Cát đã thuật lại: « Tôi được ăn mỗi ngày 1.600 gam gạo, hình như bằng suất ăn của bộ đội Việt. Luôn luôn tôi cảm thấy rằng tôi được phục vụ tốt hơn cả những người canh gác tôi. Theo tôi biết, không có một sự ngược đãi nào cả ».

Một điều mà Đờ Cát bày tỏ hơi muộn: « Đã từ lâu tôi nghĩ rằng cuộc xung đột không thể giải quyết được bằng vũ khí; rằng đình chiến là một kết thúc lô-gích và không thể tránh được ».

Trong trại tù binh, được đối xử nhân đạo, không ít người có chuyển biến trong suy nghĩ. Giăng Pu-giê, quan tư — nguyên sĩ quan cận vệ của Na-va — bị bắt trên đồi A1 nửa đêm về sáng ngày 7 tháng 5, có kể lại trường hợp của tù binh Giăng-đơ-rơ (Gendre) nguyên đại úy ở cứ điểm đồi Độc Lập. Giăng-đơ-rơ, trên giường bệnh, nói với các bạn cùng trại với anh ta:

— Các anh hãy nghe tôi, một quân đội (ý nói: quân đội thực dân) không thể chống nhau với cả một dân tộc. Đó là chân lý. Người ta cứ giết họ, giết bao nhiêu lại có bấy nhiêu. Suốt đêm, hết đợt sóng này đến đợt sóng khác, họ trèo lên đồi Ga-bơ-ri-en, hàng ngũ chặt chẽ...

Một tháng sau, Giăng-đơ-rơ từ chối không hồi hương, mặc dầu máy bay lên thẳng của Hội chữ

thập đồ đến đón ở bệnh viện Tuyên Quang, tuy được chăm sóc chu đáo nhưng vì bệnh nặng quá, anh ta đã chết.

★
★★

Ngày 13 tháng 5, trong lễ mừng Chiến thắng được tổ chức trọng thể tại Mường Phăng, đại đội trưởng Tạ Quốc Luật được cử kéo cờ Chiến thắng lên cột cờ dựng trước toàn quân. Vinh dự của Tạ Quốc Luật trong Vinh quang chung.

Năm 1965, tiểu đoàn trưởng Tạ Quốc Luật vừa tròn 40 tuổi (Trong Chiến thắng Điện Biên 11 năm trước, anh mới có 29 tuổi). Hết giặc Pháp lại đến giặc Mỹ. Những người Pháp thua trận Điện Biên trước kia cũng có rút ra ít nhiều kinh nghiệm và có để lại những lời nói — như lời nói của Giăng-đơ-rơ khi hấp hối — tưởng là có thể bổ ích cho đế quốc Mỹ. Thế mà Mỹ lại cứ đi vào cái vết xe đổ...

40 tuổi, Tạ Quốc Luật vào miền Nam đánh Mỹ. Anh phụ trách một tiểu đoàn thông tin ở Tây Nguyên. Đơn vị thông tin thuộc quyền chỉ huy của thượng tướng Chu Huy Mân và trung tướng Hoàng Minh Thảo. 11 năm trước, Tạ Quốc Luật quen những tên núi như Pú Pha, Pú Sung..., những tên bản như bản Tà Lèng, bản Noong Bua..., bây giờ anh lại quen những Chư Pa, Chư Pông, những Ngọc Bờ Biêng, Ngọc Rinh Rua v.v...

Anh lại gặp ở chiến trường miền Nam nhiều thủ trưởng cũ ở Điện Biên, như trung tướng Lê Trọng Tấn, nguyên tư lệnh đại đoàn 312, thiếu tướng Nguyễn Hữu An, nguyên trung đoàn trưởng nhận

trách nhiệm đánh cứ điểm Pháp trên đồi A1, v.v... Phần đông các thủ trưởng, tóc đã điểm sương, nhưng đều là những lão tướng quắc thước cả, những lão tướng trăm trận đánh, trăm trận thắng.

Trung tá Tạ Quốc Luật vẫn nhận được thư từ thăm hỏi của anh em trong đơn vị cũ, nhất là của các chiến sĩ trong nhóm bắt sống Đờ Cát. Hoàng Đăng Vinh, nay là đại úy, mới gửi cho anh một bức thư viết từ Sông Bé, đề ngày 8 tháng 12-1977. Vinh hồi tưởng : « ... Như anh đã biết, em là một chú bé gầy gò, xanh xao, thất học, chưa đầy 17 tuổi, từ vùng địch hậu vào quân đội và được bổ sung vào đơn vị của anh... Đối với em thì cái gì cũng mới lạ cả. Mặc dù lúc đó có biết bao nhiêu khó khăn thiếu thốn về vật chất gian khổ vất vả trong học tập và chiến đấu, nhưng em lại thấy phấn khởi và sung sướng vô cùng. Phấn khởi và sung sướng vì tình cảm của anh em trong đơn vị đối với nhau, vì tình cảm của anh đối với chúng em, những chiến sĩ trẻ mới được bổ sung về đơn vị... »

Những bức thư như thế làm cho trung tá Luật trở lại hồi anh còn thanh xuân. Nay, tuổi đã cao, anh vẫn giữ được những tình cảm chân thành, có chất lửa của tuổi trẻ. Anh « vẫn giữ tốt các ưu điểm trước » như lời một đồng chí cấp cao đã chứng nhận cho anh. Trải bao nhiêu năm sống, chiến đấu và công tác mà « vẫn giữ tốt các ưu điểm », đâu phải là chuyện dễ dàng.

Qua đời tư có thể phần nào đoán được việc công, tôi tin rằng lời chứng nhận trên về anh Luật hoàn toàn đúng.

THĂM THÀNH BẢN PHỦ

Ai đã tới thăm Điện Biên cũng đều nhớ thăm thành Bản Phủ. Trên hai trăm năm nay, tòa thành vẫn còn đấy, làm dấu tích cho người anh hùng họ Hoàng đã một lần giải phóng Điện Biên. Đó cũng là dấu tích của truyền thống bó kết lấy nhau giữa các dân tộc để cùng tồn tại trên mảnh đất biên viễn rất lạnh mà cũng rất dữ này.

Thành Bản Phủ nằm cạnh đường quốc lộ 42, phía bắc qua huyện lỵ Điện Biên đi Tuần Giáo, phía nam đi Tây Trang. Từ huyện xuống Bản Phủ: 5 ki-lô-mét, qua thị trấn, qua nông trường bộ, qua bản Noong Nhai (thường gọi là Long Nhai) — nơi giặc Pháp ném bom chùm xuống hồi 2 giờ chiều ngày 25 tháng 4 năm 1954 giết 444 đồng bào ta — qua Hoong Cúm (thường gọi là Hồng Cúm) — nguyên là phân khu nam của tập đoàn cứ điểm địch.

Vòng tường đất của thành hãy còn cao, những lúc quang trời, cách xa vài cây số đã nhìn thấy. Trong sương buổi sớm và khói buổi chiều, trông càng uy nghiêm, cổ kính.

Một cổng thành quay ra đường quốc lộ. Đứng ngoài đường trông vào, thấy rõ những ụ gác ở góc

thành cao như những ngọn đồi. Mấy cây đa cổ còn sót lại. Hiện nay, phía ngoài của mảng tường thành quay ra đường cái, có một nét hiện đại. Đó là những căn nhà mới xây và những cỗ máy đi về rậm rịch của đội máy kéo số Hai.

Xem trong bản đồ, thành được xây dựng theo một hình thể rất linh hoạt, tận dụng những thuận lợi thiên nhiên về địa hình. Thành có năm cạnh không đều nhau. Hai cạnh phía đông dựa vào khuỷu sông Năm Rốm. Cạnh phía nam dựa vào dòng suối Huồi Lé, một phụ lưu sông Năm Rốm. Tất nhiên, ba cạnh này không phải đào hào. Cạnh phía bắc và cạnh phía tây, phải đào hào sâu (nay không còn hào nữa).

Bản Phủ là một bản thuộc xã Noong Hẹt. Noong Hẹt là Ao Tê Giác. Chắc hẳn ở đây ngày xưa rừng rậm, có tê giác nên mới có địa danh này. Cái tên Bản Phủ rất đáng chú ý. Xin nhắc lại là năm 1469, khi Lê Thánh Tông [đặt 12 thừa tuyên thì Mường Thanh thuộc phủ An Tây, thừa tuyên Hưng Hóa. Phủ An Tây nguyên là châu Phục Lễ (tức Mường Lễ, tức Lai Châu ngày nay). Rất có thể thủ phủ của An Tây đóng ở đây, nên cái bản sở tại mới được gọi là « Bản Phủ ». Cũng có thể từ khi Hoàng Công Chất xây phủ thành ở đây, bản sở tại mới mang tên « Bản Phủ ».

Qua khu nhà của đội máy kéo ở phía trước cổng thành, tôi đi xuôi một chút rồi quặt vào bản. Bên kia đường, trường cấp II [Noong Hẹt sắp bắt đầu giờ học buổi sáng. Nơi tôi quặt vào là xóm ngoài của Bản Phủ. Mười tám ngôi nhà san ngăn nắp, sạch sẽ. Lối từ đường cái đi vào, muôm và bưởi

đang độ ra hoa. Tôi vào tìm ông cụ Lường Văn Sai mà người ta giới thiệu với tôi là một người biết nhiều chuyện ở đây. Mấy cô giáo trẻ quê ở Thái Bình lên dạy học, đang ở trọ nhà cụ Sai và mấy nhà quanh đây, thấy chúng tôi nói chuyện Hoàng Công Chất, cũng xúm lại nghe... Bà cụ Sai, đang ươm tơ bên bếp, cũng vừa nghe vừa góp chuyện.

Nói chuyện một lúc rồi ông cụ Sai dẫn tôi vào trong thành. Khúc đường từ xóm ngoài vào trong thành rất đẹp. Hai bên đường là hai hàng xoan, cũng đang mùa hoa. Khúc suối Huồi Lé dùng làm hào thiên nhiên, hấy còn sâu và rộng như một hồ nước ở chân thành.

Trong thành cũng có một xóm của Bản Phủ. Đây là xóm trong. Xóm trong có ba mươi nóc nhà sàn xen với những mảnh vườn ngô, vườn sắn và rất nhiều ao từ xưa còn lại. Có ao còn tên gọi là «Ao tắm voi». Đất trong thành hiện nay phần lớn đã thành ruộng lúa. Thành có bốn cổng: cổng Tiền quay ra sông Năm Rốm, tức là quay hướng tây; cổng Hậu quay ra đường cái hiện nay, tức là quay hướng đông; cổng Hữu quay hướng bắc; cổng Tả quay hướng nam. Như thế là ông cụ Sai vừa dẫn tôi vào lối cổng Tả. (Cũng có thuyết nói: cổng Tiền quay hướng đông, cổng Hậu quay hướng tây, cổng Hữu quay hướng nam, cổng Tả quay hướng bắc).

Đền Bản Phủ, nơi thờ Hoàng Công Chất và các tướng lĩnh của ông, ở trên khoảnh đất còn lại của thành nội. Qua nhiều năm chiến tranh, đền chỉ còn lại một phần, giống như một ngôi miếu ở

quê làng miền xuôi. Mái tam lợp lại bằng cỏ tranh, tám cột xây bằng gạch quét vôi trắng, một bệ thờ. Hai bên miếu là hai cây cổ thụ : một cây đa và một cây đề. Tương truyền : mộ Hoàng Công Chất xưa ở gốc cây đa ấy. Chúng tôi ngồi dưới bóng đa nghe chim sáo riu rít và nghe vang đầy thành cổ tiếng hót của khướu và họa mi. Hình như những cái gì của đồng bằng, ông Chất mang từ miền xuôi lên hơn hai trăm năm nay vẫn còn tồn tại. Trên bờ tường thành còn những bụi tre gai...

Buổi chiều, chúng tôi vào bản, tìm nghe bài hát xưa về Hoàng Công Chất. Người nhớ một đoạn dài bài hát ấy là bà Lò Thị Dót, một nghệ nhân nhớ rất nhiều bài hát cũ và giỏi ứng tác những bài hát mới. Bà Dót trạc ngoài năm chục tuổi nhưng dáng còn đẹp, giọng còn hay. Người ta gọi bà là « Nàng chang ngo » (Nàng giỏi đặt bài hát). Đám cưới nào mời được bà đến hát thay lời cho nhà gái nhà trai thì không gì vui bằng.

May sao cho chúng tôi được gặp bà đi hát đám cưới vừa về. Còn đang chuyển choáng hơi men và sẵn đà hào hứng về thơ ca, bà ngồi nhằm lại một lúc và se sẽ hát cho chúng tôi nghe về « Then Chất »...

*
**

Ta hãy cùng nhau ôn lại một đoạn sử.

Hoàng Công Chất sống vào thế kỷ XVIII. Ông vốn là một nông dân quê huyện Thư Trì (nay là Vũ Thư) thuộc Sơn Nam hạ (nay là tỉnh Thái Bình).

Ai đọc sử cũng đều biết : thế kỷ XVIII là thời kỳ khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến. Những mâu thuẫn gay gắt giữa nông dân và phong kiến ở Đảng ngoài cũng như Đảng trong làm bùng nổ liên tục những cuộc nổi dậy của nông dân. Thời kỳ ấy, ở Đảng ngoài, cuộc nổi dậy của Hoàng Công Chất có tầm vóc lớn lao hơn cả.

Hoàng Công Chất phát cờ nghĩa từ năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740). Địa bàn hoạt động của ông lan dần từ Sơn Nam hạ lên đến toàn vùng Sơn Nam. Sử chép : « Hoạt động ở miền đồng bằng nhiều sông lạch và đầm lầy, nghĩa quân Hoàng Công Chất thường dùng thuyền nhỏ ra vào nơi cỏ rậm, bùn lầy, chiến đấu rất linh hoạt ». Hoàng Công Chất không chiến đấu đơn độc. Ông phối hợp với các nhóm nghĩa quân khác : Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và Nguyễn Hữu Cầu (Quận He) ở ven biển Đông ; Nguyễn Danh Phương (Quận Hẻo) ở xứ Đoài, bao gồm vùng đất từ Ba Vì sang Tam Đảo...

Lực lượng ngày càng mạnh, Hoàng Công Chất phối hợp với nghĩa quân Lê Duy Mật, một hoàng thân của nhà Lê chống lại triều đình Lê, Trịnh. Căn cứ địa của Lê Duy Mật là miền núi Thanh Nghệ và Trấn Ninh ở Thượng Lào. Đây là một ngã đường để nghĩa quân Hoàng Công Chất tiến vào Điện Biên Phủ.

Trước khi Hoàng Công Chất vào Điện Biên, đất này và nhiều nơi khác ở Tây Bắc nước ta đang bị giặc Phẻ giày xéo. Giặc Phẻ tuy chỉ là một đám giặc cỏ, nhưng rất mạnh và rất ác. Nhân dân Tây Bắc nước ta và nhân dân Lào đã khổ sở vì chúng

trong một thời gian khá dài. Như đã nói ở một chương trên, hiện nay ở Điện Biên còn những tên đất đánh dấu tội ác của giặc Phẻ. Ở gần đồi Độc Lập, có cánh đồng *Tóng Khao* (Đồng Trăng) nơi giặc Phẻ dồn trẻ con xuống, tháo nước vào, giết chết hết. Lại có một chỗ khác gọi là *Hoong Ma Nao* (Lạch Chó Rét), tên đặt thế do sự tích như sau:

Khi giặc Phẻ tràn đến bản làng ban đêm, các bà mẹ vội dìu con chạy giặc. Trong lúc hoảng hốt, vợ vội cả chó con cho vào dìu, tưởng đó là con mình. Chạy mãi mới kịp gỡ dìu ra xem thì té ra đó chỉ là con chó chết rét! Cái địa điểm ta vẫn gọi Hồng Cúm chính là *Hoong Cúm*. *Cúm* là một cái *bem* to, một thứ đồ dùng đan bằng mây để đựng tiền bạc và quần áo, chăn màn. Khi cần mang đi xa có thể dùng dây quàng vào vai để công đi. Giặc Phẻ đến, dân bản công những cái *cúm* chạy, đến chỗ ấy mệt quá, đánh vứt hết những cái *cúm* để chạy thoát lấy thân. Từ đó, cái chỗ lạch (hoong) ấy thành tên *Hoong Cúm*.

Chủ tướng của giặc Phẻ là Châu pha tin toong (có thuyết gọi là Pha Châu tin toong) đóng ở thành Xam Mứn (Tam Vạn), nhưng quân của hắn quấy phá khắp Tây Bắc. Về việc giặc Phẻ tràn vào Tây Bắc, « *Truyện kể bản mường* » của người Thái cho biết là do sự tranh chấp quyền lợi ích kỷ giữa các tù trưởng, trong thời Bảo Thái (1720 — 1729) triều vua Lê Dụ Tông, Phìla Khuyên ở Mường Muối (Thuận Châu) gọi giặc Phẻ ở bên kia biên giới phía bắc về đánh phá bản mường. « Bản mường như bị trong gió lốc, trời mây ầm ầm. Lúc này muốn

làm phai không tìm được mường, dựng mường không tìm được tạo. Người Thái, người Xá ồn ào, lộn xộn,^a can tác chạy sang Lào ».

Đang lúc thế giặc còn mạnh, cũng đã nhiều thủ lĩnh cầm quân chống giặc, nhưng chưa ai thành công. Tướng giặc Phế bắt được ai chống lại hẳn là hẳn bắt chịu cực hình : cho voi giày hoặc tẩm dầu đốt cho đến chết, hoặc tung xẻo rồi chém đầu, bêu dưới chân thành.

Trong lúc tình hình tưởng như tuyệt vọng, có hai người mưu tính việc cứu dân. Đó là ông Ngải và ông Khanh, vốn là những người nghèo ở Mường Sại đến Mường Thanh kiếm kế sinh nhai. Ngải và Khanh nghe nói có ông [tướng người Kinh đang đóng quân nhờ trên đất Thượng Lào, bèn tìm sang gặp và xin học các môn võ nghệ và phép dùng binh. Sau một thời gian, hai người trở về Mường Thanh, kín đáo gặp những người già, giải bày về những tài hay phép lạ của Ông Tướng Áo Nâu Hoàng Công Chắt. Cái danh hiệu « Ông Tướng Áo Nâu » — theo Cầm Trọng, nhà nghiên cứu dân tộc học và sử học — hiện nay các cụ già người Thái vẫn dùng để chỉ Hoàng Công Chắt.

Dân Mường Thanh đồng lòng cử Ngải và Khanh đi đón tướng quân họ Hoàng về đánh giặc cứu dân.

Nghĩa quân theo đường sông Mã tiến vào Tây Bắc năm 1751. Căn cứ đầu tiên có thể là đất huyện Sông Mã hiện nay. Lực lượng được bổ sung mỗi ngày một thêm đông, thêm mạnh. Quân người Kinh, quân người Thái, người Xá... bao vây thành Xam Mùn và đánh mạnh vào khoảng cuối năm 1753 hoặc đầu năm 1754. Giặc Phế chống cự lại

cũng mạnh. Tin Toòng có nhiều quân. Vũ khí của hãn có thứ súng thần công, khi bắn phải châm mồi thuốc súng, bắn đạn chì ghém làm cho nghĩa quân bị tổn thất nhiều, đánh mãi không được. Sau, tướng Ngải tướng Khánh bày mưu trá hàng. Do cách đó, một cánh nghĩa quân gồm người Lào, người Lự lọt được vào thành. Rồi trong đánh ra, ngoài đánh vào, phá tan được giặc Phẻ trong thành Xam Mứn, đuổi tướng giặc là Tin Toòng lên đến Pú Văng (nay là đồi Độc Lập) bắt được hãn ở đó, chém ngay tại trận.

Có thuyết nói: nghĩa quân đuổi Tin Toòng đến chỗ cánh đồng ở chân đồi, sâu như cái vực, Tin Toòng nhảy xuống trốn, bị nghĩa quân dùng cái nơm úp, bắt được.

Sau Chiến thắng 1754 đánh tan giặc Phẻ, Hoàng Công Chất quyết định củng cố Mường Thanh làm căn cứ địa lâu dài, xây dựng Mường Thanh thành một trung tâm, một thủ phủ của một vùng rộng lớn...

Tạm đóng trong thành Xam Mứn ít lâu, ông Chất thấy thành này có nhiều mặt sơ hở, bèn quyết định tìm một vị trí khác, xây một tòa thành mới, đáp ứng được yêu cầu về mặt bố phòng cũng như các mặt khác. Thành này gọi là thành *Chiềng Lề* hay thành *Bản Phủ*. *Chiềng* là một trung tâm hành chính. Cái tên *Chiềng Lề* hay cái tên *Bản Phủ* đều có ý nghĩa đô thị, thủ phủ.

Xem cách bố trí của thành Bản Phủ, thấy vấn đề phòng ngự được chú trọng đặc biệt. Trên bốn cổng thành đều có chòi cao dùng làm vọng tiêu và

nơi lính gác. Ngoài ra lại có bốn ụ súng ở bốn góc như đã nói ở trên. Mặt tường thành đủ rộng để voi ngựa có thể đi tuần suốt ngày đêm.

Thành rộng 80 mẫu. Trong thành chia làm hai khu: khu ngoại vi và khu thành nội. Khu ngoại vi là nơi lính đóng. Ở đây, đào 133 giếng và ao lấy nước cho lính dùng. Trại lính và kho lương, kho vũ khí, tàu ngựa, chuồng voi đều ở khu này. Thành nội là nơi các thủ lĩnh nghĩa quân đóng.

Quanh thành, trừ những chỗ có sông suối làm hào nước thiên nhiên, còn đều đào hào rộng từ 4 đến 5 mét, sâu 10 mét.

Việc vận chuyển tre gai từ dưới xuôi lên để trồng kín trong ngoài tường thành, quả là một kỳ công. Tre này, người Thái gọi là «tre gai ngà» vì gai của nó cong như ngà voi. Giống tre này khi mọc ken dày, còn lợi hại hơn cả hàng rào dây thép gai. Con gà chui vào cũng khó thoát ra. Nó không phải là tre «đắng ngà» như một vài tài liệu đã dịch sai.

Ở xã Núa Ngam có một bản vẫn mang tên Na Sáng (Cánh Đồng Tre). Người già kể chuyện rằng quân ông Chắt chở tre gai từ sông Mã vào, gánh đến đây, đặt xuống nghỉ, nên cánh đồng mang tên ấy. Gần thành Bản Phủ có nhiều địa danh khác cũng đáng chú ý. Như Huồi Lé, Hoong Lé v.v... «Lé» nghĩa là nom dòm, quan sát. Ông Chắt, trước khi xây thành, phải đứng ở điểm cao nào đó «nom dòm», xác định vị trí của nơi xây dựng. Từ đó có tên *Suối Nom* (Huồi Lé), *Lạch Nom* (Hoong Lé)...

Thành trì của Hoàng Công Chắt, uy đức của ông đối với dân, đều được nói đến trong bài hát có

tính sử thi của đồng bào Thái. Trong một căn nhà sàn ở ngay Bản Phủ, bà Lò Thị Dót hát rất thông thả cho chúng tôi nghe cái đoạn mà bà còn nhớ được. Ông mo Vi Văn Chứa, chồng bà, cũng không nhớ được nhiều hơn. Ông mo bây giờ không cùng bái gì nữa và làm một việc bổ ích là thỉnh thoảng tập hợp lại cái vốn thơ ca dân gian mà vợ chồng ông còn « lưu trữ » được.

Tạm dịch mấy câu trong bài hát cũ về Hoàng Công Chất

... Chúng ta lại bước chân đi tiếp

Bước đến Chiềng Lề

Chiềng Lề có ao bèo to, nhỏ

Gỗ không vững, đừng rủ nhau cầm

Cọc không vững, đừng buộc trâu dữ

Trâu dữ vào cánh đồng Chiềng Lề, khó tìm

... Đây đúng là nơi phủ lớn Chiềng Lề của ta

Chiềng Lề có ao bèo to, nhỏ

*Chúa người Kinh xây thành đề tiếng tăm đến
đời sau*

Thế mới phải chia nước cho dân uống

Chia đất cho dân đào

Chỗ sâu (của thành) sâu mười sải dài

Chỗ rộng, rộng mười sải chắn

Mặt thành rộng bao nhiêu sải tay

Chúa cưỡi ngựa lên mặt thành xem xét

Đào hào xong, tre « pháy » sợ không đầy

Mới lấy tre dưới xuôi lên

Trồng mỗi hàng rào mười vạn gốc

*Chúa người Kinh hò hát âm vang trong phủ
Ai muốn biết thì đến mà ngóng xem
Mắt thấy tai nghe đủ các ngõ...*

Tác giả bài ca là người đương thời, mắt thấy tai nghe việc xây thành Bản Phủ, chứng kiến cuộc sống của dân Mường Thanh dưới chính quyền Hoàng Công Chất. Trong « phủ lớn Chiềng Lề của ta » có thành của chúa họ Hoàng mà người Thái gọi bằng tôn hiệu « Then Chắt » (Thiên vương Chắt). *Then Chắt* đã nhờ sự giúp sức của các dân tộc, nhờ vây cánh vững mạnh là bảy ông tướng (Thất Hoàng) trong đó có hai tướng người Thái là Ngải và Khanh, mà dẹp loạn yên dân. Sau khi dẹp loạn, « Then Chắt đã xưng chúa ở đất Mường Thanh. Các tạo mường đã không đi cống nạp lễ xuống kinh đô nữa mà lên cống chúa Then Chắt » như *Truyện kể bản mường* đã ghi. Thời ấy, ở kinh đô Thăng Long, họ Trịnh kế tiếp nhau nắm giữ chính quyền, một chính quyền phong kiến đã bước vào giai đoạn suy sụp.

Trong bài hát có nói chúa họ Hoàng đã

Chia nước cho dân uống

Chia đất cho dân đào

Đó có thể là nói về việc phân chia cái ăn cái uống và phân công lao động trong khi đào hào đắp lũy. Hiểu theo nghĩa này cũng đã thấy có sự tổ chức công bằng hợp lý trong lao động, do họ Hoàng chủ trương. Nhưng không phải ý nghĩa của câu thơ chỉ dừng lại ở đấy. Hoàng Công Chất

là một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa. Khi lên cầm quyền, lẽ tất nhiên, ông có chủ ý giải quyết vấn đề ruộng đất ở một mức độ nào đó. « Chia đất » đây có thể là chia ruộng.

*Chia nước cho dân uống
Chia ruộng cho dân cày*

Câu thơ dịch sẽ phải sửa lại như vậy, nếu ta hiểu theo nghĩa thứ hai.

Kể từ khi vào Tây Bắc (1751) đến khi bị quân Trịnh đánh tan (1769), nghĩa quân Hoàng Công Chất tồn tại ở Tây Bắc (cụ thể là đất Điện Biên) trong một thời gian khá dài: 18 năm. Trong 18 năm ấy, họ Hoàng đã dẹp được giặc Phẻ, đã làm chủ một vùng đất đai to rộng, bao gồm phần lớn các lưu vực sông Mã, sông Đà, sông Thao.

Từ Mường Thanh, Hoàng Công Chất đã đem quân đi đánh lấy lại miền Thập Châu thuộc phủ An Tây cũ, bị bọn quan lại Vân Nam chiếm đoạt. Toàn bộ 12 châu Thái, kể từ châu Mai, châu Mộc trở lên..., đều thuộc về Then Chắt

... Từ Đà Bắc, Chợ Bờ

Lại phía trên từ Xo, Là đồ lại

Tất cả đều quy phục chúa Mường Thanh

*Đất Mường Thanh rộng một dải Nậm Rốm, Nậm
U, Nậm Núa*

Vây quanh thành Bản Phủ...

Mấy câu này cũng ở trong bài hát trên.

Đất của nghĩa quân họ Hoàng đã rộng như vậy lại có chỗ dựa là địa bàn hoạt động của Lê Duy Mật

ở miền núi Thanh Nghệ và một phần Thượng Lào, nên thế lực của họ Hoàng rất mạnh. Nếu không được sự ủng hộ của nhân dân các dân tộc ở Tây Bắc thì làm sao họ Hoàng có thể tồn tại ở đó 18 năm, với tư thế chủ tướng của một đạo quân đánh thắng ngoại xâm, tư thế một người đứng đầu bản mường được dân mến phục gọi là *Then* như vậy?

Ở kinh đô Thăng Long, từ khi Trịnh Sâm lên cầm quyền (1767) thì cái lo nhất của y là làm sao đánh dẹp được « giặc Chứt ở Thanh Châu, giặc Mát ở Trấn Ninh ». Việc đánh dẹp nghĩa quân Hoàng Công Chứt, triều đình họ Trịnh chuẩn bị đã lâu, nhưng đến đời Trịnh Sâm lại càng ráo riết. Năm Trịnh Sâm bắt đầu lên cầm quyền cũng là năm Hoàng Công Chứt từ trần ở thành Bản Phủ, con là Hoàng Công Toán lên thay, tước hiệu là Toán Quốc Công. Năm 1768, Trịnh Sâm cử Nguyễn Đình Huấn làm tướng, thống lĩnh quân các đạo Thanh Hoa, Sơn Tây, Hưng Hóa đi đánh Thanh Châu. (Sử sách thời ấy thường gọi Mường Thanh là *Thanh Châu* hay động *Mãnh Thiên*. *Mãnh Thiên* là do *Mường Then* đọc tranh ra).

Nguyễn Đình Huấn được sắc phong làm « Bình Hưng thống tướng » (thống tướng bình định Hưng Hóa) nhưng vẫn dửng dăng không muốn xuất quân. Y bàn với triều đình: « ... Giặc Chứt cây nơi hiểm xa đắp thành lũy, chứa thóc gạo gần 20 năm. Nay ta đem quân đi sâu vào, đường vận lương rất khó... ». Y lại nói: « Dân hai châu Mai, Mộc phần nhiều theo giặc, không sợ triều đình, không chắc đã bắt dân vận lương được ».

Bất đắc dĩ phải tiến quân đến Việt Châu (Yên Châu). Nguyễn Đình Huấn thấy « dân đều chạy trốn, quân vào lục lợi không được gì lại sợ bị mai phục... » bèn ra lệnh rút lui. (Theo tài liệu trong sách *Bình Hưng thực lục*).

Trước tình hình đó, Trịnh Sâm phải cử người khác thay Huấn Trung Hầu Nguyễn Đình Huấn. Người ấy là Thiêm đô ngự sử Đoàn Nguyên Thục. Quân thủy bộ của thống tướng Đoàn Nguyên Thục xuất phát từ Thanh Hóa và Hưng Hóa vào cuối năm 1768. Nghĩa quân của Hoàng Công Toản nghe tin ấy, đem quân ra chặn ở Năm Cô (một con suối hiện nay thuộc Tuần Giáo) và những nơi hiểm yếu khác.

Đầu năm 1769, quân của Đoàn Nguyên Thục kéo đến Mường Thanh, tấn công vào nghĩa quân từ nhiều ngả. Nghĩa quân chống lại rất mạnh, nhất là trận Năm Cô, nhưng rồi sức chống đỡ yếu dần vì lúc này mâu thuẫn đã xảy ra giữa quân của Lê Duy Mật và quân của cha con họ Hoàng, hai lực lượng không hiệp đồng chiến đấu được nữa; mặt khác, một số tù trưởng bị triều đình mua chuộc, quay lại chống nghĩa quân.

Quân triều đình tràn vào Mường Thanh. Chủ tướng nghĩa quân là Hoàng Công Toản và nhiều tướng lĩnh rút sang Lào theo đường sông Năm U. Trong số tướng và quân, những người không kịp rút, nhảy vào kho đạn tự thiêu, không chịu sa vào tay quân địch. Đoàn Nguyên Thục đưa quân vào thành, vơ vét hết lương thực, vũ khí của nghĩa quân, rồi tìm mộ Hoàng Công Chất, làm một hành động trả thù hèn hạ. Chúng phá quan tài, thấy thi

hải Hoàng Công Chất còn nguyên vẹn trong tấm áo trận người ta mặc cho ông khi khâm liệm. Chúng chém thi hải rồi đốt ra tro mà tung đi. Sau đó chúng phá lầu canh, lấp hào, phá lũy nhưng cũng không san phẳng được tòa thành và những ụ súng lớn.

Lòng dân chung thủy vẫn thương nhớ người anh hùng. Theo truyền thuyết ở địa phương, sau khi thi hải Hoàng Công Chất bị quân triều đình thiêu hủy, dân Mường Thanh lượm những tro than còn lại, đem chôn cất ở một cái gò thuộc cánh đồng bản Năm Thanh, xã Noong Luống. Đồng chí Hà Duy Ngạn (cùng quê ở Thái Bình) hiện công tác ở Phòng quy hoạch nông nghiệp huyện Điện Biên, thường đi đo ruộng ở các nơi, cho biết là trong trận nước lũ năm 1975, cánh đồng Năm Thanh bị ngập, gò mộ Hoàng Công Chất đã sụt mất. Đồng chí Ngạn cho biết là cũng trong năm 1975, người ta đào được ở trong thành một thanh kiếm sắt dài và một chiếc liên sành da lươn. Cụ Sai cho biết thêm: Cách đây không lâu, người ta có mò được một khẩu súng thần công trong một cái ao trước cửa miếu. Và ở cổng thành phía bắc, những người đánh cá có mò được những phiến gỗ sâng nhẵn rộng và dài, trước kia là dầm cầu bắc qua hào trên lối vào thành. Gỗ sâng nhẵn (tiếng Thái: co may phén) được coi là một thứ gỗ bền hơn cả tứ thiết, thường dùng để bắc cầu.

Trên nền cũ thành nội, dân Mường Thanh đã lập đền thờ Hoàng Công Chất. Đền xây khá to, tường gạch mái ngói trong khung cảnh cây cối rậm rạp của một tòa thành hoang phế. Từ kiến trúc

ngôi đền cho đến những đồ thờ tự và cách lễ bái đều theo phong tục miền xuôi, mặc dầu việc chủ trì là do đồng bào Thái ở địa phương, mà những nghi lễ về tôn giáo vốn khác hẳn miền xuôi.

Theo các cụ kể lại thì trong đền có treo chuông khánh bằng đồng, hai bên hương án có bảy đôi hạc đứng trên lưng rùa, đều bằng đồng. Những lư đỉnh bày trên hương án cũng đều là những đồ thờ có giá trị.

Hội đền Bản Phủ được tổ chức vào tháng 5 âm lịch hàng năm, có thể là nhằm ngày giỗ tướng quân Hoàng Công Chất. Hôm ấy là ngày vui của toàn thể bản mường. Hoa sen Noong Bua đang nở, các loài ve rừng đang kêu, người ta nhân dịp cúng Then Chắt, cầu sức khỏe cho mọi người, cầu mưa thuận gió hòa để đồng ruộng Mường Thanh được mùa lúa tốt. Việc cúng tế ở đền Bản Phủ, có một ông mo đảm nhiệm. Ông mo có tám người dân giúp việc. Tám người này được miễn việc đi phu, nhưng phải thay phiên nhau làm tạp dịch ở đền.

Đến ngày lễ, người ta dùng lễ tam sinh: trâu, dê, lợn. Việc sát sinh được làm từ nửa đêm, từ mờ sáng bắt đầu làm lễ. Lễ vật đặt ở gốc đa, hương nến nghi ngút. Trong tiếng chiêng trống vang lừng gọi lại không khí trận mạc ngày xưa, ông mo, khăn đen, áo dài đen, xỏ búi tóc, khăn khứa lay quỳ trên chiếu. Ông dùng hai thanh gỗ hoặc hai mảnh tre nhỏ (sau thay bằng hai đồng tiền) để « xin âm dương », một hình thức thỉnh cầu các vị thần. Trên tất cả ba quân, các vị thần được mời về là Then Chắt và bảy tướng đã giúp ông đánh đông dẹp bắc.

Một chi tiết rất cảm động trong nghi lễ là lời khẩn bằng tiếng Kinh của ông mo người Thái. Đồng bào nghĩ một cách giản dị mà hợp lý hợp tình. Then Chắt là người Kinh. Khi cúng ông, lễ đương nhiên phải khẩn bằng tiếng Kinh. Người chủ lễ là ông mo người Thái không sỏi tiếng Kinh, phải khẩn thầm, chỉ vừa đủ cho các vị thần thiêng nghe thấy...

Văn khẩn đã được định hình qua nhiều đời, các ông mo Bản Phủ có ghi vào sổ sách. Bạn Hoàng Tam Khôi, cán bộ văn hóa Lai Châu nhớ được như sau:

... *Quận Ngải, quận Khanh*
Quân Tả, quân Hữu
Có rượu, có thịt lợn
Ăn cho no, uống cho say
« Cùm côm » con cháu...

Chắc hẳn trên đây mới là một mảnh của bài văn khẩn. Lời lẽ mộc mạc, thật thà. Có từ chưa dịch ra tiếng Kinh, cứ để nguyên tiếng Thái, như « cùm côm », nghĩa là phù hộ. Tuy nhiên, mấy câu ấy cũng giúp ta hiểu một số vấn đề về lịch sử nghĩa quân Hoàng Công Chắt.

Vai trò của ông Ngải, ông Khanh, hai tướng người Thái, như vậy là rất quan trọng. Người ta nhắc đến hai ông rồi mới nhắc đến quân Tả, quân Hữu. Hai ông đều được gọi là « Quận », điều này chứng tỏ: do công lao to lớn, hai ông đã được chủ tướng Hoàng Công Chắt phong tước Quận công. Một vấn đề lớn lao hơn cả mọi hình thức lễ nghi

là đồng bào tự nhận là con cháu của những người đã nêu gương đoàn kết chiến đấu từ những thế kỷ đã qua.

★
★★

Ngày nay chúng ta tỏ lòng ngưỡng mộ những anh hùng của đất nước, không phải bằng cách thờ tự, cúng tế như xưa. Chúng ta bảo tồn những di tích, xây dựng những đài kỷ niệm, bia ghi công... để cùng nhau nhắc nhở luôn luôn những bài học tốt đẹp của quá khứ.

Hoàng Công Chất, Ông Trương Áo Nâu đã một lần giải phóng Điện Biên, là một hình ảnh đẹp trong lịch sử.

Thành Bản Phủ là một di tích quý của đất Điện Biên. Ngành văn hóa coi trọng di tích ấy và chắc hẳn sẽ xây một công trình lưu niệm mới thay thế cho đền Bản Phủ ngày xưa.

TỪ CHIẾN TRƯỜNG ĐẾN NÔNG TRƯỜNG

Vào những giờ phút đầu tiên của Chiến thắng, Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp đi thăm lại cảnh tượng chiến trường. Đứng trên đồi A1, nhìn « toàn bộ hình thái của tập đoàn cứ điểm và trận địa chiến hào của ta ». Đại tướng thấy mấy trăm cây số giao thông hào thật là « một công trình lao động khổng lồ bày ra trước mắt ». « Cái vòng lửa » ấy đã « thiêu đốt con nhím Điện Biên Phủ », Đại tướng nghĩ ngay tới một nhiệm vụ mới của bộ đội là « trả lại cánh đồng mịn màng cho nhân dân Tây Bắc làm mùa ».

Trên cánh đồng còn nóng bỏng hơi thuốc súng, vị Tổng tư lệnh quân đội nhân dân đã lo việc gieo trồng. Đánh giặc và gieo trồng, đánh giặc để gieo trồng, đây là truyền thống nghìn đời của dân tộc ta.

Những người đánh giặc lại cũng là những người gieo trồng, « gieo trồng » hiểu theo một nghĩa rộng. Sau khi đánh tan tập đoàn cứ điểm của giặc, nhiều chiến sĩ ở lại xây dựng Điện Biên, « nhập tịch » vào thị trấn hoặc bản mường Điện Biên, trở thành « người Điện Biên ». Trong các ngành hoạt động của Điện Biên hiện nay, — hơn hai chục năm sau

Chiến thắng — chúng ta còn gặp nhiều cựu chiến sĩ Điện Biên đã cao tuổi vẫn hết lòng hết sức làm việc cho "cái nơi vì nó mình đã chiến đấu, vì nó mình đã sẵn sàng hy sinh đến cả tính mệnh."

Đồng chí Nguyễn Ngọc Thưởng, bí thư huyện, là một cựu chiến sĩ Điện Biên. Đồng chí Nguyễn Hữu Thìn, chủ nhiệm khách sạn ở chân đồi D1, là một cựu chiến sĩ Điện Biên. Cũng ở khách sạn, đồng chí kỹ thuật trưởng trong khoa nấu ăn cũng lại là một cựu chiến sĩ Điện Biên. Đồng chí này tên là Trần Văn Đại, rất khỏe và rất vui. Trong trận đánh đồi C2, Đại là trung đội phó phụ trách tiểu đội ĐKZ. Ngoài khả năng quân sự, đồng chí Đại có biệt tài về nghệ thuật chế biến các món ăn. Làm việc này ở khách sạn huyện để phục vụ khách trong nước và khách nước ngoài đến thăm Điện Biên, Đại cũng tự hào như làm bất cứ một công tác gì khác. Anh thường nói vui: « Tôi hiện nay vẫn suốt ngày xông pha trong khói lửa... của bếp ăn ».

Trong số cựu chiến sĩ hiện còn có mặt ở Điện Biên, đông nhất vẫn là cán bộ nông trường và nông trường viên. Những người « lính cựu » ấy đều từ lứa tuổi bốn mươi trở lên đến ngoài sáu mươi. Nhớ câu thơ xưa

Bạch đầu quân sĩ tại...

(Bạc đầu, quân sĩ còn đây...)

Năm 1958, bốn năm sau ngày Chiến thắng, một trung đoàn đang đóng ở Sơn Tây, được lệnh trở lại Điện Biên xây dựng nông trường. Đó là trung đoàn 176 thuộc sư đoàn 316. Thực ra cả sư đoàn

cùng trở lại xây dựng Điện Biên. Trung đoàn 98 thì được phân công sửa con đường Tuần Giáo — Điện Biên, trung đoàn 74 (bộ binh) và trung đoàn 8 (pháo) thì xây dựng lực lượng quân đội. Điện Biên, sau khi đuối giặc, đòi hỏi bao nhiêu sức xây dựng.

Bây giờ nhìn vào bản đồ nông trường Điện Biên, thấy trên khu vực cũ của tập đoàn cứ điểm giặc, ruộng đất của nông trường, xen với ruộng đất của hợp tác xã, rải suốt từ bắc đến nam, từ đông sang tây lòng chảo.

Những khu nhà ở của các đội nông trường rất dễ nhận ra. Rõ ràng là những xóm miền xuôi ở miền núi, những xóm không có nhà sàn, toàn là những nhà tre gỗ, tường vách quét vôi trắng, đứng thành hàng thẳng tắp. Vườn rau, ao cá, giàn mướp, khóm tre, khóm chuối, hàng cau... Người ta đi đến đâu là mang quê mình đến đó. Những cánh đồng mịn màng đã được trả lại cho nhân dân Tây Bắc, trong đó có xã viên hợp tác và nông trường viên.

Vì giặc gây chiến tranh, đồng ruộng đã thành chiến địa. Đánh giặc xong, bộ đội làm kinh tế, khiến cho chiến địa trở lại thành ruộng đồng cũng phải đổ nhiều mồ hôi và có khi đổ cả máu nữa. Năm 1958, ruộng đất lòng chảo còn bỏ hoang nhiều. Mùa mưa, còn phải lội nước ngang bụng. Sắt thép, tuy đã được nhiều lần thu dọn, nhưng cũng còn vương vãi nhiều, nhất là trên đồi A1, trên sân bay và trên bãi đất hoang thuộc Hồng Cúm... Năm ấy, bọn biệt kích vẫn còn lén lút phá hoại. Chính Ê-ru-an Bec-gô, nguyên sĩ quan biệt kích ở

Điện Biên Phủ, có nêu trong cuốn sách « *Những người hùng bị bỏ quên* » của y những hoạt động của tên quan ba biệt kích Ê-be (Hébert) với một đám tàn dư biệt kích sau khi quân chính quy Pháp đã thua trận. Phải một thời gian khá dài, bộ đội và nhân dân ta ở Điện Biên mới tiêu diệt hết được bọn chúng.

Đồng chí Giáp Văn Nhật, cán bộ nông trường, kể chuyện rằng sau ngày 7 tháng 5 năm 1954, bộ đội đóng ở Điện Biên thường dặn nhau: ban đêm đi ra ngoài phải cẩn thận « kéo biệt kích nó xin mất cái chân! »

Còn một thứ « của quý » nữa quân đội viễn chinh Pháp « gửi » lại một cách rất « hào hiệp » khắp đất lòng chảo. Ấy là các loại mìn. Nào là mìn cóc, giẫm phải thì nổ, đủ sức giết người; nào là mìn nhựa chỉ đủ sức làm cong lưỡi xẻng nhưng cũng có thể tiện đứt một bàn chân; nào là mìn díp, chôn gần mặt đất, chỉ cần một vật gì nặng một ki-lô-gam đè lên nó là nó nổ, hiệu lực phá hoại của nó có thể kéo dài trên 40 năm. Gần đây, trâu Mường Thanh đi cày, có con bị mất cẳng, mất đuôi vì nó. Hôm tôi vào thăm nông trường, có gặp một đồng chí thương binh ở phòng thường trực của nông trường bộ. Tên anh là Nguyễn Trọng Kiềm. Anh không bị thương trong chiến dịch Điện Biên, mà lại bị thương trong khi làm thủy lợi và đắp bờ vùng bờ thửa cho nông trường ở rìa sân bay, năm 1974, đúng 20 năm sau chiến dịch. (Thế mới biết « chí phục thù » của chủ nghĩa thực dân bền bỉ thật!) Hôm ấy, anh Kiềm đào đất đến nhát xẻng

thứ ba thì vấp phải mìn díp khi bàn chân anh ấn lười xẻng xuống đất. Mìn nổ và bàn chân phải của anh đã bị giập nát.

Khi trung đoàn mới về xây dựng nông trường, C13 và C17 chịu trách nhiệm khai phá khu Hồng Cúm. Đó là hai nơi đất rộng nhất và cũng nhiều mìn nhất. Đó là Na-ta-sa và Xi-mon, hai địa điểm quân Pháp nhảy dù xuống những ngày đầu chiếm đóng lòng chảo Mường Thanh đây!

Công binh dàn hàng ngang, dùng thuốn sắt và xẻng cán dài dò mìn. Cứ thế rà đi rà lại, dọn sạch mìn rồi mới bắt đầu cày cuốc. Cách làm này khá nguy hiểm. Nhiều trường hợp vấp mìn, bị thương. Nhẹ nhất là cụt một bàn chân. Bộ đội nghĩ ra một sáng kiến là dùng chất nổ phá chất nổ. Người ta sử dụng những khối bộc phá to bằng bốn chiếc bánh chưng, treo cách mặt đất chừng 80 phân, giạt nư xòe cho bộc phá nổ, lay sức ép của bộc phá làm cho mìn nổ để phá mìn. Sau đó, dùng xẻng và thuốn rà lại một lần nữa. Làm kỹ như thế mà vẫn còn những trường hợp tai nạn mấy chục năm sau mới xảy ra, như trường hợp Nguyễn Trọng Kiêm vấp mìn năm 1974...

Sân bay Mường Thanh được dọn mìn già nửa năm mới sạch. Từ tháng 5 đến cuối năm 1958. Cuối năm 1958, một chiếc Đa-cô-ta lên đồ, an toàn. Đa-cô-ta của ta, không phải của Tây. Chiếc máy bay chiến lợi phẩm ấy là chiếc máy bay đầu tiên của ta bay đồ ở Điện Biên. Hãy hồi tưởng lại sự sung sướng của đồng bào Điện Biên khi thấy chiếc

« xe bin » đầu tiên có cờ hiệu sao vàng nền đỏ lượn trên trời Điện Biên, hạ cánh xuống sân bay Điện Biên.

Ngày nay, ai đi ngược lên sân bay thấy bên đồi Bản Kéo có một quả đồi cổng trên lưng nó những dãy nhà quét vôi trắng như muốn mời chào khách đến chơi. Đây là khu nhà của nông trường viên C1. Cái tên C1 của đơn vị này có nguồn gốc lịch sử. Những người nông trường viên đầu tiên của C1 vốn là những chiến sĩ sống sót sau trận đánh trên đồi C1. Đại đội 811 là một đại đội chủ công đánh cứ điểm giặc ở C1. Trận đánh có lúc giằng co ác liệt, đại đội đã hy sinh gần hết, chỉ còn vẹn vẹn có 27 người. Hạ xong C1, đại đội được Huân chương Chiến công hạng ba. Sau trận đánh, đại đội được bổ sung thêm và đến năm 1958, trở lại xây dựng nông trường. Đại đội « lính cựu » trở về sản xuất lấy tên C1 đặt cho đơn vị mình để ghi nhớ chiến công.

**

Nông trường Điện Biên từ 1958 đến 1960 là nông trường quân đội, từ 1961 đến nay là nông trường quốc doanh.

Quân số (hay dân số) của nông trường hiện nay lên đến gần 3.000 người. Trong số đó, còn ngót 500 người là chiến sĩ Điện Biên cũ đã chuyển sang ngành nông trường. Nhiều đồng chí đã trở thành kỹ sư trồng trọt, kỹ sư chăn nuôi. « Lính già » trở thành kỹ sư trẻ. Ở đây, người và đất đều hóa thân,

đều thanh xuân hóa. Đất Mường Thanh xưa nay có sức hút mạnh. Có nhiều anh bộ đội miền xuôi lên đánh giặc, tưởng rằng đánh xong giặc là về hẳn dưới xuôi. Ai ngờ đánh xong giặc lại quay lên, mang cả bầu đoàn thê tử lên. Nông trường thu nhận biết bao nhiêu vợ bộ đội, con bộ đội, con trai, con gái Hà Nội, Thái Bình, Hải Hưng, Hà Nam Ninh v.v...

Các lứa tuổi ở nông trường cùng chiến đấu trên một trận địa không có tiếng nổ nhưng cũng khá gay go : trận địa nông nghiệp. Tính đến nay, nông trường đã 20 tuổi, nhưng đâu phải nó cứ tuần tự lớn lên theo năm tháng. Trên bước đường trưởng thành, có lúc nó xăm xăm rảo bước, có lúc nó dừng lại để dò đường, để suy nghĩ trước khi bước tiếp. Đồng chí Nguyễn Xuân Tình, hồi chiến dịch ở một đơn vị pháo phòng không, đã hạ nhiều máy bay địch, nay làm cán bộ nông trường, có nói một ý nghĩ : « Sản xuất có khi khó khăn hơn đánh giặc. Nhưng nông trường này do bộ đội xây dựng nên. Bộ đội vốn không chịu lùi trước cái khó. Chúng tôi có lúc dừng lại sau một đợt tấn công. Nhưng chúng tôi vẫn thực hiện phương châm *đánh chắc tiến chắc* ».

Hai mươi năm lịch sử nông trường có thể chia làm ba giai đoạn :

Giai đoạn thứ nhất — bộ đội xây dựng nông trường vẫn có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ biên giới. Lúc đầu chưa có nhà cửa riêng, còn ở nhờ dân, xen kẽ với dân cũng như khi trú quân ở các bản làng trong những tháng năm đánh giặc.

Cách sinh hoạt như vậy, bộ đội và dân đều đã quen nếp. Và cũng tiện cho việc học tập kinh nghiệm sản xuất của dân.

Nhưng việc đời vốn không đơn giản. Những ngày đầu của cuộc chuyển hướng từ chiến đấu sang sản xuất, không phải không phát sinh những tư tưởng lười thôi ở một số anh em. Thà cứ tung hoành nơi chiến địa, xông pha trong mưa bom bão đạn còn hơn là đội nón lá, khoác áo tơi, cầm dao quắm mà chặt cây phát cỏ. Không chết vì bom đạn nhưng cũng buồn chết đi được! Ấy ha đồn giặc chỉ trong nháy mắt là xong, mà hạ một cái cây mấy ngày không đổ. Vì kém hào hứng nên sinh ra nông nổi ấy. Cả đến anh nuôi, trong lúc đánh giặc, cũng không ngại gánh cơm ra chiến hào, sẵn sàng cọ sát với cái chết từng giờ từng phút như những người xung kích, nhưng thỗi nấu cho anh em ăn chỉ để đi bới đất lật cỏ thì ớn lắm. Anh nuôi chằm thỗi cơm thì chính trị viên đại đội xuống bếp thỗi cơm. Bộ đội nằm ngủ quá giờ thì chính trị viên đại đội cầm dao, cầm cuốc ra đồng...

Một tác động mạnh nữa là cái tình của dân đối với bộ đội. Trên đồng hoang tàn mênh mông của tập đoàn cứ điểm mới bị đánh tan, cuộc sống của bản mường đang nhóm lại. Những túp nhà nhỏ như lều nương lác đác mọc lên. Tất cả gia tư chỉ còn mấy chiếc *bem* đựng ít quần áo cũ và chiếc nồi ninh sứt đặt vọi lên bếp, mấy chiếc bát đĩa mẻ đặt vọi lên cái mâm tre... Thế mà dân vẫn nhường nơi ăn chốn ở cho bộ đội, vẫn theo bộ đội đi gỡ mìn, cuốc đất. Lòng dân, sức dân, của dân là những cái gì vô tận. Chuyện cổ kể rằng sau mỗi

trận đại hồng thủy, vẫn còn sót lại những người đàn ông đàn bà và những con giống đực cái, những cây giống đủ các loại để cuộc sống tiếp tục sinh sôi trên mặt đất. Bộ đội xây dựng nông trường, bước đầu thiếu cái gì thì thiếu, chứ đất thì sẵn đấy, con giống, cây giống, cứ dựa vào dân là có, không nhiều thì ít. Dầu chưa có phương hướng cụ thể về sản xuất, nhưng điều cơ bản nhất là trồng lúa thì cũng sẵn có kinh nghiệm nghìn đời của dân. Bây giờ nhắc lại thì buồn cười, tưởng là chuyện không có thật. Ấy là chuyện canh tác của bộ đội nông trường bắt đầu bằng chọc lỗ tra hạt, một cách gieo trồng thô sơ, còn tồn tại ở một số ít vùng đồng bào Xá.

Đấy cũng chỉ là một biện pháp tạm thời, bộ đội làm để gây không khí, để lấy đà và cũng để tăng thêm nguồn lương thực. Nhớ lại cảnh làm ăn lúc ấy cũng đủ làm đề tài cho một chuyện vui. Thời điểm là vụ gieo cấy lúa mùa năm 1958. Trên những cánh đồng cao đã dọn gõ hết mìn và đã cày cuốc xong, bộ đội xếp thành hàng ngang đi gieo hạt. Những người đi trước cầm mỗi người một cây gậy nhọn đầu chọc lỗ, những người đi sau, mỗi người đeo bên sườn một cái «bung» đựng hạt lúa giống, nhón hạt mà tra cho đều... Chỉ đơn giản thế thôi. Có anh nói đùa: «Nếu có thêm cái bộ phận nhạc cụ *tăng ve* ở đầu cái gậy, thì chẳng khác gì nghi lễ chọc lỗ tra hạt của đồng bào Xá».

Chỉ đơn giản thế thôi mà kết quả vụ mùa năm ấy rất khá. Lúa tốt ngập đầu. Bộ đội cưỡi ngựa đi thăm đồng. Điện ảnh cử người lên quay phim,

nhà báo đến chụp ảnh. Đến vụ gặt, đồng bào đi gặt cùng với bộ đội. Sau Chiến thắng Điện Biên, đây là vụ gặt lớn đầu tiên của quân và dân, mà vai trò chính lại là quân đội. Bữa cơm mùa gặt ấy sao mà vui thế! Cơm gạo lúa nương — giống lúa của người Mèo — ăn dẻo thơm, bùi ngậy. Lúa gạo mùa đầu của nông trường. Thế là có không khí rồi, có đà sản xuất rồi. Năm ấy, lúa được mùa, lạc cũng được mùa to. Báo chí đăng tin: « Vụ lạc Điện Biên Phủ tốt nhất miền Bắc ». Văn chương cũng đã ghi nhận *mùa lạc Điện Biên*. Diện tích trồng lạc ở Hồng Cúm là 50 héc-ta. Những ngày sắp gieo lạc, Đại tướng Võ Nguyên Giáp lên thăm Điện Biên, đã tới Hồng Cúm và có ghi trong hồi ức: « ... Khi đó, những người đã chiến đấu tại đây ngày trước, đang dọn mìn và dây thép gai để gieo vụ lạc đầu tiên ».

Một thắng lợi lớn nữa của năm đầu xây dựng nông trường ấy là việc đánh dẹp hết biệt kích. Khi mới khởi công vỡ đất, cứ mỗi khi bộ đội đi lẻ tẻ là có thể bị biệt kích bắn lén. Bộ đội phải vừa lo việc sản xuất, vừa tổ chức lực lượng tuần tiêu ban đêm, tìm quét biệt kích. Bọn này thường trá hình làm dân lành để dễ bề trà trộn. Nhưng dân lành không dung tha bọn chúng. Cứ tên nào lộ ra là dân lập tức báo ngay cho bộ đội. Bọn chúng bị tóm dần từng tên, từng toán, không còn đất sống nữa, không còn lọt lưới ở bất cứ chỗ nào. Tay chân của tên trùm biệt kích Ê-be bị chặt hết và chính hắn cũng chết rụi ở một xó rừng nào.

Giai đoạn thứ hai — bộ đội nông trường đã chuyên nghiệp hóa về nghề nông. Bước sang năm

1959, phương hướng sản xuất đã rõ, cơ ngơi của nông trường cũng đã hình thành, có bề thế. Cán bộ và nông trường viên đã có nhà cửa để ra « ở riêng », không phải phiên đến nhà cửa của dân nữa. Trên một bãi đất hoang ở xã Thanh Xương đã mọc lên khu nhà của nông trường bộ với những đường ngang lối dọc và những hàng cây mới trồng. Quãng đường quốc lộ 42, nơi thiết lập nông trường bộ, bỗng nhiên thành một thị trấn: thị trấn Nông trường, có hàng phố, hàng kem như một thị trấn ngoại ô Hà Nội (về sau thị trấn Nông trường dời cả về thị trấn gần phố huyện). Tháng 9 năm 1959, nhà văn Nguyễn Tuân đã ghi vào sổ lưu niệm:

« Lần thứ ba tôi trở lại Điện Biên. Đặt chân vào nông trường tôi không thể không nhớ lại vụ mùa đầu tiên của tất cả chúng ta năm ngoái, mà trong đó tôi cũng có một phần đóng góp nho nhỏ bằng sức lao động chân tay và tâm óc mình.

Ngày nay, cây đã có bóng dài hơn năm ngoái, cỏ rậm lùi nữa, lùi mãi và lúa tẻ chúng ta cứ rộng mãi diện tích. Bóng các chị cũng đông hơn năm ngoái. Tiếng trẻ em cũng nhiều hơn năm ngoái. Bầu trời ngày nào cũng vang lên những tiếng động của tin tức miền xuôi chuyển lên. Sự xây dựng đời sống của chúng ta ở Điện Biên còn dành cho chúng ta nhiều ngạc nhiên, nhiều thành tích, nhiều lạc quan.

Tôi nghĩ rằng tôi còn « trở lại Điện Biên » nhiều lần nữa, mỗi lần lại có những vui mừng mới...

Nguyễn Tuân, C9, D11 ».

« Lúa tẻ cứ rộng mãi diện tích » là Nguyễn nói đến 120 — 130 héc-ta ruộng nước mới được mở ra

trong giai đoạn ấy. Mới năm trước còn gieo lúa nương là chính, năm sau đã cấy lúa nước trên một diện tích như vậy là một cố gắng lớn của nông trường. Dao cuốc phá hoang của bộ đội cũng mạnh như trọng pháo công đồn.

Phần lớn bộ đội ta là « nông dân mặc áo lính », lúc mới chuyển từ chiến trường sang nông trường cũng có ngỡ ngàng đôi chút vì bàn tay cầm súng có một khoảng thời gian nhien hơn cầm cày, nhưng một khi đã bắt lại được cái men say của đất, cái mùi thơm của lúa mạ, ra rơm thì máu nông dân lại bốc lên và lại lăn xả vào việc ruộng đồng như đã lăn xả vào việc đánh giặc. Kinh nghiệm làm ruộng của đồng bằng kết hợp với kinh nghiệm làm nương của miền núi lại thêm những kiến thức mới về khoa học nông nghiệp của cán bộ miền xuôi lên giúp sức, đó là cái vốn về kỹ thuật thâm canh của nông trường. Người nông dân Mường Thanh học được những điều mới mẻ về nước, phân, cần, giống hoặc những biện pháp kỹ thuật như cấy chằng dây thẳng hàng là bắt đầu học ở nông trường. Năm 1959, nông trường đã tạo ra được những giống lúa tốt đặt tên là Điện Biên 1, Điện Biên 2 được đưa sang làm quà cho nước bạn Cu-ba.

Nguyễn Bảo Tuyền, công nhân ở C2 nông trường, dân Hà Nội « chính cống », làm thơ « gửi bạn Cu-ba » :

*... Ta đâu chỉ giống nhau về khí hậu
Về gió biển khơi hay ánh nắng mặt trời lên
Ta giống nhau cùng chung hào chiến đấu
Đảo Hi-rôn cũng vàng lúa Điện Biên*

Năm ấy, hệ thống kênh Năm Rốm chưa hoàn thành, ruộng nông trường chưa cấy khắp được mỗi năm hai vụ. Thế mà đã có những đội được coi như «trường học» của các hợp tác xã. Như đội 14 đạt năng suất bình quân 4 lần 2 một héc-ta trong một vụ. (Nếu cấy hai vụ, có thể đạt trên 8 tấn một héc-ta). Đội này cấy toàn giống lúa Điện Biên.

Về cây công nghiệp, hồi ấy cà phê là cây trồng chủ yếu. 500 héc-ta cà phê. Cà phê Điện Biên cũng nức tiếng một thời. Nay cà phê đã xuống hàng rất thứ yếu, nhường chỗ cho một thứ cây khác kinh tế hơn, nhưng dân Điện Biên còn nhiều người «nghiện» cà phê và mỗi khi xuống Hà Nội chơi, còn có thói quen đem một ít cà phê vườn nhà xuống làm quà cho bà con thủ đô.

Về chăn nuôi, nông trường đã có cái công gây lại đàn trâu giống của Điện Biên đã gần như bị «tuyệt chủng» từ khi Pháp tạm chiếm lòng chảo. Nhờ có những nông trường viên tí hon là con cái của bộ đội trông nom chăn dắt mà giống trâu lùn, béo khỏe được phục hồi và đông đàn dài lũ, san sẻ cho các hợp tác xã địa phương và cả miền xuôi nữa.

Giai đoạn thứ ba — từ 1962 đến nay. Dân số nông trường tăng hơn trước và người ở nông trường cũng an cư lạc nghiệp hơn. Các bà vợ bộ đội cũng không nhấp nhồm nay ngược mai xuôi nữa. Anh nào muợn vợ, sống độc thân ở nông trường cũng đã xây dựng với người Điện Biên. Có nhiều gia đình chồng Kinh vợ Thái đều là công nhân chuyên nghiệp của nông trường, đã có vài

ba mặt con với nhau như gia đình anh Khoản ở Trại chăn nuôi, gia đình anh Bản ở Xưởng chế biến v.v... Đây là nói về « thể hệ cũ ». Còn « thể hệ mới » thì họ cứ tiếp tục lên làm « quân số bổ sung » cho nông trường. Họ cũng đã xây dựng gia đình với nhau và chính nông trường cũng đang có cái lo... chật đất.

Trong giai đoạn này, hệ thống kênh Năm Rốm đã hoàn thành, ruộng nông trường đã cấy hai vụ và phần lớn đạt năng suất bình quân 7 tấn một héc-ta, tuy chưa phải là cao lắm nhưng nếu giữ vững được như thế cũng tốt.

Trong những năm đầu của giai đoạn này, khách đến thăm nông trường đã sung sướng thấy « những bắp ngô to lớn, những nải chuối mập mạp, những củ khoai sọ nặng hơn một ký, những cây mía to tròn bằng cánh tay người lớn... » như lời văn miêu tả của khách còn ghi lại trong sổ lưu niệm.

Cũng trong những năm đó, một cơ sở công nghiệp của nông trường đã được xây dựng ở bản Bôm La. Đó là một xưởng chế biến, máy móc trông cũng cũ kỹ thôi nhưng ai đi qua đó cũng thích cái vị ngọt và cái men say của nó tỏa ra. Sản phẩm của nó là đường phen và rượu mía (ngon như rượu Rom) cung cấp cho nông trường viên và men bột thức ăn cho các chuồng trại chăn nuôi. Máy nổ của xưởng không những cung cấp điện cho xưởng mà còn thắp sáng cho mấy bản lân cận.

Hiện nay phương hướng sản xuất của nông trường là lúa, ngô và lợn. Về lúa, nông trường đã có khả năng cung cấp cho tỉnh Lai Châu những

giống lúa xuân gieo trồng phổ biến trong toàn tỉnh. Về ngô, giống ngô lai của nông trường cũng có chiều hướng lan rộng. Về lợn, mỗi năm đạt được vài trăm tấn lợn lai kinh tế. Các hợp tác xã mua lợn đực giống của nông trường, có con nặng đến 5 tạ. Về cây công nghiệp, trầu đã thay thế cho cà phê, vì dầu trầu có giá trị kinh tế cao. Nông trường đã gây được những khu rừng trầu. Các hợp tác xã theo phương hướng của nông trường cũng trồng trầu. Những đồi trầu, những hàng trầu ven đường, hoa trắng thơm bay vào xuân — hè là một nét của cảnh Điện Biên từ mấy năm nay.



Tôi ghé thăm mấy cơ sở của nông trường ở khu Hồng Cúm. Hồi giặc Pháp chiếm đóng đây là phân khu nam của tập đoàn cứ điểm. Dịch gọi phân khu này là I-da-ben (Isabelle). I-da-ben gồm ba đồn đóng liền nhau ven sông Nam Rốm và một sân bay chạy dài theo đường 41 (nay là 42). Lực lượng địch do tên quan năm La-lăng-đơ (Lalande) chỉ huy có hai tiểu đoàn Âu Phi, một tiểu đoàn nguy Thái, một tiểu đoàn pháo 105 và một đại đội xe tăng. I-da-ben có nhiệm vụ ứng cứu cho tập đoàn cứ điểm và làm một cái cầu nối với những căn cứ chiếm đóng của Pháp trên đất Lào.

Theo *Kỷ sự Chiến thắng Điện Biên Phủ* thì « Sau khi quân địch tại Mường Thanh đầu hàng, bọn địch ở Hồng Cúm cũng im tiếng súng. Mấy tháng trời nay, hơn một trung đoàn của đại đoàn

Nam Định đã bao vây, tác chiến với ba ngàn quân địch tại đây, buộc tay buộc chân quân địch, làm cho chúng hầu như mất hẳn tác dụng bảo vệ, ứng cứu cho Mường Thanh». Và « 24 giờ ngày 7-5-1954, chính ủy đại đoàn báo cáo với Bộ chỉ huy mặt trận: Đại đoàn Nam Định đã bắt sống toàn bộ quân địch tại Hồng Cúm, trong đó có tên đại tá La-lăng-đơ và toàn thể cơ quan tham mưu của hắn ». Những tên chạy trốn sang Lào cũng không thoát, hoặc bị bắt hoặc ra đầu hàng. Nhân dân ở quanh Hồng Cúm kể chuyện rằng vào những ngày ấy, người đi nương, người kiếm củi cũng bắt được giặc.

Nay nếu ta đi xuôi từ nông trường bộ xuống đến chỗ sân bay Hồng Cúm cũ của Pháp, rẽ sang tay trái đi một quãng là đến trại chăn nuôi 2 của nông trường. Trại này do đội trưởng Nguyễn Văn Khả phụ trách. Khả là bộ đội cũ của đại đoàn 316, nay là cán bộ kỹ thuật chăn nuôi. Anh có thể trình bày cho ta xem và nghe về mười bốn thao tác nuôi lợn. Anh có thể giới thiệu với ta những cô gái nông trường rất giỏi về kỹ thuật chăn nuôi như cô Hải Đường vỗ cho lợn tăng trọng mỗi tháng 7,4 ki-lô-gam, cô Loan vỗ cho lợn tăng trọng mỗi tháng 8,2 ki-lô-gam v.v... Anh có thể biểu diễn về cách lừa những con lợn lai nặng hàng mấy tạ, to xù như những con gấu, lên xe xuất chuồng, như người ta lừa thú dữ vào sân khấu rạp xiếc...

Bên sông Năm Rốm, chỗ trận địa pháo cũ của Pháp, còn hai cái xác xe tăng bị cỏ che lấp. Từ đó bãi ngô của đội 2 chạy vào đến chân dãy núi phía tây, chạy xuống đến chân thành Bản Phủ ở phía nam. Tháng 4 đang là vụ gieo hạt vụ ngô mới. Một

chiếc đầu máy kéo sơn màu đỏ sẫm kéo theo nó một bộ phận gồm sáu cái thùng đựng hạt. Bánh xe quay làm hở cái « cửa gà », hạt ngô cứ thế rắc xuống rất đều. Đây là giống ngô lai bắp dài và mập như cái hoa chuối.

Tôi vào làm việc ở trụ sở đội 2. Trụ sở đặt ngay trên vị trí cái hầm chỉ huy pháo binh của Pháp ở Hồng Cúm. Nghe nói cái hầm này rộng bằng mấy gian nhà. Phía trên ngoài cửa hầm là một ụ đất cao để quân địch đặt pháo.

Ở gần đội 2 là đội 9, một trong những đội điển hình của nông trường. Đội trưởng đội 9 là Trần Văn Hưởng, thương binh, nguyên chiến sĩ đánh cứ điểm giặc trên đồi A1. Trong cuốn phim « Điện Biên hôm nay », ta thấy Trần Văn Hưởng dắt tay con lên đồi A1, đứng mặc niệm trước Đài kỷ niệm, tưởng nhớ những người đồng đội đã ngã xuống trong trận đánh cứ điểm này. Cháu bé, con anh Hưởng đặt bó hoa lên bệ, và tuổi thơ hiếu động cũng biết đứng lặng im một phút.

Hưởng có đầy đủ những nét gồ ghề và vững chắc, tinh khôn mà chất phác của người nông dân. Quê anh ở Gia Lộc, Hải Dương. Nhập ngũ năm 1952. Bộ binh của một đơn vị thuộc trung đoàn Sóc Trăng (174) đại đoàn Biên Hòa (316) anh đã chiến đấu ở Na Sản trước khi lên Điện Biên. Khi trung đoàn Sóc Trăng phối hợp với trung đoàn Ba Vì đánh cứ điểm A1, Hưởng là tiểu đội trưởng tiểu đội Ba-dô-ca. Tiểu đội của anh « nằm » ở chân đồi Cháy. Sau một loạt pháo 120 của ta từ núi Bó Hoóng bắn vào A1, đơn vị của anh được lệnh

xung phong lên A1 từ phía nam của quả đồi. Dưới ánh pháo sáng của địch thả liên tục, quân ta thấy rất rõ trận địa. Đất đồi nát bét vì đạn cày lên, lại nhão nhoét vì mưa đổ xuống, những mớ dây thép gai to bằng cái bồ, những quả mìn của địch chôn rải khắp nơi... Phải vượt lên tất cả mà lao vào đánh hầm ngầm. Tiểu đội của Hưởng phối hợp với các đơn vị của tiểu đoàn Giáp Văn Khương. Ba-dô-ca phối hợp với ĐKZ. Quân địch chết ngập đường hào. Cứ đụng vào những hầm râu rậm là biết xác Tây. Tiểu đội của Hưởng cũng hy sinh gần nửa. Gần sáng xuống chân đồi Cháy nghỉ, bổ sung quân số, tối lại lên. Đồng đội chưa kịp làm quen với nhau, chưa thuộc mặt nhau đã, thấy người này người kia không trở về sau một đêm đánh giặc. Cái hầm ngầm quái ác mãi đến lúc gần kết thúc chiến dịch mới tiêu diệt được. Bây giờ, vào những ngày lễ, đứng trước Đài kỷ niệm, anh Hưởng sống lại những đêm bão táp ấy, những đêm Trần Văn Hưởng, tiểu đội trưởng Ba-dô-ca, 29 tuổi, cùng đồng đội lao lên A1...

Ngồi trước mặt tôi là một Trần Văn Hưởng 52 tuổi, nước da đen khỏe và áo xanh bạc màu vì mưa nắng đồng ruộng. Anh đang ngồi nói chuyện với khách, hồi tưởng lại trận đánh trên đồi A1, thì có người đến xin cấp một nghìn cây tre để làm nhà cho nông trường viên trong đội. Anh giải quyết rất nhanh. Ngót hai chục năm nay, anh đã quen đếm những cây tre cây nứa, cân những cân thóc cân ngô như hồi chiến dịch, anh đã quen đếm những viên đạn to đạn nhỏ dùng để hạ đồn giặc.

Hưởng trở lại Điện Biên năm 1958. Năm sau, vợ anh lên theo. Chị là xã viên hợp tác ở quê, lên làm ruộng nông trường cũng chẳng ngại gì. Được gần chồng nhưng xa quê, chị định « đánh tháo » mấy lần, nhưng rồi cuối cùng vì thương chồng, chị đã ở lại. Anh chị đã được ba con trai, một con gái, đều chôn rau cắt rốn ở đất Điện Biên. Cháu đầu lòng là trai, đang học lớp 8; cháu thứ hai, là gái, đang học lớp 7 ở trường huyện. Các cháu học sử Điện Biên do thầy cô giáo giảng ở trường, lại được bố kể chuyện « ngoại khóa » ở nhà. Các cháu rất tự hào vì chính bố mình là « bộ đội Điện-Biên » là « chiến sĩ trên đồi A1 ». Đáng lẽ vợ chồng anh Hưởng có con lớn hơn, nhưng từ khi về nông trường mới gần nhau, nên mới muộn mắn như vậy.

Đội 9 của Trần Văn Hưởng là một đội khá. Năng suất lúa mỗi năm có nhích lên một ít. Mấy năm nay, được 7 tấn hoặc trên 7 tấn một héc-ta. Lấy thu bù chi cũng còn có lãi ít nhiều. Trong đội có nhà trẻ, mẫu giáo. Mỗi hộ được một sào đất để làm nhà và làm vườn. Vì dân số tăng và còn phải để dành diện tích cho việc trồng cấy, nên đất ở phải tính toán chi li. Về thu nhập, mỗi nông trường viên thu được chừng hai đồng một ngày công. Gia đình anh Hưởng có hai lao động chính là vợ chồng anh, các cháu hoặc còn bận đi học, hoặc còn nhỏ, chỉ đỡ được việc vặt. Thu nhập được trên một trăm đồng một tháng. Lương thực tính theo định mức, mua theo giá cung cấp. Lao động trực tiếp được 20 ki-lô-gam rưỡi một tháng (kể cả ăn độn). Rau vườn, cá ao không phải mua. Tần tiện, cũng tạm đủ.

Nông trường có triển vọng tốt : việc cải tạo đồng ruộng đang được tiến hành gấp rút và công trình thủy lợi Pá Khoang sắp hoàn thành.

Trên « chiến trường đồng ruộng » này, lớp « lính già » đang truyền cho lớp « lính trẻ » ngọn lửa yêu thương, ngọn lửa sáng tạo. Trong một chuyến trở lại thăm Điện Biên, Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói : « Mảnh đất này đã thấm máu bao đồng đội. Các đồng chí hãy thương yêu nó, biến nó thành một nơi phồn vinh của Tổ quốc ».

Đó cũng là cảm nghĩ và ý chí chung của người nông trường, người Điện Biên.

Đảng quý biết bao những lời nói chân tình của những người Pháp tiến bộ đến thăm Điện Biên, nơi ta đã đánh tan cả một lực lượng to lớn của chủ nghĩa thực dân Pháp. Nhà báo Giôoc-giơ Gi-ra (Georges Girard) đặc phái viên của báo *Nhân đạo* của Đảng Cộng sản Pháp, ghi cảm tưởng về nông trường Điện Biên :

« Xây dựng trên chiến trường lịch sử Điện Biên Phủ, nông trường đánh dấu sự chiến thắng của Hòa bình đối với Chiến tranh, sự chiến thắng của chủ nghĩa xã hội đối với chủ nghĩa đế quốc và một cái dạng xấu xa nhất của nó là chủ nghĩa thực dân.

Những chiến sĩ dũng cảm của Điện Biên Phủ đã thắng những lực lượng tàn bạo hắc cũng biết thắng thiên nhiên. Tôi thành tâm chúc các bạn điều đó ».

PHÍA TRONG THÀNH TAM VẠN

Trên đất Điện Biên còn di tích đồn lũy, thành quách của nhiều thời kỳ lịch sử. Riêng trong thung lũng Mường Thanh đã có hai tòa thành lớn: thành Bản Phủ và thành Tam Vạn.

Thành Tam Vạn ở phía dưới thành Bản Phủ. Từ huyện lỵ Điện Biên đi theo đường quốc lộ 42, xuôi xuống đến cây số 5, gặp thành Bản Phủ; đến cây số 10, gặp thành Tam Vạn. Lối vào thành Tam Vạn có một cái cửa mở trên đường quốc lộ, gọi là Tu Đin (Cửa Đất). Hai bên Cửa Đất là tường thành bằng đất cao và chạy dài như hai phần của một con đê, một bên đến sát dãy núi phía đông, một bên đến sát dãy núi phía tây. Tường thành còn lại tất cả chừng 3 ki-lô-mét. Chân thành còn nhiều khúc hào nước, đã thành ao, thành giếng. Thành Tam Vạn chỉ có một dải tường lũy chắn ở mặt bắc, còn mặt đông mặt tây là núi, mặt nam là sông, được coi như hào lũy thiên nhiên.

Từ giữa lòng chảo đi về phía thành Tam Vạn, đã thấy cảnh sắc đổi khác. Núi đã gần hẳn lại, xanh hơn, mát hơn và cũng hoang rậm hơn. Qua Cửa Đất, bản làng đồng ruộng của hợp tác xã Pom Lót ở trên mặt phẳng của khu vực thành cũ. Hợp

tác xã Pom Lót ở địa phận xã Noong Hết (Ao Tê Giác). Di tích của thời các chúa Lự còn quả đồi Pom Lót, gần bên đường. Đã đến đây thì không thể không đến thăm hồ U Va và Nguồn nước nóng.

Hồ U Va là cái hồ thần thoại có dây leo *Khau cát* nối liền với trời thuở mới khai thiên lập địa, có cây đa nhà trời che lấp bản mường, chỉ mấy anh em nhà dũng sĩ Âm Ý mới dám chặt hạ, như chuyện kể của người Thái Mai Châu. Hồ U Va cũng là nơi Khun Bo-rom, con út của Trời được cử xuống sinh sôi nòi giống, xây dựng bản mường.

Muốn sang hồ U Va phải qua cầu Pá Năm, nhưng đi vào mùa nước cạn, có thể lội qua được. Pá Năm (Miệng Nước) là chỗ sông Năm Rốm và sông Năm Núa gặp nhau. Sông Năm Rốm đục, sông Năm Núa trong. Hai con sông gặp nhau chỗ này, nước thúc mạnh, đổi dòng luôn, bờ cát cao đang lở. Mùa cạn mà nước cũng ngập ngang bụng, đầy giạt người đi. Lại nhớ trận lụt tháng 9 năm 1975, nước dâng lên từ quãng này, ngập lụt mái nhà. Lòng sông ở đây cũng lớn nhón những viên đá tròn, đá dẹt như lòng sông Năm Rốm ở phía bắc lòng chảo. Xin nhắc với các bạn chuyện ông Lạc-Các-Khổng-Lồ lấy chân gạt đá về phía hai đầu sông để tìm hòn đá lửa của ông. Hòn đá lửa của ông Khổng Lồ hiện nay là một quả núi gần Pá Năm đây.

Qua Pá Năm đi một quãng đến hồ U Va. Hồ đã cạn thành ruộng, rộng chừng vài chục mẫu. Nông dân đã be bờ giữ nước làm hồ thả cá. Mùa mưa tới, nước trên núi xuống đầy hồ và hồ U Va thần thoại sẽ được tái sinh. Xung quanh hồ, núi gần núi xa trùng điệp. Phía ngoài hồ có núi U Va,

phía trong hồ có núi *Chàng Ngủ* (Pủ Tao Nón) và núi *Nàng Ngủ* (Pủ Nàng Nón) — Riêng núi này giống tên một quả đồi gần Him Lam — Núi *Chàng* cao và sắc nhọn, núi *Nàng* thấp và uyển chuyển hơn. Gần hồ U Va, có bản U Va. Mấy cháu bé mặc váy thêu kiểu Lào đang chơi tung tăng trên ruộng cạn, lòng hồ U Va.

Từ bờ hồ đi xuống một con đường nhỏ tới Nguồn Nước Nóng (Bó Năm Hón). Nguồn Nước Nóng ở dưới gốc một cây sung già, thế cây gân guốc. «Nguồn» là một mạch nước đùn từ lòng đất lên. Nước sủi bọt, sôi sùng sục, nhúng tay vào, bỏng rất chẳng khác gì nhúng vào nước sôi. Có thể đây là một nguồn nước khoáng dùng để chữa bệnh được chăng? Trong bài «*Điện Biên hành trình diễn ca*», người lính thời xưa có nói đến mạch nước sôi này:

*Lửa đâu hun nấu cho nên
Ai xoay quả đất mà nên ngũ hành*

★
★★

Thành Tam Van do các chúa Lự xây dựng. Như đã nói ở một chương trên, trước khi chúa Thái Lang Chương đến Mường Thanh vào khoảng thế kỷ XI — XII, đất này do các chúa Lự cai quản. Người Lự là một nhóm dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Tày — Thái. Họ đã đạt tới một trình độ văn hóa khá cao và đã có một thời kỳ phồn thịnh trên đất Mường Thanh và khắp cả vùng đất tương đương với toàn tỉnh Lai Châu hiện nay.

Sau đây là một đoạn miêu tả thành Tam Vạn và cách sinh hoạt trong thành về thời các chúa Lý, trích từ một trường ca xưa của đồng bào Thái. (Bà Lò Thị Dót ở Bản Phủ đã hát, cho nghe đoạn này rồi đến đoạn nói về Hoàng Công Chất với thành Bản Phủ, cùng trong một bài). Tạm dịch :

Ngày xưa lên xây dựng Mường Thanh
Bước chân qua Năm Rốm có bãi cát trắng phau
Đi vòng quanh Chiềng On đến hòn đảo giữa sông
 có cây to quần quanh nước chảy
Chúng ta cũng trông thấy người Lào đi buôn về
 qua bán muối

Bốc muối bày ra bãi sông, la liệt
Nhóm này bán rồi, đi xuôi, đi xuôi
Nhóm khác đến, đến thì ở lại
Chúng ta cũng đến nơi có ba vạn cối tròn
và sáu vạn cối dài

Tiếng voi rống, tiếng người nói ầm ầm
Tiếng gà gáy, tiếng người hò rộn rã
Con gái con trai dập dìu họp mặt
Gái Lào đeo hoa tai đẹp
Gái lữ thì đeo hoa tai đá
Tháp dựng giữa mường cao ngất
Tháp to bằng kho thóc cao trùm bản mường
Vàng đúc thành tượng Thần, tượng Phật
Hai tai đeo bạc che kín
Mắt và mũi đính vàng long lanh
Tượng trông tươi tỉnh như sắp cười mà không cười
Như sắp nói mà không nói...

Như vậy là thành Tam Vạn đã từng là một nơi đô hội, một nơi giao lưu kinh tế và văn hóa, một trung

tâm của Mường Thanh và phần đất phía trên của Tây Bắc nước ta. Người ở các nước láng giềng, nhất là bên Lào, đến chơi thăm và buôn bán tấp nập. Trong một khu vực rộng khoảng mười cây số vuông, có ba vạn dân. Người Lự, người Thái, người Xá... chung sống với nhau. Tiếng người nói, tiếng gà gáy, tiếng voi rống và tiếng bình boong của «ba vạn cối tròn, sáu vạn cối dài» giã gạo. Trong một dị bản của câu hát, ta được nghe

*Ba vạn cối tròn sáu vạn cối dài
Át cả tiếng voi...*

Do đó, cái tên của thành trì được đặt là Tam Vạn (Xam Mứn).

Thành Tam Vạn đã từng có những công trình kiến trúc như chùa và Tháp Vạt Bua Hom với những pho tượng bằng vàng to đẹp được miêu tả rất sinh động trong bài hát. Những dấu vết của ngôi chùa Vạt Pom Loi ở gần đồi Độc Lập, phía bắc Mường Thanh, hẳn cũng là những chứng tích của thời kỳ phồn thịnh này.

Theo truyền thuyết, đồi Pom Lót trong thành Tam Vạn là một quả đồi nhân tạo. Các chúa Lự ra lệnh cho đàn bà con gái trong thành dùng những cái sọt nhỏ chỉ chuyên dùng để đựng những ống suốt quán chỉ, quán tơ dệt vải, dệt lụa mà đựng đất đắp nên đồi. Những cái sọt nhỏ ấy, tiếng Thái gọi là *lót*. «Kiến tha lâu cũng đầy tổ», nhiều người lấy đất trong nhiều ngày, chỉ bằng những cái *lót* thôi mà cũng đắp được nên đồi. Vì thế đồi mới có tên là Pom Lót (đồi Sọt Nhỏ). Lại cũng theo truyền thuyết, sườn đồi được cuốc đẽo thành

nhiều bậc cao thấp để chúa Lự và các quan chức ngồi theo thứ vị trên dưới trong những ngày hội hè đình đám, xem các trò vui trình diễn trên một bãi rộng kéo đến Pá Năm, ngã ba sông. Khi chinh chiến, các tướng lĩnh cũng họp mặt trên những bậc đồi ấy, uống rượu say rồi đập vỡ tan những ché rượu trước khi xuất quân. Gần đây, dân địa phương còn mò được những mảnh ché Lào còn sót lại từ thời ấy. Trên đỉnh núi cao cạnh hồ U Va, quân của tướng Lự đặt những chòi canh có thể nhìn bao quát được cả thung lũng Mường Thanh.

Mười chín đời chúa Lự kế tiếp nhau cha truyền con nối cai quản đất Mường Thanh và « đóng đô » ở thành Tam Vạn. Kể từ Lang Chưong lên Mường Thanh, thời kỳ nào các chúa Thái thắng thế, họ thần phục các chúa Thái và vẫn nắm giữ một phần quyền binh. Đối với triều đình nhà vua dưới xuôi, quan hệ phiên thần của họ chặt chẽ hay lỏng lẻo tùy theo triều đình mạnh hay yếu. Đến đầu thế kỷ XVIII, giặc Phẻ tràn sang, mới chấm dứt sự tồn tại của các chúa Lự. Sau khi đánh tan giặc Phẻ, anh hùng Hoàng Công Chất tạm đóng trong thành Tam Vạn từ năm 1754 đến năm 1758. Thấy thành Tam Vạn ở vào một địa thế không lợi, Hoàng xây thành Bản Phủ, bốn năm — từ 1758 đến 1762 — mới hoàn thành. Với Hoàng Công Chất và thành Bản Phủ, đất Mường Thanh trở nên nơi trung tâm đoàn kết dân tộc, bảo vệ biên giới, chống ngoại xâm.



Trên đất cũ của thành Tam Vạn, hiện nay có một hợp tác xã nông nghiệp vào loại khá giả, thường được nêu lên làm gương mẫu trong toàn huyện Điện Biên. Đó là hợp tác xã Pom Lót. (Pom Lót là tên bản đặt theo tên quả đồi xưa).

Người đồng bằng « thiên di » lên đây làm ăn cũng đông, có lẽ đông nhất là nông dân Thái Bình. Nhân tiện, tôi xin nói xen vào đây một nhận xét về bà con Thái Bình trên đất Điện Biên hiện nay. Nói chung, người nông dân ở đâu cũng cần cù, chịu khó và cứ đi đến đâu có đất là có thể ăn nên làm ra, nhưng riêng người Thái Bình thì ai cũng phải công nhận là có sức, có chí, có gan hơn anh em, chúng bạn.

Trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp ở Điện Biên, nói về phần đóng góp của người miền xuôi lên xây dựng kinh tế miền núi, trước hết phải nói đến người Thái Bình. Ở trạm máy kéo của huyện, có nhiều người Thái Bình. Ở đội máy kéo đóng trước thành Bản Phủ, lại cũng có người Thái Bình. Gặp anh em ở đây, tôi nghĩ ngay đến quê Hoàng Công Chất ở Thái Bình. Đến thăm đội Bảy hợp tác xã nông nghiệp Thanh Xương, tôi ngạc nhiên khám phục những người ở các huyện Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Đông Hưng mới lên có hai năm nay mà đã biến những quả đồi khô cằn, còn vương lảng nhảng những dây thép gai thành một xóm thịnh vượng, tươi xanh : nhà cửa khang trang, ao sâu, vườn rộng... Họ chẳng phải chỉ làm giàu riêng cho họ. Họ gây vốn cho hợp tác bằng những ao cá giống, những chuồng lợn, chăn nuôi theo kiểu nông trường v.v...

Bà con thường nói vui: ở đây có người Thái đen, người Thái trắng khá đông, lại thêm người Thái... Bình nữa. Và không biết ai đặt câu ca dao

Thái đen, Thái trắng, Thái Bình...

Bà Thái đồng tình xây dựng Điện Biên.

Hợp tác xã Pom Lót, trong bước đầu xây dựng, cũng đồng nhất là người Thái Bình. Sau đó người Nghệ An, người Sơn Tây, người Nam Định tiếp tục lên. Họ lên từng đợt từ khi có chủ trương đưa đồng bào miền xuôi đi xây dựng kinh tế miền núi. Nay nếu bạn từ nơi xa đến thăm một gia đình xã viên người Thái hay người Kinh ở đây, bạn cũng khó lòng từ chối một bữa cơm gạo mới hoặc ít nhất là một «tiệc» liên hoan nhỏ có chuối tiêu, khoai, sắn... Mức ăn bình quân của mỗi nhân khẩu trong gia đình là 21,6 ki-lô-gam một tháng. Thật là no nê! Lương thực dồi dào nên lợn to, gà béo ở đây là chuyện bình thường của mọi nhà. Trước kia ba bản Pom Lót, Pá Năm, Yên Cang là ba hợp tác xã. Nay ba hợp tác xã gộp làm một. Trong chín đội, có ba đội người Kinh, sáu đội người Thái. Nhiều chị người Thái là đội trưởng, đội phó. Chủ nhiệm là Hoàng Đình Khoát, một nông dân nguyên quán Thái Bình; phó chủ nhiệm tài vụ là Lò Văn Khut, một nông dân thuộc dân tộc Thái; kiểm soát viên là Đặng Văn Thiệp, một cựu chiến sĩ Điện Biên...

Các cơ sở của hợp tác xã khá đầy đủ. Sân phơi rộng ở ngay phía trước đồi Pom Lót, nơi các chúa Lự ngồi xem hội ngày xưa. Gần đấy, có nhà xử lý

giống, lò vôi, lò gạch, nhà tré, mầu giao... Trám xá kiêm nhà hộ sinh do nữ y sĩ Lò Thị É phụ trách.

Các hợp tác xã khác học Pom Lót là học một « anh » từ đói mà trở thành no, gặp nhiều khó khăn trắc trở mà vẫn tìm ra lối thoát để làm ăn được. Sau đây là những nạn gian nan của Pom Lót :

Năm 1966, cả hợp tác xã có hai con trâu, đất xới bằng cuốc. Mạ đi xin ở các bản làng lân cận. Thóc ăn cũng phải đi xin mãi ở Rẻo cao.

Năm 1969, mất mùa sạch vì hạn hán. Sông thì sâu, ruộng thì cao, không làm sao đưa nước lên được.

Năm 1975, sau mấy năm làm ăn khá, bỗng nhiên vào đầu tháng 9, lũ núi tràn xuống sông Năm Núa, nước ngập đến lưng tường thành, có nhà trôi, có người chết. Ba ngày nước mới rút hết. Hoa màu mất trắng. Lúa má, gia súc hao hụt rất nhiều.

Thế mà Pom Lót lại đứng dậy được, dựng lò vôi, tập trung phân gio cải tạo đồng ruộng. Trám vật tư giúp đỡ, trạm máy kéo giúp đỡ. Sân phơi nhà kho được sửa sang xây dựng lại. Cây cấy được giải quyết kịp thời vụ. Và kết quả là năm 1977, khách đến Pom Lót lại thấy cảnh no nê sung túc.

Bây giờ trong hợp tác xã này, xã viên người Thái cũng đã quen nếp như xã viên người Kinh, làm ăn có kế hoạch, việc năm sau chuẩn bị từ năm trước. Cũng cấy sâu bừa kỹ, cũng phơi đất ải, cũng cấy lúa thẳng hàng... Có những xã viên trai, xã viên gái ở trong bản trước kia chỉ biết sử

đựng cái cuốc lưỡi nhỏ bằng bàn tay, nay được cử đi học lái máy kéo và điều khiển các thứ máy nông cụ khác. Người ốm không nhờ đến ông mo cúng ma nữa mà được đưa vào trạm xá. Cô y sĩ **É** xinh đẹp và dịu dàng, áo bơ-lu trắng quàng ngoài bộ váy áo Thái dân tộc, khám bệnh tiêm thuốc với sự giúp đỡ của y tá và hộ lý như ở bệnh viện huyện.

Phía trong thành Tam Vạn có một lối đi dẫn bạn tới thăm một công trình kiến trúc, một thắng cảnh ghi sâu mỗi tình Việt — Lào: tháp *Mường Luân*. Trong địa phận Pom Lót có một ngã ba. Từ ngã ba đó, bắt đầu con đường Pom Lót — Mường Luân dài sáu mươi cây số vắt qua đỉnh Kéo Lồm cao 1.489 mét. Kéo Lồm (Thung Gió) là một thảo nguyên mênh mông. Trên diện tích 4.000 héc-ta đồi cỏ, đàn trâu đàn bò của nông trường chăn nuôi sẽ phát triển như vịt, như gà. Đứng trên đỉnh Kéo Lồm nhìn về phía tây nam, phía đông nam đều thấy đất Lào gần gũi.

Cây tháp đứng trên đất bản Mường Luân, xã Mường Luân ở chân núi Pú Hua Ta (Núi Đầu Nguồn). Từ trên núi có dòng suối Năm Cum chảy xuống sông Mã. Chúng ta đã biết sông Mã bắt nguồn từ dãy núi phía đông nam này của Điện Biên, chảy qua Sơn La rồi qua Sầm Nưa mà vào Thanh Hóa. Mấy xã Mường Luân, Luân Giới, Chiềng Sơ gần đầu nguồn sông Mã là một đầu mối giao lưu Việt — Lào. Ở Mường Luân có người Việt gốc Lào. Các cụ kể rằng tháp Mường Luân được xây vào thế kỷ XV, do thợ người Việt chung sức với thợ người Lào cùng xây, theo kiểu mẫu

Viêng Chăn. Vật liệu xây là gạch nung tại chỗ, vôi nung tại chỗ, cát sông Mã và mật mía. Cách dùng mật mía làm chất kết dính là một cách làm cổ truyền trong việc xây dựng các công trình kiến trúc ở miền xuôi ngày xưa.

Tháp Mưong Luân cao 15 mét, đáy hình vuông, mỗi cạnh năm mét rưỡi. Càng lên cao càng thon dần như hình một búp sen. Từ dưới lên trên có nhiều bệ tròn vai, được trang trí bằng những hình cánh sen hoặc những hình lá nhọn đầu, ngọn tháp phẳng phất một hình bầu rượu. Các phần của cây tháp bố cục chặt, vững mà hài hòa, thanh thoát. Xã Chiềng Sơ ở phía trên Mưong Luân cũng có một cây tháp như thế, được xây dựng cùng thời, gọi là « Tháp Chiềng Sơ ».

Hai cây tháp Mưong Luân và Chiềng Sơ là những di tích còn sót lại của một thời kỳ phồn thịnh của thành Tam Vạn. Nếu đúng là việc xây dựng những công trình nghệ thuật ấy có sự đóng góp của thợ người Việt miền xuôi, như các cụ ở Mưong Luân nói, thì trong vùng đất Mưong Thanh, trước khi Hoàng Công Chất đưa nghĩa quân lên, đã có những người Kinh lên làm ăn, chung sống với người Lự, người Thái, người Xá, người Lào...

Khi nghĩa quân Hoàng Công Chất theo đường sông Mã vào Điện Biên, nhất định đã qua những Mưong Luân, Chiềng Sơ. Hai cây tháp đứng hai bên sông, gần phía đầu nguồn, giống như hai cái cột trụ của một khối hoàn môn đón một sức mạnh đoàn kết dân tộc tiến vào đánh tan giặc Phế, cứu nhân dân Mưong Thanh, nhân dân Tây Bắc.

LÊN RÊO CAO

Lòng chảo Mường Thanh dẫu rộng lớn nhưng mới là phần đồng bằng của Điện Biên, mới là « tầng dưới » của « ngôi nhà » Điện Biên nhiều tầng. Muốn thấy Điện Biên một cách tương đối toàn diện, không thể chỉ đứng ở lòng chảo mà không lên các tầng cao. Riêng các dãy núi bao quanh thung lũng lớn, nếu có người nào không có nhiệm vụ nghiên cứu, khảo sát hoặc thâm nhập thực tế gì cả, mà chỉ đi từ núi này sang núi khác để xem phong cảnh thôi, cũng phải mấy tháng liền mới tầm tàm...

Lần này lên Rẻo cao, tôi hãy chọn một điểm là xã Pú Nhi, một nơi khá nổi về di tích lịch sử cũng như về thắng cảnh. Pú Nhi là một xã của đồng bào Mèo ở phía đông Điện Biên, giáp Tuần Giáo và rất gần Thuận Châu.

Bạn đồng hành với tôi là Vi Văn Phủ, cán bộ văn hóa Điện Biên, hoạt động nhiều năm trên đất Mèo. Ngoài năm chục tuổi, anh vẫn leo núi không biết « mỗi gỏi chồn chân », như một đồng bào Mèo thực thụ. Chúng tôi lên cao vào mùa ve rừng mới bắt đầu dạo nhạc. Nắng lên rất sớm trên núi Pú Hồng.

Trong các tài liệu và các tác phẩm viết về chiến dịch Điện Biên, Pú Hồng là một trong những dãy núi hay được nhắc tới. Người ta còn gọi nó là *Pú Hồng Mèo*, vì trên dãy núi này phần lớn là bản làng của người Mèo, như Pú Nhi, Xa Dung v.v... Tên dãy núi, nếu nói cho đầy đủ, phải nói là *Pú Bó Hoóng (Núi Nguồn Nước Tươi Sáng)*. Ở chân núi có một bản của người Thái, là bản *Bó Hoóng*. Khi nói tắt, người ta gọi dãy núi là *Pú Hoóng*, phát âm sang tiếng phổ thông là *Pú Hồng*. Pú Hồng bao gồm nhiều ngọn núi có tên khác nhau.

Từ thị trấn Điện Biên có một con đường rộng đi về phía chân núi Pú Hồng, qua một chiếc cầu bắc trên kênh tả của sông Nam Rốm. Đường lên núi, bên tay phải là bản Bó Hoóng, bên tay trái là bản Co Cáng (Cây Hoa Phượng). Mặt trời đã tỏ, sương đã tan. Càng lên cao, ngó xuống lòng chảo càng thấy rõ mồn một. Đúng như các nhà quân sự của ta thường nói: khi nã pháo xuống các cứ điểm địch trong lòng chảo, ta ở trên cao, có những đài quan sát thật tuyệt, chẳng khác gì đứng trên bao lơn nhìn xuống đường, đứng trên gác nhìn xuống sân. Và lòng chảo khi ấy bị khép lại, còn rừng núi bao quanh thì bao giờ cũng mở ra vô tận. Đồng chí Lương Thịnh, hồi ấy là trung đoàn phó kiêm tham mưu trưởng trung đoàn Ba Vì, có nói: « Na-va ném hàng vạn quân xuống cái lòng chảo này mà chúng cứ khen tài, khen giỏi rồi cả lên. Kỳ thật! » Ấy chỉ vì Na-va, trong khi hồi hã tiến hành chiến tranh xâm lược, đã không « biết mình, biết người », coi thường cả một điều quan trọng trong binh pháp: « Tranh được núi thì

thăng, giữ chỗ hiểm thì vững» như các cụ nhà ta đã nói trong sách *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Đường lên dốc quanh co, đi được độ bốn, năm cây số, chúng tôi gặp một dòng suối gọi là Suối Bản Khá (tên suối đặt theo tên bản). Đi quá suối một quãng, gặp con đường kéo pháo. Hồi chiến dịch, bộ đội ta kéo pháo từ Nà Nhạn qua Mường Phăng, vượt nhiều dốc núi đến tận đây và còn nhích xuống đặt ở phía trên bản Bó Hoóng để bắn vào những cứ điểm trên những quả đồi phía đông Mường Thanh. Nhìn những đèo cao vực thẳm « liên chi hồ điệp » mà khâm phục cái ý chí phi thường của quân đội ta đã dùng sức người đưa bao nhiêu tấn thép tới đây và tới nhiều điểm khác để đánh giặc.

Trên đường kéo pháo cũ, chúng tôi ngồi nghỉ cùng với mấy anh chị người Mèo ở Xa Dung, giống ngựa thồ i hóc nghĩa vụ xuống huyện lỵ Mường Thanh. Ngựa được tháo yên, con thì gặm cỏ mướt trên đường, con thì vào rừng bứt lá, tiếng nhạc đồng điệu vài nốt vui trong cái vắng lặng mênh mông. Quanh đây là rừng tre măng đắng (mạy khôm), rừng cây hạt dẻ, rừng chuối và rừng trúc cần câu (mạy chá). Những quãng trống, phơ phất nhiều vật cỏ tranh. Người Thái ở lòng chảo thường lên đây lấy cỏ tranh về lợp nhà, lấy măng đắng và hạt dẻ về ăn (tùy theo mùa) và khai thác trúc cần câu để bán cho mậu dịch, tám xu một cây. Riêng khoản trúc cần câu đã là « tiền rừng » rồi.

Đi đến một bản mới, bản của đồng bào ở Pá Khoang nhường chỗ cho công trình thủy lợi, mới

chuyển cư về đây, chúng tôi bất thành lĩnh bị « bao vây » trong một trận « hỏa công ». Bà con đang đốt rừng để làm nương. Chắc là trong khoảnh núi này bà con được phép đốt rừng vì ở đây chỉ có những cây gỗ tạp và cỏ tranh. Dù sao cũng là một đám cháy dữ dội làm tăng lên gấp bội cái nóng hầm hập của trưa hè trên sườn núi. Khói bốc lên mù mịt, lửa đón đằng trước, lửa đuổi đằng sau. Chỉ có một cách là chạy lên dốc với tốc độ nhanh nhất trước khi sóng lửa lan chắn mặt đường hẻm. Những người đi rừng đã phổ biến cho tôi kinh nghiệm đối phó trong khi đi đường gặp lửa đốt rừng. Có ba cách. Một là « đốt đón » tức là dùng lửa diệt lửa ; hai là dùng cành cây tươi đập lửa ; ba là đào rãnh ngăn lửa và lấy đất hất vào lửa. Cả ba cách ấy, chúng tôi đều không có thì giờ thực hiện. Vì Văn Phủ bỗng trở thành người chỉ huy, ra lệnh : « Chạy ! ». Tôi chấp hành ngay, mệt bỏ hơi tai. Qua đám cháy, chúng tôi lại ngồi thư thả, xem mấy chị người Thái đang gieo hạt bông, rồi xuống rửa mặt cho mát ở một dòng suối. Bên suối, một cây bưởi rừng còn sót mấy bông hoa. Một mùi thơm của mùa xuân còn kéo dài đến mùa hạ. Trên đường lên dốc, chúng tôi lại đi qua một cánh rừng thưa mới đốt, cũng để làm nương. Mấy cây ban đã cháy xém còn vương lại mấy bông hoa trắng. Giống cây bên bờ ấy, bà con không chặt, cứ để xuân sang năm nó sẽ hồi sinh, tô điểm cho nương bông.

Lên nhiều dốc, qua nhiều cánh rừng nữa, nhất là rừng trúc cần câu kéo dài tưởng không bao giờ hết, mãi đến xế chiều, chúng tôi mới bước vào địa phận xa Pú Nhi. Đây là bản Năm Ngâm, nơi

« thủ phủ » của xã. Ủy ban nhân dân xã đóng ở đây để các cán bộ từ các bản Mèo đến làm việc và họp hành cho tiện, và cũng tiện đường xuống huyện lỵ Mường Thanh, chứ nếu đóng ở đỉnh núi Pú Nhi thì cao quá, ~~xa~~ quá. Trên rẻo cao, địa phận một xã cũng rộng lắm. Từ bản này sang bản khác, có khi phải đi miết hàng ngày đường núi. Từ xã nọ sang xã kia, lại càng xa nữa. Cán bộ huyện xuống xã (phải nói là lên xã mới thật đúng) đi vài ngày mới tới là thường. Vì thế, về phương tiện giao thông trên rẻo cao, ngựa vẫn là con vật cần thiết.

Đêm nay chúng tôi nghỉ ở bản Năm Ngâm để sớm mai lại tiếp tục lên cao. Nhìn con đường phía trước màu nâu sẫm ngoằn ngoèo bò giữa nền xanh sườn núi, cứ thế mà lên, lên mãi, mất hút trong mây, chúng tôi tuy mệt nhưng cũng không ngại, vì những lớp núi tit tấp xanh xa có một sức hấp dẫn kỳ lạ. Trước mặt là núi Pú Pha Lom tròn đầy, núi Pú Khau Lanh sắc nét. Pú Pha Lom là một quả núi có nhiều chuyện huyền bí. Nghe nói ở đó ngày xưa có nhiều thứ hoa quả quý lạ, ăn tại chỗ thì ăn bao nhiêu cũng được, nhưng nếu ai tham lam, bỏ túi mang về thì sẽ quên mất lối về. Sớm mai, chúng tôi sẽ qua núi ấy để đi thăm một cảnh đẹp là « ao thần » Noong U.

Bản Năm Ngâm ở bên suối Năm Ngâm, một đầu nguồn của sông Năm Nứa. Trên lối vào bản, ngồn ngang những tảng đá tròn dài đen trũi, nhẵn thín như đàn voi phủ phục. Suối rộng như sông. Những chiếc cối giã gạo bằng sức nước kêu « cọt két... pình ! » đều nhịp. Bên suối, những hàng cây dâu tươi tốt. Trong bản thừa thớt mấy nóc nhà sàn

của người Thái, mấy nóc nhà không sàn của người Mèo. (Ở đây, núi đã cao trên nghìn thước, nhưng vẫn chưa phải là cao lắm, nên còn có người Thái, cao hơn nữa thì chỉ có người Mèo). Chúng tôi nghỉ ở một nhà sàn. Âm thanh nổi nhất trong bản lúc chiều ngả tối là tiếng nhạc ngựa từ các ngả đồn về. Các chị người Mèo dắt ngựa vào tàu như chúng ta, sau giờ làm buổi chiều, dắt xe đạp vào nhà.

Buổi tối mùa hè ở Năm Ngâm rất nhiều gió và nhiệt độ xuống rất thấp. Chủ nhà đốt to lửa bếp cho khách ngồi quây quần trò chuyện, và sau bữa cơm, chuẩn bị cho khách đầy đủ chăn đệm.

Ngày mai có cuộc họp của Ủy ban xã, cán bộ xã đến khá đông từ chiều nay. Nghe tin chúng tôi ở dưới huyện mới lên, anh em rủ nhau đến chơi. Người Mèo rất thích họp bạn, thích nói chuyện. Gặp ai, thấy có thiện cảm là cởi mở ngay như thân nhau đã lâu. Cuộc họp bạn ngẫu nhiên này có Thảo Dứa Di, bí thư xã, Sùng Nhia Xa, chủ tịch xã, v.v... Cán bộ nào cũng đeo cái «lù cổ» sau lưng để đựng lương thực ăn đường và hành lý, quàng trên vai một khẩu súng săn tự chế và đeo ở cổ một cái hộp tròn nhỏ đựng thuốc súng. Chúng tôi ngồi với nhau được một lúc thì thấy một người nữa đến nhập cuộc. Anh em giới thiệu Hạ Trai Lồng, phó chủ tịch xã, Hạ Trai Lồng nhỏ nhắn và có dáng nhanh nhẹn như một con nai. Anh có chiếc răng vàng ở khóe miệng và khi nói thì cứ như cười. Cũng là một kho chuyện đây!

Đất bản Năm Ngâm là một điểm lịch sử trong vùng đất Điện Biên lịch sử. Ở đây có dấu tích của Giàng Tả Chay, thủ lĩnh nghĩa quân người Mèo

và Sùng Thị My, một người Mèo yêu nước trong Kháng chiến chống Pháp, đã bị địch giết hại. Đêm nay chúng tôi nói với nhau nhiều chuyện, nhưng phần chính xoay quanh hai nhân vật lịch sử ấy. Tôi đem những điều đã đọc và đã nghe kể lại để các anh bổ sung thêm bằng những chuyện truyền miệng ở địa phương.

Tên người thủ lĩnh nghĩa quân có những chỗ khác nhau ở tài liệu này so với tài liệu khác. Là Vừ Pa Chay hay Vàng Tủa Chay? Vàng Tủa Chay hay Giàng Tả Chay? Ở đây, tôi dùng cái tên Giàng Tả Chay theo *Truyện kể bản mường* của người Thái. Đôi khi người ta còn gọi ông là *Bả Chay*. Cách gọi này không nên dùng vì cái từ « bả » trong tiếng Thái có nghĩa là « thẳng ». Thời Pháp thuộc, một số người ngộ nhận, gọi ông Chay như thế với cái ý miệt thị.

Giàng Tả Chay thuộc chi nhánh người Mèo đỏ, quê gốc ở Loong Hẹ (Thuận Châu), Bố là Giàng (hay Vàng) Lao Chừ, mẹ là Sùng Mai Churn. Tả Chay từ lúc còn nhỏ tuổi đã có sức khỏe và có dũng khí hơn người. Lên mười tuổi, chú bé đã nổi tiếng bắn giỏi nhất vùng. Chú có thể giương nỏ bắn trúng lỗ một đồng xu áp chặt vào vách núi, có thể bắn đón một quả bưởi lăn nhanh từ đỉnh đồi xuống.

Vì hoàn cảnh nghèo túng, Tả Chay đi làm con nuôi một gia đình ở vùng Mèo Lai Châu. Sau khi kết thúc Đại chiến thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp áp bức bóc lột nhân dân ta, còn tệ hại hơn trước. Đồng bào rảo cao lại khổ thêm một tầng nữa so với các nơi khác. Năm 1918, Giàng Tả Chay

phất cờ khởi nghĩa. *Truyện kể bản mường* ghi : « Khoảng 1918 — 1922, đồng bào Mèo toàn Tây Bắc do Giăng Tả Chay lãnh đạo, nổi dậy ở Tủa Chùa. Điện Biên (1918) Loong Hẹ (1922) đánh Pháp mạnh mẽ ».

Đồng thời với Giăng Tả Chay, có nhiều thủ lĩnh nghĩa quân người Mèo đứng đầu những nhóm khác nhau nổi dậy trên rẻo cao thuộc các tỉnh Sơn La, Lai Châu, nhưng về sau Giăng Tả Chay trở thành ngọn cờ đầu của phong trào chống Pháp ở rẻo cao trong thời kỳ ấy.

Có thuyết nói địa điểm đầu tiên của cuộc khởi nghĩa Giăng Tả Chay là hang Thắm Ẽn, cách thị xã Lai Châu ba ki-lô-mét. Lúc đầu hội quân được 375 người. Trong lễ uống máu ăn thề, một tiệc rượu lại được bày quanh đồng lửa cháy rừng rực giữa hang sâu. Chủ tướng Giăng Tả Chay cầm cái muôi bằng vỏ quả bầu, múc rượu ở vò ra bát, tự tay bung đến cho từng người. Tiếng hò vang động hang núi. Không khí giống như lễ tế cờ của các thảo dã anh hùng đời xưa. Sau đó, bắt đầu ra quân. Khí thế rất mãnh liệt. Ngay đêm ấy, nghĩa quân kéo đến Mường Mùn làm lễ « khai đao », giết một tên gian ác là em trai tri châu rồi ào ạt tiến sang Điện Biên. Đi đến đâu cũng được dân rẻo cao hưởng ứng. Bà con người Mèo cất giấu thóc lúa để nuôi nghĩa quân. Nhiều chàng trai Mèo gia nhập hàng ngũ. Súng săn biến thành súng trận. Theo lời kể của các cụ tám, chín mươi tuổi ở địa phương thì nhiều cụ đã trông thấy tận mắt : trong quân của Tả Chay có cả nữ binh. Linh trai và linh gái đều thắt lưng bằng vải điều, tay cầm binh

khí: mác, kiếm, nỏ bắn bằng những mũi tên tẩm thuốc độc, súng kíp... Đặc biệt có một thứ súng lớn, ⁸mấy người khiêng một khẩu. Đó là ⁹những khẩu « đại bác » bọc da trâu, bắn bằng đạn chì pha lẫn sỏi. Họ la hét rất dữ khi tiến quân và chỉ đốt phá những nhà cường hào ác bá, còn đối với dân lành, họ không gây thiệt hại gì. Thơ ca của người Thái tả cảnh bắn Mường nỏ nức theo nghĩa quân :

*... Tất cả trai Mèo đều vui mừng làm thuốc súng
Tiếng rèn sắt, tiếng đập đe khiến đất chuyển
rung.*

Tháng 10 năm 1918, nghĩa quân đánh chiếm Mường Phăng, một nơi ruộng nhiều, đất rộng. Trước nguy cơ lớn, tên thiếu tá Dex cai quản đạo quan binh thứ 4 phải đích thân cầm quân đi đánh dẹp. Khi quân địch vào Mường Phăng, nghĩa quân đã rút lên núi cao. Quân địch tiến vào đất bản Năm Ngâm (nơi chúng tôi đêm nay đang ngồi ôn chuyện lịch sử), nghĩa quân phục kích ở một sườn núi gần bản, giết chết 50 tên. Những tên sống sót phải chạy về Mường Thanh. Sau trận ấy, địch lại đánh vào Mường Phăng lần thứ hai. Lần này, chúng có 500 quân do đại úy Vi-nê và thiếu úy Gô-chi-ê chỉ huy. Nghĩa quân chống trả quyết liệt, giết chết tên đại úy Vi-nê. Địch lại vào càn quét Pủ Nhi, có lẽ vẫn xung quanh Năm Ngâm. Nghĩa quân rút một bộ phận vào rừng, một bộ phận sang Loong Hẹ (Thuận Châu). Ở Loong Hẹ, nghĩa quân cũng mở những trận đánh lớn làm cho công sứ Sơn La là Bon-nơ-manh (Bonnemain) lo sợ, phải

tập trung binh lính ở Thuận Châu để đối phó, mặt khác y thực hiện âm mưu dụ hàng... Kẻ được phái đi dụ hàng là Nguyễn Xuân Vượng, một thông ngôn của Pháp ở Sơn La. Đi theo Nguyễn Xuân Vượng là mấy tên cai và 80 lính khố xanh và lính đồng. Toàn người này vừa lên dốc Loong Hẹ thì nghe thấy tiếng thét của nghĩa quân canh gác trên núi. Nguyễn Xuân Vượng đội mũ trắng, cưỡi ngựa, ở trên cao trông xuống rất rõ. Y mới nhô đầu lên, nói vài câu tiếng Mèo (Vượng nói sõi cả tiếng Mèo và tiếng Thái) thì đã bị một mũi tên lao xuống cắm trúng ngực. Quân lính rút chạy, mang theo xác viên thông ngôn về chôn ở Thuận Châu. Sự việc này xảy ra vào cuối năm 1918 hoặc đầu năm 1919.

Ngày 21 tháng 1 năm 1919, quân Pháp đánh lên Loong Hẹ. Địa hình Loong Hẹ hiểm trở, núi rất cao, thuận lợi cho việc phục kích của nghĩa quân. Trận này quân Pháp lại bị thua, trung úy Đet-xiăng-ti (Destanti) và thiếu úy Gô-chi-ê (Gautier) bị giết chết. Lúc này quân số của nghĩa quân đã lên tới 6.000 người, gồm cả Mèo, Thái, Xá... Ảnh hưởng của nghĩa quân lan rộng không những khắp trên Tây Bắc mà sang cả Thượng Lào. Quân đội thực dân phải huy động một tiểu đoàn lê dương, một trung đoàn khố đỏ từ miền xuôi lên tăng cường cho lực lượng quân sự ở Sơn La và Lai Châu, phần nhiều là khố xanh và lính đồng. Tháng 10 năm 1920, mấy nghìn quân địch dưới quyền chỉ huy của một đại tá Pháp (có tài liệu nói là một trung tướng, tên là Puy-pây-ru — Puypeyreux —) bao vây căn cứ nghĩa quân ở đây

núi Sen-chi-ta gần Mường Ngòi. Sau chín ngày, đêm chiến đấu, lương thực cạn, Giàng Tả Chay phải mở một đường máu thoát ra. Đến năm 1921, vẫn có những trận đụng độ giữa nghĩa quân và quân đội Pháp.

Về đoạn kết thúc lịch sử nghĩa quân Giàng Tả Chay, các tài liệu đều có chỗ chưa cụ thể. Trong cuộc gặp gỡ ở bản Năm Ngâm, chính Hà Trai Lồng, phó chủ tịch xã, con người vui chuyện, đã cung cấp cho chúng tôi những chi tiết bổ sung mà tôi tin là chính xác. Hà Trai Lồng cho biết bố đẻ của anh là Hà Nhia Tu, thọ 130 tuổi, mới mất cách đây vài năm. Cụ Hà Nhia Tu trước kia là quân của Giàng Tả Chay, khi về già thường kể lại chuyện nghĩa quân cho con cháu nghe. Hà Trai Lồng còn nhớ được nhiều điều do bố kể. Theo cụ Hà Nhia Tu thì sau những trận tàn quét lớn của Pháp, Tả Chay lại trở về đóng căn cứ ở núi Pú Huổi Sáng gần bản Xôm (thuộc xã Mường Phăng hiện nay). Đánh mãi không được, thực dân Pháp lập mẹo mua chuộc hai người chú của Tả Chay là Nò Xa và Tống Vừ, đều làm chức thống quán (tức là lý trưởng ở các xã người Mèo ngày xưa). Quan tây mời Nò Xa và Tống Vừ xuống Mường Thanh dự tiệc, và hứa sẽ cho hai tên này làm chúa tể vùng rẻo cao. Rẻo cao sẽ do người Mèo cai quản, ai cai quản sẽ được hưởng quyền lợi to, người Pháp không can thiệp. Điều kiện của Tây đề ra với Nò Xa, Tống Vừ là phải trừ khử cho được Giàng Tả Chay. Ăn phải bả của Tây, hai tên xấu quên cả tình chú cháu, về nhà mỗ lợn làm cỗ, mời Tả Chay đến với dụng ý độc ác. Tả chay có đến,

nhưng thấy hai người chủ thay lòng đổi dạ, có thể bắt mình nộp cho Tây, bèn tìm cách thoát thân. Trước khi qua Mường Lói (phía nam Điện Biên) để sang Lào, Tả Chay cùng với một toán quân đến nhà Hà Nhì Tu uống bữa rượu từ biệt. Đến Mường Lói, Tả Chay vào trú chân ở một nhà dân. Không ngờ có hai tên phản bội rình giết hai ông rồi chặt đầu nộp cho Tây. Giàng Tả Chay bị hại vào năm 1922.

Với tinh thần kiên cường chống thực dân xâm lược của Giàng Tả Chay, người Mèo là một trong những nhóm dân tộc miền núi dễ bén lửa cách mạng nhất. Hơn hai mươi năm sau Giàng Tả Chay, trên đất Pú Nhi có một nhân vật mà người rẻo cao Điện Biên hay nhắc đến. Đó là Sùng Thị Mỹ mà nền nhà cũ hầy còn ở một góc chân núi bản Năm Ngâm. Nói đến Sùng Thị Mỹ, các cán bộ xã lớn tuổi ở Pú Nhi không ai là không từng quen thuộc. Các anh cho biết Sùng Thị Mỹ là vợ Vừ Trai Sầu, thống quán Pú Nhi. Tuy chồng làm thống quán nhưng Mỹ sắc sảo, thạo việc hơn chồng nên người ta thường gọi Mỹ là « bà thống quán ».

Theo đồng chí Vi Văn Ký, hoạt động ở Pú Nhi trong kháng chiến chống Pháp, hiện nay công tác ở văn phòng Tỉnh ủy Lai Châu, thì từ những năm 1947, 1948 ở rẻo cao Điện Biên đã có cán bộ miền xuôi lên gây cơ sở. Một số đồng chí này tình nguyện ở lâu dài trên đất Mèo. « Nhập gia tùy tục », các đồng chí học tiếng Mèo, mặc quần áo Mèo, để chòm tóc như những người đàn ông Mèo hồi ấy, thay tên đổi họ « thành người Mèo ». Thí dụ : Lương Viết Duyên đổi là Mùa Lầu, Vi Văn Ký

đôi là Sùng Thỉnh, Tí Hồng đôi là Vàng Lử, v.v... Ba đồng chí này xây dựng gia đình với người Mèo. Vợ đồng chí Ký tức Sùng Thỉnh là Thảo Thị Súa, hiện nay là cán bộ phụ nữ huyện Điện Biên.

Xã Pú Nhi là một xã gây được nhiều cơ sở tốt. Riêng bản Năm Ngâm là nơi địch luôn luôn đưa lính tráng, tung mật thám vào mà ba gia đình cơ sở vẫn vững. Pú Nhi là một cái chốt để cuộc vận động cách mạng của cán bộ tỏa dần xuống Mường Phăng, Mường Thanh. Trong ba gia đình ấy, vững hơn cả lại là gia đình « bà thống quán » Sùng Thị My. Ông bà đem ngô lúa, lợn gà nhà mình ra nuôi cán bộ và vận động các gia đình khác cũng làm như thế. Khi địch lùng dữ, bà làm những chiếc lán nhỏ, như lều nương trong rừng để che giấu cán bộ và mặc dầu tuổi đã ngoài năm mươi, bà vẫn ngày ngày lấy cơm lên nương để tiếp tế cho anh em. Ông thống quán Vừ Traừ Sầu không thu thuế, không bắt phu cho Tây và Châu Ún.

Năm 1948, bà Sùng Thị My được bầu làm chủ tịch lâm thời xã Pú Nhi. Có lẽ người nữ chủ tịch xã đầu tiên của Điện Biên là bà người Mèo Sùng Thị My. Khi ấy, ta có một tổ cán bộ Việt Minh hoạt động ở Mường Phăng. Tuy chưa có lực lượng vũ trang, nhưng đã có lần chiếm được đồn địch ở đó. Người có quan hệ mật thiết nhất với bà My trong mọi công tác là một cán bộ trẻ tên là Văn, lấy tên Mèo là Giàng Páo. Anh cán bộ người Kinh ấy đã có lúc ấp ủ mối tình thầm lặng của mình đối với Vừ Thị Giàng, con gái bà My. Có lẽ vì thế mà anh lấy tên cô gái đặt làm họ cho cái tên Mèo của mình chẳng?

Đánh hơi thấy hoạt động của ta, Pháp và Châu Ún ở Mường Thanh cho quân lên bản Nậm Ngâm, xã Pú Nhi, lùng sục. Đồng chí Hạ Trai Lồng kể rằng: có lần chúng kéo đến, bà My kịp thời đưa bà con trong bản chạy vào rừng, chúng đang lúc đói, ăn hết sạch cả cháo ngô bà My mới đổ vào máng cho lợn. Lần sau, chúng kéo quân lên rất đông, ập ngay vào nhà bà My, bắt được cả ông bà, bắn chết ngay tại chỗ. Cả nhà đều bị bắn giết, chỉ có một người con gái là Vừ Thị Giảng còn sống sót cho đến ngày nay. Bản Nậm Ngâm và nhiều bản khác trong xã Pú Nhi, như bản Pha Vang, bị khủng bố dữ. Ở bản Pha Vang, đồng chí phó chủ tịch xã (cũng người Mèo) bị giết hại. Lần ấy, giặc bắt đi 600 người dân Mèo ở những nơi chúng tràn đến. 600 người này bị dồn vào bản Pú Tiu, một bản người Xá ở thung lũng Mường Thanh. Hàng ngày, chúng bắt đi làm đường dưới hình thức khổ sai, và hành hạ đánh đập cho đến chết.

Hồi ký « *Trong địch hậu Lai Châu* » của đồng chí Trần Quốc Mạnh (do Mạc Phi ghi) có nói về tình hình rẻo cao lúc đó, lúc đồng chí được Khu ủy 10 cử vào gây cơ sở ở Lai Châu vào năm 1949: « ... Người chủ tịch Mèo đầu tiên của Điện Biên đã bị địch giết... Tinh thần đồng bào Mèo rất cao, căm thù giặc Pháp sôi sục. Nếu không cho phát động du kích chiến tranh thì khó khăn, địch thẳng tay sát hại nhân dân... » Thế là lực lượng vũ trang nhân dân được thành lập ở vùng đồng bào Mèo Điện Biên cũng như ở rẻo cao Tuần Giáo, Thuận Châu lân cận. » ... Ở Điện Biên có khoảng

một trung đội do đồng chí Xổng Lử chỉ huy». (Đồng chí Xổng Lử hiện nay là phó chủ tịch huyện Điện Biên).

Trên suốt dải núi cao Sơn La — Lai Châu, trong đó có xã Pú Nhi, người Mèo đã cầm súng đứng dậy, ngang nhiên đương đầu với giặc Pháp và nguy quân, nguy quyền. Người Mèo nổi chí Giàng Tả Chay ngày trước và đến năm 1954, cùng các dân tộc anh em trong nước góp sức với bộ đội làm nên chiến thắng Điện Biên.

*
**

Buổi sáng, chim « keng keng » gọi chúng tôi dậy rất sớm để tiếp tục hành trình lên đỉnh núi Pú Nhi. Từ bản Nậm Ngâm lên đây, mười cây số đường đặng sơn. Ra khỏi bản, lên cao một chút, quay lại nhìn, càng thấy rõ bản nằm giữa một cái thung giữa núi. Quanh bản, đồng rộng, lúa xanh. Vì thế bản cũng có tên là Na Ngâm (Ruộng Đẹp). Bên đường, những tảng đá tròn nhẵn kê lên nhau, chum vào nhau rất nhiều, dùng làm công sự thiên nhiên cho nghĩa quân, cho du kích.

Chúng tôi đi vào những triền đồi cỏ tranh bát ngát. Thật là đủ cả núi, đồi và thảo nguyên. Trên thảo nguyên, những anh nông dân Mèo lực lưỡng đang cày nương. Trâu khỏe, cày to, đất hình như không giới hạn. Núi Pha Lom chiều qua trông xa chỉ thấy mờ xanh, tròn đầy như mâm xôi tú hụ; sáng nay đến gần thì thấy sừng sững một bức tường thành khổng lồ, xứng đáng với tên núi

Lom là Phên Giầu). Đây thật là nơi đất hiểm. Vì Văn Phủ chỉ tay sang bên trái, về phía những đèo cao, vực thẳm xa xa, giới thiệu Hua Cảnh, Loọng Chuông, hai địa danh được ghi trong sử thi *Táy Pú Xắc* của người Thái, đoạn nói về Khun Lường, tướng của người Xá, đánh nhau với chúa Lang Chưong trong cuộc tranh chấp giữa các chúa đất ngày xưa. Binh của Khun Lường lúc ấy đang mạnh, dồn quân của Lang Chưong vào Hua Cảnh, Loọng Chuông, một nơi tử địa trên đường từ Tuần Giáo sang Pú Nhi.

... *Đường đi Pú Nhi, Pú Cai, sợ đã to bằng
bịch thóc*

*Đi đường Thín, Khoong sợ rừng rậm, mây gai
Chúa chặt cây đóng bè to, bè nhỏ đi theo suối
Khun Lường theo chúa đánh dưới đường nước
Chúa bỏ đường nước chạy lên, đi đường cạn
Ai Lạm Ngậm theo chúa đánh đường cạn
Ôi! móc tre, cành lá níu chân người, người đi
lảo đảo
Ôi! buổi sớm khóc cháu, buổi chiều đắp mộ
anh em...*

Pú Cai là tên một ngọn núi gần đỉnh Pú Nhi. Thín Khoong đều là những địa danh trên đường núi Tuần Giáo — Điện Biên. Càng thấy rõ từ thời xa xưa, đường núi này là một tuyến đường trọng yếu.

Đi vào núi Pha Lom, đường dài, rừng rậm. Cửa rừng, những cây đào chi chít quả non. Cứ đi một thời đường lại gặp một rặng đào. Mùa đào chín,

khách vắng lai cứ tự do hái đào để giải khát. Những cây bưởi rừng, lê rừng, nhãn rừng... cũng rải rác dọc đường đi. « Quả trên núi này, ăn tại chỗ thì được nhưng lấy mang về sẽ quên mất lối », câu nói nghe như chuyện cổ tích. Đi mãi hết đường Pha Lom lại đến đồi cỏ tranh tiếp đồi cỏ tranh, phơi dưới nắng. Bình toong nước đã cạn hết, chúng tôi đang khát cháy cổ thì vớ được một bụi cây chùm chùm lốm đốm những quả vàng. Cây chùm chùm lá có gai, quả li ti tụ lại thành một vành tròn vàng như trứng cá, vì thế gọi là « chùm chùm trứng cá », có vị chua ngọt, ăn mãi không chán.

Giữa trưa, chúng tôi mới đi gần tới đích. Cái đích cuộc đi hôm nay là cảnh đẹp « Ao Thần ». Hãy dừng chân ở bản Tia Lô đã. Tia Lô là một bản người Mèo, có vài ba chục nóc nhà ở trên một sườn núi trọc. Nhà người Mèo đều là không sàn, bám vào sườn núi, xa trông như những tổ chim rừng. Không có rào có giậu gì bao quanh bản. Cửa nhà ai cũng chỉ có then trong, không có khóa ngoài. Thế mà chẳng bao giờ xảy ra nạn trộm cắp. Chúng tôi vào nhà trưởng bản, một gia đình quen thân của Vi Văn Phủ. Nhà lợp tranh, vách ghép toàn ván gỗ rất kín. Có lẽ vì ở trên núi cao, ngại gió rét nên nhà phải kín thế chăng? Qua cửa, thấy ngay một lò lửa trên đặt một chảo gang to đang sôi sùng sục. Mấy cái đùi bò, thịt còn tươi, treo trên vách. Hôm nay gia đình làm « lễ ma » trả nghĩa cho bà nội chủ nhà mất cách đây mấy năm, lễ này làm theo phong tục của người Mèo. Trong những dịp trọng thể, người Mèo giết

bò cũng là việc thường thấy vì ở rẻo cao, chẳng mấy gia đình không có vài ba con bò để.

Chủ nhà là Cừ A Tú, trưởng bản Tì Ló. Vợ chồng anh đều rất trẻ và đẹp đôi. Bố già lưng hơi còng, cổ đeo vòng bạc, loanh quanh trong nhà làm việc nhẹ. Mẹ chồng tuy già nhưng còn có sức đi làm nương hoặc ra suối công nước giúp con dâu.

Cơm trưa xong, chúng tôi nhờ Cừ A Tú cho người dẫn lên Noong U. Anh cắt cử hai cháu bé gọi anh bằng chú dẫn chúng tôi đi. Đi đâu chứ lên Noong U thì bao giờ các bạn nhỏ cũng thích. Dù sinh trưởng ở gần Noong U, người Mèo Tì Ló và các bản quanh đây vẫn coi đó là một nơi đầy bí ẩn. Hai cháu trai trên dưới mười tuổi, tóc vàng hoe như cháy nắng, đều bước trên dốc núi nhanh thoăn thoắt như hai con sóc, chúng tôi theo khó kịp. Từ bản Tì Ló đến Noong U chỉ chừng ba cây số mà chúng tôi leo từ quá trưa đến xế chiều mới tới. Đi một quãng, hai bạn nhỏ dẫn đường lại phải đứng chờ. Noong U tuy gọi là ao nhưng chính là một hồ nước trên đỉnh núi Pú Nhi, ở trên độ cao khoảng 1.600 hoặc 1.700 mét so với mặt biển. Đi gần đến nơi còn phải leo một cái dốc ngắn nữa mới trông thấy hồ. Đang đi trên đường núi miên man khô cạn, nhô đầu lên bỗng thấy một hồ nước trong veo, ai mà không cảm thấy vừa thích thú vừa kinh ngạc. Bên này bờ hồ, những khối đá vuông tròn đồ sộ nằm, ngồi đủ kiểu, hình như thiên nhiên dùng vật liệu xây dựng xong, còn bỏ vương vãi một ít, chưa kịp thu xếp lại. Bên kia bờ hồ là núi Nong U. Núi nhỏ nhắn, cân đối với kích thước của mặt nước hồ tròn.

Nghe nói trên núi này có than đá. Người Mèo thường lên núi lấy than rèn sắt. Lưỡi cày lưỡi cuốc cũng như đao kiếm ngày xưa đều rèn bằng lửa than núi này. Noong U ở một nơi biệt tịch, cách xa hẻo lánh, như ở một thế giới riêng, Vắng lặng, hoang vu, hư ảo như từ thời nguyên thủy chưa ai đặt chân tới. Cho đến bây giờ, hàng ngày cũng ít người đến khuấy động sự tịch mịch lạ thường của nó. Chỉ có vịt trời là hay bay lượn, hươu nai là hay đến uống nước và cá chép là cứ ngày đêm ngoi lên lặn xuống, không ai dám đụng đến bao giờ. Cũng không biết từ bao giờ người ta cho rằng Noong U là giang sơn của Long Vương. Cá chép ở đây là quân của Long Vương nên có thể hóa rồng. Các cụ người Mèo thường kể như vậy. Đã là quân của Long Vương thì cá Noong U không ai được bắt để ăn. Ai bắt cá Noong U là phạm một điều cấm kỵ, có thể bị người già xua đuổi, nguyên rủa. Các cụ còn kể rằng ngày xưa con của Long Vương hiện thành một chàng trai tuấn tú xuống hỏi vợ ở vùng đất Thái. Một cô gái Thái mê mẩn tâm thần, đi theo chàng. Bố mẹ cô gái rất buồn, không biết đi ngả nào tìm con. May sao tìm thấy một sợi tơ, trong lúc vội vàng, cô gái để quấu vào chân mình từ chỗ khung dệt kéo theo đi. Cứ lần theo sợi tơ ấy, bố mẹ cô đến Noong U. Người già quả quyết rằng một hôm người ta thấy hai con ngựa trắng từ dưới nước đi lên núi; rằng có người đứng ở xa nhìn qua ống nhòm thấy rồng bay lên; rằng trâu trên nương không bao giờ dám xuống tắm ở Ao Thần; rằng đá trên núi, lá trên cây không bao giờ dám rơi

xuống đó; rằng khi Long Vương nổi giận thì sóng gió dưng dưng, mờ mịt cả núi và nước Noong U; và khi Tây nhảy dù xuống lòng chảo Điện Biên, nước Ao Thần đang trong bông hóa đục ngầu. Chi tiết này chứng tỏ rằng sự căm ghét đối với quân xâm lược đã thấm vào văn học dân gian.

Cho đến nay Noong U vẫn nằm trong một không khí huyền thoại. Người trẻ ở bản Mèo không tin vào chuyện « cá Long Vương » nữa nhưng do nề người già, ít khi bắt cá Noong U để ăn. Đêm khuya, chiều vắng, người ta ngại bèn mải tới Noong U. Nhưng tôi tin rằng chẳng bao lâu nữa, Noong U sẽ được sửa sang thành một nơi ngoạn cảnh cho những ai lên thăm Pú Nhi. Sẽ có một nhà nghỉ mát ở đây chăng? Khách lên nghỉ mát hay thăm cảnh sẽ được bơi thuyền trên Ao Thần ở đỉnh núi Pú Nhi chăng? Bơi thuyền trên đỉnh núi cũng là một cái thú hiếm có ở đời.

*
**

Sau đêm nghỉ ở bản Tia Ló, chúng tôi từ già gia đình Cừ A Tú, trở về bản Năm Ngâm để chuẩn bị đi Mường Phăng. Chủ nhà tiễn khách một quăng đường và tặng khách chiếc bánh *pá pá* bằng gạo nương dẻo, tròn như tấm bánh giầy để ăn đường, theo đúng tục lệ hiếu khách của người Mèo.

Trở về đến Năm Ngâm còn sớm, chúng tôi đi thăm hai di tích trong địa phận Năm Ngâm: Núi Đồn Xá và hang Pha Bạt.

Núi Đồn Xá (Pú Đồn Xả) cách bản Năm Ngâm chừng một cây số. Đó là một quả đồi cao ở giữa đám um tùm lau lách. Đỉnh đồi được san phẳng làm nền cho một đồn binh phòng ngự của đội quân người Xá hồi Lường Khun đánh nhau với Lang Chưong cách đây khoảng 800 năm. Đồn binh không còn nhưng hãy còn cái nền hình chữ nhật tròn góc. Xung quanh nền là đường hào sâu đào vào đất đồi. Núi Đồn Xá là di tích lịch sử xưa nhất còn lại ở địa phương.

Hang Pha Bat, còn gọi là *Hang Bộ Đội*, ở phía trên Năm Ngâm ba cây số. Núi Pha Bat, có hang đó, thuộc về hệ núi Pú nhi. Quả núi hình chữ V, mỗi cánh chữ V có một hang. Trong hai hang thì một hang ở trên cao, một hang ở dưới thấp. Chúng tôi lên hang trên cao, rộng hơn, đẹp hơn. Hang đá giống hệt một cái bao lơn núi. Chiều sâu chỉ chừng 30 mét, hình hàm ếch nhưng chiều dài thì kéo đến 100 mét. Phía trong, vách đá đỏ phẳng phiu, đều đặn như có tay người xây trát. Phía ngoài, thềm đá xanh lượn hình bán nguyệt, cũng là do thiên nhiên làm ra mà như có tay người đẽo gọt. Phía trên cửa hang, dây leo chằng chịt buông xuống như những tua rèm. Một cái lạ là quanh năm suốt tháng, mưa từ trên núi đổ xuống rào rào trước cửa hang, kể cả trong lúc trời đang nắng to. Ngồi trong hang nhìn ra, bức tranh đồi núi đẹp tuyệt. Lốp lốp đồi cỏ tranh và núi trọc xô nhau như một đàn ngựa mà bờm là những vạt rừng xen kẽ màu xanh thẫm điểm hoa vàng hoa trắng mùa hè. Dãy núi Mường Phăng nổi lên trước mắt. Nhìn cảnh núi mà tưởng tượng ra một

cảnh biển. Nếu đồi núi nhấp nhô kia là những làn sóng thì tiếng sóng lại là tiếng âm vang của đàn nhạc ve rừng. Ở đây có đủ loại ve rừng Tây Bắc. Ve *ý liêng* nỉ non réo rắt, thường được nhắc đến trong những khúc tình ca; ve *xắc xén* kêu dồn dập như trăm nghìn thoi dẹt đưa mau; ve *nhạc ngựa Khun Chương* kêu đúng như tiếng leng keng nhạc đồng đeo cổ ngựa. Tục truyền rằng anh hùng Khun Chương ngày xưa tử trận, con ngựa chiến của ông thương chủ, chết theo, hóa thành loài ve ấy...

Hang Pha Bat sở dĩ còn có tên là « Hang Bộ đội », vì hồi chiến dịch Điện Biên có những đơn vị Vệ quốc, trên đường Tuần Giáo sang, trú quân ở đây một thời gian ngắn. Hai hang núi có thể làm nơi tạm trú cho hàng tiểu đoàn. Nơi này tương đối an toàn, sẵn nước, lại có cái bao lơn thiên nhiên vừa để ngắm cảnh, vừa để làm vọng tiêu. Bộ đội thật khéo chọn địa điểm.

Đây, các bạn xem, đất rẻo cao Điện Biên thật có sức hấp dẫn. Chỉ riêng một xã Pú Nhi thôi, riêng về mặt di tích và thắng cảnh, bước chân đến chúng ta cũng bối rối không biết nên thăm ngay những nơi nào và tạm hoãn những nơi nào. Vì rất nhiều nơi ta muốn đến thăm.

MƯỜNG PHẪNG VÀ ĐÔI ĐẠI TƯỚNG

Tam biệt bản Năm Ngâm, xã Pú Nhi, chúng tôi đi Mường Phăng. Nhìn vào bản đồ, Mường Phăng ở phía bắc Pú Nhi và chệch về phía đông bắc Mường Thanh, giáp giới Tuần Giáo. Ra khỏi Năm Ngâm, chúng tôi xuống một con dốc dài, dài iảim. Nhìn lên đã thấy Năm Ngâm nằm trong mây. Trong ba vùng của Điện Biên thì Pú Nhi là một điểm ở vùng cao, Mường Phăng là một điểm ở vùng giữa. Thế là chúng tôi đã từ « gác ba » xuống « gác hai ».

Mưa mùa hè đột ngột. Rừng núi buổi sớm mờ mịt trong mưa. Tầng « gác hai » của Điện Biên cũng trùng điệp núi rừng. Vẫn thấy những bản Mèo. Chứng tỏ đất còn cao lắm. Người Mèo giống như một loài chim quen đỗ ở trên cao. Ở đây phần nhiều là đồng bào Mèo đỏ (gọi theo màu sắc của trang phục). Chúng tôi vào trú mưa ở bản Háng Traừ. Một cô gái Mèo đang tung một « trận mưa » ngô vàng cho đàn gà xúm đến đầy sân. Tôi buột miệng tấm tắc khen:

— Ô, nhiều gà quá nhỉ!

Cô gái:

— Không có đâu mà!

Đấy vừa là một câu khiêm tốn vừa nói lên một sự thật là người Mèo nuôi nhiều gà đến mức cô gái Mèo có một đàn gà đầy sân vẫn coi như « không có ». Trong các nhóm dân tộc ở Điện Biên cũng như ở các vùng khác của miền núi, người Mèo đứng vào bậc nhất về chăn nuôi gia cầm, gia súc cũng như gieo trồng lúa trên nương. Các con giống trên đất Mèo, giống nào cũng to khỏe hơn nơi khác. Ở bản Mèo, sáng dậy đã thấy rộn lên tiếng gà gáy vang xa như tiếng kèn đồng; tiếng hí dài của những con ngựa bồn chồn gõ móng, đòi giông ruồi trên những dặm đường dốc; tiếng sữa ồm ồm của những con chó mồm ngắn, lông xù, tưởng như một làng nào bên châu Âu; tiếng eng éc gào ầm của đàn lợn, có con cao bằng con bê, cung cấp những tảng thịt tảng mỡ treo la liệt trên bếp...

Bên cạnh nhà cô gái đang cho gà ăn là một nhà có cái đài đang hát tiếng Mèo. Trời mưa, mọi người không đi làm, đang xúm xít nghe đài. Không muốn làm phiền cô gái đang bận việc chăn nuôi, cũng như không muốn làm đứt mạch say mê của những người đang nghe hát, chúng tôi vào nghỉ chân và hong quần áo ướt bên bếp lửa của một nhà gần đấy. Ở cửa vào, một bà đứng tuổi và một chị rất trẻ đang thêu cái « dát xo » (mảnh trang trí bẻ gấp xuống ở phía sau cổ áo của phụ nữ Mèo). Trong nhà, một tấm da nai được trải bên bếp để tiếp khách. Chiếu cói màu dịch vẫn đưa lên đây, và trong nhà cũng có chiếu, nhưng chủ nhà trải da nai để tỏ sự trân trọng. Tấm da còn lơ thơ những sợi lông thú gọi lại một cái gì rất cổ xưa và cũng gián tiếp giới thiệu tài thiện xạ của chủ nhà. Nhìn

những bằng khen giấy khen treo trên vách ván, mới biết tên ông là Sùng Sáy Di, một cán bộ địa phương hoạt động từ Kháng chiến chống Pháp. Nhắc đến tên các cán bộ lên xây dựng những cơ sở đầu tiên trên đất Mèo, Sùng Sáy Di có thể kể rành mạch tính nết và việc làm của từng người. Khi quân Pháp và quân Châu Ún lên càn quét bắt bớ, gia đình ông đổi chỗ ở một ngày mấy lần, chạy trốn trong rừng « như con hươu, con nai ». Ông tham gia đội du kích đầu tiên và làm con thoi liên lạc giữa Pú Nhi với Thuận Châu, Tuần Giáo v.v...

Người du kích già vừa sáu mươi tuổi ấy có thể là một trong những pho tư liệu sống cho các nhà viết văn viết sử muốn viết về một thời kỳ cách mạng và kháng chiến ở một xã rẻo cao Điện Biên.

Đất bản Háng Traừ rộng thật! Ra khỏi khu nhà ở của dân bản là bước vào một cánh rừng già, cây mọc thẳng cao vút, tưởng chừng cây nào cũng có thể làm cột nhà được, chẳng phải lựa chọn gì. Hết rừng lại đến ruộng. Vi Văn Phủ cho biết đây là ruộng của bản Háng Traừ: 300 héc-ta. Một bản Mèo mà có gần ấy ruộng nước là nhiều lắm vì đất Mèo thường là rất nhiều nương nhưng rất ít ruộng. Bản Háng Traừ ít người nhiều ruộng làm không hết, đã vui lòng nhường ruộng cho người Thái ở bản Mòn gần đấy. Bản Mòn mới đây dân số tăng lên vì bà con ở Pá Khoang nhường đất cho công trình thủy lợi, chuyển vào đây sản đất ở, đất cày. Chặt đất mùn, giẫm lên cũng thấy toi nhuyển, màu mỡ, nếu không đủ sức làm mà bỏ hóa thì thật phí. May sao có người ở Pá Khoang vào... Người Thái nhận đất của người Mèo nhường

cho. Những khoảnh đất cũng không lớn lắm nhưng việc nhường nhau thật đáng quý. Ngày xưa, cũng trên đất này, chưa bao giờ có sự nhường nhau giữa người Mèo và người Thái như vậy.

Một con đường rộng cho xe ô-tô chạy từ Mường Phăng vào đang được mở dở dang. Chắc trong tương lai không xa, xe ô tô có thể từ huyện lỵ Điện Biên qua Mường Phăng lên đến đây và biết đâu không lên đến tận Pủ Nhi?

Trận mưa to làm cho nước suối dềnh lên đột ngột, chúng tôi lội đến ngang bụng. Sang bên kia là đất Mường Phăng rồi. Đã thấy rõ những nét đặc biệt của « vùng giữa ». Rừng núi tản dần ra xung quanh, để lộ ra một diện đất bằng khá dài, khá rộng. Đường tuy không to lắm, nhưng không phải leo dốc nữa, trừ lối lên các bản trên đồi cao. Có thể đi xe đạp bốn, năm cây số liền không phải xuống xe. Mường Phăng có dáng dấp một cái thung lũng tương đối lớn, có nét tựa như Mường Thanh thu nhỏ lại. Vùng giữa đúng là cái « dấu nối » giữa vùng cao và vùng thấp.

Qua một bản người Xá, thấy mấy người đang sắp xếp một chõng những bó trúc cần câu để chuyển xuống phố huyện cho cửa hàng thu mua, chúng tôi hỏi chuyện mới biết cái bản đông vui này tên là Bản Kéo, trùng tên với quả đồi và cái bản có di tích chiến thắng ở Mường Thanh. Mấy anh bạn làm xong việc, rủ chúng tôi vào bản uống nước. Chúng tôi vui thấy những gia đình người Xá có đời sống sung túc. Ở nơi khác, đồng bào Xá chỉ trông vào nương rẫy. Ở đây đã có nương ngô lại có ruộng lúa, đã có nông sản lại có lâm sản, cái đời người Xá đã khác xa cái nghèo cái khó tả trong

những câu ca dao tục ngữ xưa nói về người Xá. Bước lên nhà một anh bạn, thấy có xe đạp, có đài. Trên vách phen nhà sàn, những tấm ảnh bộ đội. Chính anh bạn khai thác trúc cần câu, chủ nhân của gia đình này, là một người trong ảnh. Anh là thương binh loại nhẹ mới phục viên về làm việc rừng, việc ruộng.

Cánh đồng Mường Phăng có suối Phăng tưới nước nên ngô lúa tươi tốt. Suối Phăng đổ vào sông Năm Rốm. Bản thân nó cũng là một con sông nhỏ và dài, mùa này nước đã bắt đầu dâng cao và chảy mạnh như một dòng mương nhân tạo mới được bơm nước vào. Cứ theo dòng suối Phăng đi ngược lên là đến thị trấn Mường Phăng. Hai bên lối vào thị trấn, rải rác những ngọn núi xa gần. Gần nhất là núi Mường Phăng, núi Khau Huốt và núi Huổi Sáng. Núi Huổi Sáng là một căn cứ của nghĩa quân Giàng Tả Chay. Ở đó đã diễn ra nhiều trận đánh giữa nghĩa quân và giặc Pháp. Thị trấn nổi lên trên một khu đất cao. Tuy không có phố xá, nhưng cơ quan, trường học, cửa hàng tập trung cũng đông. Cư dân phần nhiều là đồng bào Thái. Gần rừng sản gỗ có khác. Những ngôi nhà sàn bằng gỗ vững và đẹp. Cột gỗ, vách gỗ, sàn gỗ bào trơn, đóng bén.

Càng đi sâu vào Mường Phăng càng thấy đồng ruộng phì nhiêu và bản làng quần tụ. Chúng tôi dành ra vài ngày để đi thăm mấy bản có chuyện hay như bản Bua Ngăm (Sen Đẹp), bản Co Mạn (Cây Mạn) bản Cang (bản Giữa)...

Đêm ở bản Cang, chúng tôi được nghe một cụ ông ngót trăm tuổi hát những bài ca lịch sử. Ông

*Pá Khoang, rừng hoang xưa kia
Nước và điện sẽ tỏa về muôn ngả...*

Sau đêm bản Cang, chúng tôi quay về gần thị trấn để vào bản Phăng, bản sở tại của xã. Bản này ở gần di tích lịch sử quan trọng nhất của Chiến thắng Điện Biên: *Sở chỉ huy chiến dịch.*

Đêm họp mặt ở bản Phăng cũng là một đêm « sinh hoạt văn hóa » thú vị. Chỉ xung quanh vấn đề nguồn gốc của cái tên *Mường Phăng* cũng đã « nổ » ra một cuộc bàn cãi sôi nổi. Có người cho rằng cái tên ấy bắt nguồn từ đặc điểm khí hậu ở đây. Mùa đông ở đây rét lắm, rét đến nỗi ban đêm, người ở trên nhà sàn không muốn xuống lấy củi dưới gầm sàn để đem lên đốt sưởi, phải dùng cái móc sắt móc củi lên. *Phăng* trong tiếng Thái xưa nghĩa là *dùng cái móc đưa một vật gì lên*. Lại có người cho rằng cái tên *Mường Phăng* bắt nguồn từ một sự kiện lịch sử. Nghĩa quân Hoàng Công Chất có đánh một trận lớn ở đây (không rõ trong giai đoạn đánh giặc Phế hay trong giai đoạn đánh nhau với quân Đoàn Nguyên Thục do chúa Trịnh cử lên). Hai bên khi lâm trận, đánh giáp lá cà bằng gươm giáo rất dữ. Từ đó đất này có tên *Mường Phăng*. *Phăng* có nghĩa là *đâm chém ác liệt khi xung trận*. Người ta còn kể rằng chính trong trận này, quân của Hoàng có ít mà thắng được số đông quân địch. Đêm đen như mực, quân địch bất thành linh đánh úp vào nơi nghĩa quân đóng. Bỗng từ trên núi cao hàng nghìn ngọn lửa tràn xuống dốc lao về phía địch, tưởng chừng thiên binh vạn mã mang đuốc sáng xuống cứu viện cho

quân của Hoàng. Quân địch hoảng hốt rút lui. Thực ra nghĩa quân đã dùng mẹo đánh lừa địch. « Thiên binh vạn mã » ấy chỉ là một đàn dê mà sừng con nào cũng được cắm những thỏi sáp dài thấp lên thành những ngọn lửa di động. Chuyện nghĩa quân họ Hoàng đánh trận ở Mường Phăng có thể là sự thật. Đối phương của nghĩa quân lúc ấy có thể là quân của chúa Trịnh. Vì theo *Bình Hưng thực lục*, khi quân Đoàn Nguyên Thục lên, nghĩa quân chặn đánh ở Năm Cô (nay thuộc huyện Tuần Giáo). Từ Tuần Giáo sang Mường Phăng rất gần. Có thể sau trận Năm Cô, nghĩa quân rút về Mường Phăng và một trận khác đã tiếp diễn ở đây.

Mường Phăng đã từng là nơi dụng võ của nghĩa quân trong các thời đại xưa kia, Mường Phăng lại là nơi dụng võ của quân đội ta trong chiến dịch Điện Biên. Đất ấy rất thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ đầu não của cuộc chiến đấu. Đất « vùng giữa » ấy nối liền với hậu phương bao la. Tuy cao nhưng không cao lắm, tuy rộng phẳng nhưng cũng có núi rừng kín đáo. Lương thực thì dồi dào, dân tình thì thuần phác. Đường đi từ Mường Phăng xuống lòng chảo cũng tiện. Nếu đi vòng theo đường ô tô hiện nay thì khoảng 30 ki-lô-mét. Nếu đi tắt qua lối bản Tà Lèng thì chỉ độ trên 10 ki-lô-mét. Đây là con đường cán bộ và chiến sĩ ta đi trong hồi chiến dịch. Cụ Cầm Văn Ấm ở bản Phăng kể lại trong đêm họp mặt :

— Hồi chiến dịch, Mường Phăng vui lắm, nhất là về ban đêm. Ban ngày, dân và bộ đội vào rừng núi. Ban đêm, dân ra cấy cấy, làm ăn; bộ đội hành^x quân và đi công tác, xe và pháo cứ rậm rịch,

người đi người lại cứ nườm nượp suốt đêm. Lúa cấy một mùa mà đã thừa thóc. Lợn gà nhiều vô kể. Dân Mường Phăng trước sau một lòng theo Kháng chiến, không ai theo giặc.



Chúng tôi thức dậy rất sớm, đến nhà Lường Văn Nánh — như đã hẹn tối qua — để anh dẫn chúng tôi thăm khu đồi Đại tướng. Lường Văn Nánh là xã đội trưởng Mường Phăng kiêm tổ trưởng tổ bảo vệ di tích. Nánh là người Thái bản Phăng, tuổi trạc bốn mươi, vạm vỡ, vui chuyện. Hôm nay, vũ khí tùy thân của người xã đội trưởng chỉ là con dao sắc tra vào vỏ đeo bên sườn như mọi người đi rừng.

Bước chân chúng tôi bồi hồi, nao nức đi vào khu di tích như đi vào một mảnh đất thiêng. Nhân dân địa phương vẫn quen gọi nơi đó là *Khu đồi Đại tướng*. Một dãy đồi ở trong một khu rừng. Rừng ở cách bản Phăng hai ki-lô-mét về phía đông.

Từ bản Phăng, chúng tôi đi qua một bãi cỏ cao mà phẳng gọi là Phiêng Tả Lét (Bãi Phơi Nắng) rồi đến một tràn ruộng điểm những mặt gương tròn là ao cá, ao sen. Cảnh chỗ này thật là đồng bằng. Nhà chụp ảnh hay nhà quay phim nếu chỉ đưa ống kính vào khoảng không gian này thì chẳng thấy miền núi tí nào. Nhưng ở một góc độ nào khác thì rừng núi và đồng bằng lại hài hòa với nhau trong một khoảng không gian. Qua tràn ruộng đến một bãi đất đồi điểm tím những hoa sim hoa

mua. Ô, lại cảnh trung du rồi! Hết bãi đất đồi mới vào đến cửa rừng. Ngay ở cửa rừng chỉ có tiếng róc rách thoáng nhẹ của những khúc suối. Rừng vẫn lặng lẽ, thâm nghiêm, như không muốn chấp nhận một sự ồn ào, náo động. Tiếng nói, tiếng chân bước dù nhỏ mấy cũng nhân lên gấp bội. Những người chiến sĩ cảnh giới hình như vẫn đứng ở đâu đây. Con sóc sột soạt trên cành làm rơi chiếc vỏ quả khô, nghe cũng rất rõ. Không khí khiến cho ai vào đây cũng muốn đi nhẹ chân như đi vào một khu nhà Bảo tàng. Đứng là một khu nhà Bảo tàng thiên nhiên.

Đi qua cửa rừng vào một quãng thấy một mũi tên và dòng chữ *Khu thông tin sở chỉ huy*. Chính nơi đây, trong thời gian chiến dịch, dây điện đang mắc lẫn với dây rừng, dài hơn dây rừng, và các thứ máy vô tuyến, hữu tuyến suốt ngày riu rít như tiếng chim, lại riu rít suốt đêm khi chim rừng đã ngủ. Lệnh từ đây truyền đi, tin mật tràn từ các nơi chuyển về.

Vào sâu một quãng nữa, thấy một tấm biển sắt cắm bên con đường nhỏ trong rừng. Biển đề *Sở chỉ huy — Bộ chỉ huy mặt trận Điện Biên Phủ, 1954*. Từ đây, con đường chia làm hai nhánh. Một nhánh rẽ sang tay phải, một nhánh rẽ sang tay trái. Đi theo nhánh này một quãng ngắn đã thấy hiện lên một dãy đồi. Phía dưới quả đồi đầu tiên chúng tôi gặp, có tấm biển đề *Nhà ở và làm việc của Đại tướng Tổng tư lệnh*. Nhà của Đại tướng ở sườn đồi, cột kèo, phen vách bằng tre nửa đơn sơ, mái lợp cỏ tranh. Gọi là « nhà » nhưng đó chỉ là một chiếc lán xinh gọn. Lán ở sát cửa hầm, gọi

là hầm số Một. Hầm đào xuyên suốt quả đồi, cao quá đầu người, còn phải sửa sang lại khá công phu mới tái hiện được nguyên dạng căn hầm hồi chiến dịch.

Về việc đào hầm xuyên đồi ở đây, trung tướng Phạm Kiệt có kể lại trong hồi ức: «... Đơn vị 245 (đơn vị bảo vệ) tự nguyện gánh lấy nhiệm vụ đào hầm (mặc dầu đây là nhiệm vụ công binh, nhưng khối lượng công việc của công binh ở mặt trận nặng quá)... Đơn vị bảo vệ thiếu cán bộ chuyên môn, phải chọn trong anh em những người trước kia có làm mỏ, xây dựng kê cấp, hoặc làm nghề mộc, lập thành tổ kỹ thuật. Không có thủy bình, anh em đã lấy ống đựng thuốc tiêm, đổ nước vào, đặt trong ống nữa mà làm việc. Đến cái thước cũng không có, anh em phải lấy dây rừng, ước từng gang tay làm chừng. Sau khi đo đạc vòng quanh chân quả đồi, lại đo vắt qua đỉnh, tính toán xong, đơn vị đào liên tục suốt bảy ngày đêm, đào đến đâu, chống đến đó. Kết quả đường hầm kiên cố được hoàn thành, ở giữa có một ngăn vuông vắn, mỗi bề non ba mét, dùng làm buồng họp của Bộ chỉ huy mặt trận và nơi làm việc của anh Văn (bí danh của Đại tướng Võ Nguyên Giáp) lúc có báo động.

... Suốt thời gian bộ đội bảo vệ đào hầm, anh Văn tuy bận việc cũng dành thì giờ xuống thăm và hỏi han tỉ mỉ từng việc nhỏ nhặt. Có hôm anh còn mang cả một gói thuốc lá to xuống cho anh em...».

Đại tướng Võ Nguyên Giáp còn giữ một kỷ niệm sâu sắc, còn nhớ những chi tiết cụ thể về chiếc lán và căn hầm. Hồi ức của Đại tướng có đoạn ghi ;

« ... Căn lán nhỏ của tôi nấu trên sườn quả đồi rất đẹp thuộc triền núi Mường Phăng, có những cây dẻ cao vút. Trong hoàn cảnh ở mật, cũng có thể coi đây là một « ngôi nhà » khá thơm mát. »

Giữa lán là một chiếc bàn tre theo yêu cầu của tôi, các đồng chí vệ binh đã làm khá rộng, đủ chỗ để trải bản đồ. Hai bên bàn, theo chiều dài, là hai chiếc ghế, mặt ghép bằng những thanh vầu bồ đôi. Đây cũng là nơi hội ý hàng ngày.

Ở ngoài vào, bên trái chiếc bàn là giường của đồng chí vệ sĩ, bên phải là chỗ nằm của tôi.

Từ mấy năm nay, « ngôi nhà » này đối với tôi đã trở thành thân thuộc. Không biết ai đã vạch ra kiểu nhà này. Lần nào đi chiến dịch, tôi cũng thấy mình trở lại căn nhà đã ở lần đầu tiên.

Các cơ quan tham mưu, chính trị tụ tập cả tại khu rừng kín đáo này.

Những chiếc lán mái lợp cỏ tranh, ở rải theo dọc con suối nhỏ.

Cuối tháng ba, cạnh căn lán, xuất hiện một công trình mới. Một đường hầm dành cho việc chỉ huy tác chiến, với đủ phòng làm việc, phòng hội họp có trang bị đèn điện và máy nói, dài trên 300 mét chạy xuyên qua trái đồi... ».

Theo tài liệu của Bảo tàng Điện Biên thì căn hầm có những cột gỗ áp vào vách hầm, chống cho vững thêm. Mỗi cây cột có đường kính khoảng 15 phân. Cứ cách từ 60 đến 80 phân có một cột. Bảo tàng còn giữ được chiếc chân giường của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và chiếc chân bàn của Tổng tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái. Chân giường và chân bàn đều bằng gỗ giổi, thứ gỗ rất bền chắc.

Cả hai hiện vật đều hãy còn nguyên cả vỏ cây. Đó là những đoạn cành cây to, thẳng, một đầu còn để cái chạc để đỡ lấy thành giường hay thành bàn.

Những chiếc lán, những căn hầm, những chiếc giường và bàn ghế toàn được tạo ra trong lòng thiên nhiên. Rừng cây và đồi núi vừa làm nhiệm vụ bảo vệ vừa làm nhiệm vụ cung cấp cho quân đội ta, kể từ các vị chỉ huy cấp cao của Mặt trận. Không những thế, ngay trong chiến đấu, núi rừng tuyệt đẹp của quê hương ta vẫn làm nền cho một bản trường ca vừa hùng tráng vừa trữ tình. Ở đây cũng như ở hang Thẩm Púa (Tuần Giáo) và các nơi khác, cảnh đẹp thiên nhiên đã gây nhiều cảm xúc cho vị tướng có tâm hồn nghệ sĩ. Rừng núi Mường Phăng đã đẹp lại có địa hình tốt:

« Từ khi đi chiến dịch, đã mấy lần di chuyển sở chỉ huy. Các đồng chí cán bộ tham mưu trong khi đi tìm những địa hình tốt, chắc cũng là những người yêu thiên nhiên, nên chọn toàn những nơi phong cảnh đẹp. Tôi vừa ý với địa điểm này hơn cả, vì ở đây, ngoài cảnh đẹp thiên nhiên, chỉ cần ra sau nhà trèo lên đỉnh núi Mường Phăng, tôi có thể bất cứ ngày đêm, nhìn thấy chiến trường ».

Trong khu rừng này không phải suốt ngày đêm chỉ âm vang tiếng súng trận mà còn thánh thót tiếng chim tiếng suối hòa với tiếng đàn hát của chiến sĩ trong những lúc nghỉ ngơi. Lại có lúc anh chị em văn công đem tiếng nhạc lời ca đến phục vụ. Văn công đàn hát những bài « Qua miền Tây Bắc », « Hành quân xa »... và quan họ Bắc Ninh. Đại tướng kể lại cảm xúc của mình:

«... Những cánh đồng xanh, những cánh cò bay diu dặt, những bờ tre, mái đình như hiện ra trước mắt qua những câu hát dân tộc. Tôi thường ngày vốn rất thích âm nhạc, nhưng chưa bao giờ tôi nghe âm nhạc hay như trong những giờ phút khẩn trương, căng thẳng tại mặt trận».

Cùng một dãy đồi với hầm số Một có hầm số Ba và hầm số Bốn. Từ hầm số Một sang hầm số Ba khoảng 200 mét. Từ hầm số Ba sang hầm số Bốn khoảng 50 mét.

Hầm số Ba cũng cao rộng, đào sâu vào lòng đồi thành hình chữ V. Ngoài cửa có biển đề *Nơi ở và làm việc của Bộ tham mưu Mặt trận*. Hầm số Bốn đào thành hình hàm ếch, có lẽ chỉ để trú ẩn kịp thời khi có máy bay địch.

Chúng tôi quay trở ra, rẽ sang nhánh đường bên kia, đi vào một quãng là gặp ngay hai ngôi nhà tranh tuy đã cũ lắm, nhưng còn tương đối nguyên vẹn. Một nhà có biển đề *Nơi họp bàn các kế hoạch tác chiến của Mặt trận*, một nhà có đề hai chữ *Hội trường*. Hội trường thoáng rộng, có lẽ dành cho những cuộc họp đông đủ các cấp chỉ huy. Hai ngôi nhà ở cạnh nhau và đều kề gần cửa hầm số Hai. Nhìn kỹ thì thấy hầm số Hai rất gần hầm số Một và cùng chung một dãy đồi cả.

Theo xã đội trưởng Lương Văn Nánh thì khu rừng này có tên là *Pá Khắt* (Rừng Cây Ké Hoa Vàng). Ké hoa vàng là một loài cây có thể lấy sợi dùng như cây đay. Chắc hẳn trong khu rừng này có nhiều cây ấy nên xưa kia rừng và đồi ở đây đều được đặt tên như vậy. Tôi nhận thấy đây là nơi hội ngộ của nhiều thứ cây, nhiều thứ hương rừng.

Mùi quả vả chín già lẫn mùi hoa trầu thoang thoảng. Cây đào rừng đứng bên cây phượng hoa trắng. Cây dẻ cao đứng gần cây bưởi thấp. Có cây « phả » cho rẽ làm thuốc ho lại có đảng sâm cũng làm thuốc bổ, v.v... Khu rừng di tích cũng có thể là khu rừng nghiên cứu thực vật.

Phía sau dãy đồi là dãy núi thuộc hệ núi Mường Phăng. Đứng xa trông thấy rõ những quả núi tròn đầu nối nhau lượn hình làn sóng. Một trong những quả núi ấy có tên là Pú Hốc Kheo (Núi Cây Vầu Xanh). Tên đặt thế cũng đủ giới thiệu loài cây đặc sản ở đó. Bên cạnh núi Pú Hốc Kheo là núi Pú Cá (Núi Cỏ Tranh). Bà con địa phương cho biết là hồi chiến dịch, trên núi Pú Cá có đặt pháo để bảo vệ Sở chỉ huy. Khu rừng của Sở chỉ huy dựa vào một dải tường thành thiên nhiên vừa đẹp vừa vững. Từ trên những đỉnh núi ấy có đường sang Tuần Giáo rất gần, nối với hậu phương bao la. Từ trên những đỉnh núi ấy, có thể « bất cứ ngày đêm nhìn thấy chiến trường » như Đại tướng đã nói.

*Vinh quang thay đất Mường Phăng
Có đồi Đại lương, có rừng Chỉ huy.*

Câu ca dao trên, tôi không biết rõ tác giả là ai, đã nhập vào cái dòng văn học dân gian của các dân tộc trên đất Điện Biên, trên đất Tây Bắc vốn có truyền thống đưa địa lý và lịch sử vào thơ ca.

Trong lịch sử Điện Biên Phủ, cái địa danh Mường Phăng là một trong những địa danh quen thuộc nhất. Mường Phăng trung thực và hào hùng có vinh dự được bảo vệ ngay trên đất mình cơ

quan đầu não của chiến dịch Điện Biên, lại có
vinh dự được chứng kiến ngay trên đất mình lễ
mừng Chiến thắng Điện Biên. Bộ chỉ huy của quân
đội ta đã chọn đúng căn cứ địa Mường Phăng, nơi
có địa lợi, có nhân hòa. Người xưa nói : thiên thời
không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hòa.
Nhân hòa là tấm lòng của dân, sự ủng hộ của dân.
Nhân tố này thì quân đội ta đi đâu ở đâu cũng
gặp, « như cá gặp nước, như rồng gặp mây ».

PÁ KHOANG, NGUỒN NƯỚC MỚI

Vào hè năm 1977, đến thăm Mường Phăng, chúng tôi được chứng kiến sự hoạt động sôi nổi của một công trường làm bật lên một địa danh trước kia ít ai chú ý : *Pá Khoang*. Ở đây đang được xây dựng một công trình thủy lợi lớn nhất Điện Biên từ xưa tới nay. Một cảnh đẹp mới của rừng núi đang được hình thành.

Từ thị trấn Mường Phăng đến Pá Khoang 8 ki-lô-mét, vẫn đi chệch về phía Tuần Giáo. Đường rộng đủ cho hai xe cam-nhông có thể tránh nhau, hai bên là đồi núi. Đồng bào Thái ở các bản gần Pá Khoang như Na Púng, Na Hin v.v... đã dời vào an cư lạc nghiệp ở phía trong, nhường đất cho công trình, nói đúng ra là nhường đất cho nước hồ mệnh mông sẽ đổi mới diện mạo một vùng. Các xóm bản mà dân đã vui lòng dời đi hiện đang là nơi tạm trú của những đơn vị bộ đội trẻ thay phiên nhau lên đây góp sức với công trường và làm ruộng vừa để giúp dân vừa để tự túc một phần lương thực. Một cảnh tượng vui mắt là trên đồng ruộng toàn những thanh niên mặc quân phục, nước da rám nắng, quần xắn đến đầu gối, đang cày bừa, be bờ tát nước thành thạo như nông dân

«chính cống», gọi lại cái thời kỳ cha anh trở lại phục hồi sản xuất sau Chiến thắng Điện Biên. Bộ đội làm nghề thật! Vào trong bản thì làm nông dân, ra công trường lại làm công nhân.

Trưa rùng, trên chặng đường dài vắng vẻ bỗng gặp cái nhộn nhịp của công trường với cái dáng tất bật của những dòng người lên xuống, cái tốc độ hối hả của các thứ máy ủi máy xúc... cảm giác như một sự bất ngờ. Nhất là hoạt cảnh đó lại diễn ra bên cạnh những đồi núi hoang sơ, hàng nghìn hàng vạn năm không bao giờ thay hình đổi dạng. Hoàng tử đến rồi hồi người đẹp ngủ lâu năm trong rừng sâu! Con người đem sức mình và máy móc đến để làm thêm cái đẹp cho sơn thủy đầy thôi. Chớ ai thấy đất đá bề bộn, đảo đắp dọc ngang mà ngại. *Pá Khoang* là *Rừng Trúc*. Đặc sản thiên nhiên ở đây là trúc, nhiều giống trúc. Rất nhiều đồi trúc cần câu. Mỗi năm riêng *Pá Khoang* đã cung cấp hàng chục vạn trúc cần câu để đóng góp vào khối lượng hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài. Cây trúc mảnh dẻ mà dai bền ấy là một thứ hàng mà các nước châu Âu rất thích. Dùng làm cần câu cũng tốt, dùng làm gậy trượt tuyết cũng hay.

Pá Khoang là một điểm trên đường kéo pháo năm xưa. Quãng đường kéo pháo *Nà Nhạn* — *Pá Khoang* dài năm cây số, có chỗ vách núi rất cao, «cua» hình con số 8 vừa hẹp vừa ngoắt ngoéo, xe không thể nào quành được, dưới vách núi là vực thẳm, kéo pháo bằng tay cũng đã khá nguy hiểm. Chính là qua quãng này, bộ đội ta kéo pháo vào đến tận sườn núi trên bản *Bó Hoóng* — ở gần

thị trấn Điện Biên hiện nay — để bắn vào các cứ điểm giặc trên dãy đồi phía đông lòng chảo. Quãng đường kéo pháo trên vách núi Pá Khoang, hiện nay vẫn được giữ nguyên để làm di tích lịch sử. Vực thẳm ngày trước được sửa thành đường rộng để xe lớn có thể vào Pá Khoang, Mường Phăng.

Lòng chảo Điện Biên có độ cao 400mét so với mặt biển, Pá Khoang có độ cao 916 mét. Như vậy đường từ lòng chảo lên Pá Khoang phải qua một con dốc khá lớn.

Hồi chiến dịch, Pá Khoang ở trên đường hành quân nên chắc là cũng bết vể hoang vu. Sau ngày Chiến thắng, khi đường xe chưa được mở, ít người qua lại nên Pá Khoang trở lại cảnh hoang vu. Đầu năm 1974, khi bốn đại đội thanh niên xung phong vào mở đường để khởi công làm công trình thì rừng trúc đồi Pá Khoang còn lẫn trong đám cỏ cây gai góc hỗn độn, có nai hoẵng, có hổ báo.

Sau khi phá hoang, phong cảnh càng đẹp. Một thung lũng rộng nằm giữa hai triền đồi, dòng suối Phăng chảy giữa lòng thung.

Những người làm công trình cần có đất đắp đập, cần một khối lượng đất to như núi. Tiện nhất là lấy đất đồi. Ở công trường có những quả đồi mà máy ủi, máy xúc đang san dỏ đào dỏ, đất còn dỏ au. Những quả đồi đó được gọi là « đồi vật liệu ». *Đồi vật liệu A* là đồi đã được san phẳng thành đường. *Đồi vật liệu B* là đồi lấy đất bổ sung đắp đập. *Đồi vật liệu C* là đồi có thể đào để bổ sung thêm đất, nếu cần.

Những người làm công trình không vì mục tiêu thủy lợi mà quên các mặt khác, như mặt thẩm mỹ chẳng hạn. Những quả «đồi vật liệu» đều là đồi trọc, không có trúc cũng không có cây gì khác. Những đồi trúc đều không bị đụng chạm gì đến. Trong nắng lóa công trường vẫn râm mát bóng trúc.

Phần chủ yếu của công trình thủy lợi Pá Khoang là đập nước. Đập và đê quai đang ở giai đoạn sắp hoàn thành. Phải trèo lên núi mới trông thấy đập, vì đập được xây dựng ở một eo núi. Eo núi ở vào một địa thế thuận lợi cho việc đắp đập. Nước suối Phăng sẽ dâng lên qua mười lăm bậc mà vào đập tràn. Nước sẽ tràn theo một đường vòng cung mà tỏa rộng thành hồ. Mùa lũ đóng cống lại thì hồ sẽ thành một bể chứa nước. Mùa khô mở cống ra thì nước sẽ rót xuống bổ sung cho công trình Huồi Pha — Năm Rốm, tưới cho toàn bộ đồng ruộng của lòng chảo Điện Biên. Công trình Huồi Pha — Năm Rốm với hồ Huồi Pha, đập Năm Rốm và hai đường kênh tả hữu cũng đã là một công trình đáng kể. Nó giúp cho một phần đồng ruộng ở đó có thể cấy hai vụ (trước kia chỉ cấy một vụ). Nhưng về mùa khô, phải khi hạn hán nặng, đập Năm Rốm không có nước tràn thì gay quá. Có đập Pá Khoang mới giải quyết được về cơ bản vấn đề thiếu nước trong lòng chảo về mùa khô. Có đập Pá Khoang mới thực hiện vững chắc được việc tăng vụ và mở rộng diện tích trong thung lũng lớn Điện Biên. Có đập Pá Khoang mới hoàn chỉnh được việc điện khí hóa trong thung lũng ấy qua công trình thủy điện Thác Bay. Như vậy Pá Khoang sẽ trở thành một nguồn

nước mới đồng thời là một nguồn điện cho cả một vùng «đồng bằng» của Điện Biên.

Phong cảnh Mường Phăng sẽ đổi mới với hồ Pá Khoang rộng 600 héc-ta, chứa 50 triệu mét khối nước, dài 12 cây số, rộng 3 cây số, kéo từ Pá Khoang đến quá thị trấn Mường Phăng. Nhiều ngọn núi sẽ trở thành những hòn đảo nhấp nhô. Khi hậu Mường Phăng sẽ đỡ lạnh giá vì có nước hồ giữ nhiệt. Một vấn đề quan trọng mà những người làm công trình đặc biệt chú ý là làm thế nào cho mực nước không dâng cao quá để có thể bảo vệ khu rừng Di tích ở Mường Phăng. Người làm thủy lợi, ngoài sự lo tính về chuyên môn của mình lại cần có con mắt của người nghệ sĩ, ý thức của người cán bộ bảo tàng, đầu óc của nhà kinh tế.

Về kinh tế thì công trình Pá Khoang không những sẽ làm giàu cho Điện Biên về lúa về ngô mà còn làm giàu về cá nữa. Ở Điện Biên, càng lên gần rẻo cao, càng ít được ăn cá. Cá suối chẳng có là bao. Cá khô ăn mãi cũng xót ruột. Pá Khoang sẽ là một nguồn cá, vì hồ chứa nước cũng là hồ nuôi cá. Hiện nay bên cạnh công trường thủy lợi đã mọc lên cơ sở thủy sản. Cơ sở này đã gây được cá giống trong 12 héc-ta ao. Sau này, nếu ước tính mỗi năm một héc-ta hồ cho hai tấn cá thì 600 héc-ta hồ sẽ cho 1.200 tấn cá, không những đủ dùng cho Điện Biên mà còn dư để cung cấp cho tỉnh nữa. Người đồng bằng thích món ăn trên núi thế nào thì người trên núi cũng thích món ăn dưới nước như thế. Rồi ai lên thăm Mường Phăng, nhất định sẽ phải đến thẳng cảnh Pá Khoang. Nghỉ ở

một khách sạn nào đó bên hồ Pá Khoang, ta có thể thưởng thức một món thịt thú rừng hoặc một món mè hoa, trăm cổ còn tươi rói đánh lên từ một hồ nước trước kia là sườn núi, chân rừng.

Công trường tập trung ngót 600 cán bộ và công nhân chuyên nghiệp. Kể cả lực lượng hỗ trợ và gia đình những người làm việc ở công trường, số người thường xuyên có mặt ở đây lên đến trên một ngàn. Thế là thành một xóm, tạm gọi là « xóm Công trường ». Xóm Công trường ban ngày thì vắng, vì số đông đi làm cả, nhưng ban đêm thì... tôi cứ ngỡ là ai đem một xóm thợ ở ngoại thành Hà Nội lên đặt vào cái khung cảnh núi rừng này.

Chúng tôi đi qua cầu Suối Phăng (Năm Phăng) vào xóm Công trường khi trời vừa tối. Suối Phăng sôi ào ào như thác. Đứng trên cầu nghe suối đủ thấy mát rượi. Trong xóm, những ô cửa sáng ánh điện làm cho vành trăng treo trên đầu núi không còn quanh quẽ. Tiếng ca nhạc ở chiếc đài nhà ai vang ra làm cho tiếng gõ nhịp đêm của con khảm khắc cũng bớt hẳn tịch liêu. Nhà trong xóm làm để ở tạm trong thời gian hoạt động của công trường mà cũng đâu ra đấy. Có bếp núc, có vườn tược riêng. Vườn trồng rau và trồng cả hoa.

★
★★

Nói về người công trường — cư dân trong xóm ấy — thì cũng là « tư chiếng quần cư » nhưng đã hợp thành một sự thuần nhất. Nhiều gốc gác khác nhau, nhiều lứa tuổi khác nhau, nhiều chuyện đời

khác nhau hiện đang hội tụ ở một điểm: xây dựng cho được công trình thủy lợi Pá Khoang. Không đủ thì giờ để gặp nhiều, tôi chỉ xin giới thiệu vài nét phác họa về mấy người mà chúng tôi đã gặp và đã ngồi lại với nhau trong giờ phút lắng nhất của một nơi bộn bề công việc:

Ngô Xuân Khôi, phó trưởng ban phụ trách công trường: anh năm nay 49 tuổi, thuộc lớp người « cũ », vốn là thanh niên xung phong hồi chiến dịch Điện Biên. Trán hói, người đàn, còn có sức xông xáo. Hai chục năm ròng gần như « chuyên nghiệp hóa » về công tác thanh niên xung phong. Quê ở huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh, Ngô Xuân Khôi đã từng nhận nhiệm vụ đưa thanh niên xung phong từ Thanh, Nghệ, Tĩnh đi bộ lên Điện Biên. Hơn một tháng trời mới đến đèo Pha Đin, thanh niên chống gậy vượt núi, người khỏe cáng người ốm. Thế mà lên đến nơi, lao ngay vào được công việc mở đường, phá bom, vận chuyển súng ống đạn dược đỡ cho dân công và bộ đội. Thanh niên xung phong là đội quân hậu bị. Rất nhiều người đã bổ sung cho quân đội, trở thành chiến sĩ trực tiếp đánh giặc ở Điện Biên. Trong đơn vị của Khôi ngày ấy, Khôi nhớ nhất một anh bạn khá độc đáo, tên là Bình. Bình mới cưới vợ được mấy hôm cũng tình nguyện lên Điện Biên. Lên gần đến nơi, cứ lúc nào đơn vị dừng chân nghỉ là thấy Bình biến mất. Hiện tượng nhắc đi nhắc lại nhiều lần làm cho anh em có người cho là « khả nghi », bèn theo dõi. Té ra chỉ là một chuyện vừa buồn cười vừa cảm động. Anh chàng nhớ vợ ấy có mang theo trong ba lô một chiếc áo cánh vá vai của vợ. Giờ

ngủ, trong lúc mọi người quây quần vui nhậu, anh tìm chỗ vắng, cởi chiếc áo bằng vải chéo màu ka ki được phát của mình, mặc chiếc áo đơm hơi hương của vợ cho đỡ nhớ. Mặc một lúc rồi lại cất vào ba lô. Chỉ có thế thôi. Về sau, Bình được chuyển vào bộ đội, chiến đấu gan dạ, được thưởng Huân chương.

Nguyễn Xuân Khôi tiếp tục đưa nhiều đợt thanh niên xung phong lên Điện Biên, kể cả sau ngày Chiến thắng và kể cả khi anh đã xấp xỉ cái tuổi năm mươi. Hết phụ trách thanh niên người Kinh lại phụ trách thanh niên các dân tộc miền núi. Hồi ở trong ban phụ trách công trình Huổi Pha—Năm Rốm, anh là tiểu đoàn trưởng tự vệ chỉ huy thanh niên thủy lợi bắn rơi máy bay Mỹ vào tháng 3 năm 1966.

Đầu năm 1974 lại thấy Nguyễn Xuân Khôi dẫn thanh niên vào Pá Khoang đẩy lùi hoang vu, mở đường thủy lợi.

Quàng Văn Hao, 32 tuổi, dân tộc Thái, quê ở Mường Ảng, Tuần Giáo. Kỹ sư thủy nông. Vợ là Trương Thị Hiền, kém chồng vài ba tuổi, dân tộc Kinh, chính quán phố Hàng Bột, Hà Nội. Công nhân trung cấp cơ điện. Gia đình này sống êm ấm. Ở công trường về, vợ chăm nom con cái, lo việc bếp núc; chồng tưới rau hay ra suối đánh cá. Những năm học Đại học thủy lợi ở Hà Nội, Hao gặp Hiền, cô cấp dưỡng ở nhà trường. Hai người yêu nhau, lấy nhau rồi đưa nhau về quê miền núi làm thủy lợi.

Ở công trường Pá Khoang, Hao phụ trách thi công máy trong việc đắp đập, đắp đê quai; đào

cổng và xây lát cổng. Đó đều là những việc then chốt của công trình. Thi công máy, Hao phải giỏi về máy. Ở đây có máy ủi, máy cạp để gọt đất ở những quả đồi vật liệu, kéo về để san rải; có máy ép hơi để khoan đá, v.v...

Hiện nay công việc mà kỹ sư Hao đang phải làm gấp là đắp cho xong đê quai và xong đập. Đắp đập xong là nước dâng lên đầy hồ. Đắp đê quai cho đập tràn cũng giống như đắp đê phòng chống lụt. Cũng phải triệt hết các ồ mối, lấp hết các hang hốc. Kỹ sư Hao sinh trưởng ở miền núi, không quen đắp đê nhưng cũng đã hóa quen, qua những cuộc thực tập đắp đê sông Hồng, sông Đáy...

Xong công trình Pá Khoang, vợ chồng Hao sẽ lại dời khỏi nơi này như các bạn khác trong xóm Công trường để đi xây dựng một công trình nào đó ở Điện Biên, ở Lai Châu.

Lò Văn Yên, 28 tuổi, dân tộc Thái ở Phong Thổ. Công nhân trung cấp cơ khí. Một tấm gương hiếu học trong thanh niên các dân tộc ít người. Phải nói thật là hiện nay tuy việc học ở miền núi có tiến bộ hơn trước nhiều, nhiều lắm, nhưng hãy còn cái tình trạng không ít thanh niên quá coi nhẹ việc nâng cao trình độ văn hóa. Gặp được những người như Lò Văn Yên, rất đổi đáng mừng!

Anh công nhân trẻ ấy người to bệ bệ, củ mĩ củ mĩ. Ra công trường ngồi vào máy, về căn buồng nhỏ của mình, quần áo còn lấm lem dầu mỡ, đã ngồi vào bàn sách. Xung quanh anh bạn là những chồng sách toán, lý, hóa... bên cạnh nồi niêu, bát đĩa. (Văng bàn tay phụ nữ, nên cũng có luộm thuộm một tí). Vì hoàn cảnh gia đình khó khăn

mà nhà lại ở xa trường, Yên thuở bé không được bố mẹ cho đi học. Thấy các bạn gần nhà được đi học, Yên tức lắm, mày mò học lỏm được hết chương trình lớp 2. Lớn lên, xin đi làm thủy lợi ở Bình Lư, chỉ biết có một việc phá đá. Rồi cứ tự học dần, thấy ai có trình độ văn hóa cao là cũng « xin anh cho em một ít chữ ». Ai cũng mến thương và dạy chữ, dạy chuyên môn cho. Trong công tác thủy lợi, Yên thích học cơ khí. Tốt nghiệp lớp 7 bổ túc, Yên được đi học trung cấp cơ khí, đỗ vào hạng Ưu. Nay do tự học và được các kỹ sư ở công trường hướng dẫn, Yên chuẩn bị thi tốt nghiệp cấp III phổ thông rồi vào đại học.

Lò Văn Yên thường được cử về Hà Nội nhận máy. Ban đồng nghiệp ở thủ đô cũng mến người bạn trẻ ở miền núi mà lại thạo việc máy móc. Về bảo quản máy và chữa máy, thợ ở thủ đô cũng không phải là ai cũng hơn được Lò Văn Yên.

Mẹ Yên khoe với bà con Phong Thổ: « Thắng Yên nhà tôi trước kia trong bụng không có một con chữ. Nay bụng nó đã no chữ và tay nó đã khiến được nhiều cái máy ». Tiền lương hàng tháng, Yên chia làm ba phần: một phần giúp bố mẹ, một phần giúp vợ con, còn một phần để chi cho việc ăn tiêu của mình và việc mua sách. Ăn tiêu rất xén nhưng mua sách thì không xén.

*
* *

Sau những ngày ở Pá Khoang, chúng tôi trở về lòng chảo Điện Biên. Công trường cho đi nhờ chuyến xe về huyện lấy vật tư. Từ Pá Khoang

xuống đường dốc, trông thấy bản Nà Nhạn, một đầu đường kéo pháo năm xưa. Bản Nà Nhạn ở trong thung lũng. Cánh đồng rộng, nhà sàn đông vui. Bản đó thuộc xã Nà Tấu (Nà Tấu : Ruộng Rúa) Phía trên bản Nà Nhạn là bản Tẩu Pung, nơi có di tích quả bầu thần thoại từ đó xuất hiện các giống người. Đường xe mới mở rộng, lượn dưới cái vách núi có cửa hình số 8 mà chiến sĩ ta đã từng đưa pháo vượt qua. Vách núi cao ngất, thẳng đứng, cây cỏ lòa xòa. Ngược mắt lên mà chiêm ngưỡng di tích anh hùng. Dưới núi là những đồi trầu liên tiếp. Đây mới là nơi đặc sản trầu. Con dốc dài 6 ki-lô-mét. Ra đến đường 42, đường Điện Biên — Tuần Giáo mới hết dốc. Từ chỗ đường dốc gặp đường bằng ấy về đến huyện lỵ Điện Biên 16 ki-lô-mét.

Lại thấy sông Năm Rốm. Ở quãng gần thượng nguồn này, sông tuôn thành thác, tung bọt trắng xóa từ những bậc đá cao xuống thấp. Đây là chỗ sắp xây dựng công trình thủy điện Thác Bay, ở phía trên huyện lỵ 11 cây số.

Lại qua bản Him Lam, đồi Him Lam, đập Năm Rốm, hồ Huổi Pha. Chính công trình Pá Khoang bổ sung cho công trình Huổi Pha — Năm Rốm này đây. Thêm nguồn nước, nguồn điện dồi dào cho thung lũng Điện Biên.

RỪNG ĐIỆN BIÊN

Thung lũng Mường Thanh dầu rộng lớn nhưng cũng chỉ là một hòn đảo nằm trong « đại dương » núi rừng Tây Bắc. Riêng đất rừng Điện Biên choán bốn phần năm diện tích toàn huyện. Rừng Điện Biên tập trung ở *vùng cao và vùng giữa*. Ở những nơi này, cành lá mục của rừng tạo nên một lớp mùn dày có thể đến hơn 50 phân, làm cho đất ẩm và xốp, lún dưới bàn chân. Đi trên đất Mường Phăng — đất rừng điển hình của Điện Biên — chân ta luôn luôn bước trên một lớp mùn êm mát, lạo xạo tiếng lá khô.

Rừng Điện Biên có những loài cây ta thường gặp khắp rừng Tây Bắc, cũng có những loài cây thiên nhiên đặc sản của Điện Biên.

Cây hoa ban gần như đã trở thành biểu trưng của vẻ đẹp núi rừng Tây Bắc. Ở Điện Biên, núi tập trung bao quanh cánh đồng. Về mùa xuân, hoa ban nở rộ, ken dày trên vành núi, tưởng như ai đặt vành hoa ban trên đầu cô gái Mường Thanh.

Đối với người Hà Nội, hoa ban cũng đã trở thành loài hoa quen thuộc. Trên lối vào Lăng Bác, hai hàng cây ban đã mấy mùa xuân nở hoa. Bờ hồ Tây, xẽ công đền Quan Thánh, một cụm cây

ban mọc đã cao, gọi hình ảnh một góc rừng. Cuối xuân, hóng gió hồ Tây, thấy ở đây còn chi chít những bông hoa ban màu tím phớt hồng, xa trông như một vườn đào phai. Gió đưa từng trận «mưa» cánh hoa ban rắc trên thảm cỏ.

Cây ban thuộc họ muồng, có thể cao đến sáu mét. Hoa năm cánh, hình cánh bướm màu trắng hay màu tím, cho nên cây cũng có tên là «Cây cánh bướm». Lá hình móng bò, cho nên cây có khi được gọi bằng cái tên nôm na đồng ruộng là «Cây móng bò». Thực ra, danh từ này thường dành cho loài cây cùng họ với cây ban, nhưng thấp nhỏ hơn hoặc có dạng cây leo. «Móng bò» trắng ra hoa khoảng từ tháng 5 đến tháng 10. «Móng bò» tím ra hoa khoảng từ tháng 10 đến tháng 11. Ở nhiều công viên Hà Nội cũng có cây móng bò.

Hoa ban sở dĩ gọi thế vì nó có vị ngọt (*ban* trong tiếng Thái nghĩa là *ngọt*). Nhị hoa ban rất ngọt, được loài ong ưa chuộng đặc biệt. Cánh hoa ban vừa ngọt vừa bùi, người Thái hái hoa đem đồ lên, trộn với dấm vừng, làm thành một món nộm, ăn cũng thú. Quả ban giống như quả bồ kết. Hạt hơi già của nó đồ lên, ăn ngon như một thứ hạt đậu.

Cây ban có sức sống rất khỏe. Ở trên núi, vào mùa khô hạn, nó vẫn tươi. Bị lửa đốt cháy, nó vẫn có thể tái sinh. Những người làm lâm nghiệp gọi nó là «loài cây tiên phong» vì nó mọc nhanh, sức phát tán mạnh: hạt nó bay xa, bay đến đâu là có thể nảy mầm ở đấy.

Có phải vì cây ban là loài cây có sức sống bền bỉ mà văn học dân gian coi nó là một cái cây của Tình Nghĩa chung thủy chăng? Chuyện cổ tích của người Thái về cây ban có vài chỗ khác nhau. Xin kể vắn tắt một chuyện:

Ngày xưa có nàng Hiền Hom và chàng Cầm Đồi yêu nhau. Vì nhà nghèo, không có gì làm lễ cưới, Cầm Đồi chưa được cha mẹ của Hiền Hom nhận làm chàng rể. Cầm Đồi đành phải tạm biệt Hiền Hom, đi buôn xa. Khi chia tay nhau, nàng dặn chàng bao giờ trở về cứ tìm đến nhà cũ có buộc cái khăn piêu ở đầu sân làm dấu hiệu. Khi chàng về thì nàng đã chết trong rừng sâu, vết chân còn in hằn trên đất. Cứ theo đó mà đi từ nhà vào rừng, Cầm Đồi ngăn sao nổi những hàng nước mắt. Từ mỗi vết chân Hiền Hom có giọt nước mắt của người thương giở xuống, mọc lên một cây có hoa thơm ngọt: cây ban. Đi hết vết chân Hiền Hom, Cầm Đồi cũng chết và hóa thành con chim « chồm bó », cứ đến mùa xuân là hát mừng hoa ban nở.

Đặc sản của rừng Điện Biên có cây tô hợp (tiếng Thái gọi là *mạy sa hón*). Thân nó đầy ứ nhựa, thơm nên người ta cũng gọi nó là tô hợp hương. Nó mọc rải rác từ rừng Mộc Châu lên đến Tuần Giáo, nhưng tập trung nhất là ở Mường Phăng thuộc Điện Biên, nên nó có tên là « tô hợp Điện Biên ». Tô hợp thuộc họ cây sau sau. Thân gỗ thẳng, tròn, có thể cao tới 45 mét và to đến hai ba người ôm. Vỏ nó màu xám hung hung, nhẵn thín. Lá nó so với thân thì rất nhỏ, hình quả trứng lộn ngược, mép có răng cưa. Nó ưa mọc trên đất cao, tốt nhất

là ven suối. Ven suối Phăng có nhiều cánh rừng tô hợp. Cây tô hợp cũng có sức tái sinh mạnh. Gỗ nó không bị mối mọt, có thể dùng trong việc xây dựng nhà cửa và đóng tàu, thuyền. Nhựa nó cho dầu thơm để dùng trong công nghiệp hoặc dùng làm chất đốt.

Cây tô hợp hiện nay là một loài cây hiếm. Theo nhà thực vật Thái Văn Trùng (viết trong sách *Thảm thực vật rừng Việt Nam*) thì « rừng cây tô hợp ở đây là rừng nguyên sinh... vẫn còn tồn tại được cho đến ngày nay, và loài cây này không thấy có ở nơi nào khác ở Đông Nam Á ».

Gần đây, người ta mới phát hiện một loại cây thông mọc xen kẽ trong một vài cánh rừng tô hợp ở Mưòng Phăng. Đó là cây thông ba lá (ở Lạng Sơn, Cao Bằng có nhiều hơn). Tên gọi như thế vì nó có lá kim dài mọc thành từng cụm ba chiếc trong một bẹ ở đầu cành. Thân cây có thể cao tới 35 mét. Cũng như các loại thông khác, cây thông ba lá chịu được sương muối và mọc được cả ở nơi đất khô cằn. Gỗ nó có thể dùng để đóng hòm, làm diêm, làm giấy...

Rừng Điện Biên có cây lát là loại gỗ quý. Lát có lát chun (gỗ có vân hình chun), lát hoa (vân hình hoa), lát da đồng. (Tiếng Thái: *mạy rôm* là gỗ lát. Ở nguồn sông Năm Rốm có rừng gỗ lát. Tên sông cũng bắt nguồn từ đó). Ở xã Thanh An có cây lát cao 45 mét; ở xã Thanh Nưa có cây lát cao 25 mét. Cây lát thân to nhưng lá nhỏ, hơi giống lá xoan. Có một giống xoan rừng, dễ lẫn với cây lát, có người gọi sai là lát xoan. Chính là cây xoan hương, thân to, gỗ thơm, màu hơi tím. Gỗ

xoan hương cũng dùng để đóng tủ, đóng bàn..., cũng vào loại khá nhưng kém xa gỗ lát. Gỗ lát vừa đẹp, vừa bền, có giá trị kinh tế cao.

Rừng Điện Biên có những loại gỗ thường dùng trong xây dựng. Gỗ giổi (ở Mường Phăng có nhiều) tuy chỉ được xếp vào nhóm 4 về chất lượng gỗ (gỗ lát được xếp vào nhóm 1) nhưng nó cũng chắc, khỏe và có vân đẹp. Giổi có nhiều loại: giổi găng, giổi hương, giổi lụa (gỗ có màu vàng như lụa)...

Gỗ giổi dùng làm cột nhà hay đóng đồ đều tốt.

Cây với thuốc, còn gọi là cây dẻ rậm (tiếng Thái: *mạy thồ lộ*) cũng cho ta một thứ gỗ bền chắc. Người ta cũng hay khai thác loại cây này để làm nhà. Chỉ có điều là vỏ nó có lông rậm, gây ngứa và làm cho chóng rách quần áo của người khai thác nên có câu tục ngữ địa phương: « Một cây thồ lộ, một bộ quần áo ». Nói thế là nói quá đi, cho vui.

Các loại cây dẻ vừa cho hạt vừa cho gỗ tốt. Ta cũng gặp nhiều ở Mường Phăng và các nơi khác trong rừng Điện Biên. Có dẻ gai, hạt bằng hạt ngô, ăn ngon, người Xá rất thích. Có dẻ cau, quả to nhưng có vị chát, khó ăn; cây chỉ có giá trị về gỗ...

Họ nhà tre vô cùng đông đúc ở Điện Biên, từ vùng thấp đến vùng cao đều có. Bước đến lòng chảo Mường Thanh đã thấy rất nhiều tre, tạo một nét độc đáo cho phong cảnh. Tre ở đây bố cục không giống ở miền xuôi. Không phải là những hàng rào tre dày đặc bao quanh xóm làng mà là những khóm tre cao lênh khênh đứng ở giữa đồng hay bên đường đi, tán lá loe ra bốn bên như hình phễu, trên to dưới thót; toàn khóm trông như hình

một bó hoa có cuống dài chum lại với nhau. Buổi chiều, buổi sớm mờ sương, những khóm tre hư thực như trong một bức tranh vẽ bằng mực tàu. Trong họ nhà tre Điện Biên, có :

Tre không gai : thân thẳng và cao. Tuy là cây đồng bằng, nhưng chung sống với cây rừng ở Nà Tấu, Mường Phăng...

Tre gai ngà : thân không cao lắm, nhưng có nhiều gai cong hình ngà voi, mỗi cái gai coi như một móc câu. Vì có lợi cho việc phòng thủ, nên tre này đã được Hoàng Công Chất trồng ở hai mặt các bức tường thành Bản Phủ. Theo truyền thuyết, ông đã đưa tre gai ngà từ dưới xuôi lên. Hiện nay ở thành Bản Phủ, tre gai ngà hãy còn một ít và lan rộng ra nhiều nơi ở các xã Xam Mứn, Noong Hẹt.

Tre gai thường : thân to cao hơn tre gai ngà. Cũng có gai, nhưng gai không cong. Đây chính là loại tre có tán hình phễu như đã nói ở trên.

Cây luồng : thân to, đốt dài. Thấp hơn tre gai thường. Có gai, nhưng gai rất thưa.

Trúc cần câu : một loại cây sặt. Cung cấp cho ngoại thương để xuất biên. Tập trung thành nhiều cánh rừng ở Nà Tấu, Pú Nhi...

Vầu : thân to bằng bắp chân, có đốt dài, có măng đắng. Cây uốn hơi cong, không thẳng tắp. Dùng làm ống đựng nước và để đan lát.

Mai : thân to hơn vầu, tương đương với thân cây bương. Có măng ngọt. Ca dao xưa : « *Miếng ăn măng trúc, miếng mai* ». Măng mai là măng của loại cây này.

Song, mây, dang cũng là sản vật dồi dào của rừng Điện Biên. Ghế mây của người Xá, thứ ghế mây thấp để ngồi trên sàn nhà; *lũ cổ* đeo sau lưng của người Mèo, dùng để đựng đồ tùy thân khi đi đường hoặc các thứ mua bán: *bem* dùng để đựng quần áo, tư trang của người Thái... tất cả những vật dùng đó đều đan bằng mây nuột nà, óng chuốt, càng lâu ngày, lên nước càng đẹp. Thiện nghệ nhất về đan đồ mây là người Xá. Đồ mây của người Thái, người Mèo thường dùng phần nhiều là sản phẩm mỹ nghệ của người Xá.

Những vật dùng đan bằng dang cũng bền và đẹp. Như cái *bung* tròn, có hai quai, dùng để đựng thóc gạo khi vận chuyển, cái *cơ* *lếp* xinh xinh, cô gái Thái đeo trễ trắng bên hông khi đi nương, đi ruộng hay đi chợ. Nhu cần thẩm mỹ của con người biểu hiện ngay ở những vật thực dụng hàng ngày. Đáng đáp của những vật đó vừa tùy thuộc vào điều kiện sinh hoạt vừa đáp ứng được yêu cầu về cái đẹp: đẹp theo cái *gu* chung của mọi người, đẹp theo cái *gu* riêng của từng nhóm dân tộc.

Rừng là một nguồn sống, một nguồn của cải. Có « *bạc bể* » phải có « *tiền rừng* ». Rừng là một chiến lũy thiên nhiên để « *che bộ đội* » để « *vây quân thù* » khi ta chống giặc. Rừng là tranh vẽ, là nhạc, là thơ. Nói sao cho hết cái lợi ích, cái giá trị của rừng. Thế mà vì lối sống du canh du cư ngày trước, vì phung phí tài nguyên sẵn có, người ta đã đốt rừng phá rừng bừa bãi, thậm chí có trường hợp đốt một tổ ong làm cháy cả một cánh rừng. Cái tệ nạn ấy trước đây xảy ra luôn luôn, làm cho nhiều nơi trên đất rừng Tây Bắc — kể cả Điện

Biên — có những triền đồi triền núi từ xanh tươi cây cỏ trở thành trơ trụi, xói mòn. Nguy hại không biết bao nhiêu mà kể!

Nay tệ nạn phá rừng đốt rừng bừa bãi đã bớt nhiều. Việc bảo vệ rừng được đề ra thành pháp lệnh. Đất trồng được thâm canh làm cho bà con trên núi cao yên tâm định cư, không sống lang thang nay núi này mai núi nọ như trước nữa. Việc đốt rừng làm nương cũng được quy định rõ rệt...

Ngành lâm nghiệp có nhiệm vụ vừa khai thác vừa bảo vệ và phát triển rừng. Lâm trường Điện Biên có ba đội: đội Mường Phăng và đội Nà Tấu làm công việc khai thác, đội Nà Nhạn làm công việc trồng rừng và tu bổ rừng, gọi là « lâm sinh ».

Các đồng chí ở Phòng lâm nghiệp huyện Điện Biên cho biết: rừng Điện Biên là nguồn cung cấp chính về gỗ cho tỉnh. Cầu Hàng Tôm, các cầu phà lớn khác và các trường học, bệnh viện ở thị xã Lai Châu đều cần đến gỗ Điện Biên. Hàng năm, lâm trường Điện Biên khai thác 2.500 mét khối gỗ, dân tự khai thác 1.500 mét khối. Số gỗ do lâm trường khai thác cung cấp cho xí nghiệp lâm sản để cưa xẻ ra, chế biến thành hàng mộc và vật liệu xây dựng cho các cơ quan. Rừng Điện Biên góp của vào bao nhiêu công trình tu tạo mới.

Về khoản tre, hàng năm Điện Biên cung cấp cho tỉnh, huyện và dân dụng, gia dụng 100 vạn cây, tính ra tiền cũng khoảng 100 vạn đồng.

Về song mây thì Điện Biên dùng trong địa phương còn dư để cung cấp cho miền xuôi nữa.

Ở rừng vẫn cần chú trọng đến việc trồng cây gây rừng. Tết Nguyên đán vẫn là Tết trồng cây

theo một nền nếp tốt đẹp Bắc Hồ để lại. Mỗi năm nhân dân và cán bộ Điện Biên trồng được từ 25.000 đến 30.000 cây, nếu tập hợp lại thì thêm được biết bao nhiêu khu rừng. Những đồi trọc, trơ một màu đất nung khô khốc rồi phải phủ xanh cho kỳ hết. Kế hoạch của lâm nghiệp là từ năm 1977 đến năm 1980: trồng 2.000 héc-ta rừng, cố gắng thực hiện « đất nào cây ấy ». Những cánh rừng tô hợp, giới, với thuốc v.v... sẽ được nhân lên trên đất rừng Điện Biên. Những quả đồi trọc sẽ là đồi long nảo, đồi tếch, đồi trầu. Trầu là cây công nghiệp chủ yếu của Điện Biên. Hiện nay bên đường đi, ta luôn luôn gặp những hàng cây trầu. Đến năm 1980, từ Mường Mươn, Mường Pồn (trên lối đi Lai Châu) về tới phố huyện Điện Biên, trên chặng đường 40 ki-lô-mét trầu sẽ giăng hàng hai bên. Mùa hoa, xe chạy, người đi sẽ mê man trong hương trầu. Mỗi năm, hai hàng cây trầu đường trường ấy sẽ cho bao nhiêu tấn hạt, ép được bao nhiêu dầu... Hạt trầu bán cho Nhà nước ba hào một cân, bán theo giá hạt giống là năm hào. Chỉ riêng hai hàng trầu ấy, huyện Điện Biên đã « hái ra tiền » rồi.



Tài nguyên thực vật của rừng Điện Biên đã nhiều, tài nguyên động vật của rừng Điện Biên cũng không ít. Tất nhiên là phải biết duy trì và phát triển cái vốn sẵn có... Đối với con chim con thú cũng như đối với cái cây cái cỏ trên rừng.

Nói đến âm thanh của rừng, người ta thường nghĩ ngay đến « chim kêu, vượn hú ». Ở lòng chảo Điện Biên, tiếng chim cũng rất đồng bằng: khướu, họa mi, cu gáy, tu hú, chèo bẻo... tùy từng mùa. Xa xa mới có tiếng chim rừng. Ngày trước, đất lòng chảo còn nhiều chỗ rậm rạp, chẳng những chim rừng mà thú rừng cũng thường lai vãng ở vùng thấp. Người già nói: xưa kia, thành Bản Phủ có hổ, xã Noong Hẹt có tê giác...

Càng lên cao càng nghe rõ tiếng rừng. Đêm Mường Phăng đã nghe thấy tiếng kêu của con khảm khắc, một âm thanh rất đặc biệt của đêm rừng Tây Bắc. Trong thơ ca Thái, cứ tả cái tình thương nhớ vào lúc đêm khuya thanh vắng là thế nào cũng có tiếng khảm khắc. Tiếng nó kêu rời rạc, đều đều, sau một tiếng gọi lại có một tiếng đáp. Người ta bảo: con đực gọi con cái từ nửa đêm đến sáng. Không biết đến sáng có tìm thấy nhau không? Tên của nó là *Khảm khá* trong ngôn ngữ Thái. Không có cái từ *nộc* (chim) đi kèm. Vậy nó không phải là một loài chim. Có người nói: nó là một loài bò sát, tựa như con thằn lằn. Người Thái kể chuyện cổ tích về con khảm khắc:

Ngày xưa có đôi trai gái yêu nhau mà không lấy được nhau. Người con gái, gia đình sa sút, trở nên nghèo khổ. Người con trai lấy được vợ có gia tư khá, trở nên giàu có. Người con gái bất đắc dĩ phải đến ăn xin nhà người yêu cũ. Thái độ đối xử của vợ chồng nhà này mỗi người một khác. Chồng không tiện gặp mặt người cũ, bảo vợ đem cho một *háp* (một gánh thóc), vợ chỉ đem cho một *khon* (nửa gánh). Về sau, đôi trai gái chết đi, hóa thành

đôi chim khảm khắc. Con đực kêu *háp*, con cái kêu *khon*. Cứ thế hết đêm ấy sang đêm khác « *háp*, *khon*, *khon* ».

Ở các cánh rừng vùng giữa và vùng cao, về các loài chim có gà rừng, keng kẻ, cu xanh, gà lôi trắng, phượng hoàng đất, cồng v.v... Về các loài thú có khỉ, yuon, hươu, nai, hoẵng, voi, hổ, gấu, bò tót, lợn rừng v.v...

Gà rừng: cánh khỏe, chân cứng hơn gà nhà để bay nhanh, đi nhanh, thích nghi với môi trường sống. Thường đi từng đôi trống mái hoặc đi thành đàn, kiếm ăn sâu bọ, hạt cây rừng ở các trảng cỏ, bụi cây. Mùa lúa chín, kiếm ăn ở nương rẫy. Bà con miền núi hay săn bắn gà rừng. Thịt nó tuy không mềm như thịt gà nhà, nhưng cũng ngon. Hồi chiến dịch Điện Biên, bộ đội đóng trên núi, có những bữa ăn cải thiện bằng thịt gà rừng. Tiếng gà rừng cũng đã vào bài « *Hồ kéo pháo* »:

*Gà rừng gáy trên nương rồi
Dẫn bước ta đi lên nào...*

Keng kẻ: một loài chim kêu rất sớm, như để đánh thức người dậy. Làm chức năng gần như gà gáy sáng. Tiếng kêu của nó, người Thái nghe ra: « *Keng kẻ hết! Keng kẻ hết!* » Người Kinh có thể nghe ra: « *Không có mệt! Không có mệt!* »

Cu xanh: một loại chim cū gáy, ở miền xuôi không có. Màu lông cánh nó xanh lá mạ, óng ả. Nó kêu: « *Cu rốc! Cu rốc!* » từng nhịp thoi thúc vào những ngày cuối xuân sang hè. Theo tiếng kêu, người Thái đặt tên nó là *nộc thổ lốc*.

Gà lôi trắng: chân dài, mình cum cúp như gà tây. Con đực có bộ lông trắng điểm vân đen, đuôi trắng dài. Con cái màu nâu mốc, đuôi ngắn ngắn. Thế là con đực lại thuộc về « phái đẹp ». Ở Mường Phăng có nhiều gà lôi trắng. Người Thái gọi nó là *chim* (nộc khoa) chứ không gọi nó là gà, mặc dầu chim và gà đều thuộc loài *cầm* cả. Gà lôi trắng có giá trị xuất khẩu cao và là đối tượng săn bắn chủ yếu của bà con địa phương.

Phượng hoàng đất: có bộ lông đẹp, màu nâu lửa, mỏ to và sắc. Nó sống bằng hạt dẻ, quả trám. Loài chim này, ở Mường Phăng có nhiều. Có giá trị xuất khẩu.

Công: loài chim có vẻ đẹp trang trí vào bậc nhất, như ta đã biết. Con đực có bộ lông đuôi lung linh những mặt nguyệt, dùng để múa, làm duyên với « bạn gái ». Con cái đuôi ngắn và bộ cánh ít trang trí hơn. Rừng Mường Mươn có công, nhưng còn rất ít. Đây là một loài chim quý hiếm, cần được giữ gìn tốt để nó gây giống thêm.

Vượn: sống thành từng đàn trên núi cao. Tay dài chuyên cành rất nhanh. Thường hót vào buổi sáng. Tiếng hót nỉ non, ngân dài, vang cả vách núi. Sống bằng quả rừng, không phá hại mùa màng ngô lúa. Các dân tộc miền núi có nhiều chuyện cổ tích về con vượn, trong đó hay có chi tiết loài người với loài vượn kết duyên với nhau, cũng phản ánh phần nào nguồn gốc của loài người.

Nai: hầu khắp các cánh rừng đều có. Nai hay ở chỗ gần nước như hồ Noong U, xã Pú Nhi. Sống bằng quả rừng, nhất là quả sung quả vả; bằng

măng và cỏ. Tháng 4 thay sừng, tháng 5 mọc nhung vì đó là lúc măng và cỏ đều dồi dào. Nai có thể thuần dưỡng thành gia súc như một vài nơi đã làm.

Voi: một con vật hiếm quý ở Tây Bắc hiện nay. Các xã ở biên giới Việt — Lào, như Mường Mươn, Mường Pồn (bắc Điện Biên). Mường Lói (nam Điện Biên) trước kia thường có voi: Cách đây vài năm, có người ở Mường Mươn bắn trái phép một con voi. Voi đi lẻ hay đi từng đàn mười, mười lăm con, tạo nên một lối đi rộng dọc theo bờ sông, qua những cánh rừng và những trảng cỏ. Dân ca cũ tả cảnh sinh hoạt ở Mường Thanh — như trong thành Bản Phủ, Thành Tam Vạn — thường hay nói đến voi. Quân đội của ông cha ta xưa, ở miền xuôi cũng có đội tượng binh mạnh. Lẽ đương nhiên, nghĩa quân Hoàng Công Chất đóng ở một nơi có nhiều voi, càng có điều kiện thành lập một đội tượng binh hùng hậu.

Hổ: các khu rừng đều có, nhất là rừng rậm gần trảng cỏ tranh. Người Mèo ở vùng cao Điện Biên vẫn săn được loài thú này. Hổ sinh đẻ chậm, lại là loài thú rừng có giá trị kinh tế cao, nên việc săn bắn nó cũng cần phải hạn chế.

Gấu: sống trong rừng, cây to, thích ăn mật ong, trứng kiến, quả đa, quả vả; hay phá nương ngô, nương bí. Giống gấu to là gấu ngựa, giống gấu nhỏ là gấu chó. Có giá trị kinh tế cao. Rừng Điện Biên, nhất là ở Mường Phăng, người săn bắn thường gặp loài thú này.

Bò tót: to, khỏe, dữ, có cặp sừng đen bóng và nhọn hoắt, thường đi thành đàn để có sức chống với các loài địch thủ trong rừng. Ở Nà Tấu, năm 1966, có người săn được bò tót.

★
★★

Rừng Điện Biên — một nguồn giàu đẹp của Điện Biên vốn có một tiềm năng lớn. Trải bao nhiêu năm, thiên tai, địch họa, và lối sống ăn xổi ở thì do kinh tế lạc hậu ngày xưa gây nên, còn để lại hậu quả đến ngày nay. Ấy là những mảng núi đồi trần trụi như bị bóc đi những tấm áo xanh mượt mà, dày dặn. Nay ngành lâm nghiệp và nhân dân địa phương đang phủ lại áo xanh cho đồi núi. Việc trồng cây gây rừng, bảo vệ và phát triển của cải trên rừng là một trong những việc cấp bách.

LỚP CHIẾN SĨ TRẺ CỦA ĐIỆN BIÊN HÔM NAY

« Tre già măng mọc ». Lứa tuổi đánh giặc và góp phần đánh giặc hồi chiến dịch Điện Biên nay đã là « tre già ». Tre già vẫn bền chắc lắm. Tục ngữ ta nói về vật liệu xây dựng có một câu nghe rất ngộ :

Tre già là bà gỗ lim

Đủ biết tre già vẫn có khả năng và công dụng rất lớn. Không có tre sao có được măng? Nhưng nếu không có lứa măng non thì lấy gì kể tục lứa tre già?

Bộ đội Điện Biên hiện nay thuộc lứa tuổi con đẻ của bộ đội Điện Biên hồi trước. Có nhiều trường hợp cha vẫn còn ở trong đội ngũ với con và cùng trực tiếp bảo vệ Điện Biên. Nhưng dù người « lính già » của Điện Biên hồi trước đã đi làm nhiệm vụ ở nơi khác cũng vẫn có thể yên tâm về tinh thần và sức lực của người « lính trẻ » của Điện Biên hiện nay.

Lớp già đang truyền lửa cho lớp trẻ. Với ngọn lửa truyền thống Điện Biên, lớp trẻ đang tập gánh vác lấy một sự nghiệp. Đó là ý nghĩ của tôi khi tiếp xúc với một số cán bộ và chiến sĩ của Đoàn 82.

Sở chỉ huy và doanh trại của các đơn vị ở trong khung cảnh khoáng đạt của một khu đất có đồi cao, đồng rộng. Những ngôi nhà bằng tre gỗ, vừa vững vừa đẹp, đứng có hàng lối trên đồi, cửa mở ra hướng gió mát. Quanh nhà là nương ngô, nương sắn và những cây ăn quả mới trồng. Đó là Sở chỉ huy. Những dãy nhà cũng bằng tre gỗ nhưng dài rộng hơn, ba dãy xếp thành ba cạnh của hình chữ U, ở giữa có sân bóng chuyền, bóng rổ. Quanh nhà là ruộng lúa, đồng màu. Đó là doanh trại của các đơn vị.

Tất cả cơ ngơi ấy đều do bàn tay của bộ đội làm ra cả. Bộ đội làm nhà. Bộ đội cấy lúa trồng khoai, ngoài thì giờ tập luyện quân sự. Trong khu đóng quân, bộ đội đi về như chim. Khi hành quân hay vận chuyển, có xe to chạy đường dài, nhưng nếu phải cước bộ :

*Hành quân xa dẫu có nhiều gian khổ
Vai vác nặng ta có đỡ mồ hôi...*

thì vẫn cứ sẵn sàng.

Cán bộ lãnh đạo của Đoàn 82 phần nhiều là những người đứng tuổi. Đồng chí Mùi, phó chính ủy, ngoài bốn mươi, có lẽ còn thuộc loại cán bộ trẻ. Trẻ nhất trong số cán bộ ở đây là tham mưu phó Hoàng Trọng Xén, 30 tuổi, anh hùng trong Kháng chiến chống Mỹ. Các cán bộ khác vốn là bộ đội từ thời chống Pháp và đã tham gia chiến đấu ở Tây Bắc, ở Điện Biên. Như đồng chí Hùng, đoàn trưởng; đồng chí Phú, đoàn phó. Phú đã đánh trận trên đồi Ai. Như thế là ngay ở cấp chỉ huy cũng có sự nối tiếp giữa các thế hệ.

Đoàn 82 khai sinh từ năm 1973 từ cái gốc của nhiều đơn vị cũ. Tiểu đoàn 4 nguyên là một đơn vị thuộc đại đoàn 316, một trong những đại đoàn chiến thắng ở Điện Biên. Tiểu đoàn 4 có ba anh hùng La Văn Cầu, Bế Văn Đàn và Lý Văn Mưu. Tiểu đoàn 8 cũng vốn là một đơn vị đã thử lửa ở Điện Biên. Tiểu đoàn 6 đã từng là quân tình nguyện hoạt động liên tục ở Thượng Lào, bên cạnh quân đội Pa-thét anh em.

Nét nổi nhất của đoàn 82 là sự tụ hội các dân tộc trong một tập thể. Tỉnh Lai Châu có 23 dân tộc thì trong đoàn này có 21 dân tộc: Thái, Kinh, Mèo, Xá, Tày, Mường, Sán Dìu, Xinh Mun v.v... Đông nhất là Thái. Trong số bộ đội người Kinh, có người các tỉnh, người Hà Nội, nhưng đông nhất có lẽ là người Thái Bình, quê hương Hoàng Công Chất.

Con em những dân tộc ít người — có dân tộc rất ít người, lại ở rừng sâu, núi xa, có thể chưa trông thấy ô-tô, đèn điện bao giờ — khi mới nhập ngũ, rất nhiều cái ngỡ ngàng. Ngay cả vấn đề ngôn ngữ. Thái, Mèo, Xá, Tày, Mường thì phần nhiều nói sõi tiếng phổ thông. Còn thì việc đầu tiên là phải học tiếng. Được cái là anh em sống chung với nhau, học cũng chóng thôi. Quân đội đúng là một trường học. Riêng về học ăn, học nói, học chữ, học văn hóa, cũng đã là một trường học. Thanh niên người Thái, người Kinh trong đơn vị có nhiều người đã học hết lớp 10 (hơn hẳn lứa tuổi cha anh ngày trước); lại có không ít giáo viên cấp II, cấp I. Đơn vị thấy cần thiết và có điều kiện tổ chức lớp học. Có nhiều lớp học, kể từ vỡ lòng trở lên.

Có lớp học tập trung cả tiểu đoàn. Có lớp học riêng lẻ, một thầy một trò. Lớp học kiểu này thường có trong tiểu đội. Lại có những lớp một thầy hai ba trò, trong trung đội hay đại đội. Chưa thống kê được bao nhiêu thanh niên Rẻo cao chỉ mới nhập ngũ ít lâu đã đọc thông, viết thạo chữ phổ thông. Có những ông cụ, bà cụ người Dao, người Xinh Mun xuống núi thăm con ở đơn vị và cảm ơn các anh « cho con tôi nhiều chữ, khiến nó viết được cả lời nói vào giấy gửi về nhà ».

Văn ôn, võ luyện. Thanh niên miền núi từ bé sống với thiên nhiên cây cỏ, sẵn có thể lực khỏe. tập quân sự rất dai sức. Vốn giỏi leo núi luồn rừng, nhất là tinh mắt nhanh tay trong việc săn bắn, các bạn ấy vận động nhanh nhẹ ở thao trường và hầu như có năng khiếu thiên bẩm để trở thành xạ thủ giỏi. Khi còn ở nhà, đi săn bắn, các bạn chỉ quen dùng những vũ khí thô sơ như chiếc nỏ và cây súng kíp. Vào hàng ngũ quân đội, các bạn được tập sử dụng những vũ khí tối tân trong đó có những thứ ta chưa từng có khi đánh tập đoàn cứ điểm địch ở Điện Biên. Thí dụ: hồi ấy, để hạ máy bay địch, ta làm gì đã có tên lửa... Anh bộ đội trẻ ở miền núi hẳn là cảm thấy ngạc nhiên về sự tiến bộ nhảy vọt của đời mình từ mũi tên tre đến đạn tên lửa, từ cây súng kíp đến cỗ trọng pháo kiểu mới nhất. Và tùy theo khả năng, anh có thể trở thành bộ đội lái máy bay của không quân, bộ đội lái tàu biển của hải quân... Những ông cụ, bà cụ sống trong mây núi cùng những chuyện cổ tích của mình cũng sẽ ngạc nhiên về sự tiến bộ của con cái mình, nghe cũng thần kỳ như cổ tích.

Người miền núi nói chuyện gì cũng nói bằng hình ảnh, nghe chuyện gì cũng thích nghe bằng hình ảnh. Những vấn đề lớn về quê hương đất nước, về tinh thần đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế v.v..., nếu được diễn giải bằng hình ảnh thì bộ đội gốc miền núi nghe rất hấp dẫn, thấm thía. Thí dụ: nói về việc bảo vệ biên giới thì có thể ví với việc rào kỹ cái nương, lại phải tập bắn cái nổ, cái súng cho giỏi để đề phòng lợn rừng vào phá. Nếu nó cứ liều lĩnh húc đầu vào thì ta bắn nó phải chết. Nói về đoàn kết Việt — Lào thì có thể ví với hàng xóm láng giềng phải thương yêu nhau, hợp sức với nhau mới đủ mạnh để phòng chống các loài hùm sói lắm le cướp lợn của nhà này rồi cướp bò của nhà kia...

Các đồng chí tuyên huấn của Đoàn, chính trị viên của các đơn vị khi giảng bài chính trị, khi nói chuyện thời sự đều đã quen dùng thứ ngôn ngữ văn học dân gian như vậy. Làm được việc này cũng không phải dễ. Vì không ít cán bộ ta khi nói và viết, thường hay dùng những ngôn từ trừu tượng, chắt chõng những chữ nghĩa, nghe vừa nặng vừa khô. Nói bằng tiếng nói dân gian, câu chữ có sức sống, thấm được sâu sắc tình hay, ý đẹp vào người.

Cũng như toàn thể quân đội nhân dân Việt Nam, Đoàn 82 ở Điện Biên hiện nay vừa có nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc vừa có nhiệm vụ xây dựng kinh tế.

Về nhiệm vụ thứ nhất, các đơn vị của Đoàn tập luyện đêm ngày, trau dồi khả năng chiến đấu, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống, dù là ở một nơi biên giới xa Điện Biên. Giúp địa phương xây

dựng lực lượng dân quân tự vệ (Sự phối hợp giữa bộ đội chính quy và dân quân tự vệ ở đây có truyền thống từ ngày giải phóng Tây Bắc, nhất là từ chiến dịch Điện Biên. Những người dân quân Xá ở núi Pú Bô Hoóng đã dẫn đường cho bộ đội trinh sát xuống nắm tình hình đồn bốt địch trước khi ta đánh vào tập đoàn cứ điểm. Những người dân quân Thái ở quanh lòng chảo đã giúp bộ đội chuẩn bị chiến trường khi ta sắp tấn công và thu dọn chiến trường khi ta đã thắng trận. Đến những năm chống Mỹ thì dân quân Điện Biên — nhờ sự hỗ trợ của bộ đội — đã trưởng thành nhiều. Đơn vị dân quân xã Thanh An đã hạ máy bay F4. Các cô dân quân Thái bắn 12 ly 7 cũng nhện như đưa thoi dẹt vải).

Bộ đội của Đoàn 12 hiện nay cũng nhiều người vốn là dân quân tự vệ. Bảo vệ bờ cõi, có bộ đội, có dân quân...

Về nhiệm vụ thứ hai, nói xây dựng kinh tế là nói bao gồm cả những việc kiến thiết lớn nhỏ có quan hệ đến đời sống của quân và dân.

Bộ đội cũng phải « an cư » rồi mới « lạc nghiệp ». Cho nên, việc xây dựng doanh trại là một việc quan trọng. Các đơn vị đã làm được hàng vạn mét vuông nhà ở trong một thời gian ngắn. Tranh, tre, gỗ, nứa sẵn có trong rừng, ngay ở quanh lòng chảo. Tranh ở Tây Trang, phía nam ; gỗ ở Thanh Nưa, phía bắc ; tre ở Ta Lét, cũng trên lối đi Tây Trang... Chỉ cần có sức khai thác và có xe chở về. Sức thì bộ đội không thiếu. Xe thì có thể huy động từ cam-nhông đến xe ngựa, xe cút kít, xe cải tiến, đều của bộ đội cả. Nhà cửa làm lấy, tiết kiệm được

hàng chục vạn đồng. Bộ đội có nhiều người là tay thợ giỏi. Giường, tủ, bàn ghế đóng lấy. Lại cả tủ buýp-phê như ở trong gia đình, cũng đóng lấy. Bếp có hệ thống liên hoàn nấu ăn cũng xây lấy. Vào nơi bộ đội ăn ở, thấy ngăn nắp và khang trang, như có bàn tay phụ nữ.

Ổn định chỗ ở rồi, bắt đầu trồng cây, chăn nuôi. Lĩnh tá tập hợp kinh nghiệm làm ăn của 21 dân tộc trong mọi công việc phát nương, cày ruộng, cấy lúa, trồng ngô, sắn, lạc, đậu tương. Giống má đã có các hợp tác xã cung cấp hoặc trao đổi cho. Như các hợp tác xã Co Lúa, Púng Giắt ở Mường Mươn đổi lúa nương lấy lúa ruộng, cho bộ đội có hạt giống gieo xanh những cánh nương mới vỡ. Những quả đồi trước kia là chiến trường, nơi quân ta đánh tan cứ điểm giặc, nay đã xanh nương sắn của bộ đội trẻ. Như đồi Độc Lập, đồi Bản Kéo, đồi E v.v.. Còn ruộng nước thì bộ đội cũng làm rải rác ở nhiều nơi. Nơi nào nông trường và hợp tác xã chưa có đủ nhân lực để làm thì bộ đội làm. Bộ đội cấy lúa nước ở Noong Het, trong thành cổ Tam Vạn; ở Pá Khoang, khi nước đập chưa dâng tràn. Khi đi sản xuất, mỗi tiểu đoàn là một đơn vị sản xuất giống như một đội của một hợp tác xã quy mô lớn.

Về chăn nuôi, Đoàn 82 nuôi bò và nuôi lợn. Một đàn bò trên 100 con, giống đi ăn trên các đồng cỏ có khi rất xa nhau, nay ở Bản Kéo, mai ở Mường Pồn. Anh bộ đội người Mèo thuở bé chăn bò ở thảo nguyên cho thống lý, thống quán, buồn tủi bao nhiêu thì nay, thỉnh thoảng được phân công chăn bò cho đơn vị mình, hứng thú bấy nhiêu.

Lợn thì từ các đại đội trở lên đều có nuôi. Bữa ăn của bộ đội không mấy khi thiếu chất mỡ. Ngày tết, khoản thịt gói bánh chưng khá dồi dào. ❀

Sản xuất như vậy, các đơn vị có thể tự túc mỗi năm bốn tháng lương thực và một phần đáng kể về thịt, cá, rau dưa, hoa quả. Truyền thống của ông cha : vừa đi cày vừa đánh giặc hay sẵn sàng đánh giặc, vốn là như thế. Quân của Đề Thám ở Yên Thế làm ruộng để lấy lương ăn mà đánh thực dân Pháp. Những người lính nông dân của Hoàng Công Chất hẳn cũng đã làm ruộng để lấy lương ăn mà giữ vững Điện Biên.

Bộ đội ở Điện Biên hiện nay không phải chỉ làm kinh tế cho tập thể của mình mà còn góp sức vào nhiều công việc, công trình lợi ích công cộng của huyện.

Con đường rộng từ phố huyện vào bệnh viện huyện gần đồi A1 có bàn tay bộ đội đắp. Bờ kênh Năm Rốm hay sạt lở về mùa mưa, có bàn tay bộ đội sửa. Pá Khoang, công trình thủy lợi lớn nhất Điện Biên có bàn tay bộ đội xây dựng, trợ lực cho công nhân. Tiểu đoàn 4 và tiểu đoàn 6 tham gia đào đắp. « Cửa ruộng đắp bờ » : đất đồi lại đắp nên đê, nên đập. Các tiểu đoàn đó lại tham gia dọn dẹp gai góc, cỏ cây trong cái khoảng đồi núi sẽ trở thành lòng hồ Pá Khoang. Làm như vậy thì sau này ngành thủy sản mới hoạt động được. Lưới đánh cá thả xuống sẽ không bị vướng.

Tiểu đoàn 4 và tiểu đoàn 6 làm xong phần việc của mình sẽ có những đơn vị khác lên Pá Khoang tiếp sức. Ở gần công trình Pá Khoang hiện nay đã có một hồ cá giống trong địa phận bản Che Cẩn.

Đó là một hồ cá hình rẽ quạt, thiết kế theo kiểu của Cộng hòa dân chủ Đức, có khu cá giống, khu nuôi cá con. Cá giống ở đây sẽ đưa xuống hồ Pá Khoang. Tham gia xây dựng hồ Che Cẩn, tiểu đoàn 8 đã vượt thời gian được 20 ngày, vì đã sớm hôm năng nổ như tập luyện ở thao trường.

★
★★

Một trong những truyền thống cơ bản mà lớp bộ đội trẻ hiện nay kế thừa được của lớp bộ đội cha anh là sự gần bó máu thịt với dân. Bộ đội của Đoàn 82 trước khi xây dựng doanh trại, đã ở nhờ nhà dân trong các bản làng, tình thân nẩy nở ngay, không đòi hỏi thời gian. Lại thêm một thuận lợi: số đông lính trẻ là con của quê núi Tây Bắc, Lai Châu, Điện Biên. Đất lề quê thói thế nào, chẳng phải học cũng đã thuộc. Phong tục, tập quán có khi là đầu mối của thiện cảm hay ác cảm, nhất là giữa người già và người trẻ. Góc thờ *ma nhà* (tổ tiên) là nơi « cấm địa » trong nhà, không nên bước vào. Ngoài ra, có những cái *kiêng* theo tục lệ cũ của người Thái, nay nhiều nơi đã bãi bỏ nhưng một số người già chưa dứt hẳn được. Thí dụ :

— Không được mang thịt tươi rau sống vào dâng *quản* (gian nhà ở phía cầu thang dành cho đàn ông). Vì chỉ khi nào nhà có người chết, mới làm thế.

— Đàn bà không được xõa tóc vào nhà người ta. Vì đó cũng là dấu hiệu của nhà có tang.

— Nồi ninh và xanh, chảo phải để quay tại theo chiều dọc. Nền để quay lưng tung là dấu hiệu của nhà đang có đám tang.

— Nướng thịt chỉ được nướng ở phía sau bếp. Nếu nướng ở phía khác cũng là dấu hiệu chẳng lành như đã nói trên.

— Ngồi bên bếp, không được đạp chân vào hòn đá, hòn gạch của ông đồ rau. Làm như thế là đạp vào đầu « thần bản mệnh » trong nhà.

— Khi đi ngủ, không căng màn trắng trước góc thờ. Đó cũng là dấu hiệu tang tóc.

— Không được tự ý bước lên thang nhà nào mà gần chân thang có cắm một cái *ta leo* (mảnh phèn nhỏ đan mắt cáo bằng mấy nan tre tươi). Đó là dấu hiệu không muốn khách vào nhà vì một lẽ kiêng kỵ gì đó. Nếu cái *ta leo* có cài thêm lá xanh là nhà đó vừa mới *xên* (cúng) xong. Nếu có buộc thêm chiếc lông gà và thanh củi đang cháy dở là nhà có người đẻ.

Những điều kiêng kỵ còn nhiều và phần lớn có tính chất mê tín, dị đoan. Tuy nhiên có những cái kiêng lại bắt nguồn từ tâm lý con người yêu cái tốt cái lành, ghét cái xấu cái dữ; từ những thuần phong mỹ tục cổ truyền của những người có văn hóa, biết tôn trọng nhau.

Khi đến thăm ai, kiêng nói chuyện ồm, chuyện chết. Không nguyên rủa, không nói tục, nói bần. Nếu bất đắc dĩ phải nói đến những chuyện chẳng lành hay lỡ lời buông những tiếng không đẹp thì phải xin lỗi chủ nhà và nói tốt cho nhà chủ để bù lại. Trong điều kiêng kỵ này, có những chi tiết về

phép lịch sự. Phép lịch sự trong cử chỉ và lời ăn tiếng nói là một trong những cái thước đo của con người có văn hóa. Trong bộ đội, tác phong quân nhân không cho phép cái bất lịch sự được tồn tại và phát triển.

Bộ đội đóng ở bản làng, được dân quý, cũng có phần vì am hiểu ngôn ngữ, phong tục. Anh bộ đội quê ở miền núi chóng làm quen với dân đã đành. Anh bộ đội quê ở miền xuôi cũng thích nghi với môi trường địa phương rất nhanh nhạy. Đây cũng là một đặc tính của người Việt đồng bằng. Dời xa nơi chôn rau cắt rốn đến một nơi nào dù là thung lạt thổ đến mấy cũng hòa mình được ngay. « Dân vận » rất giỏi, ngôn ngữ, phong tục cũng dễ thông thạo. Nhưng bộ đội sở dĩ được dân quý, không phải chỉ vì hai chữ « dân vận » hiểu theo một cái nghĩa thông thường, cũng không phải chỉ vì nắm được ngôn ngữ phong tục. Cái nguyên nhân chính là bộ đội biết quý dân với tấm lòng chân thực nhất của mình.

Khi chưa « ở riêng », các đơn vị của Đoàn 82 đóng ở các xã Thanh Chấn, Thanh Nưa, đông nhất là ở bản Mền, bản Tông Khao gần chân đồi Độc Lập. Đóng ở đây, các chiến sĩ ngày ngày đi tập ở trường bắn trên bãi bằng bản Kéo rất gần.

Cũng như bao nhiêu lần trước, lần này bộ đội đến, chủ nhà lại đưa khung cửi xuống gầm sàn, thu dọn bồ ngô bịch thóc cho gọn lại để lấy chỗ cho bộ đội nằm. Mùa rét, bộ đội có chăn cấp phát rồi, nhưng tục lệ người Thái là khi nhà mình có khách, dù là khách rất đông cũng không thể nào để cho khách thiếu chăn đệm. Mỗi người một cái đệm

nhồi bông gạo hay bông lau, bốn cạnh viền thổ cẩm, một cái chăn bông nỉ, mặt cũng trang trí bằng thổ cẩm. Nhà anh Ôn ở bản Tông Khao có một tiểu đội ở, cho cả tiểu đội mượn đủ chăn đệm. Những nhà khác cũng không thua kém về mặt này. Trồng bông dệt vải, làm chăn đệm vốn là một tiêu chuẩn để đánh giá sự đảm đang của người phụ nữ Thái. Khách đến nhà, nếu chủ không lo được chu đáo cái ăn cái ngủ cho khách thì người áy náy nhất trong nhà là người phụ nữ.

Về cái ăn, bộ đội có bếp ăn tập thể, không phiền đến dân, nhưng khi nhà có cỗ bàn hay sản được con nai, con hoẵng, chủ nhà không thể không mời bộ đội cùng liên hoan. Trong những dịp này, lính trẻ ăn uống với dân như con cái trong nhà.

Việc nhà cửa, việc ruộng nương của dân, bộ đội tranh thủ thì giờ làm giúp đến nơi đến chốn, cũng như con cái trong nhà. Làm nhà, chuyển nhà, lên rừng chặt cây, thu lúa, thu ngô... những công việc ấy trong kế hoạch gia đình, bộ đội đều biết cả, có khi tham gia bàn bạc với gia đình rồi cùng thực hiện. Bộ đội là thầy giáo giúp em bé học bài buổi tối. Bộ đội là thầy thuốc chữa những ca cấp cứu chưa kịp đưa đến bệnh viện. Vợ anh Hạc ở bản Tông Khao mới đẻ, ngã cầu thang, được y tá bộ đội tiêm thuốc trợ tim ngay và tiếp tục chăm nom cho khỏe hẳn. Trẻ con, người lớn trong bản đau bụng nhức đầu đều nhờ y tá bộ đội chữa. Năm 1976, vào mùa muôm xanh, dân bản *kin xôm* (ăn chua) nhiều quá, một vài người bị kiết lỵ, rồi bệnh lây lan thành dịch, gần khắp bản. Bộ phận quân y kịp thời dập tắt được bệnh, dân bản mừng lắm.

và càng tin thầy thuốc hơn là tin thầy mo. Chính những anh bộ đội người Thái, người Xá... cũng đem ánh sáng khoa học đến, làm cho những bóng ma lùi dần. Nhiều điều kiêng kỵ được giảm bớt. Ông cụ Khọt ở Tổng Khao thoát tiên bảo anh nuôi đừng mang thịt tươi, rau sống vào lối đẳng *quản*. Anh nuôi có tính đẳng trí, nhè được một vài lần rồi lại quên. Có lúc rau sống, thịt tươi, nôi niêu, xoong chảo bày đầy cả đẳng *quản*, ông cụ cũng cười xòa, chẳng nói gì. Chỉ có anh em khế nhắc nhau đừng nên luộm thuộm.

Gần bản có cái *rừng ma* (pá heo). Trước kia, ban ngày ai vào đấy cũng bung nát da dẻ rợn tóc gáy. Sau cái cuộc đập tắt dịch kiệt ly, dân cho bộ đội vào phát quang *rừng ma* để trồng ngô. Dân cũng vào trồng bông, trồng ngô ở đấy.

Cũng như đối với bộ đội lớp trước, dân bản lại cho lớp bộ đội mới tam mụn ruộng cấy trâu cày. Bản On cho đại đội 12 vài héc-ta ruộng để trồng ngô. Bản Tổng Khao cho đại đội 1 mấy sào ruộng để cấy lúa. Đại đội này có người Lự, người Mèo, người Dao... không thạo cấy lúa nước. Các cô xã viên người Thái ra xem, khúc khích cười và nhảy xuống cấy hộ, giao cho các anh việc đắp bờ. Khi đại đội làm ruộng ở gần sân bay, trên khoảnh đất cũ của nông trường nhường cho, hợp tác xã cho mụn bốn trâu, lại hướng dẫn cách cấy bừa.

Cứ như thế bộ đội ở nhà ai cũng như ở nhà mình, tập tành và làm lụng trên đất bản làng nào cũng như trên đất bản làng mình.

Bộ đội sống với dân hay sống trong đơn vị cũng không tránh khỏi những khuyết điểm nhỏ. Anh

này uống rượu quá say (khi chủ nhà chuốc rượu theo phong cách dân tộc) đến nổi ngủ quên cả giờ tập hợp. Anh kia về bản Mèo ăn Tết quá ngày phép. Lại một anh nào đó bông đùa quá trớn với một cô gái bản v.v... Những cái đó cũng dễ uốn nắn. Vả lại, cuộc sống trong quân đội có trật tự, có kỷ luật nhưng không khắc khổ, có điều kiện tạo nên những cái vui tập thể hồn nhiên và lành mạnh, thu hút sự ham mê của tuổi trẻ. Đơn vị luôn luôn tổ chức những đêm văn nghệ. Có kịch, chèo của bộ đội người Kinh, xòe hát của bộ đội người Thái, thổi kèn lá, múa ô của bộ đội người Mèo. Tiết mục nào hay được chọn đi dự hội diễn của Đoàn.

Còn chuyện tình yêu?

Nếu là tình yêu chân chính thì không những không cấm mà còn tạo điều kiện cho nên vợ nên chồng. Tôi được nghe chuyện về hai đám cưới bộ đội khi đơn vị đóng ở bản Tông Khao.

Đó là cuộc nhân duyên của Lò Văn Thanh và Lò Thị Măng, của Lò Văn Huôm và Lò Thị Sơn.

Tiểu đội của Lò Văn Thanh trú quân ở một gia đình có cô con gái là Lò Thị Măng học lớp y tá ở huyện. Măng là một cô gái Thái xinh và ngoan. Cô đặc biệt chú ý đến Thanh, anh bộ đội quê Tuần Giáo, cần cù chịu khó. Ngoài thì giờ học tập và rèn luyện ở đơn vị, anh giúp bố mẹ già của Măng mọi việc, dù nặng, dù nhẹ. Đan lát và mài dao là công việc của người đàn ông trong nhà, Thanh cũng tranh lấy làm. Măng đi nương làm cỏ, Thanh cũng đi cùng, làm giúp. Thấy thái độ thật thà,

thẳng thắn của Thanh, Măng không chối từ. Chuyện hiểu nhau rồi yêu nhau cứ tự nhiên đến như trăng đến tuần, trăng tròn. Thanh báo cáo thật với đơn vị. Đơn vị đồng ý, cử người đến chính thức ngỏ lời với gia đình Măng. Chẳng bao lâu, bố mẹ của Măng cho hai người đăng ký kết hôn ở xã. Thời gian nghĩa vụ quân sự của Thanh được gia đình nhà gái coi như thời gian ở rảnh. Nói cách khác, tức là Thanh đã đi nghĩa vụ quân sự thì được miễn ở rảnh. Một sự dung hòa rất khéo giữa nhiệm vụ chung và phong tục riêng. Măng lại « cam kết » với Thanh là « dù anh có đi công tác nay đây mai đó, em cũng chẳng buộc chân anh làm gì ».

Cuộc hôn nhân giữa Lò Văn Huôm và Lò Thị Sơn có một nét đáng chú ý : Huôm là trai Xá, Sơn là gái Thái. Thời trước, bọn phía tạo người Thái khinh miệt người Xá và khinh miệt luôn cả những người Thái lấy chồng Xá, vợ Xá. Thậm chí cái đó đã thành một nếp nghĩ trong xã hội địa phương. Cho đến nay, việc gái Thái lấy trai Xá vẫn được coi là một việc « mạnh dạn », « tân tiến », vượt khỏi thành kiến cổ hủ. Đám cưới của Huôm và Sơn cũng như đám cưới của Thanh và Măng đều do nhà gái lo liệu với sự giúp đỡ của đơn vị. Giống như trường hợp một đám cưới ở Tây Bắc hồi trước mà một nhà thơ đã miêu tả :

*Cả họ nhà trai có chú rể
Thủ trưởng đơn vị làm ông Tơ.*

★
★★

Với nhiệt tình và gân sức của mình, tuổi trẻ hiện nay là lực lượng xung kích bảo vệ và xây dựng Điện Biên. Nếu quân thù lại đụng đến Điện Biên thì chúng sẽ lại vấp phải một đối thủ dũng mãnh, trăm trận đánh, trăm trận thắng. Đối thủ ấy có cái tên chung là *Chiến sĩ Điện Biên*. Tuy là thế hệ khác nhưng tinh thần không khác. Tưởng chừng từ trước đến nay vẫn là người *Chiến Sĩ Điện Biên* ấy đứng cầm súng canh gác trên đỉnh núi, vóc dáng tráng kiện, mãi mãi không già.

MỘT VIÊN CẢNH

Tiếp xúc với giới lãnh đạo huyện Điện Biên, chúng ta cũng gặp hai thế hệ, một già một trẻ, cũng làm việc bên nhau. Già như bí thư Nguyễn Ngọc Thưởng, tuổi trạc ngoài năm chục, tóc đã bạc nhiều. Trẻ như phó chủ tịch Hoàng Xuyen, kém đồng chí Thưởng ngót nghét hai chục tuổi, tất nhiên tóc còn đen óng như mun. Nguyễn Ngọc Thưởng nguyên là chiến sĩ Điện Biên, bộ đội của đại đoàn 316. Hoàng Xuyen là con một liệt sĩ. Bố của anh trước là châu đoàn (phụ trách toán lính đồng của châu) Điện Biên, sau giác ngộ cách mạng, vào bộ đội Vệ quốc và hy sinh trong một trận đánh. Xuyen vốn thuộc họ Quảng, một họ bình dân của người Thái, chuyển thành Hoàng theo phát âm tiếng phổ thông.

Một già một trẻ có những suy nghĩ khác nhau trong đời sống riêng, nhưng về cái hướng xây dựng Điện Biên tương lai thì họ phác ra những nét xuất phát từ một thực tế chung, một yêu cầu chung, một mơ ước chung. Vì thế bức tranh Điện Biên ngày mai, chúng ta có thể hình dung qua lời giới thiệu của Nguyễn Ngọc Thưởng cũng như của Hoàng Xuyen.

Bức tranh ấy đang được thực hiện dần trên đất Điện Biên. Hãy nói về lòng chảo Mường Thanh. Hiện nay chúng ta thấy một cảnh bát ngát đồng bằng giữa miền núi. Dăm ba năm nữa cảnh đồng bằng của Mường Thanh sẽ còn bát ngát hơn vì nơi ăn chỗ ở đã bắt đầu được sắp xếp lại. Có thể nói quang cảnh thung-lũng-lòng-chảo đang được bố cục lại. Cũng như trong một căn nhà, nếu biết sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thì chật cũng hóa rộng, và nếu đã rộng thì càng rộng thêm. Các bản làng từ trước đến nay ở tản mạn, chỗ này một cụm, chỗ kia một cụm, đất ở xen lẫn với đất cây. Làm ăn quy mô nhỏ thì còn có thể dùng con trâu cái cày mà len lách, vòng vèo được. Làm ăn quy mô lớn mà cứ để như vậy thì đất cây bị choán mất nhiều, máy chạy trên đồng bị vướng lối...

Để có những cánh đồng thật là thẳng cánh cò bay phải làm một cuộc chuyển cư. Việc này được nghiên cứu kỹ về nhiều mặt : mặt thuận tiện cho đời sống của dân, mặt thẩm mỹ, mặt tâm lý con người.

Về mặt thuận tiện cho đời sống, người lãnh đạo địa phương thông thuộc đất đai, lại cùng với dân bàn bạc lựa chọn rồi mới quyết. Các bản sẽ được chuyển dần vào những chỗ đất ven núi phía đông và phía tây lòng chảo, hợp thành những khu quần cư đông vui. Đất ở phải cao ráo, thoáng mát để dựng ngôi nhà thoải mái, dễ chịu ; phải có nước nơi đủ dùng cho người và vật ; phải có diện tích để trồng cây, làm vườn...

Về mặt thẩm mỹ thì nhà cửa bản làng phải được đặt vào một khung cảnh đẹp. Điều này khỏi phải

lo. Nhà dựa vào thế núi cũng tạo nên một cái đẹp vững vàng. Sau lưng là núi, dưới chân là suối hay giếng đào, trước mắt là cánh đồng. Còn ở đâu đẹp hơn?

Về mặt tâm lý thì cũng không đơn giản. Con người ta dù ở một nơi khó chịu đến đâu, khi dời bỏ nơi đó mà đi chỗ khác, vẫn thấy khó «nhờ rề»

Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn.

(thơ Chế Lan Viên)

Là vì nơi ta ở đã gắn bó với biết bao kỷ niệm vui, buồn, sướng, khổ. Nhất là nơi ở đã trải qua nhiều đời người trong gia đình. Một cái cây, một mảnh vườn cũng đánh dấu một đời người... Nhưng cần đi nhắc lại, dời nhà vào ven núi vẫn là quê hương, làng bản. Vả lại làm thế cũng là để làm nên cái giàu, cái đẹp thì có gì đáng băn khoăn nhiều. Ông bà mình đã chẳng từng đi tìm đất dựng nhà để ăn có chỗ, đồ có nơi và để truyền lại cho con cháu hay sao? Vậy đến đời mình lại bắt đầu dựng một cơ nghiệp mới lại càng tốt chứ sao? Nghĩ thế, bà con vui lòng dời nhà đến chỗ ở mới. Bà con trong hợp tác xã xúm lại khuân cột, gánh sà giúp cho nhau. Cả cái khuôn bếp, cái hòn đất ông đồ rau cũng không bỏ sót. Cây mít, cây muôm, nếu nhỏ thì đánh cả bầu mang vào đất mới; nếu to thì chặt xẻ để lấy gỗ dùng. Vào đất mới, bà con lại xúm vào dựng nhà mới cho nhau. Dựng nhà cho nhau, là việc hệ trọng. Theo phong tục

lâu đời, trong dịp này, ai là người thân thích, láng giềng đều phải đến giúp đỡ. Hò nhau mà đến, vui như tết. Tốp chôn cột, tốp dựng khung, tốp đặt sàn, tốp lợp mái... chẳng mấy chốc mà xong. Khi nhà hoàn thành, ông chủ cầm cây nõ đứng ở rìa sàn bắn tượng trưng ra bốn phương, « trừ quỷ dữ »; bà chủ nhóm ngọn lửa đầu tiên trên bếp, đón cái sáng sữa, cái ấm áp vào nhà. Rồi đến cuộc vui « Lên nhà mới ». Cái trống treo ở đầu hiên suốt ngày đêm vang động. Khách khứa suốt ngày đêm rậm rịch lên thang, nâng chén mừng nhau. Những bản mới, những khu quần cư mới cứ thế hình thành. Cho đến nay, mùa hè năm 1977, mấy xã ở phía nam huyện đã chuyển cư tốt. Chuyển sớm nhất là xã Noong Luống. Các bản của xã này chuyển vào địa phận xã Lùn Liếng ở ven núi phía tây nam. Dân bản mới, dân bản cũ đã giúp nhau xây dựng một cơ sở vào loại mẫu mực. Nhà cửa khang trang. Vườn cam, vườn tỏi (củ tỏi đặc sản to gấp ba củ tỏi dưới xuôi). Đường ngõ sạch sẽ, trâu lợn không thả rông. Hợp tác xã mua bán, trường học trạm xá đều xây gạch, lợp ngói. Nhân cái hẻm nước thiên nhiên dưới chân núi, bà con đào và đắp thành một cái hồ bán nguyệt, xung quanh trồng cây. Đó cũng là một cảnh công viên.

Các bản làng trong lòng chảo sẽ dần dần chuyển hết vào hai bên ven núi như vậy. Thị trấn Điện Biên trên con đường ruột của huyện sẽ được mở mang thành một thị xã với số dân trên một vạn. Thị xã Điện Biên sẽ là nơi trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của huyện. Ở đây, các cơ sở

sẽ được xây dựng lại hoặc mở mang thêm: trụ sở Ủy ban nhân dân huyện, các cơ quan huyện, nhà Bảo tàng, trường cấp III, thư viện, rạp chiếu bóng, bệnh viện v.v... Hai thị trấn mới sẽ mọc lên: Pom Lót ở phía nam, Mườn Mươn ở phía bắc. Đó là hai trung tâm nhỏ của hai điểm địa đầu thung lũng.

Đường đi lối lại cũng sẽ thuận tiện hơn. Ngoài hai con đường quốc lộ 42 và 12 (rộng hơn hiện nay) sẽ thêm hai con đường bên kênh tả, kênh hữu và những đường nhánh xuyên cánh đồng để trực tiếp phục vụ nông nghiệp. Người ở ven núi ra làm đồng có thể phóng xe đạp. Mùa cấy mùa gặt, chở mạ chở lúa có thể dùng xe trâu, xe cải tiến.

Cánh đồng Mườn Thanh hiện nay có trên 4.000 héc-ta. Sau khi các bản làng chuyển cư và các bãi hoang, bờ rậm ven sông Năm Rốm được vỡ hoang hết, sẽ thêm được khoảng 2.000 héc-ta nữa để cấy trồng. Đồng đất Mườn Thanh sẽ phân vùng rãnh mạch cho lúa, cho ngô, cho rau,

Trên 4.000 héc-ta đồng đất sẽ *chuyên canh lúa*. Toàn bộ diện tích sẽ được cải tạo, ruộng sẽ được phân thành những ô lớn có bờ vùng bờ thửa thẳng tắp để máy kéo có thể chạy băng băng.

Với công trình đập tràn Pá Khoang bổ sung cho hệ thống đại thủy nông Huồi Pha — Năm Rốm, nước sẽ đầy đủ và tưới tiêu chủ động để cấy hai vụ lúa một năm, lại thêm một vụ mùa đông — xuân.

Dải đất phù sa dọc hai bờ Năm Rốm từ đầu lòng chảo đến ngã ba sông Pá Năm, 1.500 héc-ta, sẽ *chuyên canh ngô*. Đã sẵn lúa lại sẵn ngô, lương

thực dồi dào, con người được no đủ mà đàn gia cầm gia súc cũng tăng nhiều, tăng nhanh.

Còn lại dăm trăm héc-ta quanh thị xã, thị trấn thì dành cho *rau xanh*. Rau sẽ đủ dùng cho dân phố, cán bộ, bộ đội, công nhân... khắp thung lũng Mường Thanh.

Phục vụ cho công tác cải tạo đồng ruộng và làm đất, trạm máy kéo Điện Biên sẽ được mở rộng. Trạm sẽ có bốn đội máy kéo đặt ở bốn khu vực trong lòng chảo. Tổng số đầu máy kéo sẽ lên tới 160 chiếc. Việc làm đất sẽ cơ giới hóa hoàn toàn để bảo đảm kịp thời vụ. Bên cạnh trạm máy kéo còn có xưởng sửa chữa và đội « Khai hoang có bánh xích ».

Các cơ sở trạm trại quốc doanh phục vụ nông nghiệp sẽ xây dựng thêm. Ngoài nông trường quốc doanh, trại lúa, trại lợn, trạm thú y, trạm bảo vệ thực vật..., sẽ có thêm một loạt trạm trại khác: trại chăn nuôi lợn thịt, trạm thu tinh nhân tạo lợn, xí nghiệp thức ăn gia súc. Các cơ sở đó sẽ áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến để sản xuất và cung cấp giống cây, giống con cho các hợp tác xã, hướng dẫn các hợp tác xã áp dụng những tiến bộ về khoa học kỹ thuật. Đội ngũ khoa học kỹ thuật ở Điện Biên cũng sẽ thành một đội quân hùng hậu gồm con em các dân tộc ở địa phương và người miền xuôi lên.

Các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp và chế biến sẽ hình thành: xí nghiệp ép dầu, xí nghiệp gạch ngói, xí nghiệp bánh kẹo, xí nghiệp nước chấm và biết đâu sẽ chẳng có một xưởng trường mỹ nghệ dệt thổ cẩm kiểu Thái, đan mây kiểu Xá v.v...

Đó là cái hướng xây dựng và làm ăn trong những năm tới ở *vùng thấp*: thung lũng Mường Thanh. Theo hướng ấy, nhiều việc đã bắt đầu trên cơ sở những cái đã làm từ trước tới nay.

Vùng giữa, với những dãy núi và những cánh rừng liên tiếp sẽ là vùng sản xuất của nghề rừng. Lâm trường Điện Biên sẽ được mở rộng qui mô để làm ba nhiệm vụ: khai thác, tu bổ và trồng mới rừng. Các loại gỗ quý như gỗ lát và các loại cây đặc sản như tô hợp, vối thuốc v.v... sẽ được khai thác có kế hoạch. Trúc cần câu, khai thác đến đâu nuôi dưỡng đến đấy để giữ gìn nguồn lợi xuất khẩu.

Vùng giữa cũng là vùng cây công nghiệp dài ngày. Cây trầu sẽ là cây chính. Ngoài những hàng trầu ven đường, sẽ có 32 nghìn héc-ta trầu phủ xanh nhiều rừng đồi cao. Trầu hạt sẽ được chế biến tại xí nghiệp ép dầu Điện Biên.

Mường Phăng, đất điển hình của vùng giữa, đã nổi tiếng về di tích lịch sử, nổi tiếng về rừng, lại sẽ nổi tiếng về hồ nước Pá Khoang. Đó sẽ là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho nhà máy thủy điện Thác Báy có công suất 2.400 ki-lô-oát, thắp sáng cho tất cả thị xã, thị trấn, bản làng trong thung lũng Mường Thanh. Khu nghỉ mát và du lịch Pá Khoang mỗi mùa hè sẽ đón hàng trăm khách.

Vùng cao với những đồng cỏ lớn như Kéo Lồm, Phình Giàng... sẽ không chỉ đẹp vì mây núi mà còn đẹp vì một cảnh thịnh vượng về chăn nuôi.

Đàn trâu sữa, trâu kéo, bò giống, bò thịt sẽ sinh sôi trên đồng cỏ quê ta như đàn cừu ở thảo nguyên Mông Cổ.

Đường nối vùng thấp với vùng giữa, vùng giữa với vùng cao cũng sẽ được mở rộng để xe con xe lớn có thể từ thung lũng Mường Thanh lên tới những đỉnh cao Pú Nhi, Phi Nhù, Mường Luán, Luán Giới v.v... Có như thế, sự giao lưu mọi mặt giữa các vùng trong huyện mới nhanh chóng, tiện lợi. Có như thế, các vùng trong huyện mới tiến triển đều, mọi người trong các « tầng nhà » Điện Biên mới cùng khá giả.

Một việc trọng đại trong kế hoạch những năm tới của Điện Biên là thực hiện mọi biện pháp để bảo vệ những di tích lịch sử, gìn giữ lâu bền những hiện vật thuộc về các di tích đó. Không vì bất cứ lý do gì mà sao lãng nhiệm vụ này. Mỗi di tích, mỗi hiện vật là một chứng tích hùng hồn về quá khứ oanh liệt. Tấm gương oanh liệt của quá khứ chính là một nguồn sức mạnh cho chúng ta ngày nay và con cháu mai sau.

Ở trung tâm Mường Thanh, chắc chắn rồi sẽ có một công trình nghệ thuật bề thế, nêu bật lên hình tượng của Chiến thắng Điện Biên Phủ. Công trình ấy sẽ được đặt ở một vị trí nào vừa có ý nghĩa vừa thu hút sự chú ý của mọi người. Đã có những nghệ sĩ trong ngành kiến trúc và ngành điêu khắc chuẩn bị tác phẩm về mặt này. Trong cuộc triển lãm do Viện bảo tàng Mỹ thuật tổ chức mới đây, nhà điêu khắc Nguyễn Hải đã trình bày một mẫu tượng chiến thắng Điện Biên Phủ. Đó là một nhóm tượng ba anh bộ đội đứng xoay lưng vào

nhau, tạo thành thế chân kiềng trên nắp hầm Đồ Cát. Anh cầm súng, anh cầm cò... Theo « *Vài suy nghĩ về tượng* » của Nguyễn Quân đăng trong tạp chí *Văn nghệ quân đội* tháng 8 năm 1977 : « Lá cò (trong nhóm tượng) trở thành một yếu tố biểu đạt có hiệu quả. Nó vừa phấp phới bay vừa khép lại liên kết toàn bộ nhóm tượng với nhau, tạo nên sự sống động trong một bố cục chặt chẽ, gọn ».

Ở nơi sinh hoạt chung của mọi người trong thị trấn Mường Thanh có cần một công viên chẳng? Nhiều công viên chẳng? Khung cảnh thiên nhiên khoáng đãng và hùng vĩ vốn đã là một công viên lớn sẵn có rồi. Trên cơ sở đó, tạo nên những khu, những khoảnh « có cây có đá sẵn sàng » mà lại có sự gia công của tay người làm cho cái tiện thì rất tiện, cái đẹp càng thêm đẹp. Như vậy là « bố trí toàn bộ lĩnh vực hoạt động của con người trong môi trường thiên nhiên một cách hài hòa » như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói.

Tuy gọi là « một viên cảnh » nhưng chắc cũng không « viên » lắm đâu. Dăm ba năm nữa, trở lại Điện Biên, ta sẽ lại có nhiều rung cảm trước bức tranh của một vùng sông núi ngày càng đổi mới. Bức tranh ấy có bề sâu thăm thẳm vì vẻ đẹp của nó có cội rễ trong quá khứ và dự báo một mùa xuân tương lai.

MỘT NẸO ĐƯỜNG LÝ THÚ

Nói về hành trình Hà Nội — Điện Biên, Điện Biên — Hà Nội, nếu bạn đi đường bộ và nếu chuyển lên, bạn đã đi con đường qua Sơn La thì chuyển về, bạn nên đi con đường qua Lai Châu. Nẻo đường này cũng rất lý thú.

Xin giới thiệu với bạn một số địa điểm địa danh có sức gọi cảm, gọi nghĩ trên tuyến đường.

Xe khách Điện Biên — Lai Châu ngày nào cũng có, xuất phát từ bến xe phố huyện vào lúc sáng sớm. Quãng dài 103 ki-lô-mét trên đường 12 này, bây giờ rộng thẽ, xưa kia—khi còn là « đường Pavi » — chỉ đủ cho lừa ngựa đi. Chính đây là đường ta truy kích địch khi chúng rút từ Lai Châu về tăng cường cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Rời phố huyện, xe chạy về phía đồi Độc Lập và lên những sườn cao phía bắc Điện Biên. Đến cây số 20 là Mường Pồn, nơi anh Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng trong trận đánh. Mường Pồn có dáng một thị trấn. Tiếng đon quả thật không ngoa về cây thổ sản ở đây: cam. Xung quanh các nhà ở bản Mường Pồn (cùng tên với xã), bản Lính v.v... là những vườn cam, những hàng cam chạy ngang chạy dọc. Xe chạy vài cây số vẫn thấy

cam. Vào tháng gần Tết, chắc ở đây vàng rực những cam. Nhà thơ viết về Điện Biên sau Chiến thắng: « ... Vườn cam lại vàng » là nói đến cam Mường Pồn. (Hiện nay ở phía nam Điện Biên có một nơi cũng nổi về cam. Đó là Mường Nhà, nghe nói gần Tết cũng kìn kìn chở cam bằng xe cam nhông về phố huyện).

Quá Mường Pồn một quãng, thấy sông Năm Mực bên tay phải, chảy men theo núi; khúc dưới rộng, là sông; khúc trên hẹp, là suối. Mùa lũ to chưa đến, có khúc sông còn tro sỏi cát. Mường Pồn—Mường Mươn: 20 ki-lô-mét. Xã Mường Mươn cũng to. Nhà nhiều, ruộng rộng, vườn cà phê và cũng lại vườn cam. Cá sông Năm Mực kề ngay bên cạnh. Nai, hoẵng tung tăng trong núi, ngay phía trên mái nhà. Ở Mường Mươn, bản người Thái xen với bản người Xá. Púng Giắt là bản tổ nhất của người Xá. Những mái nhà lợp nửa, trông giống vầy con tê tê. Những bà cụ hút tàu thuốc lá như các bà cụ Tây Nguyên. Những ông cụ quăng chài dưới sông, xách lên từng xâu cá nặng. Mường Mươn đây sẽ trở thành thị trấn phía bắc huyện. Mường Mươn đây sẽ bắt đầu con đường trâu kéo đến tận phố huyện.

Mường Mươn — Na Pheo: 12 ki-lô-mét. Xe chạy trên sườn núi cheo leo. Có lúc núi ở bên tay phải đường xe, có lúc núi ở bên tay trái. Cảnh luôn luôn đổi thay. Có lúc xe vọt lên cao, chạy ngang tầm với những đám mây bên kia núi. Càng lên cao càng gặp bản Mèo liên tiếp bản Mèo. Những cô gái Mèo đỏ, váy xòe rộng dung đưa. Đồi núi

trùng điệp xanh có lác đác điểm những mảng phát trui để làm nương, trông như những cái đầu hói.

Xuống thấp lại gặp những xóm người Kinh kẻ ngay bên đường : xóm làm đường, xóm khai hoang. Trẻ con đi học về, xách những chiếc túi nhựa đẹp như vừa mua ở Bách hóa tổng hợp Hà Nội. Đám trẻ đông và ồn thế nào vẫn thấy cảnh vắng lặng. Đường cứ hun hút và đất cứ mênh mang.

Xe lại vọt lên Cổng Trời rồi chạy như lao xuống dốc. Cổng Trời ở giữa một quả núi xẻ đôi. Đang ở quãng thấp lên chỗ cao, chợt thấy cái « cổng » đó, nghĩ ngay đến lối vào « nhà trời ». Tên đặt khéo thật!

Đến Mường Túng là đã đến gần thị xã Lai Châu. Mường Túng là một thị trấn ở trong thung lũng rộng. Trên đồi, dưới phố, nhiều nhà và trụ sở trông bề thế. Từ đây đi vào, những ngôi nhà sàn có một kiểu kiến trúc khác với Điện Biên. Đây là nhà sàn làm theo kiểu của người Thái trắng, không to nhưng gọn, sàn thường bằng gỗ, có hành lang chạy xung quanh, thành bốn hàng hiên.

Thị xã Lai Châu có một bố cục khá độc đáo. Ba nhánh đường lớn trong tỉnh hợp lại thành hình một chữ T. Ở đuôi chữ T là bến xe Lai Châu. Ở hai đầu của nét ngang chữ T là hai khu vực. Một khu vực gọi là « tỉnh » tức là nơi có Ủy ban nhân dân tỉnh và một số cơ quan xung quanh tỉnh. Một khu vực gọi là Đồi Cao, nơi có các cơ quan văn hóa, y tế v.v... Khu vực tỉnh đối diện với dãy núi Pú Ngam Hái (hai quả núi như hai chiếc giày đặt giáp nhau). Dưới chân núi là một dãy nhà và một đường phố chạy dài ra đến bến xe. Nếu kể cả con

đường này thì chữ T sẽ thành chữ H nằm ngang. Có điều là con đường này ở dưới thấp, còn con đường nối khu vực tỉnh với khu vực Đồi Cao thì ở trên cao. Phía trước đường phố là sông Năm Lay, một nhánh của sông Đà.

Núi Pú Ngam Hải có cái đèo quen gọi theo tên cũ là « đèo Cơ-la-vô ». Ở đây, tháng 12 năm 1953, tiểu đoàn 439 của đại đoàn 316 đã lập chiến công. *Kỷ sự ghi*: « Đèo này, nếu địch cố thủ thì hàng trung đoàn cũng khó đánh chiếm, vì núi rừng rất cao mà đường thì độc đạo. Nhưng tiểu đoàn vẫn gan dạ đánh thẳng hướng chính diện nhanh chóng đuổi địch và tiến sát thị xã Lai Châu. Trong một đêm, tiểu đoàn vừa đánh vừa đi được 32 ki-lô-mét.

Gặp địch ở cầu sắt đầu thị xã, bộ đội được phân dân dẫn đường đánh vào sân bay... Tiểu đoàn đuổi địch ra tận bờ sông Năm Na, vượt sông dưới hỏa lực của địch bằng mọi cách, hoàn thành việc giải phóng thị xã Lai Châu. Thế là ngày 12 tháng 12, ta cắm cờ đỏ sao vàng trên mảnh đất bị chiếm cuối cùng của Tây Bắc, chấm dứt 90 năm thực dân Pháp bắt đồng bào Lai Châu làm nô lệ. Ngay sau đó, tiểu đoàn lại chia ra làm hai cánh truy kích địch... ».

90 năm thực dân Pháp chiếm đóng Lai Châu, có cha con, ông cháu tù trưởng họ Đèo làm tòi tở trung thành, dè dặt cưỡi cổ nhân dân Lai Châu, trong đó có nhân dân Điện Biên. Khu vực tỉnh và khu vực Đồi cao, ta xây dựng trên sự đổ nát của tòa kia sở nọ của đạo quan binh thứ tư.

Bên kia Đồi cao là dinh cơ của ba đời tù trưởng họ Đèo mà tôi đã nói đến trong những trang nói về tội ác của tên Đèo Văn Ún tức Châu Ún ở Điện Biên.

Đã đến Đồi cao thì cũng nên qua sông xem dinh cơ họ Đèo để thấy hình ảnh còn giữ lại làm tang chứng của một « triều đại » bạo chúa địa phương; đồng thời cũng để tưởng nhớ những đồng bào, đồng chí đã ngã gục trong khi công đá, địu đá dưới roi vọt để xây lâu đài cho chúng và xây nhà tù cho chính mình; đã chết dần chết mòn trong những xà lim ngạt thở mà trên nóc là cái sàn bóng loáng, nơi chúng nhảy nhót và hành lạc đêm ngày. Nay ở chỗ bến đò ngang sang dinh họ Đèo, những con thuyền đuôi én ngày đêm tấp nập, lúc đi, lúc đỗ, chở người, chở hàng xuôi ngược.

Ta cần đến thăm một di tích lịch sử vẻ vang của ông cha để lại. Đó là cái bia thơ Lê Lợi ở bên sông Đà, cũng gần chỗ ngã ba sông Năm Na, Năm Lay và sông Đà này thôi. Từ bến này, đi thuyền hay đi ca-nô ngược lên khoảng 10 cây số về phía Mường Tè thì đến chỗ di tích ấy. Cũng có thể đi ô-tô trên đường Lai Châu — Mường Tè, con đường mới mở, chỉ độ bảy hay tám cây số thôi. Nhưng đi đường sông đẹp hơn. Đây là một khúc mang vẻ đẹp dữ dội của thượng nguồn sông Đà. Sông có những chuyển biến đột ngột. Dòng chảy đang rộng rãi, thanh thản bỗng thắt lại như một con đường hẻm giữa hai vách núi, hoặc đi quanh như một ngoẹo đường trước một khuỷu núi nhô ra. Thế là, để thúc lấy lối đi, dòng nước đổ xuống, tung lên thành ghềnh, thành thác, thành xoáy, thành

vực... Núi hai bên lan man những rừng tre rừng
nứa. Lại có những cái cây hình thù cổ quái đứng
ở rìa sông hay ở một cái cồn nổi giữa sông.

Bia thơ Lê Lợi khắc vào một vách đá cao hơn
mặt nước 50 mét. Vách đá thuộc núi Pú Huồi Chỏ.
Phía trên núi Pú Huồi Chỏ hai cây số là thác Lai,
nước đổ xuống và vùng vẫy rất mạnh tợn.

Trước khi giới thiệu bài thơ trên đá, hãy xin
nói tóm tắt về chiến dịch và chiến công của Lê
Lợi đã được phản ánh một cách cô đọng trong
bài thơ.

Chúng ta đều biết sau hơn mười năm chiến đấu
cực kỳ gian lao và cực kỳ anh dũng, nghĩa quân
Lam Sơn của Lê Lợi đã quét sạch quân nhà Minh
xâm lược, giải phóng đất nước. Sử chép: « Ngày 29
tháng 12 năm 1427, bại binh của địch bắt đầu
cuộc rút lui. Đến ngày 3 tháng 1 năm 1428, những
bóng dáng cuối cùng của quân xâm lược bị quét
sạch ra khỏi bờ cõi ». Đây là thù ngoài. Nhưng còn
giặc trong ? Ở châu Mường Lễ (tức Lai Châu, bao
gồm cả Điện Biên ngày nay) có tù trưởng Đèo Cát
Hãn mạnh mẽ làm phản. Đèo Cát Hãn trước đã
theo quân nhà Minh, đưa chúng vào tàn phá quê
hương. Nhiều nhóm nghĩa quân ở Tây Bắc đã phối
hợp với nghĩa quân Lam Sơn chống giặc ngoại
xâm và nguy quân họ Đèo. Thế cùng lực kiệt, Cát
Hãn đã đầu hàng nghĩa quân, nhưng rồi chừng
nào tạt ấy, y lại phản bội và mưu toan cát cứ một
phần đất Tây Bắc nước ta.

Năm 1431 - - ba năm sau khi đánh thắng ngoại
xâm — Lê Lợi thân chinh cầm quân tiến đánh Đèo
Cát Hãn. Năm ấy, Lê Lợi đã 50 tuổi (có tài liệu

nói rằng : ông mới có 46) và đã là vua Lê Thái Tổ, lấy niên hiệu là Thuận Thiên.

Đèo Cát Hãn xưng bá đồ vương ở một vùng, chắc là có một lực lượng khá mạnh, nên Lê Lợi mới phải thân chinh cầm quân. Từ Thăng Long lên châu Phúc Lã, đại quân đã tiến theo đường thủy, vượt sông Hồng rồi ngược sông Đà. Sông Đà thời ấy thác ghềnh hiểm trở hơn ngày nay nhiều. Lê Quý Đôn có ghi được câu ca dao cổ :

Đường lên Mường Lã bao xa

Trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh

Nay chúng ta ngược sông Đà, đến ca nô, tàu thủy cũng có lúc bị thác dữ chặn đứng lại. Có thể hình dung cái khó khăn vất vả của đoàn quân vua Lê tiến lên thượng nguồn bằng thuyền chiến. Mà đâu phải chỉ có sự hiểm trở của thác ghềnh. Lại còn trăm thứ bất trắc trong cái hoang rậm của rừng núi hai bên sông. (Núi rừng thời ấy hẳn là hoang rậm gớm ghê). Quân thù có thể rình sẵn trên núi, trong rừng, và bất thành lình lăn đá, trút lửa xuống đoàn thuyền chiến... Lại còn vấn đề quân nhu, quân lương trong một chiến dịch dài ngày trên một vùng đất rộng, người thưa. Những nguy nan đó, đại quân Lê Lợi đã vượt được tất cả và đã đánh tan quân Đèo Cát Hãn phản nghịch.

Tháng chạp năm Tân Hợi (1431) sau khi thắng trận, Lê Lợi làm thơ khắc trên vách đá Pú Huồi Chỏ. Tác phẩm gồm có phần nào đầu và phần thơ đều viết bằng chữ Hán.⁽¹⁾

(1) Bản dịch trong sách này của Trần Lê Văn.

Dịch nghĩa :

— *Phần mào đầu (lược) —* ... Cát Hãn khur khur
giữ thói xấu cũ, không chịu sửa đổi. Nay ta đem
quân đến đánh, quân thủy quân bộ cùng tiến. Đánh
một trận dẹp yên ngay. Nhân làm một bài thơ để
răn các tù trưởng về sau phải theo đức hóa. Thơ
rằng :

— *Phần thơ :*

Bọn giặc điên cuồng sao dám tránh sự trừng phạt

Dân biên thủy đã từ lâu đợi ta đến cứu sông

Kẻ bề tôi làm phản từ xưa vẫn có

Đất hiểm trở từ nay không còn

Tiếng gió thổi hạc kêu cũng làm cho quân giặc
run sợ

Sông núi đã vào chung một bản đồ

Đề thơ khắc vào đá núi

Trấn giữ miền Tây của nước Việt ta

Ngày lành cuối đông năm Tân Hợi

Ngọc Hoa động chủ đề

Dịch thơ :

Bọn giặc dữ tránh sao trừng phạt

Dân biên thủy khao khát chờ ta

Lạ chi thói kẻ gian tà

Từ nay đất hiểm hóa ra yên lành

Tiếng gió, hạc đủ kinh hồn giặc

Núi sông ta vào một bản đồ

Khắc trên đá núi bài thơ

Miền Tây nước Việt muôn thu vững vàng.

.

« Ngọc Hoa động chủ » chắc chắn là bút danh của Lê Lợi. Vì lời lẽ trong thơ là lời lẽ của chủ soái. Chủ soái trong chiến dịch ấy là Lê Lợi.

Bài thơ trên có liên quan chặt chẽ với một bài thơ khác cũng của Lê Lợi, hiện nay cũng hãy còn. Xin chú ý là bài thơ thứ hai này khắc trên vách núi Hào Tráng, cũng ở bên sông Đà, quãng Chợ Bờ thuộc huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình cũ (nay thuộc Hà Sơn Bình).

Sau khi làm thơ ghi chiến công ở ngay nơi đánh thắng giặc, Lê Lợi rút quân về Thăng Long, vẫn bằng đường sông. Trống giông cò mở, xuôi gió thuận buồm. Sông núi lại âm vang tiếng quân reo chiến thắng. Về đến Chợ Bờ, Lê Lợi, nhà vua — chủ soái lệnh cho quân neo thuyền lại, nghỉ. Sẵn cảm hứng hào hùng, ông viết bài thơ thứ hai ghi chiến công, khắc vào vách núi Hào Tráng.

Dịch nghĩa :

— *Phần mào đầu* — Ta đi đánh Đèo Cát Hãn về qua đây, làm một bài thơ để đời sau được biết về đạo lý đánh giặc. Bọn phản nghịch ở Mường Lễ mặt người da thú, nếu ngang ngạnh, không chịu theo đức hóa thì phải dẹp ngay cho dứt. Ta chẳng sợ gì hiểm trở và sơn lam chướng khí. Như thế là vì lo nghĩ đến sinh linh trong thiên hạ. Còn phương lược ra quân thì hai trấn Thao, Đà, đường thủy là đường tiến binh tốt nhất. Thơ rằng:

— *Phần thơ*

*Đường hiểm gập ghềnh không ngại khó
Tuổi già, ta vẫn còn tấm gan sắt đá*

Nghĩa khi quét sạch nghìn đám mây mù
Tráng tâm san phẳng muôn trùng núi
Phải trù liệu phương lược làm tốt việc biên
phòng
Phải toan tính sao cho xã tắc dài lâu yên ổn
« Ba trăm khúc thác ghềnh nguy hiểm », lời
nói ấy kẻ chi
Nay ta chỉ thấy nước chảy thuận dòng

Tuần đầu tháng ba năm Nhâm Tý
Thuận Thiên năm thứ 5

Dịch thơ:

Ngại gì hiểm trở đường xa
Gan già vẫn sắt, lòng già vẫn son
Chi này san phẳng núi non
Nghĩa này quét sạch ngàn cơn mây mù
Biên phòng năm liệu mười lo
Sao cho xã tắc muôn thu thái hòa
Ba trăm ghềnh thác, băng qua
Nay nghìn sông nước hóa ra thuận dòng

.
.

« Ba trăm ghềnh thác » là có ý lấy lại câu « trăm
bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh ». Hai con số
ấy cộng lại đúng là ba trăm. Đủ rõ Lê Lợi đã thuộc
câu ca dao tả cái gian nan của « đường lên Mường
Lễ ». Dù gian nan đến mấy, ông cũng đã tìm cách
vượt lên để biến nó thành một « dòng nước
thuận ».

Ý chí và quyết tâm giữ vững biên giới, ý chí và quyết tâm thống nhất đất nước sáng vằng vặc trong hai bài thơ của người anh hùng Lam Sơn.



Từ thị xã Lai Châu, ta lại tiếp tục hành trình về xuôi. Xe khách Lai Châu — Lao Cai chạy làm hai chặng, thời gian hai ngày. Thực ra thì giờ chạy trên đường không đến hai ngày, nhưng cứ dành ra hẳn thời gian như thế để đỡ mệt người và đỡ mệt... xe.

Buổi sớm, xe rời thị xã, trườn lên cao, nhìn lại mới thấy cảnh Lai Châu là đẹp. Đồng ruộng, phố xá nằm trong thung lũng có ba dòng Năm Lay, Năm Na, sông Đà quấn quýt lấy nhau. Qua thị xã một chút có cầu Hang Tôm bắc qua sông Đà. Cầu này to, vững. Trông vật liệu xây dựng cầu, gỗ rừng Điện Biên góp phần chủ yếu. Sông Đà đến đây bắt đầu ngoặt về phía Sơn La, Hòa Bình cũ. Không thấy sông Đà nữa thì lại thấy sông Năm Na chảy dưới chân núi, nhỏ và hiền, không ngờ phía trên lại cũng có những ghềnh thác mà thuyền chở gạo hồi chiến dịch Điện Biên phải trầy trật mới vượt được.

Đến Pa Tần, xe dừng nghỉ một lát. Pa Tần cũng là một địa điểm mà các ký sự Điện Biên Phủ hay nhắc đến. Đây là một thị trấn nhỏ cách Lai Châu 58 ki-lô-mét, có nhà bưu điện, có cửa hàng mậu dịch. Đứng ở phố nhìn ngoạo sông Năm Na cũng đẹp.

Bên đường xe chạy, sông Năm Na vừa mất hút đã thấy suối Năm So, thẳng và trong. Năm So chạy về Phong Thổ (tiếng Thái gọi là *Mường So*).

Huyện Phong Thổ cách Lai Châu 83 ki-lô-mét, ở bên tay trái nếu ta đi xuôi. Từ đường quốc lộ đi vào, còn 3 ki-lô-mét. Đứng trên đường này nhìn vào phố huyện chỉ thấy một chiếc cầu tên gọi Lai Vân và một dãy nhà thấp thoáng kéo dài vào phía sau núi.

Xe chạy lên một dốc dài rồi xuống dốc là đến Tam Đường. Lai Châu — Tam Đường 102 ki-lô-mét. Xe đến đây nghỉ nửa ngày và một đêm. Khách có dư thì giờ để ngắm những đôi chè cuộn cuộn trên thung lũng và những khối núi nhọn hoắt như những mũi tên lửa chĩa sẵn lên, bảo vệ bầu trời. Khách sạn đứng lọt thỏm trong cái thoáng rộng vô cùng. Không nhiều tiện nghi nhưng cũng tạm gọi là thơm mát. Mỗi giường có một màn trắng và dù là đêm hè cũng có một chăn bông và một chăn chiên vì đêm Tam Đường mùa hè cũng lạnh.

Sau đêm nghỉ ở Tam Đường, xe tiếp tục hành trình đi Lào Cai. Qua đèo Giang Ma, xã Hồ Thầu, xuống Bình Lư, vẫn thuộc huyện Phong Thổ. Huyện Phong Thổ dài 100 ki-lô-mét, có hai thung lũng lớn là Tam Đường và Bình Lư. Phong Thổ — Bình Lư 54 ki-lô-mét. Qua Bình Lư 3 ki-lô-mét có biển chỉ đường. Mũi tên chỉ thẳng là hướng vào Sa Pa: 45 ki-lô-mét. Mũi tên chỉ sang bên phải là hướng đi Than Uyên. Đường rẽ theo hướng ấy là đường ô-tô đi Than Uyên, Nghĩa Lộ. Nghĩa Lộ là Mường Lò, Than Uyên là Mường Than, hai cánh đồng lớn

vào loại thứ nhì, thứ ba sau Mường Thanh. « Nhất Thanh, nhì Lò, tam Than, tứ Tắc ».

Quá Bình Lư 30 ki-lô-mét là hết địa phận Lai Châu, sang địa phận Lào Cai. Thế là hai tỉnh tiếp giáp nhau trên núi Hoàng Liên, « mái nhà nước Việt ». Ít có con đường nào dốc lên dốc xuống dài như thế. Kể từ Bình Lư đi Lào Cai qua núi Hoàng Liên, dốc lên là 35 ki-lô-mét, dốc xuống là 49 ki-lô-mét.

Đường lên dốc Hoàng Liên, mây núi nguy nga. Thác và suối. Suối và thác. Tuyệt vời ! Xe dừng nghỉ vài phút ở chỗ hợp tác xã Ô Quy Hồ chuyên trồng rau giống lấy hạt như su hào, cải bắp... gửi xuống miền xuôi và ta thường gặp ở quầy bán hạt rau giống trong chợ Đồng Xuân (Hà Nội).

Hợp tác xã Ô Quy Hồ phần đông là bà con người Kinh ở Thái Bình, Nam Định cũ, Hà Nam cũ lên đây sớm nhất cũng đã 15, 20 năm và đều có cơ ngơi rất vững. Nhà nào cũng có vườn đào quanh nhà. Mùa hoa mùa quả đến đây thì được thấy Đào Nguyên là thế nào.

Ô Quy Hồ còn cách Sa Pa sáu hay bảy cây số. Đã bước vào xứ sở của những rừng sa mu, rừng đào. Thấp thoáng những ngôi nhà xây trong thung núi. Đây đó là những ruộng bậc thang uốn lượn. Không khi thơm mùi sa mu. Trưa hè cũng mát lạnh.

Nếu có thì giờ, bạn nghỉ lại đây một ít ngày mà thở không khí Sa Pa. Và :

Thăm trạm khí tượng trên đỉnh núi Phăng Xi Păng cao 3.142 mét. Đó là trạm khí tượng tiền tiêu của

nước ta nằm trên dãy Hoàng Liên thẳng góc với hướng gió mùa đông bắc. Nhờ « cái phen » khổng lồ ấy chắn gió mùa nên ở miền bắc nước ta, cái rét cũng đỡ rét. Có những vùng như Điện Biên không bao giờ có bão, cũng là nhờ dãy núi Hoàng Liên. Riêng đỉnh Phăng Xi Păng thì sẵn sàng hứng lấy cái rét 4 độ C dưới số 0 (cho nên có mưa tuyết) và những trận gió cấp 10, cấp 11 không lúc nào ngừng.

Thăm nông trường trồng cây thuốc với hàng trăm loại thuốc quý như tam thất, sâm trúc chiết, có thể thay cho nhân sâm... còn hoàng liên là vị thuốc chữa đau mắt, tả lỵ... thì cứ mọc tự nhiên trên cao và là đặc sản ở đây. Tên núi là do tên vị thuốc ấy mà ra.

Thăm rừng sa mu, pơ mu, rừng đào, rừng lê. Thăm trại trồng hoa với các giống hoa lạ. Tìm kiếm phong lan, có hàng trăm loại để bạn chọn (nếu bạn thích).

Thăm Thác Bạc, mà cái tên cũng đủ nói về cái đẹp. Đó, nguồn điện thấp sáng Sa Pa.

Còn có thể thăm nhiều nữa... Nhưng nếu ta chưa có thì giờ thì hẹn với Sa Pa đến lần khác vậy. Chỉ lướt qua bên cạnh Sa Pa cũng thấy mê rồi.

Xuống dốc, xe chạy như bay về Lao Cai. Sa Pa — Lao Cai 27 ki-lô-mét. « Hạ sơn » xuống đến cầu Cốc Lếu là đã thấy cái náo nhiệt phố phường. Bạn có thể nghỉ lại một đêm xem cảnh Lao Cai, một thị xã biên giới.

Tàu hỏa Lao Cai — Hà Nội chạy một ngày hay một đêm. Đi chuyến ban ngày thì thú hơn vì được thấy sông Hồng vươn dài bên cạnh ta với cảnh trù phú cũng vươn dài trên bờ bãi ven sông; được thấy cảnh trung du rồi đồng bằng như một bộ phim về đề tài cảnh đẹp của đất nước.

Điện Biên — Hà Nội qua Lai Châu 655 ki-lô-mét. Một hành trình đẹp, một « bộ phim » đẹp.

VĨNH VIÊN ĐIỆN BIÊN

Điện Biên Phủ, một mảnh đất ở nơi biên giới của Tổ quốc, mang trong mình nó một sự giàu có khác thường kể cả về của cải vật chất và giá trị tinh thần. Vị trí của nó trong bản đồ đất nước cũng là một vị trí đặc biệt.

Đã có núi cao sông dài lại có đồng rộng. Cái vựa lúa đồ sộ Điện Biên lại được đặt vào một khung cảnh tuyệt đẹp là sông núi Điện Biên. Vựa lúa ấy, khung cảnh ấy lại ở ngay chỗ cửa ngõ ra vào. Vì thế, Điện Biên, trải qua bao nhiêu đời, là một miếng mồi mà kẻ thù nhóm ngó. Hết giặc họ đến giặc kia. Giặc Phẻ, giặc Cờ vàng, giặc Pháp, giặc Mỹ... Ấy là mới kể sơ sơ từ thế kỷ XVIII đến gần đây thôi. Giặc nào ta cũng đã đánh và đã thắng.

Ta thắng vì ta vốn có truyền thống « lấy đại nghĩa thắng hung tàn ». Truyền thống ấy, ngày nay, dưới ngọn cờ của Đảng và Bác Hồ, đã phát triển tới một đỉnh cao.

Ta thắng vì ta vốn có truyền thống quân dân một lòng.

Hoàng Công Chất nếu không có tướng Ngải, tướng Khanh và đông đảo nhân dân Tây Bắc ủng hộ thì làm sao đánh tan được giặc Phẻ và vững

chân ở thành Bản Phủ ngọt hai chục năm trời ?
Quân đội ta nếu không có cả một rừng người giúp
sức thì lấy gạo đâu mà ăn no đánh thắng trong
chiến dịch Điện Biên ?

Ta thắng vì ta vốn có truyền thống thương yêu
nhau, đoàn kết với nhau trong quân đội giữa cấp
trên và cấp dưới.

*Gắn bó một lòng phụ tử
Rót rượu ngọt đề khao quân.*

là câu của Nguyễn Trãi trong *Đại cáo bình Ngô*.
Trong quân đội nhân dân ta ngày nay thì từng cử
chỉ nhỏ cũng biểu hiện tinh thần đó. Đại tướng
Võ Nguyên Giáp kể trong hồi ức :

« Một đồng chí bạn nói :

— Quân đội của các đồng chí thật lạ. Tôi không
thấy gì cách biệt giữa một vị tướng với một người
lính. Rồi đồng chí đó kể lại hôm nay, khi lội dọc
con suối để vào sở chỉ huy, đã nhìn thấy đồng chí
Tổng tham mưu phó nhường ngựa cho một chiến
sĩ đau chân, xách giầy trong tay cùng lội suối như
mọi người ».

Ta thắng vì các nhà chỉ huy quân sự của ta vừa
kế thừa truyền thống về tài năng thao lược của
ông cha vừa được tôi luyện nhiều trong lửa chiến
đấu. Chiến sĩ cũng vừa mưu trí vừa dũng cảm đến
mức độ làm cho kẻ thù vừa khiếp sợ vừa khâm
phục.

Ta thắng vì hậu phương bao la là của ta, núi
cao rừng thẳm là của ta. Kẻ địch nháy xuống lòng
chảo Điện Biên, từ hung hăng chuyển thành bị

động. Pháo đài « bất khả xâm phạm » của chúng bị xiết chặt dần trong vòng vây, và bị đòn « trời giáng » vào lúc bất ngờ nhất.

Tuy nhiên, địa hình địa vật thuận lợi vẫn chưa phải là yếu tố quyết định. Yếu tố quyết định là con người có sức mạnh của chính nghĩa. Ông cha ta đã có nhận thức sâu sắc về điều đó. Trong « Bài phủ sông Bạch Đằng », Trương Hán Siêu khẳng định :

*Ngàn xưa gấm cuộc thắng bình
Tại đâu đất hiểm, bởi mình đức cao.*

(Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến dịch)

Nguyễn Sưông, cũng là một nhà thơ đời Trần, làm thơ « Sông Bạch đằng » cũng có suy nghĩ tương tự :

*Sự nghiệp trùng hưng nghìn vạn thuở
Nửa do sông núi, nửa do người*

(Ngọc Liên dịch)

Ta thắng còn vì những nguyên nhân khác nữa. Phải kể đến một điều khá quan trọng, là sự ủng hộ và giúp đỡ của bè bạn và loài người tiến bộ khắp năm châu.

Từ sau ngày 7 tháng 5 năm 1954, Điện Biên Phủ đã vượt quá xa tầm cỡ địa danh của một huyện trên đất nước ta. Nó bay bổng trong tim và trên miệng bao nhiêu triệu người trên thế giới, nhất là

những con người mà đất nước còn phải sống trong
gông xiềng của thực dân, đế quốc.

Ban bè ta, bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, đã
ngợi ca Chiến thắng của ta cũng được coi như của
bạn. Những lời nói chân tình và xúc động về Chiến
thắng Điện Biên thì nhiều, nhiều lắm. Xin trích
dẫn ra đây một số câu.

*Hoàng thân Xu-phá-nu-vông (khi giữ chức vụ Thủ
tướng Chính phủ Kháng chiến Pa-thét Lào):*

« ... Điện Biên Phủ được giải phóng sẽ mở thông
hoàn toàn biên giới giữa Thượng Lào với Bắc bộ
Việt Nam, làm cho tình đoàn kết Việt—Lào càng
được thắt chặt thêm thiết hơn nữa... Chúng tôi
nhận thấy rằng các bạn chiến đấu ở Điện Biên
Phủ hiện nay, ngoài nhiệm vụ giải phóng đất nước
các bạn, chính các bạn cũng đang làm nhiệm vụ
giúp đỡ, đẩy mạnh cuộc kháng chiến của Pa-thét-
Lào... ».

*Đồng chí Lac-bi Bù-hê-li, bí thư thứ nhất Đảng
Cộng sản An-giê-ri :*

« Điện Biên Phủ đã điểm tiếng chuông báo giờ
chết của chủ nghĩa thực dân Pháp, không những
ở Việt Nam mà cả ở bộ phận còn lại của khối
thuộc địa của nó... Nhân dân nước chúng tôi đã
đón thắng lợi Điện Biên Phủ với một niềm vui to
lớn khác nào như đối với thắng lợi của bản thân
mình. Nhân dân An-giê-ri được sự khuyến khích
bởi sự thất bại quân sự của chủ nghĩa đế quốc
Pháp ở Điện Biên Phủ và được kinh nghiệm của
cuộc đấu tranh vũ trang thắng lợi của các đồng
chí soi sáng, đã mau chóng cầm vũ khí kiên quyết

đấu tranh để chấm dứt chế độ thống trị thuộc địa mà họ phải chịu từ 125 năm nay... ».

Nhà báo nữ Mac-la Rê-gial, Qũ-ba :

« Khi một chiến sĩ tự mình làm giá sung cho một chiến sĩ khác nhả đạn vào quân thù, như một anh hùng đã làm ở Điện Biên Phủ trước đây, thì chính hành động đó đã nói lên : không có gì quý hơn độc lập, tự do ».

Rơ-nê Đơ-pê-lơ-rơ, nhà thơ Ha-i-ti :

« Những cuộc cách mạng của thế kỷ XX, được mặt trời Công nhân vĩ đại chiếu sáng, đã tạo nên những con người còn sinh động và điển hình hơn cả những nhân vật của quá khứ : đó là những chiến sĩ của Cách mạng Tháng Mười, những người bảo vệ Ma-đơ-rit chống lại bọn phát xít năm 1936, những người đã chiến thắng ở Điện Biên Phủ, những nghĩa quân Xi-ê-ma Ma-et-tơ-ra và những nghĩa quân của loài người vĩ đại ngày nay đã đứng lên ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh !... »

Đồng chí K. Đa-mô-đa-ran (Đảng Cộng sản Ấn Độ) :

« ...Cuộc Cách mạng Tháng Tám và cuộc chiến tranh ái quốc chống xâm lược của quân đội và nhân dân Việt Nam kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại và bằng hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đã được ca ngợi rộng khắp trong nước chúng tôi. Một nước nhỏ như nước các đồng chí đã đánh bại một bọn thực dân hùng mạnh như thực dân Pháp, điều đó đã cổ vũ nhân dân nước chúng tôi và làm cho nhân dân nước chúng tôi thêm tin tưởng ở tương lai của mình ».

Báo Sao đỏ (Liên Xô) ngày 8-5-1954 :

«... Trước dư luận, Điện Biên Phủ có nghĩa là sự phá sản của các kế hoạch của bọn thực dân và trước hết là sự phá sản của cái « kế hoạch Na-va » phiêu lưu mà trước đây người ta đã quảng cáo rầm rĩ.

Giải phóng Điện Biên Phủ chứng tỏ lực lượng của Quân đội nhân dân Việt Nam kiên quyết bảo vệ nền tự do, độc lập của mình... ».

Và tờ *Nhân dân nhật báo*, (Bắc Kinh) ngày 9-5-1954 cũng đã viết những câu mà ngày nay họ cần đọc lại :

« Cuộc chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam trong những điều kiện gay go đã đưa đến thắng lợi trên chiến trường Điện Biên Phủ. Nhân dân Việt Nam đã đạt được thêm những thắng lợi vĩ đại và đã chứng tỏ sức mạnh của mình trong cuộc chiến đấu chính nghĩa chống đế quốc xâm lược. Việc giải phóng Điện Biên Phủ một lần nữa làm cho toàn thế giới thấy rằng nhân dân Việt Nam đã vùng dậy và không có một lực lượng nào khuất phục nổi... ».

★
★★

Lịch sử một dân tộc có thể ví như một dòng sông. Trên con đường ra biển cả, dòng sông lịch sử dân tộc Việt Nam phải xô đẩy, phải chống chọi với biết bao trở ngại. Những trở ngại ở đâu kéo đến cứ ùn ùn từng chặng; ngăn lối đi của dòng nước. Đó là những thế lực ngoại xâm đến quấy nhiễu hầu như

liên tục trong trường kỳ lịch sử dân tộc ta. Dòng sông, bằng bất cứ giá nào, cũng phải giành lấy lối ra biển. Nó chọi với đá ngầm, đá nổi, vùng vẫy thành thác dữ để thoát hiểm. Thoát hiểm rồi, nó lại êm ả phẳng lặng chảy trôi, rung rinh bóng mây bóng trăng. Dòng lịch sử cũng vậy. Dân tộc ta hiền lành, cần cù dựng nước. Cái thiện nghệ của ông cha ta là dùng lưỡi cày rạch đất, mở những cánh đồng và dùng cái bay thợ nề xây dựng những đình đài, nhà cửa. Nhưng lúc cần, ông cha ta cũng rất thiện nghệ trong việc dùng gươm trừ khử những quân cướp nước và bán nước. Truyền thống ấy thấm vào tận máu thịt chúng ta.

Bảo vệ đất nước, bảo vệ biên giới, ý chí và quyết tâm sắt đá ấy đã thể hiện rõ ràng ngay ở những cái tên đất. *Điện Biên* đã từng mang tên *Ninh Biên*. *Ninh Biên*: Biên Giới An Ninh, *Điện Biên*: Biên Giới Vững Vàng. Những cái tên nhắc nhở. Những cái tên trao gửi nghĩa vụ thiêng liêng.

Các anh hùng dân tộc trong quá khứ đã liên tục nêu gương. Lê Lợi, người đã từng có quan hệ trực tiếp với Lai Châu, *Điện Biên*, đã để lại một sự nghiệp nghìn muôn lần dài hơn cuộc đời của bản thân. Ông sống có 52 tuổi (có tài liệu nói 47 tuổi). Năm trước ông thân chinh cầm quân đi đánh tên cát cứ Đèo Cát Hãn ở châu Mường Lê, thì năm sau ông mất. Cuộc đời trên dưới 50 năm mà hơn mười năm đánh giặc ngoài để giành lại đất nước, rồi lại một vài năm đánh thù trong để giữ vững biên giới. Bài thơ Chiến thắng của ông cũng nhấn vào sự nghiệp đó.

Một điều lý thú khi đọc lại sử là thấy trong một khoảng cách trên 500 năm mà những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta lại có những nét phảng phất giống nhau, tưởng như một sự trùng lặp, về phía địch cũng như về phía ta.

Năm 1426, Vương Thông được cử làm Chinh di tướng quân đem thêm quân sang và giữ chức tổng binh thay Trần Tri (tên này tỏ ra bất lực), với nhiệm vụ thực hiện một cuộc phản công chiến lược để giành lại thế chủ động trên chiến trường, rồi tiến lên tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (theo tài liệu trong cuốn « *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* » — Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1976).

Năm 1953, Hăng-ri Na-va được cử sang Đông Dương thay Xa-lăng (tên này cũng tỏ ra bất lực), giữ chức tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp, với nhiệm vụ tương tự như Vương Thông ngày trước.

Trước khi cử Vương Thông sang, triều đình nhà Minh dùng dằng chưa quyết biện pháp nào « ... Vua nhà Minh mới lên ngôi. Quần thần nhiều người nói về sự lợi hại lấy hay bỏ An Nam. Vua nhà Minh không giải quyết được, bèn triệu Hoàng Phúc về, hỏi việc An Nam thế nào. Phúc nói: Việc An Nam nếu có người giỏi đề võ về chế ngự (nghĩa là vừa đánh vừa xoa) thì có thể không xảy ra việc gì. Vua nhà Minh cho là phải » (*Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ).

Trước khi cử Na-va sang, chính phủ La-ni-en cũng có nhiều cuộc bàn cãi. Vấn đề « Có nên bỏ Đồng Dương hay không? » cũng ở tình trạng dửng dăng chưa quyết. Có người viết hẳn một quyển sách về vấn đề ấy. Nhưng tin vào Na-va là một tướng tài có thể cứu vãn tình thế với cái kế hoạch « bắt hủ » của ông ta, thủ tướng Pháp La-ni-en nói: « Kế hoạch Na-va... cho phép hy vọng mọi điều ».

Đánh nhau với một kẻ địch mạnh hơn mình về binh lực, nghĩa quân Lê Lợi đã biến cái mạnh của địch thành cái yếu, biến cái yếu của mình thành cái mạnh. « Quân Minh có ưu thế binh lực tập trung, phần lớn là bộ binh và kỵ binh thạo lối đánh chính qui, tập trung tiến quân ào ạt... Quân dân ta đã làm cho quân địch không thể nào phát huy được sức mạnh và lối đánh sở trường của chúng. Quân triệt quyết tâm tiêu diệt địch và tinh thần tiến công chủ động, liên tục, quân dân ta phát huy mọi chỗ mạnh của mình đánh vào mọi chỗ yếu của địch. Đặc điểm nổi bật của cả trận đánh (Tốt Động — Chúc Động) là đã vận dụng nghệ thuật điều động địch đến mức tuyệt diệu và lối đánh mai phục rất lợi hại » (Trích « *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* », sách đã dẫn).

Trong Kháng chiến chống Pháp, ta cũng phải đương đầu với một kẻ địch « có ưu thế binh lực tập trung », « thạo lối đánh chính quy » và ta đã áp dụng kinh nghiệm « lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh » của ông cha.

Đến bước trưởng thành về chiến thuật và kỹ thuật, nghĩa quân Lam Sơn đã có khả năng đánh những trận công kiên lớn. Đọc đoạn sử kể lại trận đánh thành Xương Giang (ở gần thị xã Bắc Giang thuộc Hà Bắc ngày nay), chúng ta ngạc nhiên thấy đúng là một « tiền thân » của Điện Biên Phủ, kể cả trong nhiều chi tiết :

« ... Chiến sự xảy ra ở đây (thành Xương Giang) vô cùng ác liệt. Quân ta đào đường ngầm tiến vào, địch lại đào hào chặn lại. Quân ta đắp những ụ đất làm điểm cao để đặt súng lớn (hỏa pháo) bắn vào thành. Địch lại tung quân ra phá, nhưng quân địch dù ngoan cố, liều lĩnh đến đâu cũng không sao đương nổi sức công phá của nghĩa quân...

... Cầm thù quân giặc tàn bạo, nhân dân đã giúp quân đội đào hào xuyên thành, đắp những ụ đất cao, cung cấp lương thực, sửa chữa vũ khí, làm thang treo thành, chuẩn bị các phương tiện đánh thành. Nghĩa quân dùng nổ cứng, các loại hỏa pháo, hỏa tiễn ngày đêm bắn vào thành. Quân địch trong thành càng ngày càng hoang mang, khốn quẫn. Quân lính bị chết quá nửa. Lương thực cạn. Số còn lại mệt mỏi, rã rời, không còn sức chiến đấu. Nửa đêm 28 tháng 9 năm 1427 (ngày 8 tháng 9 năm Đinh Mùi), quân ta bắc thang ào ạt đột nhập vào chiếm thành. Thành bị hạ. Bọn tướng giặc ngoan cố phải tự tử. Toàn bộ quân giặc bị tiêu diệt ». (Trích « Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc », sách đã dẫn).

Thì ra đánh thành Xương Giang, ông cha ta đã làm những việc giống như 527 năm sau, quân dân ta

lại làm (tất nhiên với quy mô lớn hơn nhiều) khi đánh tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ: cũng đào đường ngầm tiến vào, cũng đặt súng lớn bắn vào thành. Và cũng chờ lúc quân địch hoang mang khốn quẫn, quân ta ào ạt đột nhập vào...

Tả số phận bi thảm của quân địch ở Xương Giang, Nguyễn Trãi đã viết:

Gió mây vì thế mà biến sắc

Trời trăng ảm đạm đến lu mờ

Đây cũng là số phận và tâm trạng của bọn Nava, Đờ-Cat vào cái lúc tập đoàn cứ điểm đang tan rã trước sức tấn công mãnh liệt của quân ta.

Một vấn đề nữa cũng nằm trong truyền thống lâu đời của dân tộc. Đó là tấm lòng độ lượng, khoan dung bằng trời bằng biển đối với những kẻ hèn trước còn ở trong đám quân xâm lược tàn ác, gây vô vàn đau thương, tang tóc cho ta, hôm sau vì thua trận, đã cúi đầu chịu tội trước mặt ta. Trên đất nước ta, bao nhiêu lần có quân xâm lược là bấy nhiêu lần ta giết giặc và bắt sống giặc. Bao nhiêu lần bắt sống giặc là bấy nhiêu lần thì hành chính sách nhân đạo với tù binh. Sau khi thắng trận, nghĩa quân Lam Sơn đối với bọn giặc bị ta bắt: « Uy thần chẳng giết hại, lấy khoan hồng thể bụng hiếu sinh » như Nguyễn Trãi đã ghi trong Đại cáo. Không những tha chết lại còn tạo điều kiện tốt cho chúng về nước: cấp năm trăm thuyền cho bọn Phương Chính, Mã Kỳ; cấp mấy nghìn ngựa cho bọn Vương Thông, Mã Anh.

Ở Điện Biên, chiều ngày 7 tháng 5 năm 1954, tiếng súng mới im, chiến trường còn ngổn ngang trăm công nghìn việc, ta phải lo bữa ăn chiều cho hàng vạn tù binh. Theo Trung tướng Trần Độ kể lại thì cấp trên rất chú ý về việc này và nhiều lần nhắc nhở: « Ta là người chiến thắng, nó là kẻ chiến bại. Ta luôn luôn giữ thái độ của người chiến thắng, chú ý bảo đảm chính sách, đừng để tù binh đói ».

Pi-e Lãng-gơ-le, quan năm tù binh, viết sách « *Điện Biên Phủ* », có đoạn tả cuộc liên hoan thả tù do ta tổ chức :

« ... Trong khu trại rộng có những căn nhà lá đẹp, ở gần Tuyên Quang, người ta cứ đi độ một trăm mét lại thấy một cổng chào có trang trí bằng những tấm biểu ngữ : « Chúc các bạn về nhà mạnh khỏe ! Hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc muôn năm ! » và hội vui kế tiếp hội vui. Tất cả những đồ hộp dự trữ — những thư còn lại từ những chuyến tiếp tế bằng dù của máy bay Pháp hoặc do hội Chữ thập đỏ gửi đến — được rải ra trên bàn. Đã ăn cơm hàng tháng hàng năm, bây giờ được chén cá hộp, cứ hai người một hộp, thì thật là bữa cỗ.

Rồi một phái đoàn các ông già trong làng trình trọng đến tặng quà bánh ; một phái đoàn học trò nhỏ đến cài vào ngực áo chúng tôi hình chim hòa bình của Pi-cat-xô. Đoàn văn công quân đội của đại đoàn 308 cho chúng tôi xem một cuộc biểu diễn. Trong khi biểu diễn có những cô gái ngồi cạnh chúng tôi, nói tiếng Pháp tuyệt giỏi, giới thiệu các tiết mục.

... Khi chúng tôi lên xe cam-nhông để xuống Việt Trì, người hạ sĩ quan Việt Minh già vẫn chỉ huy đơn vị canh gác trại tù binh, tập hợp đơn vị lại và trình trọng chào tiên chúng tôi ».

Đối với kẻ thù đã rơi vào tay ta, nhân hậu đến thế thật là hiếm có !

Sau này, với bọn tù Mỹ, ta cũng lại đối xử tử tế như vậy. Những tên giặc lái khi còn ngồi trên máy bay đã trút bom tấn, bom tạ xuống phố xá, làng xóm ta, gây nên những cảnh thảm khốc ở Khâm Thiên, ở An Dương, ở Yên Bệ, ở Quảng Bình, Vĩnh Linh v.v... và cả ở Điện Biên nữa, khi vào «khách sạn Hin-ton» (tức là nhà giam) lại được ta cho ăn no, tắm mát, đọc sách báo. Ngày Tết, chúng lại được ngắm hoa đào và ăn bánh chưng. Còn độ lượng nào hơn độ lượng này !



Chúng ta kế thừa truyền thống tốt đẹp của ông cha và phát huy truyền thống đó lên cho ngày càng tốt đẹp hơn. Cũng như cái cây phát sinh từ một cái gốc, càng lớn lên càng nảy ngành xanh ngon ; con sông phát sinh từ một cái nguồn, càng vươn xa càng gần biển cả.

Về truyền thống, có truyền thống cũ và truyền thống mới. Người đời nay kế thừa truyền thống của người đời trước và kế thừa truyền thống của chính mình từ những thành quả trước đến những thành quả sau.

Đại thắng mùa xuân 1975 vừa kế thừa truyền thống oanh liệt từ nghìn xưa vừa kế thừa truyền thống oanh liệt của Điện Biên và là đỉnh cao hơn tất cả những truyền thống cũ.

Như lời phát biểu của Chính ủy Phạm Hùng, khai mạc hội nghị sơ kết Chiến dịch Hồ Chí Minh: « ... Nếu trước đây, với chiến dịch Điện Biên Phủ, chúng ta đã đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ, thì ngày nay, với chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, chúng ta đã kết thúc chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở nước Việt Nam ta, thực hiện trọn vẹn Di chúc thiêng liêng của Bác Hồ kính yêu ».

Trong cuốn sách « *Đại thắng Mùa xuân* », Đại tướng Văn Tiến Dũng đã « chuyển bỏ hoa toàn thắng đến mấy lớp người liên tục và mấy màu tóc cha và con, anh và em, ông và cháu, vợ và chồng đã đi suốt hơn 30 năm, từ Tân Trào, Cao Lãng qua Điện Biên Phủ vào tới thành phố Hồ Chí Minh cho đến Cà Mau ».

Đúng là « mấy lớp người liên tục và mấy màu tóc » kề bên nhau trong chiến đấu. Nhiều cán bộ và chiến sĩ, nhiều đơn vị đã chiến đấu trong Kháng chiến chống Pháp lại tiếp tục chiến đấu trong Kháng chiến chống Mỹ. Kể sao cho hết.

Sau đây chỉ là một vài thí dụ về một vài đơn vị (tài liệu ghi một cách rất tình cờ khi đọc báo):

— 18 giờ ngày 18-12-1972. Trên thông báo: « Sắp có đợt B.52 vào đánh phá Hà Nội ». Cả một góc

trời Cổ Loa bỗng yên lặng lạ thường. Trận địa tiểu đoàn 59 ẩn mình ven thành chờ đợi. Là đứa con của lữ đoàn pháo binh 675 đã từng nổ phát đại bác đầu tiên vào cứ điểm Him Lam mở màn cho chiến dịch Điện Biên Phủ, hôm nay đơn vị lại được vinh dự chốt giữ góc trời phía bắc Thủ đô, tham dự trận đánh B.52 đầu tiên... Trong trận này đơn vị lập chiến công, hạ một B.52. Nó rơi xuống cánh đồng Phú Lỗ, cách trận địa Cổ Loa tám ki-lô-mét.

(Theo báo *Quân đội nhân dân*, ngày 26-12-1977
số kỷ niệm Chiến thắng B. 52).

Thế là tiểu đoàn 59, năm 1954, góp phần vào chiến thắng Điện Biên Phủ trên mặt đất: năm 1972, lại góp phần vào « chiến thắng Điện Biên Phủ trên không » (cuộc đánh thắng B.52 thường được gọi như vậy).

— Trung đoàn Sông Lô là đơn vị nòng cốt xây dựng đại đoàn Chiến thắng. 17 giờ 30 ngày 7-5-1954 trung đoàn Sông Lô đã đánh thắng vào sở chỉ huy địch bắt sống tướng giặc Đơ Cat-xơ-ri... Trung đoàn Sông Lô, trong chống Mỹ cứu nước, đã làm rạng rỡ truyền thống Sông Lô trong các mùa xuân tấn công 1968, 1972 và trong chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân 1975 lịch sử.

(Theo báo *Quân đội nhân dân*, ngày 19-12-1977
số kỷ niệm Chiến thắng Sông Lô).

Người Điện Biên, với truyền thống Điện Biên, truyền thống Việt Nam, cũng rất xứng đáng với cái tên đất của địa phương mình, một cái tên địa phương mà cả mọi người trên trái đất đều biết. Trong các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm thời xưa, người Điện Biên đã góp phần gánh vác lớn lao. Trong Kháng chiến chống Pháp, người Điện Biên đã trải qua cái khổ cực của một vùng bị giặc chiếm làm cứ điểm, và đã hăng hái tham gia vào việc giải phóng quê hương mình. Trong Kháng chiến chống Mỹ, người Điện Biên đã đánh thắng cả máy bay phản lực tối tân của đế quốc trên đất rừng còn mang những nét hoang sơ. Dân quân phối hợp với bộ đội đã bắn máy bay Mỹ 234 trận, hạ 12 phản lực Mỹ.

Hiện nay người Điện Biên vừa xây dựng quê hương, vừa canh giữ bầu trời, mặt đất quê hương.

Người Thái có câu hát :

*Dây nhò quẩn, dây nho không rời
Dây tim quẩn, đầu cồ không chán*

Tình cảm thiết tha quẩn quít của các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam đối với đất nước chung của mình cũng giống như mạch máu xuất phát từ một trái tim, có bao giờ rời khỏi đầu cồ của con người.

Với tinh thần đoàn kết, cả nước một lòng như vậy; với ý chí quyết tâm của ông cha biểu hiện

ngay từ một cái tên đất: Điện Biên (Biên Giới
Vững Vàng); với ý chí và quyết tâm của Đảng
nêu lên trong câu: «Chúng ta chỉ được thắng,
không được bại», toàn dân ta có một niềm tin
sắt đá: dù gặp tình huống gian nguy đến đâu,
chúng ta cũng sẽ thắng như đã thắng. Và

Đất nước Việt Nam này vĩnh viễn Điện Biên.

Viết xong tháng 4-1978

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
1. Một vùng trời	9
2. Một vùng đất	24
3. Một vùng thần thoại — một vùng lịch sử	44
4. Một vùng tụ hội	64
5. Anh em một nhà	78
6. Thái, đôi A1	98
7. Lúa Tiền phong bên đôi A1	114
8. Đôi Him Lam, bản Him Lam	124
9. Quanh hồ Huổi Pha	139
10. Thăm đôi Độc Lập	149
11. Nhà bảo tàng	165
12. Mấy câu chuyện trên nền cũ của dinh trị châu	190
13. Một “cô Kiều” người Xá	204
14. Quanh cái hầm của viên tướng thực dân bại trận	213
15. Bắt sống Đờ Cát	228
16. Thăm thành Bản Phủ	245
17. Từ chiến trường đến nông trường	263
18. Phía trong thành Tam Vạn	283
19. Lên rẻo cao	294
20. Mừng Phăng và đôi Đại tướng	316
21. Pá Khoang, nguồn nước mới	332
22. Rừng Điện Biên	343
23. Lớp chiến sĩ trẻ của Điện Biên hôm nay	357
24. Một viễn cảnh	373
25. Một nẻo đường lý thú	382
26. Vĩnh viễn Điện Biên	397

SÔNG NÚI ĐIỆN BIÊN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TÔN GIA NGÂN

Biên tập: **TÔ NGUYỄN**

Sửa bản in: **VÂN ANH**

Bìa: **TRẦN LONG**

In 10.200c khổ 13 × 19 tại
Nhà máy in Tiến Bộ
Hà Nội. Số xuất bản: 01.
Xong ngày 30 tháng 1-1979.
Nộp lưu chiểu tháng 2-1979.

